



MỤC LỤC

PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG

TẠP CHÍ VĂN HỌC PHẬT GIÁO - SỐ 5, THÁNG 10 NĂM 2006

THƯ NGƯỜI CHỦ TRƯỞNG | 2 – *Vĩnh Hảo* • TƯƠNG QUAN GIỮA THIÊN VÀ MẬT | 4 – *Thích Nữ Trí Hải* • MỘT THOÁNG TRUNG THU | 9 – thơ *Hạnh Cơ* • VÔ VI CỬ ĐIỆN CÁC | 10 – *HT Thích Thiện Siêu* • VÔ QUÁI NGẠI, TUYỆT VỜI ĐÓA HOA | 12 – thơ *Thanh Trí Cao* • VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO | 13 – *HT Thích Trí Quang* • GIÁ TRỊ ĐỐI CHIẾU TRONG NHỮNG TƯƠNG QUAN VĂN HÓA | 15 – *Tuệ Sỹ* • NHẬT TRĂNG, MẢNH THỜI GIAN, NGÀY KHÔNG ANH, NGŨNG CỬA, TA HỎI TA | 27 – thơ *Bùi Kim Anh* • CỒI TÂM HƯƠNG | 28 – *Diệu Trân* • QUÁN GIÓ MÙA XUÂN | 30 – thơ *Nguyệt Thu* • THI SĨ QUÁCH TẤN VỚI ĐẠO PHẬT | 30 – *Thích Phước Sơn* • CÒN CHA GÓT ĐỎ NHƯ SƠN | 33 – thơ *Trần Kiêm Đoàn* • CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN CHÂN HẠNH PHÚC | 34 – *HT Thích Trí Chơn* dịch • TÂM CẢNH, THIÊN HÀNH, TÌNH SAY | 39 – thơ *Đặng Thị Quế Phượng* • TÔ MẠN THỦ | 40 – *Toại Khanh* biên dịch • LÊN NGÀN, RỜI THÀNH | 43 – thơ *Nguyễn Thanh Huy* • VÀI SUY NGHĨ VỀ PHẬT GIÁO... | 44 – *Tâm Hạnh* • NƠI ĐẾN CỦA TA | 49 – thơ *Lê Đình Cát* • THIÊN ĐÀM VỚI GỐC CÂY | 50 – *Trần Kiêm Đoàn* • CÓ NHAU, BƯỚC ĐI NHỮNG BƯỚC THẬT THÀ | 52 – thơ *Ngô Văn Quy* • LÁ RỤNG VỀ ĐẬU | 52 – *Thu Nguyệt* • TÔI VẪN ĐỢI | 54 – thơ *Tuệ Sỹ* • CHUYỆN CHẲNG CÓ GÌ HẾT | 55 – *Tiểu Tử* • DẠM MẬT AI | 57 – thơ *Thành Tôn* • KHỦNG HOẢNG VĂN HỌC VÀ LỐI RA | 58 – *Nguyễn Ngọc Bích* • SINH NHẬT, BIÊN GÀN BIÊN XA, GIÁC TRĂNG | 61 – thơ *Tôn Nữ Thanh Yên* • CHUYỆN CÔ GÁI LƯỢM CƯỜI | 62 – *Nguyễn Hiệp* dịch • HOANG DẠI, KHÉP CỬA | 63 – thơ *Vĩnh Hảo* • LỐI THOÁT | 64 – truyện ngắn *Hàn Tâm* • ĐẠO SĨ, MỘT PHƯƠNG EM | 67 – thơ *Từ Thế Mộng* • MÙA XUÂN Ở TRẦN GIAN | 68 – truyện ngắn *Nguyễn Thị Thanh Bình* • THEO ÁNG MÂY BAY, MÀU TRỜI ĐỎ | 71 – thơ *Bùi Giáng* • NHƯ NGỌN CỎ VÀNG | 72 – truyện ngắn *Vũ Đình Kh.* • GIỮA THIÊN NHIÊN, LINH KHÚC 1, TÌM CHI LÁ ĐIỀU BÔNG | 78 – thơ *Diệu Linh* • TRỞ LẠI BẾN THUY DƯƠNG | 79 – truyện dài *Hồ Trường An* • TIN TỨC PHẬT GIÁO | 89 – *Hạt Cát* • KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP MÙA THU 2006 TẠI ONTARIO, CANADA... | 96 – *Tâm Huy* lược ghi



VĨNH HẢO

THƯ SỐ 5 CỦA NGƯỜI CHỦ TRƯỞNG

Chuyện những nhà lãnh đạo:

- Một cuộc biểu tình kéo dài nhiều ngày tại một nước Đông Âu đòi Thủ tướng nước này từ chức sau khi đã phát thanh tiết lộ câu nói của chính vị thủ tướng này trong một cuộc họp nội bộ của đảng cầm quyền. Câu nói chỉ là thú nhận sự báo cáo láo thành tựu của chính phủ trong vận động bầu cử trước kia. Phản ứng của quần chúng trước một câu dối có thể làm lung lay và đổi thay cơ cấu quyền lực.

- Một cuộc đảo chánh êm thấm không đổ máu của quân đội tại một quốc gia Phật giáo ở châu Á, lật đổ một thủ tướng bị xem là có can dự vào hệ thống tham nhũng và gây bất ổn chính trị tại nước này. Cuộc đảo chánh thành công, đa số quần chúng vui mừng. Điều tuyệt vời là quân đội đảo chánh mà lại không tổn một viên đạn, không rơi một giọt máu.

- Một lão tăng gần 90 tuổi, suốt đời hy sinh, đấu tranh gian khổ cho sự trường tồn của một tổ chức Phật giáo cũng như cho phúc lợi dân tộc, phải nhập viện vì bệnh hoạn sức yếu. Bệnh thì vào bệnh viện, chuyện đơn giản của nhân sinh. Nhưng ở đây, lại là một biến cố. Bởi vì suốt nhiều năm qua, lão tăng này bị tù đầy, quản thúc tại gia, đi đâu cũng bị nhà nước tìm cách ngăn cản. Nay lên đường đi xa để nhập viện, cả thế giới quan tâm theo dõi. Chính quyền cũng theo dõi: vừa tạo điều kiện chữa trị vừa cảnh cáo nhắc nhở về sự việc không nên tiếp tục bàn bạc với đồng đạo về con đường đấu tranh mà lão tăng này từng theo đuổi.

- Một lão tăng khác xấp xỉ bát tuần, bị tù đầy và quản thúc tại gia gần 30 năm qua, cũng do sự kiên trì đấu tranh bất bạo động cho quyền sinh hoạt của tổ chức Phật giáo dân lập và quyền tự do cho sinh dân, đã được một tổ chức nhân quyền phương tây trao giải. Giải thưởng, vật chất hay tinh thần, đối với một nhà sư “lấy xả lợi làm vinh hoa”, xem cuộc đời như mây nổi,

Chủ nhiệm / Chủ bút:

VĨNH HẢO

Thư ký:

QUẢNG PHÁP

Kỹ thuật:

HOA ĐÀM GROUP

Địa chỉ liên lạc:

P.O. Box 374

Midway City, CA 92655 – USA

Tel: (714) 623-4285

Bài đăng trên Phương Trời Cao Rộng do văn thi hữu gửi đến bằng e-mail, đĩa (CD), hoặc viết tay trên một mặt giấy. Bài không đăng không gửi lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc nếu cần. Bài có nhuận bút xin ghi rõ “yêu cầu nhuận bút.”

Phương Trời Cao Rộng là nơi tập đại thành những bài viết của Tăng Ni và văn thi sĩ Phật giáo khắp nơi, nhiều khuynh hướng, nhiều giáo hội, tông phái, do đó không nhất thiết phản ánh quan điểm và chủ trương của tạp chí.

thì chẳng có ý nghĩa gì to lớn. Nhưng dù sao thì ông cũng đã thay mặt một dân tộc trường kỳ khôn khéo để đón nhận sự ngưỡng mộ và quan tâm của thế giới, của những người phương xa ngoài đất nước. Ngưỡng mộ sự đấu tranh ôn hòa dài lâu không mệt mỏi. Ngưỡng mộ lý tưởng phụng sự cho một nền hòa bình, dân chủ và thịnh vượng cho đất nước nói riêng, nhân loại nói chung.

Hình ảnh hai vị thủ tướng và hai vị lão tăng nói trên đã nói lên được gì cho con người hôm nay, trong thế giới đầy biến động bất an này?

Sự đối trá và tham nhũng chỉ là kết quả của tâm thức vị kỷ, tham lam, được hỗ trợ bởi một hệ thống quyền lực luôn có khuynh hướng tạo những đặc quyền đặc lợi cho cá nhân và vây cánh. Hai vị thủ tướng quyền uy có thể bị lật đổ bất cứ lúc nào. Chẳng có chế độ chính trị nào bền vững muôn đời. Ba phần tư thế kỷ cũng chưa phải là dài cho sự sụp đổ của liên bang Xô-viết; nửa thế kỷ chỉ là thoáng chốc cho các nước cộng sản Đông Âu. Đất nước ta thì bao lâu cho một chế độ độc tài độc tôn, tham vọng, thối nát? Năm mươi năm, bảy mươi lăm năm, hay một trăm năm đi nữa cũng chưa phải là dài lâu. Chỉ có “thiện tâm” mới sống mãi theo thời gian. Súng đạn và quyền lực không thể bảo đảm cho sự trường tồn của cái ác. Không nên chờ đợi đến khi sụp đổ tan tành mới sức tỉnh về tính cách phù hư huyền mộng của những gì mình tóm thâu, nắm bắt.

Hai vị lão tăng không một tác sắt trong tay, tuổi già sức yếu, bệnh hoạn hành hạ sau nhiều năm tháng tù đầy, có vẻ như không còn sức lực để cầm được cây bút, nâng được tờ giấy. Thế lực ác tìm cách hủy diệt mà không xong, đành rung đùi chờ đợi lá vàng rơi theo năm tháng. Vậy mà, nhị vị lão tăng cứ thế mà cầm giữ giềng mối của lẽ chân, lẽ thiện. Ngọn đèn trước gió cứ thế mà tỏa ngời ánh sáng của trí tuệ và lương tri. Áo vải thô sơ, rau dưa đạm bạc tháng ngày, vậy mà ác ma phải khiếp sợ. Không có sức mạnh nào có thể bảo vệ được mình bằng sức mạnh của chân lý. Chân lý ở đây là lẽ thiện, không phải “chân lý trên đầu họng súng” như một lãnh tụ chính trị cộng sản từng tự tin tuyên bố năm xưa.

Bia đá, bia miệng:

Học cái gương thiện-ác ở trên, cũng không thể quên tục ngữ nôm na của tổ tiên:

“Trăm năm bia đá thì mòn

Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ”

Có sự nối kết nào chẳng, giữa câu chuyện hai thủ tướng, hai lão tăng với bia đá và bia miệng?

Bia đá, dinh thự, thành quách, lầu đài, điện các, đền thờ, giáo đường, chùa chiền... là biểu tượng, của tâm

thức cá nhân, hay tâm thức của một cộng đồng. Bằng các công trình kiến trúc nguy nga, hoành tráng; bằng các vật liệu bền chắc của gỗ, đá, sắt thép, xi măng... con người xây dựng vun đắp niềm tự hào và tin tưởng của mình trong ước vọng gửi lại chốn nhân gian chứng tích của một thời vẻ vang, thành tựu. Nhưng tuổi thọ của các chứng tích này vẫn thường đi theo tuổi thọ của con người, hay của chế độ chính trị. Một tư dinh thủ tướng có thể bị tịch biên. Một tượng đài lãnh tụ có thể bị kéo sập. Một đền đài có thể bị tiêu hủy bởi chất nổ. Một tượng Phật có thể bị đập phá. Cái gì có sắc tướng, có thể nhìn, nghe, ngửi, sờ được... đều có thể bị tiêu hủy, hao mòn theo thời gian, theo tuổi thọ con người, theo tuổi thọ chế độ. Người ta biết vậy, nhưng khuynh hướng xây dựng “bia đá” lúc nào cũng vượt trội hơn “bia miệng.” Bia đá ai cũng thấy được, sờ được, dù có khi không hiểu. Còn bia miệng thì ngược lại, nó có thể truyền đạt thông tin, cảm thức và hiểu biết; qua cảm thức và hiểu biết của con người, nó tồn tại. Và tuổi thọ của nó không đếm bằng thế kỷ mà bằng thiên kỷ. Thế nên, *trăm năm bia đá, ngàn năm bia miệng*. Bia miệng là gì?

Bia miệng chính là văn học.

Văn học truyền khẩu hay văn học chữ viết dù vẫn nương cậy nơi tuổi thọ con người và vật liệu giấy mực để hiện hữu, nhưng tác dụng lan truyền của nó bao trùm cả bề rộng của không gian và bề dài của thời gian, một cách nhanh chóng, và một cách trường kỳ. Sâu bên trong, chất liệu cốt lõi để tạo nên bia miệng không phải là lời nói, ngôn ngữ hay giấy mực, mà chính là cảm thức và trí tuệ của con người vạn đại.

Sự việc là như thế. Chẳng có gì quá uẩn khúc, gay go. Ai cũng có thể hiểu được, thấy được tầm quan trọng của văn hóa, văn học. Thế mà, trong khi những dinh thự, đền đài, tự viện, giáo đường... được sự hậu thuẫn không giới hạn của quần chúng để hiển bày những biểu tượng tráng lệ trong cõi nhân gian vô thường, thì những người làm văn hóa, văn học, vẫn tiếp tục bước những bước đi âm thầm, lặng lẽ, và thường khi, thật cô đơn...

Một việc riêng tư tháng 9:

Máy chụp hình thời nay thật gọn nhẹ. Là digital camera, không cần phim. Một chuyến du hành đi qua bảy quốc gia châu Âu, ghi lại bao cảnh đẹp, người đẹp. Người đẹp dường như đẹp hơn khi đặt mình vào những phong cảnh mỹ miều, màu sắc, thiên nhiên hoặc hoa lệ. Tâm tình người đẹp rạng ngời ảnh hiện nơi những thắng tích và lầu đài cổ xưa. Hoa nở trên những rừng hoa. Người vui nơi những rừng người. Từ nam thành Luân-đôn có cô bạn nhỏ lái xe nhiều giờ đến thăm, đi

ăn tối, tặng quà, chụp hình lưu niệm ở China town. Đến Thụy Sĩ lại có bạn hiền năm xưa, ban đêm lái xe đến khách sạn, hàn huyên bên vĩa hè sương lạnh của Lake Lucerne. Du thuyền đưa người qua những con sông nổi tiếng. Thames của Anh, Rhine xuyên qua Đức-Áo, Ruess của Thụy Sĩ, Seine của Pháp. Ở Hòa Lan đi thuyền nhỏ vòng quanh Amsterdam; ở Ý ngồi ghé chèo tay đi luồn trong phố Venice...

Mỗi nơi chốn, mỗi cuộc gặp gỡ, đều được ghi lại bằng vài tấm hình kỷ niệm. Buổi tối ở Paris xem lại máy hình để chuẩn bị cho ngày kế tiếp, lỡ tay, bấm nút, vài giây ngắn ngủi, gần 500 tấm hình bị xóa sạch. Tiếc ngần tiếc ngơ chẳng nói nên lời. Kỹ thuật hiện đại quả là nhiều tiện ích. Nhưng cũng từ tiện ích, có thể xóa hết những kỷ niệm trong nháy mắt. Đến nước này thì chỉ còn biết mượn câu nói của một văn hào phương tây: *“Tất cả đều qua đi, chỉ có kỷ niệm là còn mãi”* để tự an ủi. Máy hình hiện đại không lưu giữ được gì, nhưng ở tâm khảm này, hầu như những kỷ niệm và hình ảnh đẹp vẫn còn nguyên vẹn.

Trở lại với bia đá và bia miệng. Máy hình cũng là một thứ bia đá. Còn tâm tình, cảm thức và trí tuệ của một người chính là bia miệng. Bia miệng không ghi lại một cách máy móc những ảnh tượng rồi tráng rửa thành hình như là máy chụp hình, như là bia đá. Nó thu vào tâm khảm một vài đường nét tượng trưng, có khi chỉ là thoáng âm thanh mơ hồ, và khi cần thiết, phóng hiện thành những thể giới mệnh mông diệu vợi. Chức năng của văn học là thế. Nó vừa là phương tiện để ghi chép, diễn đạt chân lý, vừa là cửa ngõ mở vào nơi chốn thẳm sâu toàn vẹn của chính chân lý ấy.

Phương Trời Cao Rộng mở hộp thư ở “thành phố giữa đàng” hay “thành phố trung đạo” (Midway City); nó đi giữa lòng trời đất và những tâm tình muôn hướng. Còn-mất, được-thua, vinh-nhục, chẳng qua cũng chỉ là bèo mây bọt nổi. Chỉ có kỷ niệm là còn mãi.

Midway City, 01 tháng 10 năm 2006.



TƯƠNG QUAN GIỮA THIÊN VÀ MẬT

THÍCH NỮ TRÍ HẢI

I. DẪN NHẬP

Những người học thiên thường nghe câu: “Đản nguyên không chư sở hữu, thiết vật thật chư sở vô”: chỉ cốt thấy mọi hiện tượng đều là không, nhưng nhất thiết đừng làm cho cái không ấy trở thành thực có. Có nghĩa là đừng “chấp không”. Bởi vì có rất nhiều thứ “không” tùy nơi chốn, tùy trình độ tu chứng.

Trong kinh Trung bộ, Phật lấy ví dụ một tỷ kheo sống trong một tịnh thất ở làng, thì không có những phiền não của làng mạc chợ búa gọi là “thôn tưởng” nhưng không phải là không có chúng tỷ kheo, gọi là “nhân tưởng”. Khi vị ấy vào rừng độc cư thiên tịnh, thì không có nhân tưởng (vì ở một mình) nhưng còn có những ảo tưởng do đời sống ở rừng gây ra như nghe tiếng cộp gài, tiếng phi nhân... gọi là “lâm tưởng”. Cái gì có, vị tỷ kheo xác nhận là có, cái gì không, vị ấy xác nhận là không. Như vậy là sự sống tỉnh giác của người tu tập để gột rửa tham ưu ở đời. Đó là cái “không” đạt được do từ bỏ dần dần, gọi là “tích không quán”.

Hãy lấy một ví dụ khác về những cái “không” khác nhau như sau. Cái “không” của phàm phu là không các pháp thượng nhân, không giới không định không tuệ. Cái không của người xuất gia là không gia đình vợ con. Cái không của sơ quả tu đà hoàn là không năm triền cái. Cứ thế càng tiến tu, thì càng “không” được nhiều thứ nữa, cho đến khi không còn gì để mà “không” được nữa, mới gọi là “chân không”. Các bậc hiền thánh đều có những cái “không” khác nhau, như kinh Kim cang nói, “Nhất thiết hiền thánh giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt” (từ một pháp vô vi – tức Không

– mà có nhiều tầng bậc hiển thánh khác nhau).

Nếu ôm giữ một cái “không” thì không thể tiến lên những cái “không” cao vượt hơn. Người tu hành cần đạt đến chỗ tuyệt đỉnh là trí tuệ Bát nhã chân không, mà trong Trung bộ kinh đức Phật gọi là “an trú trong Tính không”: “Này các tỷ kheo, ta nhờ an trú tính không nên rất an lạc”.

Tính không mà đức Phật an trú đó chính là bát nhã chân không. Kinh Trung bộ mệnh danh là “đại không”, được giải thích như sau. Khi đức Phật tiếp xúc với đủ mọi hạng người trong xã hội, tâm Ngài luôn hướng về viễn ly, độc cư, ly dục, cho nên được bất động. Đó gọi là an trú nội không, ngoại không, nội ngoại không, an trú bất động. Nội không là cái không của ngũ uẩn, lục căn. Vì sao nói năm uẩn là không? Trong kinh Đại Bát nhã Phật đã giải thích, Bồ tát khi thực hành Bát nhã sâu xa thì thấy năm uẩn là không, vì khi ấy sắc uẩn không còn cái tướng biến ngại, thọ uẩn không còn tướng lãnh nạp, tưởng uẩn không còn tướng thủ tượng, hành uẩn không còn tướng tạo tác, thức uẩn không còn tướng liễu biệt. Trong khi đối với phàm phu, thì cơ thể vật chất (sắc) là hiện tượng biến đổi không ngừng và gây chướng ngại (cho tâm) thì trái lại, đối với Bồ tát, vật chất không là chướng ngại, cho nên nói sắc là Không. Đối với phàm phu, thọ có đặc tính là lãnh nạp các cảm giác về thân và tâm, nhưng vì Bồ tát đã đạt đến mức cao độ về sự làm chủ thân xác nên dù có xúc cảnh vui cảnh khổ, Bồ tát cũng không thọ vui thọ khổ. Đặc tính của tướng uẩn là nắm giữ các hình ảnh, thu vào các ấn tượng về sắc, thanh, hương, vị, xúc sau khi năm giác quan tiếp xúc với năm đối tượng. Nhưng với Bồ tát, tướng uẩn không còn làm cái nhiệm vụ nắm giữ hình ảnh nữa, cái gì thấy nghe rồi là bỏ qua không ôm giữ làm gì, cho nên tướng uẩn với Bồ tát là không. Hành uẩn thông thường có nhiệm vụ tạo tác biến đổi, đó là một nỗi dãi của ý thức thành vô thức, như mộng寐, mơ tưởng do ngã chấp. Nhưng với Bồ tát, đã không nắm giữ các ấn tượng thấy nghe nên cũng không có tạo tác thêm những hình ảnh trong vô thức, do vậy Bồ tát không có chiêm bao mộng寐, và với Bồ tát, hành uẩn là không. Đặc tính của thức uẩn là liễu biệt, phân biệt rõ ràng thiện ác phải quấy, đó là thường tình của phàm phu. Nhưng Bồ tát sống với trí tuệ, nên thức uẩn cũng không có cái tướng phân biệt thương ghét tốt xấu.

Do vậy mà với Bồ tát, năm uẩn là không, ấy gọi là nội không. Ngoại không vì cảnh ngoài khi ấy có cũng như không. Ngoại không là cái không của sáu trần. Nội ngoại không là vì bên trong tâm đã không cho nên cảnh ngoài dù có dù không, cũng không thành vấn đề. Ngoại không là cái không của cả chủ thể lẫn đối tượng, rỗng rang vô ngại không còn ngăn cách. Bất động là

tâm được bất động, hậu quả của sự an trú như vậy. Đức Phật còn dạy, muốn an trú như vậy trước hết phải tu bốn thiền. Nghĩa là muốn quán cái cột nhà hay vách tường trước mắt thành không có, thì ít nhất cũng phải chứng tứ thiền cái đã, mới thực sự thấy nó là không. Ngang đây người thực hành mật tông cũng phải trải qua, nhưng từ đây bắt đầu chỗ rẽ, sự khác nhau giữa mật và thiền. Có thể nói mật tông bao hàm cả thiền tông, và còn vượt xa hơn thiền tông một bậc.

II. KIM CƯƠNG THỪA VÀ NHỮNG NGUY HIỂM CHỜ ĐỢI HÀNH GIẢ

Trong khi khẩu quyết của Thiền là “tức tâm thành Phật”, tâm người chính là Phật, thì mật tông táo bạo hơn, xác quyết “tức thân thành Phật”. Cái thân ngũ uẩn nếu tách rời ngã chấp thì không khác gì thân Phật. Từ nhận định ấy, mật tông có những lối tu hành đặc biệt, không giống bất cứ pháp môn nào khác trong Phật giáo mà ta đã biết. Một trong những lối tu đó là phương pháp quán mandala gọi là deity yoga (thiền quán về chư thiên), trong đó, sau khi thiền định về Tính không của tâm thức, hành giả sử dụng nền tảng Không ấy để tưởng về thân và tâm mình như những thực thể hoàn toàn trong sáng không tí vết, như chư thiên. Và trong Không ấy, không những chỉ có một vị trời mà có rất nhiều vị, từ ngũ uẩn, lục căn, từ các thân phần biến thành, nói tóm lại có bao nhiêu uế vật trong thân thể phàm phu thì có bấy nhiêu vị chư thiên tràn trề ánh sáng. Vì thân thể đã được chuyển hóa, thuần tịnh nên hoàn cảnh và hoạt động của nó cũng được chuyển hóa: núi sông cây cỏ đều trở thành cảnh giới chư thiên, những hoạt động bình thường như đi đứng nói im không gì là không thuần tịnh. Tóm lại, trong mandala toàn là chư thiên và cảnh giới của chư thiên, và mandala ấy tượng trưng cho thân tâm của hành giả.

Mật tông được gọi là “kim cương thừa” bởi lẽ đó là lối tu cao nhất, và cam go nhất. Người chọn mật tông phải vì một động cơ cao cả là lòng bi mẫn lớn lao đối với chúng sinh đau khổ, muốn sớm thành Phật quả để độ sinh. Vì mục đích đặc biệt này, vai trò của bậc thầy trong mật tông hết sức quan trọng, quả thế, còn trọng hơn cả ngôi tam bảo ít nhất trong giai đoạn đầu. Do đó trong Hồng danh bữa sớm, một lối hành trì có lẽ bắt nguồn từ mật tông, trước khi lễ Phật hành giả đánh lễ “Nam mô Kim cương thượng sư” là bậc thầy về mật tông.

Người chọn mật tông để tu tập phải chấp nhận ba điều nguy hiểm có thể xảy đến cho tính mạng: một là

chết, hai là điên loạn, ba là trở thành phế nhân.

Trái ngược với thiền “an trú tĩnh không”, và xem như không tất cả mọi hiện tượng trước mắt, mật tông lại vận dụng trí tưởng tượng tới mức tối đa trong lúc quán đồ hình hay mandala. Từ sự quán tưởng những vật trước kia không, nay thành ra có, mà hành giả cuối cùng thấy được tất cả cái có cái không đều tương đối, giả huyễn, và do đó giải thoát khỏi mọi tham ưu ở đời, nhưng đồng thời vẫn có thể biến hóa đủ thứ vì mục đích độ sinh.

III. CÁC GIAI ĐOẠN TU QUÁN

Nói đến mật tông là nói đến mandala, phép quán đánh và các ấn quyết, vì mật tông đặc biệt chú trọng sự tướng, gọi là “tam mật gia trì”. Danh từ “mandala” có rất nhiều ý nghĩa, thường dịch là đàn tràng hay đồ hình, nhưng có khi ám chỉ y báo chính báo tức vũ trụ và con người, có khi biểu trưng những yếu tố đất, nước, lửa, gió, hư không dùng để quán tưởng, có khi ám chỉ một chúng hội Bồ tát, chư thiên, v.v., và trú xứ của chư thiên; có khi mandala chỉ là một vòng ánh sáng hay một giọt nước thơm. Quán đánh là phép làm cho tịnh hóa, thánh hóa các sự vật chưa được thanh tịnh. Sau khi đã thọ phép quán đánh của một bậc thầy, hành giả mới đủ tư cách hành trì mật tông mà không sợ tác hại. Mandala ở đây là một đồ hình biểu tượng cho một thế giới vô hình, nhưng tác động hữu hiệu trên thế giới hữu hình chúng ta. Có nhiều kiểu đồ hình tùy theo mục đích của hành giả. Những mandala cốt luyện để ám hại một người nào, tức là thuật phù thủy, thường có hình tam giác, còn những mandala khác có hình tròn hoặc vuông. Làm một mandala để tu quán rất công phu mất nhiều thời gian, và phải được một bậc thầy chuyên môn kết giới thì mới linh nghiệm. Sau khi kết đàn tràng và đã có sự làm phép của bậc thầy, hành giả bắt đầu tu quán. Đại khái, mandala cũng như một khu vực trong đó vị thần được hô triệu bằng chú thuật và ấn quyết sẽ xuất hiện cho hành giả, sau khi hành trì đúng mức. Trong một mandala có rất nhiều yếu tố biểu trưng cho những phi nhân trong cõi vô hình mà chỉ người chuyên môn mới hiểu được. Những yếu tố này được biểu trưng bằng những vật như hình nhân, bánh oản, cát ngũ sắc, v.v..

Một hành giả mật tông thường quán tưởng vị thần hộ mạng cho mình, ví dụ nữ thần Tara hay Quan Âm Bồ tát. Sau khi thiết lập một mandala (Tạng ngữ là ky-ilkhor) theo đúng nghi thức mật tông, vị ấy ngồi trong thất niệm thần chú của vị ấy ví dụ với nữ thần Tara là câu “OM TARE TUTARE TURE SVAHA”, tưởng

tượng hình ảnh Ngài theo các tượng tranh thường tạc vẽ, đang đứng ở chính giữa đàn tràng (mandala này có thể treo trên vách hay đặt giữa nền nhà vừa tầm mắt nhìn). Nhiều tháng, cả năm trôi qua trong sự trì chú và quán tưởng hình tượng một cách nghiêm mật. Thỉnh thoảng vị thầy sẽ hỏi thăm tiến trình tu tập của hành giả. Cuối cùng sẽ có một lúc hành giả thông báo cho vị thầy kết quả sự quán tưởng của mình: đức Bồ tát đã xuất hiện giữa đàn tràng, nhưng rất mờ ảo, và chỉ trong một lúc thì tan biến. Vị thầy khen ngợi đó là dấu hiệu tốt, hãy tiếp tục quán tưởng cho đến khi hình ảnh hiện ra rõ rệt hơn, và kéo dài lâu hơn. Môn sinh trở về tiếp tục quán. Một thời gian rất lâu về sau, vị ấy cũng đạt được kết quả mong muốn: ấy là, vị Bồ tát đã xuất hiện rất rõ nét giữa đàn tràng, và thường như luôn luôn đứng đấy, dán chặt tại chỗ, không tan mất như trước. Vị ấy sung sướng trình thầy kết quả ở giai đoạn hai này. Nhưng thầy lại bảo, “Tốt lắm, song giờ đây con phải tiếp tục quán tưởng và cầu xin Ngài ban ân phước cho con, bằng cách lấy tay sờ đầu thọ ký, và nói với con những lời phù dụ”. Thế là người môn đệ lại trở về với công việc niệm chú và quán tưởng y như lời thầy chỉ dạy. Sau một thời gian, quả thật những gì vị ấy cầu mong đều thành tựu: Bồ tát lấy tay sờ đầu mỗi khi y cúi lạy, và đôi mắt Ngài trở nên linh động, môi mấp máy ban lời phù dụ, làm cho hành giả vô cùng hân hoan, tưởng đã đạt mục đích của sự quán tưởng. Nhưng khi trình lên thầy kết quả này, ông ta lại đòi hỏi một bước kế tiếp, là hãy trở về quán tiếp cho đến khi thấy vị Bồ tát bước ra khỏi đàn tràng, đi lui đi tới trong am thất của hành giả. Đây là giai đoạn nguy hiểm nhất trong việc tu tập, khi một vị thần bước ra khỏi đàn. Vì khi ra khỏi đàn, là có nghĩa vị ấy không còn bị trói buộc. Nếu là hung thần, thì sự bước ra khỏi đàn như vậy sẽ làm cho hành giả nguy khốn, vì thần ấy khi được tự do sẽ phần nộ trừng phạt hành giả đã giam giữ ông ta. Trừ phi cao tay ấn, đa số người tu mật tông bị chết hoặc điên loạn ở giai đoạn này. Bởi thế, không bao giờ nên để cho một vị thần bước ra khỏi giới hạn đã dành cho vị ấy.

Nhưng ở trường hợp này, vị thần chính là đức Bồ tát đầy lòng bi mẫn, và đã tỏ dấu đặc biệt yêu mến đối với hành giả, do vậy không hề gì. Ngài ung dung tản bộ qua lại trong am thất như tại nhà riêng của Ngài vậy. Đôi khi Ngài còn bước ra khỏi ngưỡng cửa am thất để thở hít khí trời nữa chứ. Khi trình lên thầy thành quả ấy, vị thầy rất hài lòng, nhưng còn đề nghị đệ tử tiến thêm một bước nữa: Hãy hỏi xem Ngài có bằng lòng cùng y xuống phổ đạo chơi một vòng chăng.

Đây là giai đoạn khó nhất, bởi vì ở trong bóng mờ của am thất với khói hương nghi ngút, thì hành giả

hầu như có thể nhìn thấy và sờ thấy vị thần được, do ảnh hưởng sự tập trung quán tưởng lâu ngày. Bây giờ ra khỏi khung cảnh quen thuộc, bước vào một môi trường hoàn toàn xa lạ dưới ánh sáng mặt trời, thì liệu ảo giác còn đứng vững được chăng? Bởi thế, phần đông những người tu tập phải dừng lại ở giai đoạn này: vị Bồ tát từ chối, không chịu đi ra bát phổ mà chỉ bằng lòng ở lại trong bóng mờ của am thất. Nhiều vị thần đến giai đoạn này, khi bị rù đi ra ngoài ánh sáng, đã tỏ ra phẫn nộ và trừng phạt hành giả vì thái độ hỗn láo của y, dăm rừ thần ra ngoài chơi. Bởi vậy, có nhiều người tu quán đến giai đoạn này bị điên loạn, ngay cả tự sát. Nhưng cũng có một số—rất ít—đã thành công, và vị Bồ tát đi theo y mọi nơi mọi lúc. Khi trình lên thầy thành quả sau cùng này, vị thầy vỗ về: “Rất tốt, thế là người đã đạt mục đích. Người đã được sự che chở của một vị thần linh cao cả hơn ta muôn vạn”. Ở giai đoạn này, khi nghe thầy dạy như thế, một vài người cảm ơn thầy, phần khởi trở về am cốc và dành suốt thời gian còn lại của đời mình để sống với ảo tưởng đó. Nhưng có một số rất ít bỗng quay trở lại, kinh hoàng thú thật với thầy rằng, mặc dù luôn luôn được sự che chở như thế, mà y vẫn cảm thấy dường như đây chỉ là một cái gì do chính tâm y tạo ra, không thực có ở bên ngoài. Vị thầy tỏ vẻ buồn sâu về sự thất vọng của y, khuyên y nên về bắt đầu tu tập trở lại, để xét lại sự hoài nghi ghê gớm ấy một thái độ phạm thánh, vô ơn bạc nghĩa đối với vị thần đã phù trợ cho mình như thế.

Người môn đệ nghe lời thầy, trở về xét lại thái độ hoài nghi của mình. Nhưng một khi đã hoài nghi thì có mà tin trở lại cũng vô ích. Đa số tôn giáo thần quyền đến giai đoạn này thường bế tắc người hành giả một khi đã mất tin tưởng ở sự thực hữu của vị thần thánh mà mình đã tôn thờ suốt cả cuộc đời thì chỉ còn nước tự sát, hoặc bỏ đạo hoàn tục để sống một đời phóng đãng như một thái độ trả thù.

Người môn đệ mật tông có thể không tin sự thực hữu của vị thần linh, nhưng không bao giờ hoài nghi sự minh triết của thầy mình. Bởi vậy y trở về tiếp tục quán sát. Sau một thời gian, y trở lại thú thật với thầy rằng không còn hoài nghi gì nữa, điều chắc chắn trăm phần trăm là, vị Bồ tát ấy chính do tâm y đã tạo ra. Hình ảnh vị ấy đều do ý muốn của y dẫn dắt. Khi ấy vị thầy mới bảo, “Chính như vậy đó, con cần phải nhận ra. Mọi sự trên thế gian, thiên đường, địa ngục, thần thánh, ma quỷ, đều là ảo tượng do tâm tạo mà thôi. Chúng tuôn phát từ tâm, và cũng tan biến vào tâm”.

IV. KẾT LUẬN

Sự vận dụng trí tưởng tượng trong mật tông cốt nhằm đến sự thấy rõ chân lý “nhất thiết duy tâm tạo”, để đừng bị kẹt trong các hiện tượng phù du của cuộc đời, và có thể làm chủ, sai khiến được vật chất. Nhưng cũng có khi một vật do người tạo trở lại hại chính người đã tạo ra nó, như máy móc tối tân, hóa chất hay vũ khí nguyên tử ngày nay. Trong khi tu quán, không thiếu gì những trường hợp người tu bị ám bởi chính những bóng ma do mình tự tạo. Những thần linh vị ấy đã quán ra đôi khi vượt ngoài tầm kiểm soát của hành giả, như chim sổ lồng, tự tung tự tác. Bà Alexandra David-Neel có lần muốn thử năng lực của tâm, đã quán một hình ảnh hoàn toàn không có trong các tượng tranh, đó là một lát ma mập, vui vẻ, thấp người. Sau một thời gian, quả nhiên một vị như vậy xuất hiện giữa đồ hình mandala. Y trở nên sống động tới nỗi người hầu đem trả vào cho bà cũng thấy được hình bóng một tu sĩ lùn mập vui vẻ đang ngồi trong am thất. Một thời gian sau, hình ảnh ấy biến đổi, gầy bớt, cao hơn trước, và bắt đầu làm những việc quấy phá. Dù khi bà muốn ở một mình, y vẫn hiện lù lù trước mặt không thể nào xua đuổi được. Bà phải mất sáu tháng nỗ lực mới làm tan biến hình ảnh vị lát ma quấy rầy nọ. Như thế, những gì do tâm tạo cũng có thể vượt ngoài tầm kiểm soát của tâm, và tự tung tự tác một cách ngang tàng đến nỗi tâm cần rất nhiều nỗ lực mới xua đuổi được. Mật tông có thể được xem như một thứ khoa học tâm linh và cũng có những nguy hại như khoa học vật chất, ở trong tay người lạm dụng nó.



THÀNH KÍNH PHÂN ƯU



Đại Lão HÒA THƯỢNG THÍCH MÃN GIÁC

- Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam Tại Hoa Kỳ,
- Phó Chủ Tịch Giáo Hội Tăng Già Phật Giáo Thế Giới,
- Thành viên Hội Đồng Chứng Minh Viện Tăng Thống GHPGVNTN,
- Viện Chủ Chùa Phật Giáo Việt Nam tại Los Angeles,
- Nguyên Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa GHPGVNTN,
- Nguyên Phó Viện Trưởng Điều Hành Viện Đại Học Vạn Hạnh

Đã an nhiên thị tịch vào lúc 7 giờ 55 phút sáng ngày 13 tháng 10 năm 2006
(nhằm ngày 22 tháng 8 năm Bính Tuất) tại Los Angeles, California, Hoa Kỳ,
hưởng thọ 78 tuổi đời và 58 hạ lạp.

Thay mặt tạp chí *Phương Trời Cao Rộng* cùng một số văn thi hữu,
thành kính chia sẻ cùng môn đồ pháp quyến của Hòa Thượng về mất mát lớn lao này.
Ngưỡng nguyện giác linh cao đẳng Phật quốc.

Tâm Quang (Vĩnh Hảo)
Quảng Trà (Nguyễn Thanh Huy)
Quảng Pháp (Trần Minh Triết)

HẠNH CƠ

MỘT THOÁNG TRUNG THU

Giữa bầu trời đầy sao trên đó
Trăng Rằm tháng Tám vành vạnh treo cao
Ngất ngưỡng Hằng Nga mắt nhìn không nói
Nhìn tôi? Nhìn em? Nhìn ai phương nào?

Trần gian còn đó sao!
Tóc vàng buông xỏa quện theo lồng đèn

Trông mặt tôi quen?
Trông mặt em quen?
Một đường chấm sáng lung linh uốn khúc
Xuống đồi lên giốc
Bắc thang mây ngồi với cây đa

Hằng Nga! Hằng Nga!
Hãy cầm lồng đèn soi mình cho sáng
Coi tôi là ai
Coi em là ai
Trần gian đâu bề là ai

Gió thu nhẹ nhẽ trời lồng lộng
Tiếng ếch râm ran cỏ mịt mùng

Kiếp lụy đã thành khung
Mà trời cao không cùng
Mà trời sâu thăm thẳm
Mà trời rộng mênh mông

Con lân đuôi đỏ lưỡi hồng
Mắt đen râu bạc vằn bông đóm ngà

Hằng Nga! Hằng Nga!
Cầm bình pha lê đựng đầy đom đóm
Soi đường tôi đi
Soi đường em đi
Nào biết đến đâu có những gì
Trần gian đâu bề sông thành núi
Tháng Tám trăng Rằm cũng qua đi...



VÔ VI CƯ ĐIỆN CÁC

HT. THÍCH THIỆN SIÊU



Phật giáo là ánh sáng. Ánh sáng của Phật giáo là từ bi, trí tuệ. Ánh sáng ấy soi rọi lòng người, phá tan màn vô minh, vị kỷ, tật đố, tham sân si, để cùng nhau tạo lấy một cuộc sống an vui hạnh phúc và xây dựng đức tính tốt đẹp: đức tính vô ngã vị tha.

Ánh sáng của Phật giáo đã lan truyền hầu khắp các nước Châu Á và ngày nay nó đã lan truyền qua các nước Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc, Châu Phi...

Ánh sáng của Phật giáo đã đến nước Việt Nam từ thế kỷ thứ I và đã hòa nhập vào lòng dân tộc, cùng dân tộc Việt Nam tạo nên những trang sử oanh liệt, mang lại độc lập, tự do và hạnh phúc vững vàng cho đất nước. Trong lịch sử Việt Nam, các vị Thiền sư của Phật giáo luôn luôn có mặt, gắn bó với các triều đại: nhà Lê, nhà Đinh, nhà Lý, nhà Trần... Trong đó có những vị Thiền sư mà bất cứ một người viết sử Việt Nam nào cũng không thể bỏ qua được. Chính lúc Lê Đại Hành ở ngôi đã có nhờ thiền sư Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận... là những vị Thiền sư bác học, đạo đức cao thâm cùng chung giúp sức, cố vấn, cho nên khi vua Lê Đại Hành hỏi Thiền sư Đỗ Pháp Thuận rằng “Vận nước hiện nay như thế nào?” Thiền sư Đỗ Pháp Thuận liền trả lời:

“Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xử xử tức đao binh” [*]

Tạm dịch:

*Vận nước như mây quán
Trời Nam mở Thái bình
Vô vi trên điện các
Xử xử hết đao binh*
(Lê Mạnh Thát dịch)

[*] *Vận nước như dây quán
Trời Nam ôm thái bình
Đạo đức ngự cung điện
Muôn xử tức đao binh*
(Nguyễn Lang – Sử luận1, tr. 146)

Nghĩa là: “Vận nước ngày nay nó vững chắc như dây quán, trời Nam mở thái bình, vô vi ở trên điện các, nơi nơi bắt hết đao binh”.

Chữ “Vô vi cư điện các” này phải hiểu: Vô vi không có nghĩa là không làm gì hết, nhưng có nghĩa là làm mà không có tư dục, không có tư tâm. Không những thế, chữ ‘vô vi’ trong đạo Phật khác với chữ ‘vô vi’ trong đạo Lão. Đạo Lão nói đạo là thường hằng tự nhiên, không có danh, không thể nói. Muốn được an thì cứ thả tâm tự nhiên theo đạo, không tác vi gì cả. Chữ ‘vô vi’ trong đạo Phật là dịch từ chữ Phạn “Asamskrita”, có nghĩa là không tạo tác, chỉ cho pháp lành thường trụ không do nhân duyên tạo tác, không có sanh diệt biến hoại, khác với pháp hữu vi là pháp do

nhân duyên tạo tác, có sanh diệt biến hoại, nên pháp vô vi chính là một tên khác của Niết-bàn. Như trong luật Tứ phần, đức Phật Tỳ-bà-thi dạy: “Nhẫn nhục đệ nhất đạo, Phật thuyết vô vi tối...” Nhẫn nhục là hạnh tu cao nhất, Niết-bàn là đạo tối thượng. Niết-bàn là tịch tịnh vô vi an lạc, ngoài mọi vọng tình tà kiến chấp trước. Như kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm nói: “Bồ-tát vì chúng sanh trong pháp giới, không từ mệt nhọc, thành tựu an trụ học giới vô vi, xa lìa tà kiến, thông đạt chánh kiến”. Hay “thâm quán pháp tánh vô vi, hoặc sanh hoặc pháp (tức hoặc chấp thật có ngã, thật có pháp) đều vô sở đắc”. Chính trong tinh thần vô sở đắc đó, kinh Kim cang dạy rõ: “Ứng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm” là hãy đừng trụ vào tướng gì cả mà sanh tâm bố thí, trì giới v.v...

Như vậy, chữ “vô vi” trong đạo Phật đâu có nghĩa là không làm gì hết, trái lại vô vi là làm tất cả những gì thuận với pháp tánh, Niết-bàn, chân như, theo đó không có chút ý tưởng chấp ngã, chấp nhân, chấp pháp... Ngồi ở ngôi cao cai trị muôn dân với một tinh thần vô vi, vị tha trị nước, không có tư dục, không có tư tâm, tất nhiên nước sẽ yên, dân sẽ bình, không có những sự rối rắm và không có giặc giã nổi lên.

Lão Tử nói: “Bất quý nan đắc chi hóa, sử nhân bất đạo”, người ở ngôi cao mà không thêm quý những vật khó kiếm được, thì dân sẽ học theo đó mà không sanh tâm trộm cắp.

Với cái nghĩa như vậy nó gắn liền với lịch sử, gắn liền với Thiền sư Đỗ Pháp Thuận, với Lê Đại Hành. Thế nhưng, tiếc thay cho đến ngày hôm nay, cũng có những vị học giả cắt nghĩa rằng:

*“Vận nước như dây quần
Nam thiên mở thái bình
Không làm gì ở điện các
Nơi nơi dấy đao binh”*



Từ một nghĩa này lật ngược lại thành một nghĩa khác. Từ nghĩa vô vi như vừa nói lại bảo là không làm gì hết, cho nên từ “tức đao binh” là dứt hết đao binh lại bảo là “dấy đao binh”, và nếu như các nghĩa sai lầm đó mà tiếp tục được nhận định, được cắt nghĩa, thì tất nhiên lịch sử Việt Nam sẽ bị giải thích một cách sai lệch. Trong thời Lê Đại Hành độc lập mà nói rằng, một vị Thiền sư đã từng giúp cho Lê Đại Hành đánh Tống bình Chiêm giữ ngôi, giữ nước mà nói không làm gì ở điện các, nơi nơi dấy đao binh, cắt nghĩa như thế là đã đi ngược lại lịch sử. Cắt nghĩa như thế chẳng những đã không hiểu Phật giáo mà còn cố tình làm sai lệch lịch sử Việt Nam. Do đó cho nên các nhà nghiên cứu Phật học Việt Nam cần phải khai mở tất cả những gì khuất lấp, những gì bị che đậy, hầu làm sáng tỏ những trang sử vẻ vang mà Phật giáo đã đóng góp và xây dựng cho đất nước. Khi đã khai mở tất cả những sự khuất lấp đó để cho Phật giáo được phát huy, cùng nhau xây dựng đất nước thì đó là một công trình, một việc làm hết sức thích đáng.

Giáo lý của đức Phật vô cùng thâm thâm, nhưng không có nghĩa là hư huyền, ảo tưởng. Cái vô cùng thâm thâm đó ở chính trước mắt, chính ở bên tai, chính ở trong hành động của chúng ta hằng ngày. Cái vô cùng thâm thâm ấy nó chuyển hóa lòng người, là kim chỉ nam cho các vị Thiền sư khi cần bảo vệ Phật pháp và đất nước thì họ hy sinh tính mạng của mình mà không biết tự ngã.

Nhìn bên ngoài, đọc những câu kinh Phật có lắm người chê. Chê rằng: các ông thầy chỉ biết chuông mõ, đọc lên những câu kinh Phật, thấy rõ cả một hơi tiêu cực, yếm thế, bi quan! Thế nhưng họ quên đi rằng tại sao lại có những vị Thiền sư yêu đạo yêu đời như Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, như Vạn Hạnh đến thế! Làm sao lại có những vị đã hy sinh cao cả, đã đem lại vinh dự không những cho Phật giáo Việt Nam mà còn làm vinh dự cho dân tộc Việt Nam như Bồ-tát Thích Quảng Đức đến thế! Thế mới biết rằng đằng sau cái nhìn có vẻ tiêu cực, Phật giáo có một sức mạnh vô cùng tích cực. Đó chính là một câu hỏi mà ngày hôm nay cũng còn nhiều người đang đặt ra và đang suy nghĩ về nó. Họ nói: không biết tại sao khi đọc trong kinh Phật, không thấy câu nào nói đến yêu nước hết, chẳng có chữ nào nói đến Tổ quốc hết, thế nhưng tại sao lại có những vị Thiền sư lại làm nên việc mà thiết tưởng trong chúng ta ít mấy ai làm được? Thế cho biết nơi mỗi con người chúng ta từ trong bản chất, theo như đức Phật gọi: “Tất cả mọi người đều có tính Phật”, cái tính Phật đó nó gồm đủ các nghĩa đại từ bi, đại trí tuệ, đại giải thoát, đại hùng lực. Nhưng cái tính Phật đó đồng thời nó cũng bị những cái tính chúng sanh như:

tham, sân, si, ngã mạn, tật đố, hẹp hòi, nhỏ mọn, ích kỷ, che lấp. Khi đã bị những cái tiêu cực đó nó che khuất, nên cái tính tích cực bị chôn vùi mà không phát triển ra được. Do đó phải đọc kinh, học kinh, tụng kinh để tiêu diệt tính tiêu cực tham, tiêu cực sân, tiêu cực si, tiêu cực ngã mạn, tật đố... Khi mà những cái tiêu cực đó đã tiêu đi thì tự nhiên tính tích cực bộc lộ ra, không cần nhắc tới nó cũng bộc phát.

Mặt trời vẫn sáng nhưng bị làn mây khuất lấp, khi làn mây tan đi thì mặt trời tự sáng, không cần đòi hỏi ánh sáng mặt trời thì mặt trời cũng tự sáng. Chính những điều đó đã cất nghĩa cho chúng ta, giải đáp các câu hỏi: tại sao đọc những câu kinh Phật thấy có vẻ bị quan yếm thế, nhưng đến khi làm những việc tích cực thì rất lớn lao?

Trong thời đức Phật, Ngài cũng dạy cái đạo lý tương tự như thế. Có những kẻ ngoại đạo đến chỉ trích đức Phật rằng: “Ồ, ông Phật, ông cứ đi truyền bá cái Đạo phá hoại sự sống, truyền bá cái Đạo hư vô, người ta nói như vậy có đúng không thưa ông?” Đức Phật trả lời: “Đúng đây! Ta truyền bá cái Đạo phá hoại sự sống, nhưng là cái Đạo phá hoại sự sống tham lam, phá hoại sự sống ích kỷ, phá hoại sự sống tật đố và truyền bá cái Đạo hư vô, nhưng là Đạo hư vô tính xấu, hư vô hành động ích kỷ, hư vô hành động phá hoại. Đây chính là cái Đạo ta truyền”. [Tăng Chi, Phẩm thắng Tri Tham – HT. Minh Châu dịch]

Nếu như không nghiên cứu chúng ta sẽ chấp chặt cái hư vô phá hoại đời sống, rồi chúng ta cũng sẽ mang một cái lầm như các nhà ngoại đạo kia gán lên cho là lời dạy của đức Phật. Vì lẽ đó cho nên cần phải có người nghiên cứu Phật học để phát huy cái cao cả, phát huy cái sáng suốt, cái tinh hoa trong kho tàng giáo lý đức Phật, để sửa sai những cái hiểu lầm, những cái hiểu không đúng, đã, đang và sẽ có hại đối với đạo Phật chúng ta.



THANH TRÍ CAO

VÔ QUÁI NGẠI

tưởng niệm Thiền sư Tuệ Trung Thượng Sĩ

*Một tia sáng hồng lên ánh mắt
Phiến lá non nhựa sống tinh cầu
Những giọt nắng đổ dài sườn ảm
Thơ của người sắc thể ngọc châu*

*Vô quái ngại Tuệ Trung Thượng Sĩ
Hành trang thiền âm hương ngán xa
Lòng ngưỡng mộ bước chân tự tại
Quanh đây còn phong thái thiền ca*

*Giòng sông đỏ thuyền con bơi lội
Huyền thoại xưa chảy ngược đường mây
Người mô tả bến bờ giác ngộ
Mặt hồ thu hiển bóng trăng đầy.*

TUYỆT VỜI ĐÓA HOA

*Về đâu anh sẽ về đâu
Núi rừng cô tịch, phố lầu đăng hoa
Ngút ngàn đồi núi bao la
Trắng xóa thì vợi lá hoa phơi mình
Phù du một kiếp nhân sinh
Nghĩa chi danh vọng nhục vinh tiếng người
Trải thân cho đạo cho đời
Sau cùng môi nở tuyệt vời đóa hoa.*

VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO

HT. THÍCH TRÍ QUANG



Phật giáo như ánh sáng mặt trời mà nhìn ánh sáng ấy, chúng ta chỉ có cặp mắt nhỏ hẹp. Tuy nhiên, một là tất cả, chúng ta có thể căn cứ một vài điều sau đây mà biết tất cả đặc điểm của Phật giáo.

Thứ nhất, đặc điểm của Phật giáo là ‘In như sự thật’: Lý thuyết, phương pháp, kết quả đều hợp lý, đều như thật. Phật giáo không chen chủ quan của mình vào trước hay trong khi suy nghiệm sự thật, và chân lý của đạo Phật là lời kết luận sau sự suy nghiệm chung thực ấy. Đạo Phật chỉ thấy và chỉ nói những sự thật mà sự vật có, không thêm không bớt. Đạo Phật, nhân đó, cảm đoán những tín ngưỡng và hành động không phát sinh từ sự hiểu biết như thật, luôn theo, đạo Phật không công nhận những kết quả của tín ngưỡng mê mờ, hành động mạnh động là hợp lý. Cho nên đạo Phật cũng gọi là Đạo Như Thật.

Đặc điểm thứ hai là ‘tôn trọng sự sống’. Không sát sanh, ăn chay, là những điều tượng trưng cụ thể cho đặc điểm ấy. Đạo Phật xem sự sống trên tất cả. Hết thảy cái gì gọi là có giá trị là phải bảo vệ sự sống ấy. Giết sự sống để nuôi sự sống là mê muội mà vì tham sống nên hại sự sống cũng là vô minh. Cho nên tôn trọng sự sống không những bằng cách giúp nhau để sống còn, mà còn có khi phải hy sinh sự sống để bảo vệ sự sống, nghĩa là có khi tiêu cực như ăn chay để cứu muôn loài, có khi tích cực như ‘thay khổ cho

chúng sanh’ để cứu vạn loại. Đạo Phật đặc biệt chú trọng và nêu cao chủ nghĩa lợi tha, nhưng chữ lợi ấy là phải hướng về mục đích tôn trọng sự sống.

Đặc điểm thứ ba của đạo Phật là chỉ thừa nhận sự ‘tương quan sinh tồn’. Đạo Phật dạy cho người ta thấy ở đời phải tự lập chứ không phải biệt lập. Phật tử không thấy, không tạo nên một đối phương. Vũ trụ là một lò tương quan; không có gì là trung tâm, không có gì là phụ thuộc, hay ngược lại. Bởi thế cho nên phân ly là tự tạo một ung nhọt, mà chiến đấu (theo nghĩa hẹp) chỉ là tương đối. Chiến đấu phải là một hành động vì bảo vệ sự sinh tồn mà bất đắc dĩ phải áp dụng trong trường hợp bất đắc dĩ. Nếu biến sự bất đắc dĩ ấy thành sự tuyệt đối cần thiết trong mọi trường hợp, thì chiến đấu sẽ trở thành chiến tranh.

Đặc điểm thứ tư của đạo Phật là xác nhận ‘người là trung tâm điểm của xã hội loài người’. Đạo Phật không nói duy tâm, không nói duy vật, mà tất cả đều do người phát sinh và đều phát sinh vì người. Kết luận này thực tế ở đâu cũng rõ rệt cả. Trên thế giới loài người này không có gì tự nhiên sinh ra hay từ hư không rơi xuống, mà đều do năng lực hoạt động của con người tạo thành. Năng lực hoạt động của con người tạo tác chi phối tất cả. Tất cả khổ hay vui, tiến hóa hay thoái hóa, là đều do con người đã man hay văn minh. Người là chúa tể của xã hội loài người, xã hội

loài người không thể có chúa trời thứ hai.

Đặc điểm thứ năm của đạo Phật chú trọng ‘đối trị tâm bệnh con người trước hết’. Lý do rất dễ hiểu. Con người là trung tâm điểm của xã hội loài người, xã hội ấy tiến hóa hay thoái hóa là hoàn toàn do hoạt động con người chi phối; mà hoạt động con người lại do tâm trí con người chủ đạo, vậy xã hội phản ánh trung thành của tâm trí con người. Cho nên muốn cải tạo xã hội, căn bản là phải cải tạo con người, cải tạo tâm bệnh của con người. Tâm bệnh con người nếu còn độc tài, tham lam, thì xã hội loài người là địa ngục; tâm bệnh con người được đối trị rồi thì hoạt động con người rất sáng suốt mà xã hội con người, kết quả của hoạt động ấy, cũng rất cực lạc.

Đặc điểm thứ sáu, mục đích đạo Phật là ‘đào luyện con người thành bi, trí, dũng’. Bi là tôn trọng quyền sống của người khác. Trí là hành động sáng suốt lợi lạc. Dũng là quyết tâm quả cảm hành động. Dũng không có bi và trí thì sẽ thành tàn ác và mạnh động. Trí không có bi và dũng thì sẽ trở thành gian xảo và mộng tưởng. Bi không có trí và dũng sẽ thành tình cảm và nhút nhát. Bi là tư cách tiến hóa, trí là trí thức tiến hóa, dũng năng lực tiến hóa. Con người như thế là con người mới, căn bản của xã hội mới.

Đặc điểm thứ bảy của đạo Phật là ‘kiến thiết một xã hội mới’ mà căn bản là con người mới. Cho nên tranh đấu cho xã hội mới ấy, trở lại vấn đề, là phải chiến thắng chính mình trước hết. Con người tự chiến thắng con người, nghĩa là cái ‘nhân cũ’ (bóc lột, đàn áp, độc tài, xâm lược) không còn nữa, thì kết quả được cái ‘quả mới’ là là một xã hội mới. Trong xã hội ấy quyền sống tuyệt đối bình đẳng như sự sống: Bình đẳng trong nhiệm vụ, bình đẳng trong hưởng thụ.

Đặc điểm thứ tám của đạo Phật là ‘tiến lên vô thượng giác’. Đào luyện một con người mới, kiến thiết một xã hội mới rồi, không phải mục đích của đạo Phật cứu cánh ở đó. Cao xa, đạo Phật còn hướng dẫn con người lên chóp đỉnh của sự tiến hóa là địa vị vô thượng giác, địa vị vô minh toàn diệt, trí tuệ toàn giác, địa vị Phật đà.

Đặc điểm thứ chín của đạo Phật là đạo Phật dạy phải ‘tự lực giải thoát’. Đây là một tinh thần tuyệt đối cần thiết. Đức Phật chỉ là một đạo sư dẫn đạo con đường sáng cho chúng ta. Còn chúng ta phải tự thấp đuốc trí tuệ của mình mà soi đường, phải tự động cựa chân năng lực của mình mà đi. Con người mới là phải tự rèn luyện; xã hội mới là phải tự kiến thiết; vô thượng giác là phải tự tu chứng. Tự lực giải thoát là con đường duy nhất của mười phương các đức Phật Bồ-Tát. An lạc không phải cầu xin, trí giác không do cầu hỏi. Một điều nữa, nước trong bản chất là nước

đục, hoa sen không mọc trên cát vàng, cho nên người trong đạo Phật phải tự lực giải thoát ngay trong cảnh giới đau khổ mê muội. Lánh ngoài thế gian đau khổ để tìm giác ngộ, thì kinh dạy, đó là đi tìm sừng con thỏ. Phật tử không có đứng vào hàng ngũ thông minh mà phải hướng về lớp người ngu dốt diu dất họ. Hoa Đàm muôn thuở người ta chỉ tìm thấy trong ao bùn, tuệ giác vô thượng chỉ có bởi chúng sanh.

Đặc điểm thứ mười của đạo Phật là ‘hiện chứng thể nghiệm’. Đức Phật chỉ hướng dẫn chúng ta, chứ chân lý không phải là thứ đem quay phim cho người thấy được. Đức Phật là đạo sư, nhưng trí giác không phải là thứ ai dạy khôn cho ai. Cho nên đối với chân lý tối cao, ta phải tự lực thể nghiệm. Sự tự lực thể nghiệm ấy, không những áp dụng với tinh thần tự lực giải thoát mà thôi, mà còn đặc biệt chú ý đến sự hiện chứng. Thế nào gọi là sự hiện chứng? Ví dụ con đường đi đến Mai thôn có mười đoạn. Người đi không ham, không thể ham nhảy vọt đến Mai thôn mà không qua mười đoạn đường, mà phải đi từng bước, bước từng đoạn, được một đoạn là đến Mai thôn một đoạn. Con đường vô thượng giác cũng vậy, nương theo lời Phật chỉ dẫn, ta phải bước từng bước, hiện chứng đến đâu thể nghiệm chân lý đến đó, cho đến khi toàn giác. Đức Phật tạo cho ta cái thang, nhưng không kéo giàn hoa xuống hay đẩy thẳng ta lên được. Ta phải tự lực mà trèo từng nấc thang lên giàn hoa thiên lý. Trèo được nấc nào là tự thể nghiệm chân lý nấc ấy. Đối với chân lý chưa hiện chứng, chúng ta chỉ nói học, không nói biết. Tinh thần tu chứng đạo Phật là thế.

Do tất cả đặc điểm trên đây, chúng ta thấy đạo Phật không phải chỉ là một tôn giáo. ‘Đạo Phật là tất cả’, đó là một đặc điểm vừa cuối cùng vừa trước hết của đạo Phật. Cho nên Phật tử không thực hành đạo Phật bằng cách để hoạt động của mình một phần chính vào sự lễ bái cầu nguyện. Phật tử thực hành đạo Phật là áp dụng vào đời sống, áp dụng vào tất cả mọi hoạt động. Căn bản của đạo Phật là như thật, tinh thần đạo ấy là bi, trí, dũng. Sống trong căn bản và tinh thần ấy, Phật tử tự nhiên không thể phủ nhận sự tàn sát, sự mạnh dòn và sự nô lệ. Cho nên họ phải tự lực hành động để thượng thượng tăng tiến. Và hành động ấy không có lãnh vực trong không gian, không có giới hạn trên thời gian, không có phạm vi trong tổ chức, không có khu phân trong trường hợp. Ở đâu và lúc nào, với ai và cảnh nào, Phật tử cũng áp dụng căn bản và tinh thần bi, trí, dũng của đạo Phật vào để tác động và chi phối, hầu tạo thành một thể giới tịnh độ. Cho nên đạo Phật bao trùm tất cả. Nói ngược lại, tất cả có tinh thần đạo Phật mới tốt đẹp.

GIÁ TRỊ ĐỐI CHIẾU

TRONG NHỮNG TƯƠNG QUAN VĂN HÓA

TUỆ SỸ



VAI TRÒ CỦA ĐỐI CHIẾU HỌC

Đối chiếu học (Comparative Study) không phải là một vấn đề mới mẻ. Mặc dù tính cách cần yếu của nó trong các khảo cứu về Đông phương học chỉ được đặt thành vấn đề cách đây không lâu, có lẽ chưa trên một nửa thế kỷ, có thể nói, nó được thành hình như một phong trào có chủ đích từ khi Trung tâm Nghiên cứu Triết học Đông Tây ra đời, với một tờ tạp chí “Philosophy East and West” do Charles A. Moore làm chủ biên, xuất bản đầu tiên vào năm 1951. Trước đó, và sau đó, tức là vào những năm 1939, 1949, 1959 đã có những khóa Hội thảo của các Triết gia Đông Tây, cũng do Moore sáng lập.[1]

Một khóa hội thảo khác, đặc biệt về Phật giáo Thiền tông và Tâm phân học, dưới sự hợp tác của Erich From, nhà tâm phân học nhân bản trứ danh, và Daisetz Taitaro Suzuki, tư tưởng gia Đông phương lỗi lạc, tổ chức tại Viện Đại học Quốc gia Tự Trị Mỹ Tây cơ (Autonomous National University of Mexico), trong tuần lễ đầu của tháng tám, năm 1957, ở Cuernavaca, Mexico. Khóa hội thảo này qui tụ khoảng năm mươi nhà tâm trị học và tâm lý học.[2]

Đây là nỗ lực của các học giả danh tiếng thế giới đối với những vấn đề căn bản của con người và những vấn đề liên hệ giữa hai nền văn hóa Đông Tây.

Đáng khác, trong những nỗ lực riêng rẽ của từng tác giả trong mỗi vấn đề riêng biệt, đối chiếu học đã là một cái gì đó rất phức tạp và cũng không kém mơ hồ vì bấp bênh, nhưng lại rất thiết yếu. Chúng ta có thể nói, những hy vọng cũng như những thất vọng của các tác giả Âu Tây khi hướng tới dải đất Á châu này phần lớn bị chi phối bởi phương pháp đối chiếu học của họ. Nói một cách tổng quát hơn, mọi nỗ lực đều nhằm chuẩn bị một cuộc đối thoại nào đó giữa Đông và Tây, mà thành quả là một viễn tượng hòa bình của thế giới, như lời của Coomaraswamy đã từng bày tỏ.

Một cuộc đối thoại như vậy chưa được thực hiện đúng theo sự mong mỏi của mọi người. Nhưng nó không phải là một không tưởng. Các triết gia lớn của thế giới Tây phương hiện đại đã cho chúng ta thấy cần phải có một cuộc đối thoại như vậy, để cứu vãn tình trạng nguy cơ của nhân loại ngày nay. Chúng ta có thể ghi nhận mối lo âu của Carl Jung về điểm này. Ông nói: “Đối với những phồn thịnh của văn minh Tây phương, tôi rất nghi ngờ; và tôi cũng e ngại không kém nếu Tây phương phải thâm nhận tinh thần Đông phương. Tuy nhiên, cả hai đối nghịch ấy đã gặp gỡ. Đông phương hoàn toàn biến thái; nó bị xáo trộn một cách tai hại và toàn diện.”[3]

Cuộc gặp gỡ theo kiểu được mô tả đó, quả là một sự kiện vừa khôi hài vừa bi đát. Người ta không thể từ

chối bản chất của mình, trong một truyền thống văn hóa, để mong thực hiện sự gặp gỡ. Ở đây, trong đối chiếu học, điều kiện chuẩn bị tiên khởi là phải loại bỏ đầu óc tỉ mỉ, nghĩa là thái độ ưa cân nhắc hơn kém giữa những giá trị.

Nhìn một cách đại cương như trên, chúng ta thấy ngay rằng vấn đề chỉ dành cho những chuyên gia mà thôi. Dù vậy, hầu hết chúng ta có lẽ còn ghi đậm một ấn tượng do chính sách văn hóa của người Pháp để lại. Chính sách đó là sử dụng chất liệu bản xứ để đối phó với những đối kháng của dân bản xứ. Khiến cho Merleau - Ponty, một triết gia Pháp hiện đại, phải lên tiếng xét lại căn bản của vấn đề, nói cách bóng bẩy: “Tại sao chúng ta đã không thể nhìn bằng đôi mắt của kẻ khác?”

Căn bản của vấn đề phải được đặt trên ý nghĩa sống động của một nhân cách; mối quan hệ sinh tồn của một con người không phải là những cuộc giao dịch thương mại mà con người bị biến thành một hóa phẩm. Tuy nhiên, trong một ý nghĩa khác, người ta đã muốn nói rằng, làm thế nào để thấu hiểu những khát vọng thiết yếu của một dân tộc, và sau đó, để có thể lời cuốn cả dân tộc ấy theo một hứa hẹn nào đó của mình. Trong khía cạnh này, một chính sách văn hóa như vậy, dưới mọi hình thức, luôn luôn là những viên thuốc bọc đường, mà hậu quả tốt hay xấu không do sự tiên liệu của người nuốt nó.

Trên bình diện khác, chúng ta cũng có một câu hỏi tương tự: “Tại sao chúng ta đã không thể nhìn bằng chính đôi mắt của mình?” Trước câu hỏi này, chúng ta không thể làm một khách hàng đi tìm sở thích bằng cách đối chiếu các giá trị của thương trường; nó đòi hỏi chúng ta phải thường trực đối diện với chính mình, nếu không muốn sống trong một thế giới bùng nổ. Bác sĩ Jung nhận xét: “Một người Đông phương rồi sẽ trở thành cái gì, nếu y bỏ quên mất lý tưởng Giác ngộ của mình?” Tất cả nền tư tưởng văn học nghệ thuật của Đông phương chỉ nói lên một khát vọng tuyệt đối duy nhất là Giác ngộ, tỉnh dậy từ cơn mê vọng điên cuồng, để thành tựu sứ mệnh của mình, trong bản tính chân thật của mình, bằng khả năng tối thượng của mình.

Từ một ý hướng như thế, vấn đề của chúng ta sẽ bắt đầu giữa lòng sống động của một nhân cách, và mở rộng vào chiều kích của thế giới. Do đó, đối chiếu không phải là vấn đề mới mẻ, trên phương diện học thuật cũng như trong tác động của tư tưởng. Nó như là một dấu hiệu trưởng thành của ý nghĩa tồn tại. Cho đến lúc, mọi ràng buộc giữa Ta và thế giới của ta được thắt chặt trong tương quan vô tận, bây giờ là lúc nở một hương vị độc đáo của ý nghĩa tồn tại.

Tuy nhiên, một vài nét quá giản lược như vừa kể chưa đủ cho chúng ta thấy được vai trò của đối chiếu học. Trước hết, nó chỉ như phương pháp học thuật vào khảo cứu. Nhưng kỳ cùng, nó là bản chất tác động của tư tưởng. Dưới đây sẽ là một ít trường hợp điển hình đối với những gì đã được thực hiện, trên nền tảng mệnh danh là đối chiếu học.

ĐỐI CHIẾU TRONG PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Trong những công trình đã từng được thực hiện, ở đây chúng ta có thể nhắc đến ba phong trào nổi bật nhất của tư tưởng triết học Tây phương; chúng đã gây ảnh hưởng sâu rộng trong các hoạt động liên hệ đến nền Đông phương học.

- Thứ nhất, trên lãnh vực ngôn ngữ và luận lý học, hình ảnh ngự trị của Wittgenstein gây nên những đợt sóng ngầm làm rung chuyển cơ sở kiến trúc vĩ đại của triết học Tây phương. Trong lãnh vực Đông phương học, những nỗ lực tái tạo một nền triết học về Tánh Không theo kiểu mới, và những cố gắng phục hồi hệ thống nhất nguyên tuyệt đối Vedānta, hầu như đang báo hiệu một hình ảnh nhất trí nào đó của toàn bộ Á châu, vốn là cái hình ảnh chưa từng có trong lịch sử.

- Thứ hai, trên lãnh vực tâm lý, phong trào tâm phân học, với những nỗ lực chữa trị cho cái gọi là “căn bệnh của thời đại” đã trở thành một phương pháp khảo cứu mới mẻ và cũng không kém táo bạo, được đa số các nhà Đông phương học sử dụng triệt để. Nhất là các nhà Thiền tông và Mật tông, trong số đó đáng kể nhất là Lama Govinda và Suzuki.

- Sau hết, phong trào hiện sinh đã mang lại cho Âu châu một nếp sống mà hiện nay quá quen thuộc với chúng ta. Cũng trong phong trào này, Thiền tông đã thổi vào thế giới Đông phương một sinh khí mới mẻ. Mặc dù có những biến thái đa dạng về sau, nghĩa là rất gần đây, cả hai phong trào, hiện sinh và Thiền, đã là sự bùng nổ của cơn khủng hoảng trầm trọng trên toàn thế giới.

Ngoài ba phong trào đáng ghi nhận trên, riêng tại Á châu, còn có một cơn đường trầm lặng khác, trải dài dưới những thăng trầm của lịch sử, nhưng cái ý nghĩa sống thực của nó đã bất chấp thời gian. Đó là cơn đường của nghệ thuật, trên đó, các thế hệ tiếp nối nhau trong một thế giới lặng lẽ với những khát vọng trung thành nhất của đời sống. Vì thế nó chưa hề là một phong trào. Nhưng người ta đã kính cẩn tặng cho nó tước hiệu là “gia tài văn hóa của Viễn đông.”

Bây giờ chúng ta hãy nói tới các lãnh vực đối chiếu trong phương pháp luận đó.

I. ĐỐI CHIẾU TRÊN NGÔN NGỮ VÀ LUẬN LÝ

Có lẽ phải kể từ sau thế chiến II, Wittgenstein mới được nhắc nhở đến trong một ít tác giả Đông phương học; nhưng được nhắc nhở thành văn trong một vài tác phẩm lại phải đợi về sau nữa. Còn như, được nhắc nhở như một thẩm quyền có giá trị, rồi để trở thành thời thượng, chắc chắn là quá mới mẻ. Đây là sự thận trọng đáng chú ý, vì tính cách uẩn khúc trong ngôn ngữ cũng như trong tư tưởng triết học của Wittgenstein. Thí dụ, Jayatilke, một học giả Tích lan, trong một tác phẩm triết học, đã trích dẫn Wittgenstein như một thẩm quyền, và cũng không quên bộc lộ sự hãnh diện của mình với một ghi chú rằng: “đã vinh dự được tham dự các khóa của Wittgenstein tại trường Trinity College, Cambridge, trong những năm 1945-1947.” Có lẽ tác phong diễn giảng của Wittgenstein khá lôi cuốn, nhất là đối với một người lớn lên trong môi trường kinh điển của Phật giáo, nên mới có những lời cước chú nồng hậu như thế. Nó nồng hậu đến độ D. Friedman, người viết tựa cho tập sách ấy, *Early Buddhist Theory of Knowledge*, cũng không quên nhắc lại cơ duyên gần như hân hữu, và như lời Friedman nói, nhờ cơ duyên vinh dự ấy mà Jayatilke được coi như là một tập hợp hiếm hoi của nhà triết học gồm đủ các mặt ngữ học, sử học và phương pháp học.[4]

Cũng nên ghi nhận rằng, chúng ta không cố biến hang chuột thành trái núi, để quan trọng hóa những cước chú rải rác. Nhưng một sự thực hơi khôi hài, là mỗi khi một cánh cửa bao dung của Tây phương vừa được hé mở, là cơ hội cho các nhà Đông phương tìm thấy một đồng minh đắc lực, trong cái thể yếu của một nền văn hóa sa đọa Đông phương hiện nay.

Trở lại Wittgenstein. Những người đã được cái may mắn tham dự các khóa của Wittgenstein đều ghi lại cảm tình nồng hậu trước một tác phong lôi cuốn. Norman Malcolm chẳng hạn. Ông này là một trong những đồ đệ thân tín của Wittgenstein, đã theo dõi các khóa giảng trong tam cá nguyệt đầu của niên khóa 1939-40. Malcolm nói, bấy giờ ông chẳng thấu đạt được gì trong khóa học đó, mãi đến vài chục năm sau, mới cố đọc lại cẩn thận những ghi chú. Bởi vì, các vấn đề được Witt. đặt ra quá khó, và lối giảng của Witt. lại quá độc đáo. Nhưng trong lúc ấy, Malcolm nói, ông cũng như các thánh giả khác đều ý thức rằng nỗ lực khảo cứu của Witt. có cái gì đó quan trọng. Các buổi giảng của Witt. đều bắt đầu bằng một khoảng trống, trong vòng vài phút, để ông loại bỏ những cái gọi là “những xác chết ý tưởng” trong đầu óc, và chuẩn bị cảm hứng cho những ý tưởng tươi mát. Sau đó, buổi học bắt đầu, mà tất cả bộ phận trong thân thể ông đều

là tiếng nói. Malcolm viết: “Người ta không thể nghe ông nói mà không có cảm tưởng là đang đứng trước mặt một nhân cách khá lôi cuốn. Trong khi ông nói, tất cả những đường nét trên khuôn mặt của ông trở nên linh hoạt một cách gợi cảm lạ lùng. Cái nhìn sâu thẳm đôi khi với những ánh sáng dị thường, Tất cả nơi ông gợi lên một tác phong ngoại hạng.”[5]

Với một tác phong diễn giảng độc đáo, một nhà luận lý học với những xác chết của ý tưởng đôi khi cũng có làm cho đá cuội gặt đầu. Tôi không rõ tác phong của Witt. có thể kích động mãnh liệt những người trưởng thành trong nền văn học Phật giáo đến mức nào. Nhưng mô tả của Malcolm đã gián tiếp gây ra một cảm tình sâu đậm. Nó có thể làm người ta nhớ lại những ngày trầm mặc của đức Phật ngay sau khi ngài vừa đắc Đạo. Đây là thời gian của quyết định giữa hai thế giới kỳ ảo, một bên là thế giới của vô ngôn vắng lặng, và một bên là thế giới của tri kiến phân biệt. Sự kiện ấy trở thành một uẩn khúc nan giải, và đã trở thành đề tài thảo luận phong phú suốt trên một thế kỷ kể từ khi người Tây phương bắt đầu bước vào thế giới của đạo Phật. Sự im lặng đã bị gán cho cái nhãn hiệu quái đản là Bất khả tri luận hay Hoài nghi chủ nghĩa. Thái độ hoài nghi của Hume đã thức tỉnh Kant, thì sự im lặng của đức Phật đã khiến các nhà Tây phương quay trở lại dò hỏi Hume để chọn một giải pháp thỏa đáng. Kết quả là công dã tràng. Nhưng, khi mà Witt. xuất hiện, cũng trong một thái độ im lặng lạ lùng, người ta coi đây là cơ hội hạn hữu. Chưa một ai, dù khinh suất đến tối đa, đã có thể gán cho thái độ im lặng của Witt. những nhãn hiệu như Bất khả tri luận hay Hoài nghi chủ nghĩa. Cùng lắm, người ta gọi ông là một nhà luận lý học thần bí. Nếu thế, bấy giờ người ta cũng không có cách gì lại có thể gán những nhãn hiệu ấy lên sự im lặng của đức Phật một cách ngây thơ.

Từ đó, Wittgenstein đến với thế giới Đông phương như một thẩm quyền tuyệt đối. Jayatilke kết luận: “Như lai vượt ngoài khái niệm về sắc, thọ, tưởng, hành và thức; Ngài như một đại dương sâu thẳm khôn dò. Những gì người ta có thể nói về Ngài, là những cái không hề có nơi Ngài và thế là người ta phải im lặng. Chính trong khía cạnh này, nó tương tự với quan điểm của một nhà Thực chứng luận: Những gì người ta không thể nói, người ta phải im lặng. Những thái độ này không thể lẫn với bất khả tri luận. Do đó, không phải là có cái gì đó mà đức Phật không biết, nhưng vì cái Ngài “biết” trong chiều hướng siêu việt không thể chuyển thành lời bởi những giới hạn của ngôn ngữ và của kinh nghiệm thông tục.”[6]

Đây là một trường hợp đối chiếu khá lý thú. Trước tiên người ta chỉ muốn làm một cách thông thường

là trung dẫn một thẩm quyền ngoại tại để bình vực, biện minh và củng cố cho niềm tin cố hữu trong mình. Nhưng ngay lúc đó, người ta cũng khám phá ra một sắc thái bí ẩn của niềm tin ấy, mà chính người ấp ủ nó cũng không hay, trước khi làm công việc đối chiếu. Nó giống như trường hợp khi một người khám phá ra một khuôn mặt nào đó y hệt của mình, với những cảm giác thương hay ghét, thì lập tức y có luôn cảm giác rằng mặt mình đáng thương hay đáng ghét.

Hiển nhiên, trong trường hợp Witt. và đức Phật, người ta phải thấy có những tương tự nào đó. Nhưng im lặng luôn luôn là một thái độ khó hiểu và do đó không thể giống nhau như tạc giữa hai người. Người ta sẽ tìm đến Witt. trong những tương tự khác, về lối diễn tả bằng lời hơn là bằng thái độ im lặng. Điều này không phải là không thể làm được. Thử lấy một thí dụ.

Trước hết, người ta có thể bị lôi cuốn đến Witt. trong “ngón tay chỉ mặt trăng” của đức Phật. Ở đây, cũng trong thái độ tương tự, Witt. chỉ ngón tay vào một vật, và nói: tove. Ông muốn nói gì?

- Đây là một cây viết chì?
- Đây là một cái tròn?
- Đây là cái bằng gỗ?
- Đây là cái cứng?

Ngón tay có thể muốn giới thiệu cho người ta một cây viết chì, đồng thời nó cũng có thể chỉ cho đáng tròn, vật cứng. Vậy điều gì xác chứng rằng ngón tay đưa ra để giới thiệu rằng tiếng tove được chỉ bằng ngón tay là cây viết chì, chứ tove không phải là dài, hay tove là cứng hay tove là cái gì khác?[7]

Trường hợp như vậy khá lý thú, nó làm chần động người đọc ngay từ phút đầu, vì nó đặt lại căn bản của sự đối chiếu. Nghĩa là, nó báo hiệu những phản ứng ngược của đối chiếu. Thay vì, qua sự đối chiếu ấy, Phật vẫn là Phật và Witt. vẫn là Witt; người ta đã bị phản ứng ngược của đối chiếu đến độ lằm lằm giữa hai để rồi phát biểu một cách bóng bẩy rằng “mình với ta tuy hai mà một, ta với mình tuy một mà hai”. Quả y như các luận sư Nhất thiết hữu bộ của Phật giáo đã cảnh giác: Khi nghe nói “Phật là sư tử vương”, đừng vội nghĩ ngay rằng Phật là thú ăn thịt vì sáo ngữ “tuy hai mà một”.

Như vậy, người ta không thể không cảnh giác trước những phản ứng ngược của đối chiếu.

Wittgenstein là kết tinh sự thành tựu cao nhất của nền triết học tư biện Tây phương. Ở ông, người ta tìm thấy một cơ đồ kiến trúc triết lý vững chãi, nhưng đây là sự vững chãi của những mảnh vụn rời rạc. Hình ảnh trung thực của văn minh Tây phương là đó. Nó tạo dựng nên một thể giới mà trong đó mỗi người là một

đơn vị nguyên tử cô liêu, bị ném ra giữa một trần gian phi lý. Làm thế nào để tái lập mối dây liên lạc mật thiết giữa người và người, trên nền tảng gọi là nhân bản, đây là vấn đề sinh tử của các tư tưởng gia Tây phương hiện đại.

Hiện nay, còn quá sớm để ghi nhận mức độ ảnh hưởng của Wittgenstein trên lãnh vực triết học Đông phương. Tuy nhiên, một khuynh hướng phân tích, vốn chịu ảnh hưởng của Witt. trực tiếp hoặc gián tiếp, đang được manh nha tại đây. Điều này được ghi nhận qua cuộc Hội thảo Triết học tại Tân đề li, Ấn độ, vào năm 1962, gồm 13 nhà triết học trẻ, khoảng từ 30 đến 35, và được coi là có triển vọng về triết. Cuộc Hội thảo này cũng nên chú ý, với chúc từ của S. Radhakrishnan, một triết gia thuộc hàng lãnh tụ của Ấn hiện đại.

Tất nhiên, càng ngày tên tuổi Wittgenstein càng được nhắc nhở đến nhiều trong các tác phẩm Phật học hay Đông phương học. Tình trạng rồi sẽ cũng không khác trước đây, mỗi lần nhắc đến Tánh Không luận hoặc Vedānta thì người ta có thói quen nhắc đến Biện chứng pháp; hoặc tên tuổi của Long Thọ gắn liền với Heidegger. Và có lẽ, chẳng bao lâu nữa, khuynh hướng phân tích trở nên thịnh hành để chúng ta có thể nhắc đến như một sáo ngữ.

Những tương quan trên lãnh vực ngôn ngữ và luận lý như thế cung cấp cho chúng ta một nền tảng cần có của đối chiếu học. Bởi vì, một sự kiện không chối cãi là ngày nay, chưa một ai có thể thấu hiểu nền minh triết của Đông phương một cách sâu sắc nếu không có một căn bản nào đó về triết học Tây phương. Đây là một tấn kịch vừa khôi hài vừa bi đát của chúng ta. Vậy thì, cái gọi là “Về nguồn” của chúng ta đang còn là một không tưởng xa vời. Làm sao chúng ta có thể lội ngược đến tận nguồn suối khi phải mang theo những chiếc máy phóng thanh vĩ đại, trừ phi muốn làm khuấy động và vẩn đục dòng suối trong mát? Dù sao, chúng ta cũng không quên lời nói của một triết gia Tây phương cỡ lớn hiện đại, rằng người ta như một thân cây phải cắm sâu gốc rễ xuống lòng đất mới mong vươn mình lên cao với cành lá toả rộng. Lời nói đó sẽ còn là thẩm quyền tuyệt đối để chúng ta giữ vững niềm tin của mình cho đến lúc không tưởng trở thành sự thực.

II. ĐỐI CHIẾU TRÊN LÃNH VỰC TÂM LÝ

Phong trào thứ hai mà chúng ta sẽ nhắc đến ngay đây là những đối chiếu trên lãnh vực tâm lý. Riêng trong các khảo cứu về Phật học, đây có thể nói là lãnh vực khá lôi cuốn. Kể từ khi người Tây phương đến với Phật học, sau một thời gian dài như đi vào mê cung rồi

rầm, thì những cống hiến từ những đối chiếu trên lãnh vực tâm lý đáng coi là dấu hiệu chỉ đường. Không phải rằng chúng giải quyết được tất cả mọi vấn đề, nhưng người ta có thể từ trên căn bản này mà dò ra được đường dây liên hệ giữa con người và thế giới của nó, trong một kiến trúc vĩ đại. Bởi vì, vũ trụ quan trong nền minh triết Ấn độ, trong đó có cả Phật giáo, được căn cứ trên các cấp bậc diễn tiến của tâm linh, hay nói một cách xác thực hơn, căn cứ trên những trình độ hoạt động của ý thức, Ed. Conze gọi là những tiền đề mặc nhiên (tacit assumption) mà những ai nghiên cứu về triết học Ấn độ không thể không biết đến. Mỗi tương quan giữa con người và thế giới của nó được khám phá ngay trong các cấp bậc của thiền định hay yoga. Ở đây tùy theo mỗi cấp bậc, với những yếu tố tâm lý hoạt động thường trực nào đó, người ta có một hình ảnh thế giới tương xứng. Thế giới thuần vật chất, hay thế giới thuần tinh thần, tất cả chỉ sai khác nhau bởi trình độ hoạt động của ý thức, nghĩa là tùy theo cường độ rung chuyển và tốc độ vận chuyển của ý thức. Căn cứ trên tốc độ vận chuyển và cường độ rung chuyển này mà Lama Govinda[8] đã thử phác họa một hình ảnh lịch sử về các sinh hoạt tư tưởng của nhân loại, nói chung, và riêng Ấn độ kể từ thượng cổ Vệ đà cho tới thời đại đức Phật. Ông đã nhận xét một cách điển hình rằng, nếu từ khởi thủy, trong thời đại bình minh của tư tưởng, ý thức của nhân loại mà đã hướng đến để chấp nhận một cách hài lòng với những tác động vừa yếu vừa chậm của thế giới vật chất, thì ngày nay, hình ảnh thế giới của chúng ta có thể là một thân người vĩ đại. Nhưng ở Đông phương, người ta chỉ sử dụng phương pháp nội quan, hay một cách xác thực: nội tĩnh. Bằng nội tĩnh, chúng ta sẽ thấy thế lực vận chuyển của ý thức; nó vận chuyển như dòng thác đổ xuống ào ạt. Do đó thế giới mang ảnh tượng của biến dịch bất tuyệt, và ý nghĩa tồn tại của con người và thế giới của nó chỉ là thoáng chốc.

Nếu nội tĩnh ghi dấu thể cách hướng nội trong đời sống ý thức của Đông phương, thì hướng ngoại được coi như là thể cách đặc trưng của Tây phương. Người Tây phương coi hướng nội như là dấu hiệu bất thường, bệnh hoạn. Freud, ông tổ của Tâm phân học, coi đó như là thái độ “tự yêu mình” của tâm trí. Bởi vì, hướng nội như vậy là rút lui tự thủ, chống lại tình cảm trong đời sống cộng đồng. Nhưng Carl Jung lại có một cái nhìn khác[9]. Ông nói nếu ai đã có thể đối chiếu giá trị thực tiễn giữa ý chí hướng nội và hướng ngoại sẽ hiểu rõ sự xung đột về mặt xúc cảm giữa Đông và Tây. Dĩ nhiên, người ta muốn nỗ lực để đưa con người vượt lên cả hai con đường hướng nội hay hướng ngoại, để ý thức của nó sinh hoạt trong một thế giới toàn diện. Đó là mẫu

người thời đại mà tất cả đều muốn qui tụ về nó.

Riêng trong mẫu người cổ hữu của Đông phương, Carl Jung còn nêu lên một hình ảnh khác của ý thức. Đây là một hình ảnh toàn diện; một hình ảnh hầu như vắng bật trong thế giới Tây phương. Ông nói: “Sự phát triển của triết học Tây phương trong hai thế kỷ trước đây cuối cùng đã cô lập tâm trí con người trong môi trường riêng biệt của nó và rút nó ra khỏi cái một nguyên thủy với vũ trụ”[10]

Ở Đông phương, người ta nói đến chữ Tâm với một ý nghĩa vô cùng rộng rãi. Nó không chỉ riêng cho một số tác vụ đặc biệt của tâm lý. Khi người ta nói đến những chữ như “Tâm Đại Đồng” “Tâm Phổ Biến”, hay cụ thể hơn, “Thiên địa chi Tâm” tâm lòng của trời đất, thì đây không chỉ là một lối nói văn hoa, biểu tượng. Mà đích thực, cái tâm ấy, cái “Tâm lòng” ấy, vừa như là căn bản tồn tại của thế giới, mà cũng vừa chính là hoạt động thường trực của tâm bình thường trong mọi người. Như vậy, khi nói “Tâm bình thường là Đạo”, câu nói ấy không phải là quá xa xôi, khó hiểu, nhưng thể hiện cho được cái Tâm đó mới là một công trình gay cần. Carl Jung lại nói: “Ở Đông phương, tâm đã là một thành tố vũ trụ, là bản chất chân thật của hiện hữu; nó là điều kiện cốt yếu của tri thức, và do đó, của hiện hữu của thế giới khả tri”.[11] Từ trên nhận xét này, ông nói ở Đông phương không có sự xung đột giữa tôn giáo và khoa học. Ông gọi sự xung đột ấy là một tội lỗi khả ố của tri thức.

Không phải riêng Jung, mà hầu hết các nhà Đông phương học, nếu không muốn nói là tất cả, trên lãnh vực này, đều cảm nhận Tâm như một mô hình kiến trúc của thế giới. Một cách nào đó, thế giới này là thực hay mộng, và mức độ thực hay mộng chỉ là những biến thái trong các sinh hoạt của tâm lý. Điều này càng trở nên rõ rệt đối với Vedānta[12]; ở đây thực tại tính của thế giới được ghi nhận qua những hoạt động của tâm lý với bốn trình độ là thức, ngủ mộng, ngủ say và thoát hóa. Trong trình độ thức, hoạt động của ý thức hướng ra ngoại giới, tạo nên tình trạng phân ly giữa ta và thế giới của ta. Thực tại như thế được kinh nghiệm một cách khách quan; nhưng khách quan chưa phải là ý nghĩa rất ráo của chân lý, và thực tại đó trở thành hư ảo. Bởi vì, nó có ở đó khi ta đến và biến mất khi ta đi. Đẳng khác, trong giấc mộng, thế giới như chỉ xuất hiện cho ta, nhưng sự thực của nó chính là sự thực của ta. Những hình ảnh xuất hiện trong giấc mộng, xuất hiện không cần một trật tự mạch lạc nào cả, nó đến như thế là như thế, bất chấp giới hạn của không gian và thời gian. Đến một trình độ cao hơn, trong giấc ngủ say không mộng寐, ý thức hoạt động trong một môi trường mà ta và thế giới không còn là hai nữa. Cuối

cùng, trạng thái thứ tư, thoát hóa, cả ta và thế giới đều biến mất, và đây là thực tại tuyệt đối.

Bốn trình độ của thực tại này có thể làm nền tảng trên đó người ta tiến tới các quan điểm của Kant và Hegel, với những nỗ lực cho ý nghĩa Tự Thức. Xa hơn nữa, chúng cũng có thể dẫn tới Hiện tượng luận của Husserl.[13] Tâm như một mô hình kiến thức của thế giới ấy cũng có thể nói đúng cho Phật giáo, và nó sẽ tạo thành một đường dây nhất trí quán xuyên từ Nam đến Bắc. Sự nhất trí này tạo thành nền tảng của Thiền tông. Ngay giữa lòng Á châu, Thiền tông là kết quả của cuộc đối thoại vô cùng hào hứng giữa hai nền văn hóa đặc sắc Đông phương, ngang qua ngõ đường Phật giáo. Ngày nay, cũng chính Thiền tông dọn đường cho sự gặp gỡ Đông Tây. Bởi vì, người ta tìm thấy nơi Thiền, nơi ý thức của Thiền, một nguồn sống động, kết tinh và thúc đẩy cả một thế giới của tư tưởng, văn học và nghệ thuật.

Trên lãnh vực sinh hoạt của ý thức, đây là một cuộc gặp gỡ của những nỗ lực muốn chữa trị căn bệnh thời đại, như nhận xét của Erihc From, khi ông viết về Tâm phân học và Thiền. Mặc dù, tự căn bản, Tâm phân học và Thiền có những khác biệt sâu xa. Một đằng, “Phật giáo Thiền tông là sự kết hợp giữa tinh thần suy lý và trừu tượng của Ấn với thiên bẩm cụ thể và thực tiễn của Trung hoa.”[14] Và đằng khác “Tâm phân học là con đẻ của chủ thuyết nhân bản và duy lý Tây phương...” Nhưng trong cứu cánh, mục đích của Thiền cũng chính là “những gì Tâm phân học mong thành tựu: nhìn thẳng vào bản tính của mỗi người, thành tựu được tự do, hạnh phúc và tình yêu, giải phóng năng lực, chữa trị tình trạng bệnh hoạn và què quặt.”[15]



Bệnh hoạn và què quặt, là những hình ảnh trung thực của xã hội ngày nay, dưới con mắt của một nhà Tâm phân học. From, trong một tác phẩm về Tâm phân học và Tôn giáo, ghi lại bức tranh khá ngộ nghĩnh, và cũng rất thường thấy đối với chúng ta. Đây, tại một ngã tư, có đèn hiệu xanh đỏ. Khi mọi người cùng đứng lại chờ đợi, người ta sẽ khám phá ra trên gương mặt mỗi người đều có bao phủ một làn khói mờ của tâm trạng hoang hốt bất an; một mối lo sợ nào đó, không duyên cớ. Dĩ nhiên, không ai bị hồi thúc, nhưng tất cả sống trong tâm trạng bị hồi thúc. Như vậy có nghĩa rằng mỗi người đều mang sẵn một triệu chứng của căn bệnh thần kinh của thời đại. Một chứng bệnh mới mẻ của thế kỷ, và do đó, cần phải có một phương pháp chữa trị mới mẻ của thế kỷ. Thiền có thể cung cấp cho một quan niệm thích ứng.

Tâm phân học sẽ tìm thấy ở Thiền một mẫu người không bệnh hoạn, một quan niệm về sự “lành mạnh” của con người. Bệnh hoạn của một người không phải là một biến cố xảy ra cho riêng nó. Người ta gọi là chứng bệnh của thời đại, bởi vì con người luôn luôn bị khuất phục trước những áp bức của thời đại; nó là thời đại của nó. Biến tính của chứng bệnh này là những cuộc nổi loạn tập thể, những phong trào, những hiện tượng, v.v... Biến chứng trong mỗi người, thì đây là những thứ bệnh như bất cứ mọi thứ bệnh mà ta có thể đến viếng một bác sĩ y học: mất ngủ, bị ám ảnh, hay hội hộp, và vô số trường hợp rối loạn khác. Nhưng chúng là những thứ bệnh bất trị. Bởi vì sự chữa trị không phải chỉ làm tiêu tan những triệu chứng ấy. From nói: “Những ai khổ sở vì tình trạng vong thân, sự chữa trị không cốt làm biến mất chứng bệnh, mà cốt thường trực trong trạng thái lành mạnh.”[16]

Vong thân là căn bệnh trầm kha của thời đại, của thế kỷ, và phương pháp chữa trị hữu hiệu nhất là đặt bệnh nhân thường trực trong trạng thái lành mạnh: đây là quan niệm chữa trị mới mẻ của From trong ngành Tâm phân học, khác hẳn với cách chữa trị của Freud. Và cũng chính quan niệm mới mẻ đó mà From muốn tìm đến một cộng sự viên đắc lực của mình từ phương Đông lại, tức là Thiền tông.

Tâm phân học, cũng như tất cả các ngành học khác của Tây phương trong thế kỷ hiện tại, đều tố cáo một thời đại hoang tàn, trong đó, mỗi người đều cảm thấy lo sợ bất an trong trạng thái cô liêu khó hiểu của nó. Không phải vì ám ảnh hay ảo tưởng của một người tạo nên cảm giác đó cho chính nó. Phải nói rằng là ám ảnh vô hình của cả một thời đại. Triệu chứng không nằm riêng tại một người, mà nằm trong lòng thế kỷ. Một quan niệm có vẻ mơ hồ. Nhưng chúng ta phải biết rằng, ý thức không hoạt động trong một môi trường

riêng biệt, nó với nó. Những xung đột trong ý thức được phản ánh tất cả sự xung đột của thế kỷ.

Thiền tông luôn luôn nhắc nhở người ta hãy nhìn thẳng vào chân diện mục của chính mình, lột bỏ hết những mớ trang sức không thiết thực, do kiến thức, truyền thống hay tập quán xã hội mang lại. Những thứ đó chỉ tố cáo tâm trạng bệnh hoạn của chúng ta, thay vì làm cho chúng ta thấy rõ ý nghĩa thiết thực của sự sống. Nơi đây, Suzuki cũng tìm thấy một đồng hành đắc lực. Ông đã dùng danh từ Vô thức của Tâm phân học để mô tả trạng thái Vô Niệm của Thiền tông. Chúng ta cần nhớ rằng, trong ngành Tâm phân học, From đã mang lại cho Vô Thức một ý nghĩa khác hẳn Freud. Với Freud, Vô Thức là môi trường rối loạn, phi lý, của những gì bị dồn nén từ mặt ý thức. Nhưng ở Jung, ngược lại, Vô Thức là những nguồn mạch của trí sáng suốt. From so sánh, cả Freud và Jung đều lấy Vô Thức làm nền móng, mà bên trên là cơ đồ kiến trúc của ý thức. Nhưng nền móng Vô Thức của Freud là nơi tập hợp những xấu xa đen tối của người; còn nền móng Vô Thức của Jung thì chứa đựng kho tàng khôn ngoan sáng suốt.

Vô thức trong quan niệm của Freud không thể được diễn tả như là Vô Niệm của Thiền tông. Bởi vì, Thiền tin tưởng khả năng tối thượng của con người, cắm sâu gốc rễ trong tự tánh của nó.

Vô niệm có nghĩa là không còn những tác động bị kèm tỏa của ý thức. Nó diễn tả tâm trạng an nhiên bình thản của một Thiền sư. Một cách nào đó, chúng ta có thể mừng tượng mặt biển khi hoàn toàn phẳng lặng, không một gợn sóng, lập tức cả một bầu trời đầy đầy trắng sao phản chiếu nguyên hình tròn vẹn trong lòng biển. Trong tâm trạng đó, chúng ta không còn bị đặt trước một thế giới hỗn loạn phải thường xuyên đối phó.

Hiển nhiên, không phải chúng ta bị ném ra giữa cuộc đời này như một bóng ma vật vờ trong đêm tối, để thấy xa lạ với tất cả, với chính mình. Cảm giác lạc loài là dấu hiệu vong thân của thế kỷ chúng ta. From gọi nó là một thế kỷ không mục đích, không định hướng; người ta có cảm giác hình như bị ném ra giữa một thế giới vô nghĩa, trong đó mỗi người chỉ là một đơn vị kinh tế, mà giá trị là tiêu chuẩn của một hóa phẩm trên thương trường, trên thị trường nhân cách. Nói một cách khôi hài hơn, giá trị của một người được đánh giá theo đồng lương mà y có thể kiếm được trong một tháng.

Đứng ở mặt ngoài, người ta sẽ thấy rằng Tâm phân học và Thiền có những mô tả như nhau, về cái gọi là tình trạng vong thân của thế kỷ. Chúng ta thử nghe From. Ông nói, một chú bé chơi hoài một quả banh

không chán, bởi vì trọn cả tâm hồn nó buông thả theo trái banh. Và như vậy, nó lặp lại một cử chỉ trong tính cách không hề lặp lại của cuộc chơi[17]. Đối với chúng ta, người lớn, trong một cuộc chơi vĩ đại của một kiếp nhân sinh, trò chơi càng lúc càng trở nên vô vị, nhàm chán, cho tới một lúc, đời sống trở thành nhạt nhẽo, vô nghĩa. Nhưng đối với một Thiền sư, ngay đến cả cái công việc ăn uống thông thường cũng là ý nghĩa tối hậu của Thiền. Không có gì lặp lại nhưng cũng chẳng có gì mới mẻ trong thế giới của Thiền.

Trên một chiều hướng như vậy, hiển nhiên Thiền và Tâm phân học đã gặp gỡ nhau, trong nỗ lực chữa trị căn bệnh của thế kỷ, giải phóng con người khỏi tình trạng vong thân của nó.

Chúng ta có thể ghi lại kết quả của cuộc gặp gỡ giữa Thiền và Tâm phân học. From nói: “Dù Thiền có hữu ích cho Tâm phân học như thế nào, theo quan niệm của một nhà tâm phân học Tây phương, tôi bày tỏ lòng cảm tạ của tôi đối với tặng phẩm Đông phương quý giá này, nhất là Bác sĩ Suzuki, người đã thành công diễn tả nó trong một cung cách mà tất cả tinh túy của nó không mấy may thiếu sót, trong nỗ lực phiên chuyển tư tưởng Đông phương sang Tây phương, khiến cho người Tây phương, nếu y có gặp bối rối, có thể thông hiểu được Thiền, tùy cơ duyên cho đến khi đạt mục đích. Làm sao sự thông hiểu ấy có thể có, nếu không phải rằng “Phật tánh có trong tất cả chúng ta” rằng con người và cuộc sống là những phạm trù phổ biến, và rằng, sự chứng đắc trực tiếp về thực tại, sự tỉnh thức, tỏ ngộ, là những kinh nghiệm phổ biến?”[18]

Nói tóm lại, đời sống và kinh nghiệm sống là của riêng mỗi người, nhưng là quà tặng cho tất cả mọi người, nếu ai sẵn lòng tiếp đón, với tất cả sự thành khẩn tự đáy lòng. Vượt lên căn bệnh trầm kha của thế kỷ, con người trong thế cách sống động của nó, không còn một giới hạn ràng buộc giữa ta và cái không phải ta. Trên tất cả, không còn giới hạn cách biệt Đông Tây trong đó.

III. ĐỐI CHIẾU TRONG TRIẾT HỌC HIỆN SINH

Nỗ lực giải phóng con người ra khỏi tình trạng vong thân của thế kỷ, để từ đó, đặt mỗi dây liên hệ giữa người và người trong một thế giới mở rộng, đó không chỉ là nỗ lực riêng biệt của Tâm phân học và Thiền.

Theo một cách nói riêng biệt, tất cả nỗ lực sinh hoạt của Triết học Tây phương hiện đại đều nhắm thiết lập môi trường siêu nghiệm giữa lòng một thế giới đang mở rộng ra mọi chiều hướng. Số mệnh của

triết học không còn là khám phá để chinh phục, do đó, mọi tương quan giữa các cá thể trong môi trường siêu nghiệm không còn được thực hiện như là mối quan hệ chủ khách. Môi trường siêu nghiệm bây giờ được bọc lo dưới một quang cảnh khá phức tạp, bởi vì, nơi đây không còn là chỗ ngự trị của một thứ trí năng siêu việt kinh nghiệm, mà chính là quang cảnh tương giao, từ thể tánh của mọi cá thể bằng kinh nghiệm cá biệt của chúng. Nghĩa là, nơi đây không phải là thể giới siêu việt kinh nghiệm, nhưng là thể giới của kinh nghiệm siêu việt, khi cá thể đã đập vỡ lớp vỏ dày của bản ngã cá biệt, để giao hội trực tiếp với thể giới: “nó không ở đâu, nhưng lại ở trong tất cả” – Partout ou nulle part (Merleau-Ponty). Và bây giờ, ý nghĩa của tương giao không còn đặt trên quan hệ tác dụng, mà đặt trên chính quan hệ thể tánh: không phải là vị trí hay vai trò trong một tư thái chủ cách nào đó. Người ta sẽ không đặt vấn đề rằng, làm thế nào để hòa hợp hai lượng nước của hai ly nước mà nội dung của mỗi bên không bị thiệt hại, thêm hoặc bớt.

Từ ý hướng ấy trở đi, chúng ta có một lối mới trong phương pháp đối chiếu triết học. Chắc chắn, chúng ta sẽ không có bất cứ một tiêu chuẩn cố định nào làm sở y, để khảo sát và đánh giá. Mỗi triết gia là một tiêu chuẩn đặc biệt cho việc vận dụng phương pháp. Mỗi hệ thống tư tưởng, tự nó, cũng có một lẽ lối định giá riêng biệt. Trên tất cả, mọi công trình của triết học được coi như là diễn hành dưới sự thúc đẩy nào đó từ khát vọng muôn thuở của con người. Hướng đi là riêng của một người, nhưng, có lẽ, tất cả chỉ đi trên một con đường độc nhất. Đây là con đường nào? Karl Jaspers, một triết gia hiện sinh đặc hạng, nói: “Họ – tất cả các triết gia lớn của nhân loại – có gặp nhau trong một căn tính độc nhất, ngay giữa lòng thực tại và chân lý không? Đối với một câu hỏi như vậy, không thể có câu trả lời. Nhưng trong câu hỏi này chứa đựng một sức mạnh thúc đẩy chúng ta tiến tới cái Một độc nhất.”[19]

Đoạn văn trích dẫn trên là một trong ba chủ đích mà Jaspers đề ra cho tác phẩm của ông, viết về các triết gia lớn của nhân loại. Ở đây, chữ triết gia không giới hạn nơi tác giả của một hệ thống tư tưởng triết học, nó chỉ cho những nhân cách mà đời sống họ là nguồn cảm hứng bất tận của tư tưởng triết học; như Phật và Chúa Jesus. Hình ảnh của họ, một số mang những sự kiện lịch sử, một số là hình ảnh huyền thoại được gây dựng qua nhiều thế hệ sau. Một nhân cách như vậy có nhiên đã vượt ngoài đời sống cá biệt và trở thành hình ảnh đặc trưng ghi đậm những khát vọng sâu xa và vĩnh cửu của nhân loại. Do đó, khi khảo cứu về họ, vấn đề không chỉ giới hạn trong đời sống cá biệt của một nhân vật lịch sử; nó trải rộng thành chiều kích của thể

giới. Những quan điểm về xã hội, về tâm lý, ngay cả lập trường tư tưởng, không còn là điểm tựa vững chãi để cho ta đối diện với họ trước hình ảnh trung thực của học. Đối với nhân cách và đời sống của Socrates của Phật, của Jesus và của Khổng Tử – bốn thánh triết mô phạm (The paradigmatic individuals) và chỉ có bốn – Jaspers nói: “Thái độ có tánh cách triết lý của chúng ta đối với họ là như thế này: chúng ta được thúc đẩy bởi những gì mà họ cùng có như nhau vì chúng ta đối diện với họ trong tư cách nhân tính. Họ, không ai có thể khác biệt chúng ta. Mỗi vị là Một vấn đề đặt ra chúng ta không ngớt gây thắc mắc.”[20]

Và thêm nữa, ông nói: “Chúng ta biết rằng, trong thực tại cá biệt của chúng ta không ai bước y theo học. (...), học là những dấu hiệu để chỉ hướng, không phải là những kiểu mẫu để bắt chước.”[21]

Nói cách khác, đọc lại cuộc đời và tư tưởng của học, tức là đi ngay vào thể giới của chính ta, ở giữa lòng thể giới. Phương pháp, nếu muốn gọi là phương pháp, đối với chúng ta, chỉ có thể khách quan và khoa học vừa chừng; phần còn lại, chúng ta phải theo một chiều hướng chủ quan trong ý nghĩa “Liên chủ thể” giữa lòng thể giới siêu nghiệm. Trong chiều hướng này, chúng ta cứ cho rằng Jaspers đã theo phương pháp đối chiếu sau đây: Từ Hiện sinh luận đến Siêu hình học.[22]

1- Từ Hiện sinh luận

Trước hết, cuộc đời của mỗi triết gia có thể được nhìn theo con mắt của một sử gia nghệ thuật. Tức là, chỉ cần nỗ lực sao chép những gì có thể thâm nhập được từ những sự kiện lịch sử chung quanh một cuộc đời: thời đại của triết gia, với hoàn cảnh xã hội, với những nguồn ảnh hưởng từ trước và chung qui là sứ mệnh triết lý của ông. Dưới ánh sáng của một đường lối khảo cứu, kê cứu giải thích và định giá, đầy đủ tính cách khoa học như vậy, kỳ thực không phải là hình ảnh của một triết gia đã từng hiển hiện qua nhiều thế hệ. Phải nói, đường lối đó đưa ra một hình ảnh mới và cũng vì quá mới mẻ nên quá xa lạ. Nếu sứ mệnh của Phật, chỉ là thiết lập một trật tự bình đẳng cho xã hội Ấn đương thời, sứ mạng đó quả ít can dự đến đời sống của các dân tộc tại những nước Á châu khác. Chúng ta phải tìm đến Ngài qua hình ảnh nào đã ghi đậm trong lòng các dân tộc Á châu; đây mới là điều có ý nghĩa, chứ không phải hình ảnh trung thực rút ra từ sự kiện lịch sử của một hoàng tử trong dòng họ Thích Ca. Cũng vậy Chúa Jesus phải là Chúa Cứu Thế, phải là hình ảnh được tôn thờ bởi Giáo hội, và bởi tất cả tín đồ Công giáo trên thế

giới. Ngài là người Do thái nhưng không phải là người Do thái. Đó là một nghịch lý. Nhưng nghịch lý lại vốn là thể tánh của đời sống. chúng ta thấy ngay ý nghĩa nghịch lý trong những nhận định của Jaspers về đức Phật: “Một hình ảnh trọn vẹn về Phật chỉ có thể căn cứ trên một xúc cảm sâu xa phát xuất từ tất cả những đoạn văn nào vốn có thể gán cho Phật một cách xác tín (dù là không bao giờ xác thực).[23] Bởi vì, những điều nói về Phật trong các kinh điển chỉ là những xác tín của các thế hệ theo sau, chứ không là xác thực đối với tính cách lịch sử của Ngài. Trong các kinh điển, Phật có thể là một nhân vật lịch sử, cũng có thể là một nhân cách siêu việt. Cả hai cùng xuất hiện trước chúng ta một cách trái ngược. Nhưng cả hai cùng lúc đã là nguồn suối cảm xúc về đời sống, và ý nghĩa của con người, thì ở đây và bây giờ, chúng ta cũng gọi lên nguồn cảm xúc ấy trong chính mình. Cuộc đời đó chỉ một lần xuất hiện, rồi biến mất, như sương mai, như bọt nước, như dơn nắng trên đồng hoang; nhưng với những ai có cảm xúc trước cuộc đời đó, như đã từng được cảm xúc trong nhiều thế kỷ qua, thì nhân cách của Phật vẫn còn sống như ngày nào trên “Hội Linh sơn” công bố sứ mệnh tối thượng của những bậc Giác ngộ xuất hiện giữa thế gian này.

Một triết gia lớn không tồn tại riêng biệt giữa bốn vách tường hệ thống tư tưởng của mình; ông sống trong sự sống của nhân loại, sống trong khát vọng muôn thuở con người, sống như từng sống và chưa từng chết. Bởi vì, hiện sinh là sự biểu lộ của thể tánh, không có khoảng đầu và khoảng cuối. Sự biểu lộ của thể tánh là sự thành tựu của thế giới, không quá khứ không vị lai. Sự thành tựu của thế giới là giới hạn cá biệt của chúng ta. Jaspers nói: “Tìm về nguồn mạch, chúng ta hãy để hình ảnh tự hiện hình trong chúng ta.”[24] Nguồn mạch ở đây là nguồn hiện sinh và nguồn trí thức. nguồn hiện sinh, nhân cách sống động, vượt lên thời gian lịch sử. Nguồn trí thức, những sự kiện xác thực mà một sử gia nghệ thuật có thể khai quật trong nắm mờ thời gian và lịch sử. Tìm về nguồn mạch hiện sinh sẽ không có cuộc đời nào sống thực ở ngoài đời sống của chính ta, do đó, mọi hình ảnh phải tuôn trào từ thể tánh của chính ta. Với nguồn trí thức, một sử gia nghệ thuật không cần thiết phải là nghệ sĩ.

Căn cứ trên một phương pháp như vừa được mô tả, chúng ta có thể hiểu tại sao Jaspers chỉ lựa chọn có bốn hình ảnh triết gia mô phạm của nhân loại, mà không có vị thứ năm. Họ không phải triết gia thực thụ, vì đã không thiết lập một hệ thống tư tưởng. Họ là hiện thân của sự sống, vượt lên thời gian và lịch sử. Trong số đó, Tây phương chỉ có hai vị đáng là nguồn suối bất tận của đời sống: Socrates và Chúa Jesus Đông phương

cũng chỉ có hai: Phật Thích Ca và Khổng Tử.

2- Đến Siêu hình học

Trong trường hợp này, Siêu hình học không được coi như là một công trình hay một thành quả của trí năng, của duy lý. Siêu hình học đích thực là “những cái nhìn về thế giới và siêu việt thể.” Chính trong những cái nhìn này, người ta thấy được cá tính của một triết gia.[25]

Khát vọng được bộc lộ trong triết lý là khát vọng tuyệt đối. Nỗ lực suy tư của triết gia là mở rộng đời sống hiện sinh vào chiều kích vũ trụ. Trong chiều kích này, ta và thế giới của ta là một toàn diện siêu việt. Siêu hình học khám phá những con đường tốt đẹp nhất dẫn ta đến chỗ giao hội trực tiếp với tuyệt đối, vì là chỗ giao hội trực tiếp trong thể tánh toàn diện của nó. Hành vi giao hội này đòi hỏi chúng ta phải bẻ gãy mọi giới hạn phân ly. Khi mà thế giới vẫn còn hiển hiện như một toàn thể ngoài ta, bằng một khoảng cách, mọi giao hội sẽ chỉ xảy ra ngoài môi trường hiện sinh đích thực. Hành vi giao hội trong chiều hướng siêu việt là đời sống hiện sinh trong thế giới siêu nghiệm. Nhưng đó lại là một dấu hiệu thất bại toàn diện của con người.

Dù sao, triết lý vẫn được coi như là vận hành nghịch lý của sự sống. Trên bình diện kinh nghiệm thông tục, mỗi đời sống là một thực tại khách quan, có thể làm đối tượng cho trí thức khoa học. Đó là bình diện mà triết lý có thể vận dụng khả năng suy lý đến mức tối đa. Đàng khác, trên bình diện siêu việt, đời sống bám sâu gốc rễ vào trong lòng đất tuyệt đối. Nó không là đối tượng cho bất cứ loại trí thức nào.

Đời sống của một triết gia lớn cũng là ý nghĩa vận hành nghịch lý đó. Vì vậy, tiên khởi, chúng ta có hai con đường tiếp xúc với triết gia. Nghĩa là có hai bình diện của triết lý, hai con đường của Siêu hình học, do đó, có hai hình ảnh trái ngược nhau ngay trong một triết gia.

Con đường thứ nhất của siêu hình học là quá trình duy lý của trí năng. Nó muốn đạt đến một trí thức khách quan, một cái nhìn chung mà ai cũng phải chấp nhận. Jaspers nói: “Những nhà siêu hình học không có ý khoa trương một thứ kiến thức không thể chối cãi, một cách khoa học; họ cũng không phải là những kẻ cung cấp lạc thú trí năng có tính cách mỹ cảm”[26]. Do đó, con đường khác của Siêu hình học là con đường Hiện sinh.

Tiến đến gần một triết gia lớn, chúng ta phải cùng lúc tiến bằng hai ngã đường của Siêu hình học. Những gì mà một triết gia lớn phát biểu, chúng ta không khước từ trí năng để chấp nhận. Trí năng có nhiệm vụ kiến

thiết ngay trong chúng ta cái hệ thống để hội diện với triết gia trong nguồn mạch hiện sinh đích thực. Đây là hành vi hội diện chứ không còn là đối diện nữa.

Hội diện trong lãnh vực Siêu hình học cũng là một cách nói khác về sự hiện diện của thể tánh trong tính cách toàn diện của nó, bao hàm cả ta và thế giới của ta, không có một giới hạn phân ly. Chúng ta sẽ được hướng dẫn bởi ánh sáng của siêu việt thể. Dưới ánh sáng này, chúng ta sẽ nhìn thấy những khát vọng nhiệt thành nhất của mình, qua phong thái tư duy của một triết gia.

Như vậy, Siêu hình học không phải là lãnh vực riêng biệt của Đông hay Tây. Trong số các triết gia được Jaspers mệnh danh là những nhà Siêu hình học, ở Tây phương được trưng bởi hai vị: Plotinus và Spinoza, vì họ độc lập và tự do, ở ngoài nguồn mạch tôn giáo. Ở Đông phương, Jaspers cũng chỉ đề cập hai: một Lão Tử của Trung hoa, và một Long Thọ của Ấn độ.

Trên căn bản học thuật của triết lý, Lão tử và Long thọ đã là hai triết gia lớn của Đông phương, và cũng chính từ hai vị này mà một quang cảnh mới diễn ra trong những đối diện trực tiếp của Đông và Tây ngay giữa lòng của thể tánh hiện hữu. Hiểu được họ là tìm ra đầu mối để đi vào lòng sống của Đông phương. Nếu không hiểu Lão Tử, người ta không thể hiểu được Khổng Tử. Cũng vậy, không hiểu Long Thọ tức là không hiểu Phật. Tuy nhiên, sự hiểu biết ấy chỉ có thể có trên lãnh vực Siêu hình học của trí thức triết học. Còn giữa lòng sống động của hiện hữu, có lẽ mỗi người vẫn là một hạt cát trong đại dương thế giới. Đông phương đã nỗ lực không ngừng để mở rộng hạt cát đó vào chiều kích bao la vô tận của vũ trụ. Tây phương muốn thực hiện những cuộc hội diện, hay những cuộc đối thoại, với Đông phương, cũng không thể quên được tính cách này.

Khi kết luận về Phật, Jaspers viết: “Nơi Phật giáo, tuôn chảy một nguồn mạch mà những người Tây phương chúng ta chưa từng lợi tới, và do đó, có một giới hạn trong sự hiểu biết của chúng ta.”[27]

Tiếp đó, Jaspers lại viết: “Nơi Phật và Phật giáo, người ta tìm thấy một lẽ lối hóa giải bao la và đặt nó thành thực tiễn. Nhiệm vụ của chúng ta là phải tự mình làm quen với nó để có thể hiểu nó tùy theo khả năng.”[28]

Nhưng kết luận của Jaspers không chỉ tố cáo sự thất bại của Tây phương trước một cuộc hội diện, hay một cuộc đối thoại nào đó trong thế giới Đông phương, mà ngay trên ý nghĩa hiện sinh đích thực, chúng cũng tố cáo luôn sự thất bại của con người trước siêu việt thể. Chúng ta có thể nói, trong thế giới Tây phương, hoặc

Thượng đế – Siêu Việt Thể chết để cho loài người tự đứng lên bằng đôi chân của chính nó; hoặc nó phải cúi mình khuất phục trước hiện diện tuyệt đối vô nhị của Thượng đế. Nhưng ở Đông phương, chính ta là Thượng đế, Tat Twam Asi: Tôi Là Cái Đó.

Như vậy, một thế giới vừa được mở rộng ra để có cơ tổ chức những cuộc đối thoại lý thú giữa Đông và Tây, thì cũng chính thế giới đó đã khép chặt giới hạn trí năng của con người lại. Tất cả những nỗ lực của Tây phương bị tan biến thành lớp sương mù bao phủ cả một thế giới trùng trùng vô tận trong tâm trí Đông phương. Nơi đây, chúng ta cũng thể gợi lại cái cảm khái ngậm ngùi của Th. Stcherbastky, một học giả Phật giáo người Nga, và có thể lấy đó làm kết luận cho tất cả công trình của Tây phương khi họ muốn thành thật hiểu biết Đông phương. Ông viết: “Mặc dù một thế kỷ đã trôi qua kể từ khi sự khảo cứu có tính cách khoa học về Phật học đã được khởi sự ở Âu châu, đến nay chúng ta vẫn còn mù mịt về những giáo thuyết căn bản của tôn giáo này, và nền triết học của nó.”[29]

TRÊN CON ĐƯỜNG TRẦM LẶNG CỦA ĐÔNG PHƯƠNG

Bây giờ chúng ta có thể gác lại mọi công trình khảo cứu trên phương diện học thuật để đối mặt với Đông phương trong bản chất trầm mặc xa xôi của nó. Giống như khi chúng ta đứng trước những bức tranh thủy mặc của Trung hoa, mà chân diện mục của thế giới hiện sau lớp khói sương mù mịt; hay như khi đứng trước những bích họa trên các dải đất nối liền Hoa-Aán, mà sự sống trôi qua dưới lớp bụi mờ của mưa sa nắng táp.

Đó là hình ảnh trung thực nhất của nhiều thế hệ tiếp nối nhau trên con đường trầm lặng của Đông phương. Và đó cũng là những cuộc đối thoại âm thầm giữa hai nền văn minh Hoa-Aán vĩ đại của Đông phương, trên những lớp rêu phong xám xịt. Bởi vì, nơi đây ý nghĩa biến dịch của thời gian là dòng suối dẫn ngược về đến tận cùng ngọn nguồn của sự sống. trên dòng suối đó, những giọt nắng chiều cô đọng thiên thu thành khoảnh khắc và trải rộng khoảnh khắc thành thiên thu. Trong cái hương vị cô liêu mẫn mà của một hạt cát giữa lòng biển, thế giới bao la như đại dương không giới hạn đột nhiên được ôm trọn trong lòng hạt cát. Dĩ nhiên, điều này không còn là mô tả của tư tưởng hay triết lý nữa. Nó là khía cạnh trầm mặc của tư tưởng, và là phong thái sống động của văn học nghệ thuật.

Đông phương là một thế giới trầm mặc xa xôi, mà nghệ thuật lại là con đường của cái trầm mặc đó. Nghệ thuật không đẩy con người ra khỏi môi trường xáo

động của lịch sử, nhưng cũng không làm tê liệt những khát vọng tuyệt đối của con người. Trong nghệ thuật, con người đã lấy ngay chất kiệt sức của thể gian dựng thành ý nghĩa cứu cánh của đời sống. Chỉ trên ý nghĩa này, chúng ta mới hy vọng lột trần tính cách trá ngụy trong những chiêu bài đối thoại Đông Tây. Bởi vì, qua con đường trầm lắng của nghệ thuật, chúng ta mới có thể xúc cảm sâu xa trước những gì mà tư tưởng và triết học không bao giờ nói được.

Vậy, chúng ta cần phải đặt lại nền tảng của đối chiếu học. Nó sẽ mở ra một đường lối để Đông Tây có thể thấu hiểu lẫn nhau một cách thành thật hơn bất cứ lãnh vực nào. Coomaraswamy, trong một tác phẩm đối chiếu nghệ thuật Đông Tây[30], đã có lý khi kỳ vọng rằng sự hiểu biết thành khẩn giữa Đông và Tây qua con đường nghệ thuật sẽ mang lại hòa bình và hạnh phúc của thế giới.

Ngày nay, nếu muốn có những xúc cảm chân thành trước những ước mơ, và những phấn đấu gian khổ, của tổ tiên chúng ta, chỉ có một con đường trầm lắng của nghệ thuật. Trên con đường đó, hình ảnh đầu tiên mà chúng ta bắt gặp, là những phấn đấu đối với thời gian, được bộc lộ trong những thăng trầm của lịch sử. Thời gian là một hung thần tàn bạo, bắt con người phải khuất phục và đau khổ, nhưng cũng chính thời gian đã dệt thành những ước mơ vĩnh cửu của con người. Những ước mơ đó được tiếp nối bày tỏ trải qua nhiều thế hệ, bằng những phương tiện của nghệ thuật. Màu sắc trên các bức họa của nghệ thuật Ấn độ là dấu hiệu của những cuộc phấn đấu của con người trong sự tàn phá của thời gian. Trong Mật tông Phật giáo, màu sắc lại còn biểu trưng cho lý tưởng hành động của con người hữu hạn trong một thế giới vô hạn, siêu việt không gian và thời gian.

Dưới tác động của thời gian, đời sống là một cái gì đó rất mong manh, và hạnh phúc là một thứ chất lỏng không thể nắm bắt được. Chất lỏng đó là máu của một con rồng hung dữ, đã bị thần sấm Indra dùng lưỡi tầm sét đánh tan từng mảnh. Máu nó chảy vào thể gian, thành chất lỏng hạnh phúc, thành những con rắn cảm dỗ. Loài người săn đuổi hạnh phúc như một kẻ bắt rắn bằng hai tay không. Nhưng chân lý tối hậu cũng không gì khác hơn là con rắn độc đó. Đạt đến chân lý là đạt được hạnh phúc vĩnh cửu, là bằng hai bàn tay không mà nắm được con rắn, và kể từ đó, con rắn trở thành chất lỏng mật ngọt của hạnh phúc tuyệt vời. Đức Phật, sau khi đã Giác ngộ, Ngài ngồi thiền định giữa một cơn mưa lớn, và rắn thần Mucalinda đem chín cái đầu của nó phủ lên đức Phật để che mưa cho Ngài.

Trong một tác phẩm của Thiền tông Việt nam, được viết dưới triều nhà Lê, có kể một huyền thoại

rằng, Pháp Loa tôn giả, một đệ tử tâm đắc của Thiền sư Giác Hoàng, tức vua Trần Nhân Tông, một hôm nọ khát quá, chạy khắp đồng hoang mà không tìm ra giọt nước. Ngài thọc tay vào hang, nắm được đầu một con rắn, và bỏ luôn vào miệng nuốt. Nhưng khi vừa chui qua khỏi cổ, rắn trở thành nước. Nước đầy bụng, rồi nước lại nhiều nữa cho đến khi trở thành một đại dương: bấy giờ tôn giả Pháp Loa trở thành một cánh bèo lênh đênh trên biển cả. Khắc phục được cảm dỗ là nắm được đầu con rắn để nắm cái hương vị mật ngọt của hạnh phúc.

Dù Ấn độ hay dù Trung hoa, hạnh phúc luôn luôn vẫn là một thứ chất lỏng. Chất lỏng đó chảy xuôi thành một dòng sông biến động của thời gian. Chỉ trong những phút trầm mặc chúng ta mới có thể trầm mình vào suối để thưởng thức hương vị hiu hắt của hạnh phúc. Thế giới trong xúc cảm nghệ thuật cũng là những giọt nắng chiều cô đọng trên dòng suối. Càng xúc cảm sâu xa trước những vô thường biến dịch, con người càng cảm thấy bước tới gần một thế giới huy hoàng bát ngát. Đời sống của Đông phương đã đòi hỏi con người phải trở nên trầm lắng như ở giữa lòng biển sâu, để cho tất cả giác quan của nó được bén nhạy, bắt kịp những biến dịch ào ạt như thác đổ của vũ trụ. Yoga, Thiền định, hay những phép tĩnh tọa khác của Đông phương, có mục đích đình chỉ mọi gợn sóng tạp nhạp trên mặt sinh hoạt ý thức, để tâm của ta là một đại dương bình lặng. Đó là giây phút mà một nhà phê bình văn học Trung hoa ở thế kỷ VI nói rằng: tịch nhiên ngưng lự, tứ tiếp thiên tài, tiêu yêu động dung thị thông vạn lý. Tức là, trong giây phút trầm mặc sâu xa đó, xúc cảm trở thành bén nhạy và bao la, nó trực nhạc thiên thu trong khoảnh khắc và khoảnh khắc trong thiên thu. Cũng trong giây phút đó, một khi xúc cảm được bộc lộ trong cái nhìn, cái nghe, thì cả một thế giới rộng lớn không cùng tận hiện hình ngay trong đôi mắt và hai tai. Qua xúc cảm ấy, tâm hồn của con người được mở rộng để đón tiếp mọi người mọi vật ngay giữa lòng sống động của hiện hữu. Người ta nói tâm hồn Đông phương là một tâm hồn trầm mặc và bao dung, chính là ở chỗ đó.

Tây phương rất kỳ vọng vào tinh thần của Đông phương mà ta có thể diễn tả qua phong thái của sinh hoạt nghệ thuật như vừa kể. Nó là một căn bản mà tất cả những người đối thoại có thể hiểu nhau một cách trực tiếp qua con đường trầm lắng. Người ta có một sáo ngữ về Đông phương, theo đó, Một là Tất cả và Tất cả là Một. Sáo ngữ đó muốn dành cho Đông phương cái thể mạnh của con người không nói, giữa những kẻ nói nhiều trong mọi cuộc đối thoại. Mạnh hay yếu, chưa phải là vấn đề quan trọng nhưng có điều chắc chắn là

xưa nay, với gia tài văn hóa đồ sộ, Đông phương chưa hề có thái độ trịch thượng trong bất cứ cuộc đối thoại nào. Đây mới là điều có ý nghĩa.

TRƯỚC MỘT GIA TÀI

Trên những thành quả rải rác qua nhiều thế hệ, một gia tài văn hóa đã được dựng lên, tạo thành một cơ đồ nhất trí cho toàn thể Á châu. Nhưng định luật vô thường đã tàn phá mọi ý nghĩa tốt đẹp nhất, vì những tham vọng cuồng dại của con người. Ngày nay, gia tài văn hóa Đông phương chỉ còn lại trong trí tưởng tượng của chúng ta. Công trình học thuật không đủ để mang lại ý nghĩa nguyên vẹn của nó. Lớn tiếng báo nguy trước một sự sụp đổ nào đó, cũng chỉ là kết quả hợp lý của một công trình học thuật, không hơn không kém. Bị quan hay lạc quan, không thành vấn đề nữa.

Tuy nhiên, có một sự thực không thể chối cãi, là kể từ khi thần tượng Napoléon của một Âu châu thống nhất dưới lý tưởng cộng hòa đã bị sụp đổ, và những cuộc Thế chiến tiếp theo, tất cả các ngành học thuật của Tây phương trên mọi lãnh vực sinh hoạt của văn hóa, trong thế giới hiện đại, đều bày tỏ một tình trạng tan rã toàn diện của thế giới. Do đó, chúng ta có thể nhận thấy rõ rằng Âu tây hữu hạn nào lại không cố gắng thiết lập mối dây liên hệ mật thiết trong ý nghĩa tương quan nhân bản cho các cộng đồng thế giới. Theo đó, mối dây tương quan nhân bản, và bình đẳng, giữa các cộng đồng nhân loại trên thế giới là hy vọng trước một viễn tượng hòa bình.

Nếu trước đây, những bậc thầy của triết học Tây phương như Hegel hay Husserl, đã có thái độ trịch thượng đối với Đông phương, thì ngày nay, những thiên tài triết học như Nietzsche, Heidegger, cho chí cả Jaspers và Merleau-Ponty, v.v..., đã tạo nên một trắc diện mới mẻ của Đông phương. Thêm nữa, những tiến bộ đáng kể trong các ngành khảo cứu đã mang lại cho danh từ nhân bản, và bình đẳng, một nội dung khác hẳn trước kia.

Trong khi, triết học Tây phương với những đường hướng mới mẻ và phong phú đã mang lại cho Đông phương một vài khích lệ và sức tỉnh về thể đứng và vai trò của mình trước khát vọng hoà bình và nhân đạo của thế giới, thì ngược lại, những tiến bộ vượt bậc của khoa học Tây phương, với vô số tiện nghi mà nó mang lại, đã làm gục ngã tinh thần Đông phương trong tham vọng ngu ngốc của mình. Cuối cùng, hạnh phúc vẫn là một thứ chất lỏng, và là một thứ rắn độc cảm dỗ, như Long Thọ đã từng cảnh giác: “Như bắt rắn bằng hai tay không không đúng cách, (...), nếu hiểu lầm ý nghĩa

cứu cánh của sự sống, tai hại sẽ dành cho kẻ trí năng thấp kém.”

[1] Tài liệu của “Philosophy East and West” University of Hawai Press, Vol XXII, No 1-4, 1967

[2] Zen Buddhism and Psychoanalysis, Erich Fromm, London, 1960.

[3] The Tibetan Book of the Great Liberation, Psychological Commentary by C. G. Jung, ed by W. Y. Evans Wenz, Oxford University Press, New York 1968

[4] K N Jayatilleke, Early Buddhist theory of Knowledge, Tựa của Friedman, George Allen, 1963

[5] Phụ lục về “Ludwig Wittgenstein” của Norman Malcolm, trong Le Cahier bleu et le Cahier brun, bản Pháp Gallimard 1965 Jayatilleke op.cit, tr. 476

[6] Phụ lục về “Ludwig Wittgenstein” của Norman Malcolm, trong Le Cahier bleu et le Cahier brun, bản Pháp Gallimard 1965 Jayatilleke op.cit, tr. 476

[7] L. Wittgenstein, Le Cahier bleu, tr. 27

[8] The Psychological Attitude of Early Buddhist Philosophy

[9] The Tibetan Book of The Great Liberation, Com. By C Jung p. xxx

[10] Ibid x x i x

[11] Ibid p x x x I v

[12] Cf Krishnachandra Bhattacharyay “Studies in Vedantism” (Ch An approach through Psychology), Stuides in philosophy, Vol I 1926

[13] Ibid, tr, 18-91

[14] Erich From, Zen Buddhism and psychoanalysis, tr.77

[15] Ibid., tr.122

[16] Ibid., tr.86

[17] Ibid., tr.128

[18] Ibid., tr.141

[19] Karl Jaspers, The Great philosophers, bd. Anh, vol. I tr.4

[20] Ibid., tr.105

[21] Ibid., tr.105

[22] Ibid., các dẫn ngôn của Vol. I và II

[23] Ibid., vol. I tr. 32

[24] Ibid., tr.97

[25] Op. Cit, vol. II, tr, 3, 4

[26] Ibid., tr, 4

[27] Vol. I, tr. 50

[28] Ibid., tr. 50

[29] The conception of Buddhist Nirvana, 1927

[30]) The Transformation of Nature in Art, 1934



BÙI KIM ANH

NHẬT TRĂNG

*Thuyền thơ thả bến Tây Hồ
Mây vờ vẫn gió hững hờ đợi ai
Tôi là một kẻ quăng chài
Buông câu để kéo một vài ý thơ*

*Tôi là một kẻ ngẩn ngơ
Bỏ nhà bỏ cửa lên chờ vầng trăng
Một năm có mấy đêm rằm
Một đời có được vầng trăng riêng mình*

*Biết ai là khách chung tình
Lên Hồ Tây để cho mình có ta
Chú cuội ngồi gốc cây đa
Còn tôi nhật ánh trăng tà làm thơ*

TA HỎI TA

*Ta là ai
Cát bụi kín chân người
Quần áo che tấm thân trần trụi
Con thú hoang gầm gào
Con thú đêm tròng trợn*

*Ta là ai
Hỏi gió khi về trời
Hỏi con sóng xé lòng biển động*

Ta hỏi ta mù lòa

MẢNH THỜI GIAN

*Chiếc lá chỉ sống có mùa
Nắng chỉ gay gắt quá trưa thì tàn
Ta ngồi vật mảnh thời gian
Đếm từng con kiến chạy ngang bờ tường*

NGÀY KHÔNG ANH

*Anh thông minh anh cũng chẳng biết đâu
Cái ngày ấy thật là lạnh lẽo
Con gió cuối mùa mỗi một
Ngăn em không đến được cùng anh
Chỉ nỗi nhớ quẩn quanh
Thít chặt lại cả niềm mong ước
Anh từng trải anh cũng không biết được
Cái ngày ấy không anh*

*Nỗi nhớ thì hiền lành
Cách ngăn như bóng đêm bí lối
Anh có về trong tâm với tay em*

NGƯỠNG CỬA

*Bên kia ngưỡng cửa là thiên đường
Bên này ngưỡng cửa là ước vọng
Em dựa vào bên này biển sóng
Nghe tiếng mình dồn dập niềm yêu*

*Ngưỡng cửa đơn sơ đến vô hình
Nhón khê bước vượt qua ngăn cách
Bên kia có anh- em sợ
Thiên đường hay địa ngục
Chưa kịp yêu đã chịu đoạ đầy*



CỐI TÂM HƯƠNG

DIỆU TRẦN

Kinh Duy Ma Cát có một chương giới thiệu quốc độ của Đức Phật Hương Tích. Quốc độ đó có tên là Chúng Hương, nơi đó không có hàng Thanh Văn, Duyên Giác, mà chỉ có chúng Đại Bồ Tát ngồi thanh tịnh dưới những cội cây hương, nghe đức Hương Tích Như Lai giảng pháp bằng hương thơm chứ không bằng ngôn tự. Mỗi vị Bồ Tát, tự cảm nhận sự vi diệu của làn hương mà chúng Tam Muội Nhất Thiết Đức Tạng.

Ngoài đức Hương Tích Như Lai ra, tất cả chúng Đại Bồ Tát ở quốc độ ngát thơm này chưa từng biết đến những cội nước ô nhiễm khổ đau, chẳng hạn như cội Ta Bà mà Đức Thích Ca Mâu Ni đang có mặt để giáo hóa chúng sinh. Chỉ đến khi một vị Bồ Tát hóa hiện từ cội Ta Bà, vượt qua bốn mươi hai hàng hà sa cội Phật, đến quốc độ Chúng Hương với nhiệm vụ xin thỉnh cơm dư từ cội nước này, mang về pháp hội Yêm La, thành Tỳ-Da-Ly để đại chúng đang nghe pháp tại đó được thọ dụng, chúng Đại Bồ Tát cội nước Chúng Hương xin tháp tùng theo để đánh lễ đức Phật Thích Ca Mâu Ni, thì những Chư Bồ Tát đó mới biết rằng ngoài cội nước tuyệt đối thanh tịnh, thơm tho như Chúng Hương, còn có những cội nước tràn ngập khổ đau và uế nhiễm.

Các vị Bồ Tát đó đã ngạc nhiên khi biết đức Thích Ca Mâu Ni không giảng pháp bằng hương thơm mà bằng ngôn tự. Không những thế, ngôn tự Ngài dùng là những lời nghiêm nghị về bao sự thật phũ phàng, cốt nhắc nhở chúng sinh cẩn trọng tránh né:

“Đây là địa ngục. Đây là súc sinh. Đây là ngã quý. Đây là nơi tái sinh cho kẻ ngu muội. Đây là tà hành của thân; đây là quả báo cho tà hành của thân. Đây là tà hành của miệng; đây là quả báo cho tà hành của miệng. Đây là tà hành của ý; đây là quả báo cho tà hành của ý. Đây là sát sinh; đây là quả báo của sát sinh. Đây là tham lam; đây là quả báo của sự tham lam. Đây là thù hận; đây là quả báo của sự thù hận. Đây là trì giới, đây là phạm giới. Đây là hữu lậu, đây là vô lậu. Đây là tà đạo, đây là chánh đạo. Đây là thế gian, đây là Niết

Bàn v.v... Vì tâm tính người khó chuyển nên phải bằng nhiều phương cách giáo hóa để điều phục họ” (*)

Nghe như thế, các vị Bồ Tát từ cội nước Chúng Hương đều sùng sốt trước Tâm Đại Bi của đức Thích Ca Mâu Ni vì Ngài tự nguyện ở lại cội Ta Bà ngũ trược này để giáo hóa chúng sinh vô minh nơi đây. Bỗng nhiên, theo lòng ngưỡng phục đức Thích Ca Mâu Ni, bao uế nhiễm khi vừa nhìn thấy cội Ta Bà chợt biến thành hoa sen. Chư Bồ Tát cội Chúng Hương nhận ra ngay, lời Trưởng giả Duy Ma Cát nói về Mười Pháp Thiện ở cội Ta Bà mà không cội Tịnh Độ nào khác có, là hoàn toàn đúng. Mười Pháp Thiện đó là:

- “1- Lấy huệ thí đối trị bản cùng.
- 2- Lấy trí giới đối trị phạm giới.
- 3- Lấy nhẫn nhục đối trị sân nhuế.
- 4- Lấy tinh tấn đối trị giải đãi.
- 5- Lấy thiền định khắc phục loạn ý.
- 6- Lấy trí huệ dẹp tan vô minh.
- 7- Nói pháp trừ nạn để vượt qua tám nạn.
- 8- Dạy pháp Đại Thừa cho người còn chấp pháp Tiểu Thừa.
- 9- Lấy các thiện căn giúp người vô đức.
- 10- Thường dùng bốn nhiếp pháp để thành tựu chúng sinh”.

Trước chặng đường giáo hóa cực kỳ gian nan đó, chư Bồ Tát cội Chúng Hương không thể không hỏi Trưởng giả Duy Ma Cát là Chư Bồ Tát trong cội Ta Bà này phải thành tựu bao nhiêu pháp để đường tu hành của quý Ngài không bị chướng ngại?

Trưởng giả Duy Ma Cát giải bày rằng, quý Ngài phải thành tựu tám pháp. Đó là:

- “1- Làm lợi ích chúng sinh không cầu báo đáp.
- 2- Chịu thay chúng sinh hết thấy khổ não, và hướng công đức đã làm cho chúng sinh.
- 3- Tâm bình đẳng với chúng sinh, khiêm hạ, vô ngại.
- 4- Tôn kính Chư Bồ Tát như đối với Chư Phật.

5- Khi nghe kinh chưa từng nghe cũng không khởi
nghĩ hoặc.

6- Không đối nghịch với pháp của hàng Thanh
Văn.

7- Không ganh tỵ vì người được cúng dường, không
tự cao lợi đắc của mình, trái lại, ở đó tự chế ngự tâm
mình.

8- Thường tự xét lỗi mình, không tranh tụng sở
đoan của người, nhất tâm cầu thành tựu mọi công đức.
Đó chính là *Tâm Pháp*” (*)

Không biết rằng, sau khi viếng cõi nước Ta Bà,
đánh lễ Phật Thích Ca Mâu Ni, Chư Bồ Tát có còn an
lạc khi trở về cõi nước Chúng Hương, ngồi dưới cội
cây thơm thanh tịnh và nghe pháp bằng hương thơm
trong tịch tĩnh hay không?

Tôi trộm nghĩ, với tâm lòng từ bi, với trí tuệ của
những bậc đại trí, Chư Bồ Tát cõi nước tuyệt hảo đó sẽ
không còn an nhiên tận hưởng hương vị diệu hỷ nữa
sau khi quý ngài đã biết rằng, ngoài kia, còn những
quốc độ mà chúng sinh nơi đó đang chìm đắm trong
khổ đau, cần nhiều vị Phật như đức Phật Thích Ca Mâu
Ni để giáo hóa thêm đông đảo hàng Bồ Tát, thực hiện
được Mười Pháp Thiện và Tám Pháp Nguyên mới cứu
độ được phần nào chúng sinh trong mười phương ba
cõi!

Tôi lại trộm nghĩ, thế nào cũng có rất nhiều Bồ Tát
cõi Chúng Hương, quỳ gối lễ đầu trước đức Hương
Tích Như Lai để xin tạm rời cõi Chúng Hương mà về
cõi Ta Bà chấp chùng uế trước, hầu hiệp lực cùng chư
Bồ Tát nơi đây, cùng đi vào khổ não chúng sinh mới
mong cứu chúng sinh ra khỏi khổ não. Chỉ khi nào
cùng đối ta mới thực sự hiểu cái khổ của đối mà cứu
đối, cùng bệnh ta mới thực sự hiểu cái đau của bệnh
mà cứu bệnh. Nói cách khác, Bồ Tát cõi Ta Bà phải đi
vào Tử để cứu Sinh, đi vào Tận để mở ra Vô Tận, đi
vào Địa Ngục để dẫn lối Niết Bàn.

Muốn thế, Bồ Tát cõi Ta Bà phải tùy duyên hóa
hiện.

Trộm nghĩ tới đây, tôi sững sờ, bàng hoàng!

Có thể, tôi đã được thấy nhiều Bồ Tát mà chưa kịp
nhận biết!

Chư Bồ Tát đó không chỉ do đức Phật Thích Ca
Mâu Ni giáo hóa mà có thể còn là những vị đến từ
quốc độ cách xa bốn mươi hai hằng hà sa cõi Phật.

Thưa quý đạo hữu,

Quý đạo hữu thử nhiếp tâm nhìn kỹ xem.

Kìa,

Ai khoan thai ngồi xuống, tự châm lửa, thay tiếng
nói cho muôn người bị áp bức mà không thể nói?

Ai thanh thản đứng trước vành móng ngựa bạo

quyền và im lặng mỉm cười từ ái?

Ai an nhiên nhận bản án Tử để trở thành Bất Tử vì
quyết làm những điều đáng làm?

Ai thiện định nhận đòn thù, xả báo thân mà lòng
không thù hận?

Ai lặng lẽ giữ vững chánh pháp mà tâm không lay
động vì hăm dọa, vì lợi danh?

Ai thể hiện hạnh vô úy từ chính bản thân mình để
làm nơi nương tựa cho môn đồ tứ chúng giữa thời mạt
pháp?

Nhiều lắm! nhiều lắm! kể sao cho hết, phải không,
quý đạo hữu?

Trước gương sáng của Chư Bồ Tát đã xả báo thân
hay còn hiện tiền, hàng Phật tử sơ cơ như tôi mà còn
cảm thấy rất rõ, là tôi vô cùng hạnh phúc được có mặt
nơi cõi Ta Bà uế trước, vì nơi đây tôi được thấy tận
mắt những Bồ Tát hóa thân, đã và đang mang Cõi Tâm
Hương xông ướp uế độ này, làm nở những đóa sen
tưởng không bao giờ được đón ánh mặt trời.

Tôi đã thấy, nào cần vượt bốn mươi hai hằng hà sa
cõi Phật mới nếm được hương vị chén cơm Vi Diệu
Pháp!

Cho nên học kinh, chúng ta thường được nhắc nhở
là phải “giữ ý, buông lời” là vậy.

NAM MÔ ĐẠI TRÍ VĂN THÙ SƯ LỢI BỒ TÁT
MA HA TÁT
(Nhu-Thị-Am, tháng chín, 2006)

(*) *Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết – Thích Tuệ Sỹ Việt
dịch.*





NGUYỆT THƯ

QUÁN GIÓ MÙA XUÂN

*Có một lần xuân đến
trời đất còn lạnh căm
ta ghé chân quán Gió
đọc sách và ngắm trăng*

*Sách đọc hoài không hết
bởi người choáng mắt em
trăng dỗi hờn trốn mắt
bởi ta chẳng hề nhìn*

*Mặt hồ sương phủ kín
giày in mất vết bùn
chủ để mền thàng thốt
gáy ran lùm cỏ non*

*Năm năm rồi ghé lại
cũng mùa trở lộc xuân
hồ mênh mang sóng trải
quán Gió trơ vơ buồn*

*Ngồi tựa lưng vách gỗ
góc giò lửa năm xưa
lặng nghe tiếng đế cũ
đội vào đêm. Thật khuya*

*Dấu bùn trên hài nhỏ
lưu hoài một vết khô
người đưa tay phủi hộ
chỉ còn là giọt mưa.*

THI SĨ QUÁCH TẤN VỚI ĐẠO PHẬT

THÍCH PHƯỚC SƠN

1. “THÂN NHƯ BÓNG CHỚP CÓ RỜI KHÔNG”

Thi sĩ Quách Tấn tự Đăng Đạo hiệu Trường Xuyên, sinh ngày 4 tháng 1 năm 1910, tại huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định, qua đời ngày 21 tháng 12 năm 1992, tại Nha Trang. Ông là người đại diện cuối cùng của trường phái thơ cổ điển Việt Nam, kế tiếp thi sĩ Tản Đà và là một trong “Bàn thành tứ hữu” hay “Tứ linh” (long, lân, quy, phụng). Theo như nhiều người kể lại, dân Bình Định gọi Hàn Mặc Tử là rồng xanh, Chế Lan Viên là phượng hoàng, Quách Tấn là con rùa và Yến Lan là kỳ lân. Mặc dù Bình Định là nơi chôn nhau cắt rốn, nhưng chính Nha Trang, miền thù dương cát trắng, mới là nơi cư mang thi sĩ hơn nửa cuộc đời, cho đến ngày nhắm mắt xuôi tay. Ông thường nói đùa rằng đời tôi có tứ thú và tam vô. Tứ thú là:

*“Có tiền in sách đẹp
Gặp bạn sẵn thơ hay
Giấc tỉnh hồi chuông sớm
Vong trưa giấc ngủ ngày.”*

Còn tam vô là: Không biết hút thuốc, không chơi cờ bạc, và không đi xe đạp.

2. CHUÔNG CHÙA VANG VỌNG VỚI THI NHÂN.

Tiếng chuông chùa đối với thi sĩ Quách Tấn như một kỷ vật thiêng liêng từng chôn sâu trong tiềm thức của ông, nên mỗi lần trông thấy cảnh núi non chùa chiền thì nó bỗng dung trỗi dậy.

*“Núi Nhạn chuông ngân trời bằng lăng,
Đầm Ô sen nở gió thơm tho.”*

Không những lắm lúc ngắm cảnh thiên nhiên tiếng chuông chùa làm ông chú ý, mà mỗi khi chợt tỉnh giấc nồng, tiếng chuông cũng hiện đến:

*“Mây nước nhuốm phong trần
Nơi đâu tình cổ nhân*

*Những đêm buồn tỉnh giấc
Chùa cũ tiếng chuông ngân.”*

Chính vì nghe tiếng chuông ngân mà khách hành hương trút hết mọi nỗi ưu phiền, như thi sĩ Chu Mạnh Trinh đã tả:

*“Lạ cho vừa bén mùi thiền
Mà trăm nỗi với ngàn phiền sạch không.”*

Không khác gì cảm nhận của họ Chu, Quách Tấn cũng mô tả trạng thái tâm hồn mình khi đến viếng một cảnh chùa quen thuộc:

“Người đến viếng cảnh chùa, lòng không rửa mà trong, thân không cánh mà nhẹ, ngồi tựa bóng cây đón mát, tưởng chừng mình đã xa lánh hẳn cõi trần tục.”
(Nước Non Bình Định)

Thế rồi, thoáng đâu đây như có tiếng gió ru hồn lữ khách:

*“Gió ru hồn mộng thiu thiu
Chuông chùa rơi rụng bóng chiều đầy non.”*

Và thi sĩ tiếp: *“Nếu không có tiếng chuông hay mộng thì mộng còn mãi chìm trong bóng mây ràn, hoặc làm con cò vương hương bay lơ lửng trong hồ sen yên tĩnh.”*

Cứ thế, thời gian trôi đi và bóng tịch dương dần dà đổ xuống với tiếng chuông chùa cổ thân yêu:

*“Mây tanh non cao đọng nắng chiều
Tiếng chuông chùa cũ vọng có liêu
Thêm nhiều lá rụng cây quằn quại
Đã vắng người sang bến nhảy triều.”*

Thế rồi, ngày lại ngày trong sự tất bật của cuộc sống đời thường, nhưng mỗi khi nhìn thấy cảnh chùa thì âm vang tiếng chuông lại ngân nga tựa hồ bất tận:

*“Chùa ẩn non mây trắng
Bóng in hồ liễu xanh
Mai chiều chuông đã tạnh
Vòng sóng còn long lanh.”* (Tiếng ngân)

“Đây là hình ảnh thiên nhiên đầy tình tự, là khoảng trời xanh tinh khiết còn lại trong đôi mắt long lanh của một nhà thơ trong cảnh xế chiều của đời mình.” (Lời bình của nhà thơ Tuệ Sỹ)

2. ĐẠO TÂM ĐÀO DẠT HỒN THI SĨ

Có những lúc chúng tôi đến thăm, trong bầu không khí đạo tình thân mật, thi sĩ tâm sự: “Gia đình tôi theo đạo Phật, và tôi chịu ảnh hưởng tư tưởng thiền trong Phật giáo.” Và trong khi đàm đạo, ông thường nhắc đến ngọn đồi Trại thủy, nơi tọa lạc của Phật học viện Nha trang, một trung tâm đào tạo Tăng tài trong giai đoạn cận đại. Hòa thượng Giám viện Phật học viện Thích Trí Thủ lại là chỗ tương giao tâm đắc với thi sĩ, vì thế, một hôm lên thăm chùa, nhân ngẫu hứng thi sĩ đã cảm tác một bài ngũ ngôn, đề tặng Hòa Thượng:

*“Trăng lên đồi Trại thủy
Chuông khua ngời âm ba
Bồi hồi mây khóa viện
Sân Bồ đề sương sa.”*

Ngoài ra, ngôi chùa Kim Liên tại Quận Diên Khánh cũng là nơi lưu lại dấu chân của thi sĩ. Một hôm đến viếng cảnh chùa, thấy Thượng tọa viện chủ tiếp đón



khách tham quan niêm nở, ông liền làm bài thơ để lại lưu niệm:

*“Dặm hồng điều diệu nắng
Theo hứng viếng làng tu
Ngậm nước đầm chơn vị
Im lìm sen nở thu.”*

Người xưa từng nói: “Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy.” (Người có lòng nhân ưa cảnh núi rừng, người có trí thức ưa nơi sông nước). Phải chăng vì vậy mà các cảnh chùa tiêu biểu cho đạo từ bi nhân ái – thường được xây cất trên các đồi núi? Thậm chí có những ngôi danh lam quanh năm mây phủ xa xôi chập chờn trông có vẻ tiêu dao thoát tục:

*“Cây chen đá chát chập chùng
Biển giăng dưới núi, chùa lồng trong mây.
Bụi đời không bợn mây may
Chút thân rộng thảng dài ngày thánh thời.”*

Ở đây ta thấy, thi sĩ không những sở trường về thơ Đường luật mà thơ Lục bát của ông cũng rất đạt. Điều đặc biệt hơn nữa là ông vận dụng thi pháp một cách tài tình để làm những bài thơ theo thể ca dao mang đậm tình tự quê hương, và nói đùa với bạn hữu là ca dao của nhân gian, như bài thơ dưới đây:

*“Nón ngựa Gò găng
Bún Song thần An thái
Lụa đậu từ Nhơn Ngãi
Xoài tượng chín Hưng long ...
Mặc ai tham tảo thích hồng,
Lòng quê vẫn giữ một lòng trước sau.”*

Phải chăng kiếp sống nhân sinh chập chờn như ảo mộng? Con người luôn luôn chơi vơi giữa dòng trường lưu bất tận, khiến đôi lúc chợt hững hốt tiếng gọi đo vang cả hư không:

*“Đời nửa khói mây chìm bóng mộng,
Gọi đo một tiếng lạnh hư không.”*

Ta nghe được dư âm của thiền sư Không Lộ còn phảng phất đâu đây:

*“Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh
Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư.”*

Không những chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng của các Thiền sư điều mà thi sĩ đã khẳng nhận – ông còn thâm nhập cốt lõi của kinh Duy Ma:

*“Ngày qua chậm chậm vách kim thinh
Cánh giới Duy Ma mình với mình
Hoa rải tờ thơ hương lành lạnh
Trăng cài nhánh mộng bóng xanh xanh.”*

Và có lần thi sĩ thổ lộ:

*“Cây thiết mộc lan nở hoa lần này là lần thứ hai
(tháng 12. 1992). Lần trước nở tôi 79 tuổi (1989). Hai
nhánh lan đã lên cao như hai cây sào, hoa nở trắng
trên đọt, hương bay chập chờn theo gió, nghe lũ cháu*

*reo mừng. Tôi tưởng chừng như hoa của thiên nữ từ
trong vách Phương trượng của Duy Ma Cật bung ra
rải xuống hạ giới vậy.”*

Điều này chứng tỏ thi sĩ càng về già càng đến gần cõi đạo, như nhà văn Trần Phong Giao nhận xét: “Tôi lúc về già, ta thấy khí vị thiền lung linh bằng bạc trong thơ Quách Tấn, nhất là trong nhiều bài in trong hai tập Mộng Ngân sơn và Giọt trăng.”

Một hôm vào lúc xế chiều, thi sĩ lên chùa Hải đức thăm một người bạn vong niên (tương truyền là thầy Nguyên Tánh). Mặc dù tuổi tác chênh lệch nhau, nhưng hai tâm hồn như cùng chung một giai điệu:

*“Áo giữ ngày sương gió
lên chùa thăm cổ nhân
Non nghiêng thêm bóng xế
Lịu diu bóng nhàn vân.”*

“Phong cách ấy quả thực có khác với chúng ta trong những thủ tục vãng lai. Chúng ta đến và đi trong âm thanh và tốc độ của thời đại cơ khí, ồn ào và vội vã... Nhưng thời đại của nhà thơ là thời đại ẩn tình trầm lặng của một đám mây lơ lửng, lồng trong bóng núi nghiêng nghiêng.” (lời bình của nhà thơ Tuệ Sỹ)

Có lẽ chúng ta ai rồi cũng có lúc “Giữ áo phong sương trên gác trọ” để ngồi lại chiêm nghiệm chính mình, như thi sĩ đã làm:

*“Khép cửa phiên ba lại
Vườn quê nắng sườn tình
Thanh bình lòng giếng ngọt
Chim hót ngọc âm thanh.”*

3. MAI SAU CÒN MỘT CHÚT NÀY LÀM TIN

Nhận xét về bút pháp của thi sĩ, học giả Nguyễn Hiến Lê viết:

“Văn ký sự, tả cảnh của ông hay, như trong hai cuốn địa phương chí về Bình Định và Nha Trang. Xét chung, văn của ông cũng dùng nhiều điển, nhiều chữ Hán, và khi nào ông viết tự nhiên thì văn linh động và có duyên.” (Hồi ký Nguyễn Hiến Lê)

Nhưng để nhắc lại tài dịch thơ của Quách Tấn. Hoàng Thúc Lâm kể rằng: “Dịch thơ, Quách Tấn chú trọng ý hơn nghĩa, đó là phương pháp của ông đã thực hành, và thường xuyên khuyên bạn hữu dịch sát được nghĩa càng tốt. Nhưng đừng vì nghĩa từng chữ mà làm hại ý cả câu, và cũng đừng vì ý của câu mà lại hại ý thơ.” (Tập chí Văn, số đặc biệt về Quách Tấn, 10/70)

Thiết tưởng những người là công tác dịch thuật nên tham khảo ý kiến của thi sĩ Quách Tấn để rút kinh nghiệm. Vì ông không những thông Pháp văn, giỏi Hán văn, mà còn lão luyện Việt văn, và khi phiên dịch, ông làm với tinh thần thận trọng và nghiêm túc.

“Tôi đã gặp ông những lần ông đến thăm con. Tôi vẫn nhớ lối ngồi xếp hai bàn chân theo kiểu nhập thiền, hai tay đặt cân xứng trên hai đùi, và một cái lưng thẳng. Lúc ấy tôi đã nhận xét: Cách ngồi đó ngay ngắn mực thước, cân xứng như những câu thơ Đường ...”

Tôi bỗng nhiên lại cảm thương nghĩ về những đại biểu cuối cùng của một thế hệ nhà thơ: “Những người rồi được nhớ đến trong văn học sử, nhưng dễ lãng quên trong cuộc đời thường, ồn ào, xáo động.” Đó là nhận xét của ông Nguyễn Xuân Nam đăng trên báo Văn Nghệ HNVVN. Số 27, 1992.

Để thấy rõ hơn chân dung của Quách Tấn, chúng ta có thể nghe ý kiến của Giáo sư Phạm Công Thiện, người bạn tâm giao của thi sĩ:

“Quách Tấn là một Phật tử trọn vẹn, đã thu tóm tất cả những bài thơ mộng của Phật giáo vào trong cuộc đời trầm lặng của mình. Quách Tấn đã đi ngược lại tất cả phong trào thời thượng... Ông xứng đáng là kẻ nối dòng của Không Lộ thiền sư, Vạn Hạnh thiền sư, Ngô Ấn thiền sư, và tất cả những thiền sư thi sĩ đã nuôi dưỡng linh hồn của cả một dân tộc, linh hồn của Lý Thường Kiệt đánh Tống và Trần Hưng Đạo đánh Nguyên.” (Trách nhiệm của tuổi trẻ Việt Nam với Quách Tấn.)

Phải chăng vì được nuôi dưỡng trong không khí tâm linh của các Thiền sư – thi sĩ quá khứ mà “Quách Tấn luôn luôn giữ phong độ của kẻ mang hào khí ngút ngàn? Mỗi hàng, mỗi câu đều thể hiện sáng sủa, uy nghiêm mà tràn ngập thi ca, khiến cho người đọc ‘lòng không rửa mà trong, thân không cánh mà nhẹ.’ Tất cả con người Quách Tấn là thi ca, là tiếng báo hiệu của một sự tự thành.” (nhà văn Nguyễn Thái - Quách Tấn quê hương và thơ).

Tìm hiểu về Quách Tấn, chúng ta thấy có mấy điểm đáng chú ý:

Đối với gia đình và bằng hữu, ông là người sống có tình có nghĩa, chu đáo thủy chung. Đối với đạo pháp, ông tỏ ra thuần thành, nhiệt tâm xây dựng, đối với quê hương, ông biểu lộ tình cảm nồng nàn, yêu quý công lao của các bậc tiền bối và trân trọng những di tích lịch sử. Về sự nghiệp văn học, ông làm thơ theo đủ thể loại, mà loại nào cũng có những sở đắc, uần nhuyễn, trác luyện, còn về phương diện văn xuôi, ông cũng thể hiện được văn tài tạo nhã, súc tích, ông luôn luôn tiếp thu những cái mới để khỏi lạc hậu, nhưng vẫn trung thành với cái cũ, giữ vững truyền thống, nhất định không chạy theo thời thượng để khỏi trở thành kẻ vong bản. Thiết tưởng đó là một đức tính cực kỳ cần thiết cho quê hương Việt Nam trong giai đoạn thay da đổi thịt này.



CÒN CHA GÓT ĐỎ NHƯ SON

Còn cha gót đỏ như son
Một mai cha chết gót con thâm sì
Ca dao

*Những đứa bé quê thời ly loạn
Lớn lên không được thấy cha mình
Đêm đêm heo hút căn nhà vắng
Tội mẹ buồn cúi mặt làm thinh*

*Ngày mới lên ba tôi mất cha
Mấy hàng tre kéo kẹt quanh nhà
Tôi cười nín áo người đang khóc
Chưa biết buồn đau nỗi mất cha*

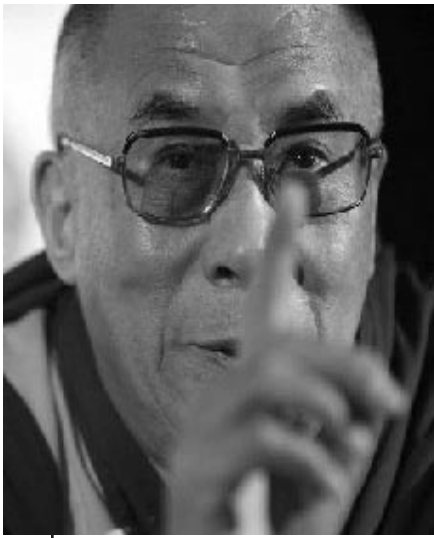
*Ngày tuổi lớn bắt đầu đi học
Tôi sừng sờ nghe mắng bên tai:
“Con không cha như nhà không nóc!”
Nắng không lên sau một đêm dài*

*Rồi những tháng ngày quê khói lửa
Mẹ gánh con bên thúng khoai đầy
Chết chiu một phiên đời chia nửa
Tiếng vỗ nào của một bàn tay*

*Hồn ca dao tình tự nước non
Mẹ suối nguồn, cha núi Thái Sơn
Gót chân thâm tím đau lòng mẹ
Cha đâu còn mà gót đỏ như son.*

TRẦN KIÊM ĐOÀN

*Sacramento, Father's Day 19-6-2005
Tặng những người mồ côi cha sớm như tôi.*



CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN CHÂN HẠNH PHÚC

Nguyên tác: ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA

Chuyển ngữ: HT. THÍCH TRÍ CHƠN

(Trích từ sách “Live In A Better Way”)

Là con người căn bản chúng ta đều giống nhau. Tất cả chúng ta đều sống chung trên quả đất này. Mọi người đều có cùng một ước nguyện là muốn sống hạnh phúc và không thích khổ đau. Tất cả chúng ta đều yêu thương chính mình và mong gặp điều may mắn. Hiện nay, về phương diện phát triển đời sống vật chất, chúng ta đã thành đạt rất nhiều điều và mọi quốc gia trên hành tinh này đang nhắm đến một cuộc sống toàn hảo và xây dựng một xã hội văn minh phồn thịnh hơn.

Thực vậy, chúng ta đã thành công có được các điều ấy. Tuy nhiên sự phát triển, tiến bộ về mặt vật chất không chưa đủ để mang lại hạnh phúc cho con người. Lý do rất giản dị, vì con người không phải là sản phẩm của máy móc mà nó còn có đời sống tinh thần. Bởi vậy chúng ta phải cần đến những điều khác hơn ngoài thế giới vật chất bên ngoài để có được hạnh phúc.

Điều quan trọng nhất trong cuộc sống của con người là tình thương. Thiếu tình thương, con người không thể có hạnh phúc chân thật. Nếu chúng ta muốn có một đời sống, một gia đình, một người bạn hàng xóm và một quốc gia hạnh phúc hơn thì bí quyết thành công hoàn toàn nằm ở trong tâm con người. Dù cho dân số năm tỉ người hiện đang sống trên trái đất này trở thành triệu phú hết, nhưng thiếu vắng sự an lạc nội tâm thì con người vẫn không thể có sự bình an và hạnh phúc lâu dài.

Một vài người rất giàu, nhưng chúng ta nhận thấy họ thường không có hạnh phúc gì cả. Sự cảm mến, tình thương và lòng từ bi là những chất liệu hết sức cần thiết cho cuộc sống của nhân loại. Tâm an lạc giúp nhiều cho sức khỏe của chúng ta. Hẳn nhiên các tiện nghi vật chất, thực phẩm và thuốc men cũng mang lại sự lành mạnh cho thân thể con người. Nhưng hạnh phúc tinh thần vẫn là điều quan trọng nhất cho sức khỏe tốt của chúng ta.

Mọi người đều quan tâm đến nền hòa bình thế giới.

Vũ khí tối tân hay sức mạnh quân sự, trong vài trường hợp và hoàn cảnh, đôi lúc có thể mang lại nền hòa bình tạm bợ. Nhưng về lâu dài sự xung đột quân sự, lòng hận thù và nghi ngờ không thể giúp chúng ta có được nền hòa bình thế giới đích thực và trường cửu. Hòa bình thế giới chỉ thành đạt qua sự an lạc nội tâm, biết lắng nghe, thông cảm và kính trọng lẫn nhau của con người. Nói tắt, tình thương và lòng từ bi vẫn là chìa khóa và bí quyết thành công dẫn đến thế giới hòa bình.

Chúng ta hãy xét đến trường hợp của một gia đình có hạnh phúc. Điều căn bản vẫn là xây dựng trên tình thương. Sự thành công hay thất bại của chúng ta trong cuộc sống phần lớn tùy thuộc vào môi trường và hoàn cảnh trong đó chúng ta được nuôi dưỡng và lớn lên. Trẻ con sinh ở các gia đình với tình thương và sự chăm sóc đầy đủ của cha mẹ sẽ là những người gặt hái thành công và đạt nhiều hạnh phúc nhất. Trái lại, cuộc đời của em bé có thể bị hủy hoại nếu nó lớn lên trong sự hắt hủi, bạo hành và thiếu tình thương của các bậc phụ huynh.

Tình thương bắt nguồn từ đâu và bằng cách nào chúng ta có thể giúp nó tăng trưởng và phát triển? Bao lâu tâm con người tồn tại thì hạt giống của tình thương còn hiện hữu. Mặc dù những ý tưởng xấu lẫn tốt, tất cả đều phát xuất từ ở tâm con người, nhưng tình cảm mạnh nhất trong đời sống con người vẫn là lòng yêu thương. Cho nên hạt giống từ bi luôn luôn là bản chất tự nhiên vốn sẵn có ngay từ lúc con người vừa mới chào đời.

Lúc chúng ta sinh ra, chúng ta hoàn toàn không biết gì về ý thức hệ, chủ nghĩa hay tôn giáo, và tất cả những điều này về sau chúng ta mới nghĩ đến. Nhưng tình thương thì chúng ta rất cần có ngay vào lúc ấy. Thực vậy, một em bé vừa mới lọt lòng không thể sống nếu thiếu tình thương và sự chăm sóc của bà mẹ.

Bởi vậy, tình thương là món ăn rất quan trọng và

cần thiết nhất để nuôi sống con người. Lòng từ bi không phải là tình yêu say đắm lạc thú giữa đôi trai gái nam nữ. Lòng từ bi chân thật không chỉ bày tỏ tình cảm mến yêu mà còn là ý thức trách nhiệm chia sẻ và tận tình giúp đỡ lẫn nhau. Lòng từ bi thực sự phát sinh khi chúng ta nhận thấy một người đang đau khổ, tức thì chúng ta tìm cách muốn cứu họ thoát khỏi cảnh khổ ấy để họ có hạnh phúc.

Chúng ta thường nghĩ rằng khi chúng ta có lòng từ bi với ai là bởi người ấy có tình cảm sống gần gũi với mình. Nghĩa là lúc họ còn là bạn thân, chúng ta mới nghĩ tưởng đến họ. Khi người đó không còn gần bó yêu thương mình hoặc là chúng ta thay đổi không muốn thân thiết với họ thì lòng từ bi nơi mình cũng chấm dứt. Đây không phải là lòng từ bi đích thực, mà chỉ là sự tham đắm. Người có lòng từ bi chân chính không bao giờ phân biệt người mình cứu giúp là thân hay sơ, bạn hay thù; mà chúng ta chỉ biết rằng kẻ đó đang gặp khó khăn, đau khổ và họ cũng muốn chấm dứt sự khổ đau ấy để có hạnh phúc giống như ta.

Hôn nhân và ái dục không phải là kết quả duy nhất của tình yêu cuồng dại giữa hai nam nữ, mà hai người còn phải tìm hiểu và thông cảm thực sự với nhau. Khi bạn biết rõ về tánh tình, thói hư tật xấu cũng như tình trạng sức khỏe của người mình yêu thì bạn mới có thể hoàn toàn tin tưởng và kính trọng người bạn đời tương lai của mình. Và khi đó bạn mới quyết định tiến tới hôn nhân lập gia đình với nhau được. Ngoài ra còn phải ý thức trách nhiệm giữa hai người nữa. Cho nên đôi nam nữ muốn kết hôn và sống hạnh phúc lâu dài thì phải xét kỹ đến mọi khía cạnh nêu trên.

Là con người chúng ta có nhiều khả năng đặc biệt và trí hiểu biết. Những kẻ càng thông minh họ càng thấy xa rộng. Những ai càng giàu sang họ càng có trách nhiệm đối với chính mình và tha nhân. Thực vậy, là con người, chúng ta không chỉ có trách nhiệm giúp đỡ mọi kẻ khác mà còn phải nghĩ đến hạnh phúc của toàn thể nhân loại cũng như sự tồn vong của quả đất này. Nếu dùng khả năng và trí thông minh của chúng ta vào công việc hủy diệt hạnh phúc của con người thì đó là một tai họa khủng khiếp cho kiếp nhân sinh. Chúng ta nên sử dụng kiến thức và tài năng của mình vào công việc xây dựng mang lại phúc lợi cho mọi chúng sanh. Tôi tin rằng những ai vận dụng tài trí của mình cho quyền lợi riêng tư ích kỷ, không nghĩ đến hạnh phúc của kẻ khác; sau này sẽ không tránh khỏi sự ân hận hối tiếc.

Tôi nghĩ rằng cả loài người và thú vật đều có trí giác hiểu biết. Nếu chúng ta đối xử có lòng thương yêu chó mèo thì chúng sẽ thân mến với chúng ta. Nếu chúng ta ghét bỏ xua đuổi thì chúng cũng biết và không thích

như thế. Nếu chúng ta sống có lòng tốt, thiện cảm với ai thì người đó lúc nào cũng muốn như vậy. Trường hợp chúng ta đối xử xấu, làm hại kẻ khác thì họ sẽ đáp lại cũng không tốt và gây buồn phiền cho mình, dù họ là người có tôn giáo hay không, giàu hoặc nghèo, trí thức hay ngu dốt. Cho nên tình thương và lòng từ bi rất cần thiết cho mọi người vì tất cả chúng ta đều muốn có hạnh phúc, và không thích khổ đau.

Một số người nghĩ rằng tình thương và lòng từ bi hỷ xả là những đức tánh thuộc về tôn giáo. Nói vậy là không đúng, mà chúng là những hành động lành nên thực hiện. Và không ai có thể không biết, dù họ là người có tín ngưỡng hay không. Đó là các thiện tánh rất cần thiết nếu chúng ta muốn sống có hạnh phúc và trở thành những công dân toàn hảo. Về mặt tôn giáo, nếu thấy đạo nào thích hợp với mình, bạn nên chọn theo tín ngưỡng ấy. Nếu không muốn thì bạn từ bỏ cũng chẳng sao. Nhưng điều quan trọng là bạn nên có tình thương vì đó là nền tảng đạo đức căn bản và cần thiết của con người.

Hạnh phúc thuộc về tinh thần. Máy móc không thể cung cấp, và ta cũng không mua hạnh phúc được. Tiền bạc và giàu sang chỉ mang lại cho con người một phần nào hạnh phúc, chứ không thể có hạnh phúc trọn vẹn. Các thứ trên không trực tiếp giúp chúng ta hạnh phúc được. Hạnh phúc đến từ trong tâm chứ không ai có thể cho mình. Tâm bình an là nguồn hạnh phúc tuyệt vời nhất. Nó không tùy thuộc ngoại cảnh. Cuộc sống chúng ta dù thiếu tiện nghi vật chất, học vấn tầm thường hay sự nghiệp công danh không mấy thành công cũng chẳng sao, miễn là tâm chúng ta an lạc.

Chia sẻ tình thương, bố thí giúp đỡ cho kẻ nghèo khổ túng thiếu bản hàn là những bí quyết căn bản mang lại hạnh phúc cho chúng ta. Hãy cố gắng trở thành con người đạo đức với tâm hồn vị tha, bất luận bạn là nhà tôn giáo, chính trị hay thương gia. Một cá nhân toàn thiện có thể góp phần tích cực cho hạnh phúc của gia đình và cộng đồng.

Những tôn giáo ra đời vào các thời điểm và nơi chốn khác nhau. Tôi nghĩ rằng mọi tín ngưỡng đều giúp con người phát triển các tánh tốt và diệt trừ những



tánh xấu. Nhiều tôn giáo lớn trên thế giới đều truyền đạt chung một bức thông điệp tình thương và lòng từ bi, mặc dù sự diễn đạt giáo lý có khác nhau. Mọi tín ngưỡng đều dạy con người biết thương yêu, lắng nghe và tha thứ cho nhau, cũng như xây dựng và phát triển các đức tánh tốt nơi con người.

Qua nhiều thế kỷ, hàng triệu nhân loại đã tiếp nhận nguồn phúc lợi vô biên từ các tôn giáo. Nhưng rất tiếc những tín ngưỡng khác biệt nhau đó đã gây nên sự xung đột hận thù, khủng bố và chiến tranh. Nếu hiểu biết rằng mục đích chung của các tôn giáo là nhằm hướng dẫn đào luyện chúng ta trở thành những con người đạo đức lương thiện, thì chúng ta nên kính trọng tất cả các tôn giáo.

Có hai loại tôn giáo. Một nhóm tôi gọi là các tôn giáo hữu thần như Thiên Chúa, Do Thái, Ấn Độ và Hồi Giáo. Các đạo giáo này tin vào một đấng Thượng Đế. Một nhóm khác gồm các tôn giáo vô thần như Phật Giáo và Kỳ Na Giáo v.v... Họ không tin vào Thượng Đế, đấng Tạo Hóa và Toàn Năng. Phật giáo không chấp nhận lý thuyết có một linh hồn bất tử. Điều này phân biệt giữa những người Phật tử và không Phật tử. Giáo lý căn bản của đức Phật là phủ nhận có một linh hồn hay bản ngã thường còn.

Phật giáo còn chia làm hai giáo phái: Nguyên thi hay Nam Tông và Đại thừa hay Bắc Tông. Người tu theo Phật giáo Nguyên thi nhằm mục đích giải thoát cho chính mình bằng cách thực hành thiền định và nghiêm trì giới luật Phật chế. Còn mục tiêu của Phật giáo Đại Thừa, ngoài tự độ mình giải thoát, hành giả còn thực hành sáu phép Ba La Mật nhằm cứu giúp hết thảy mọi chúng sanh thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, để cuối cùng đạt đến quả vị thành Phật.

Căn bản của sự tu tập theo các giáo phái trên là bất bạo động. Tại sao bất bạo động là quan trọng? Vì theo lý nhân duyên sinh, tất cả vạn vật hiện hữu đều có tương quan tương duyên với nhau. Chẳng hạn sự sống cũng như hạnh phúc của mỗi cá nhân đều tùy thuộc vào nhiều nguyên nhân. Tương tự như thế, sự đau khổ và bất hạnh của mình cũng phát sinh từ nhiều lý do. Cho nên, nền tảng của Phật giáo và sự tu tập là bất bạo động và lý nhân duyên sinh. Bất bạo động có hai trường hợp: Một là, nếu có thể, bạn nên cứu giúp mọi chúng sanh; và hai là nếu không có thể, thì ít ra bạn đừng bao giờ làm hại đến kẻ khác.

Lý nhân duyên sanh được diễn tả sai biệt tùy theo giáo lý khác nhau. Danh từ tương quan tương duyên có nghĩa là mọi vật hình thành đều do nhân duyên. Nghĩa là không có đấng tạo hóa, một vật sinh ra đều có nguyên nhân, và các nhân này hiện hữu nhờ vào các nhân trước đó; và cứ như vậy tiếp tục mãi mà không có

sự khởi đầu. Mọi vật thay đổi là do các nhân và duyên này. Nhân mới sanh ra quả mới và quả này trở lại làm nhân để tạo thành quả khác nữa. Đây là sự diễn tiến của lý nhân duyên.

Ví dụ chúng ta tìm hiểu bản chất của chiếc hoa là gì, và khi quan sát kỹ chúng ta thấy nó gồm các tai hoa tạo thành, cho nên nó là không thực. Điều này giúp chúng ta hiểu rằng khi chúng ta gọi tên một vật nào thì vật đó do nhiều phần tử nhỏ hợp lại mà thành. Nếu chúng ta hỏi “Ta là ai?” thì chúng ta sẽ không bao giờ tìm thấy cái “ta” đích thực khi tách rời nó khỏi thân thể và tâm thức của mình. Nếu đi sâu hơn nữa để tìm hiểu bản thể sâu cùng của con người, thì chúng ta sẽ không tìm thấy một cái ngã tồn tại độc lập. Chúng ta thường gọi chung cho cả hai cái thân và tâm này là “con người”. Chẳng hạn chúng ta bảo rằng cái thân thể và tâm thức của con người Tây Tạng đến từ thành phố Amdô là “Đức Đạt Lai Lạt Ma Tenzin Gyatso”. Tuy nhiên nếu phân tích đến tận cùng thì chúng ta sẽ không bao giờ tìm thấy con người đích thực của Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Tương tự như thế khi chúng ta dùng các danh từ “quá khứ”, “hiện tại” và “tương lai” để chỉ thời gian thì ta nên biết rằng quá khứ chỉ còn là kỷ niệm, tương lai là ý tưởng dự tính hay chương trình sắp đến. Giờ phút hiện tại mới là thực. Tuy nhiên ngay cả ngày, giờ, phút, giây và một phần của giây đó cũng không còn là hiện tại nữa. Bởi lẽ giây phút hiện tại vừa hiện ra, lại trôi qua trở thành quá khứ, và sau đó thì tương lai chưa đến cho nên “hiện tại” cũng không có. Nếu không có “hiện tại” thì chúng ta không thể xác định được “quá khứ” và “tương lai”. Vì thời gian cứ mãi trôi qua không một giây phút dừng nghỉ.

Nếu quá khứ và tương lai không có thì hiện tại cũng không có, bởi lẽ hiện tại hoàn toàn tùy thuộc vào quá khứ và tương lai tùy thuộc vào hiện tại. Đây là định luật tự nhiên của vũ trụ. Nếu không như vậy thì thời gian cũng không có.

Khi chúng ta gọi “thời gian” dĩ nhiên nó hiện hữu, nhưng không có một danh từ nào, kể cả trừu tượng để chỉ nó. Nếu phân tích tận cùng, chúng ta thực sự không thể tìm thấy bất cứ sự vật gì. Theo Phật giáo, bản chất chân thật của vạn vật vũ trụ là “không”. Nhưng “không” ở đây không phải là hoàn toàn “không có” gì hết. Bởi lẽ mọi vật hình thành đều do nhân duyên. Cho nên không có một vật thể nào độc lập mà sinh ra được. Do vậy mà triết lý đạo Phật gọi là “không”.

Tôi đang ở đây và đó là sự thật chứ không phải giấc mơ. Nếu tôi véo nơi da thịt, tôi cảm thấy đau vì tôi có xác thân. Tôi có ngón tay cái với ngón tay trỏ và nhìn rõ chúng cử động. Tuy nhiên nếu phân tích đến

tận cùng, chúng ta không tìm thấy chúng. Nói khác, sự trống không và tương quan tương duyên là hai mặt của một đồng tiền.

Đức Phật trước tiên ngài dạy Tứ Diệu Đế: bốn chân lý về sự khổ, nguồn gốc của sự khổ, phương pháp diệt khổ và con đường dẫn đến giải thoát an lạc, chấm dứt mọi sự khổ. Ngài đã dạy về các điều khổ đó, vì sự khổ có nguyên nhân và tất cả chúng ta đều không muốn khổ. Ngài dạy chúng ta nhận diện sự khổ và nguyên nhân gây ra sự khổ dưới nhiều khía cạnh khác nhau.

Mục đích của chúng ta nhắm đến là hạnh phúc và nó lại tùy thuộc vào các nhân duyên khác. Hạnh phúc có thể tạm thời hay vĩnh viễn. Hạnh phúc lâu dài là điều quan trọng hơn, cho nên đức Phật đã dạy chân lý thứ ba là diệt trừ sự khổ, nghĩa là đạt tới cảnh giới Niết Bàn hay hoàn toàn an lạc và giải thoát. Ngài cũng dạy các pháp môn tu hành để chấm dứt sự khổ.

Tứ Diệu Đế bao gồm bốn chân lý giải thích về sự hạnh phúc và đau khổ cùng nguyên nhân gây ra các điều khổ vui ấy. Mục đích của đời sống con người là mong có hạnh phúc. Từ lúc mới sinh ra, mọi người chúng ta đều có quyền được hưởng hạnh phúc, và muốn có hạnh phúc lâu dài thì chúng ta phải tu tập phát triển đời sống nội tâm chứ không ai ban cho mình hay yếu tố bên ngoài trách nhiệm về sự hạnh phúc đó.

Bằng cách nào chúng ta có thể ứng dụng sự hiểu biết về Tứ Diệu Đế trong cuộc sống hằng ngày. Điều quan trọng trước tiên chúng ta cần nhận thức rõ cái tâm thấy biết của chúng ta là gì. Nhiều người lầm tưởng rằng tâm thức của chúng ta là một thực thể độc lập, tách rời khỏi cái thân (vật lý) của con người. Và cái tâm thức như vậy không hiện hữu được vì chúng ta không thể tìm thấy “cái ta” nằm ngoài cái thân giả tạm này.

Phật giáo không chấp nhận một “bản ngã”, linh hồn hay cái ta thường còn. Tuy nhiên, bởi do tâm thức tùy thuộc vào cái thân vật lý mà tồn tại cho nên chúng ta tạm gọi nó là tâm thức hay cái thấy biết của con người. Nếu tâm thức hoàn toàn tách rời và không liên quan gì với cái thân (vật lý) thì sẽ không có sự khác biệt tâm thức giữa con người và thú vật. Khi bộ óc con người ngưng hoạt động và nếu tâm thức của họ cũng không còn tồn tại, thì làm sao giải thích được thuyết luân hồi? Tâm thức con người được phát triển tùy thuộc vào các nhân và duyên xa hoặc gần, trực tiếp hay gián tiếp.

Chẳng hạn khi tâm thức mình nhận biết về một chiếc hoa cần phải có những trợ duyên khác. Trước hết là con mắt. Nếu thiếu nó dù chúng ta có ý thức về cái hoa hay chiếc hoa có hiện ra trước mặt, chúng ta cũng không nhận biết được nó. Trái lại, nếu chỉ có tâm thức và con mắt mà không có cái hoa, chúng ta cũng

chẳng thấy biết được nó. Nhưng nếu có hoa và con mắt tốt mà không có bộ óc, chúng ta cũng không thể nhận biết được cái hoa.

Tri giác hay tâm thức là một năng lực tinh tế mà qua đó chúng ta có thể hiểu biết được các sự vật. Tiếng Tây Tạng gọi là “Shepa” nghĩa là “ý thức về một vật gì”. Cho nên ngoài bộ não ra cần phải có thêm các trợ duyên vi tế hơn thì tâm thức con người mới hoạt động và phát triển được. Chúng ta có thể gọi đó là ánh sáng trong suốt (clear light) hay phần sâu kín vi tế nhất của tâm thức.

Ngay hiện giờ khi các giác quan chúng ta được sử dụng, nhưng hoạt động của chúng vẫn ở mức độ thô thiển. Vào lúc chúng ta nằm chiêm bao hay ngủ mê, một vài giác quan không hoạt động, nhưng tiềm thức của chúng ta vẫn hiện hữu. Các bác sĩ cho biết rằng có bệnh nhân đã qua đời, nhưng thân xác của họ vẫn tồn tại không hư thối trong một hai ngày, và có trường hợp kéo dài đến vài tuần lễ. Lý do bởi lẽ tâm thức vẫn còn tồn tại và tiếp tục hoạt động nơi nhục thân của bệnh nhân. Nói cách khác là thân thức chưa lìa khỏi xác thân của người đó. Do bởi tâm thức còn làm chủ nơi thân thể cho nên thân xác của họ không bị hư thối, mặc dù bệnh nhân ấy đã hoàn toàn chết hẳn.

Tôi được biết có ít nhất là mười hay mười lăm trường hợp như thế đã xảy ra tại Ấn Độ trong vòng ba mươi năm qua. Đặc biệt trường hợp vị thầy dạy riêng của tôi, sau khi các bác sĩ cho biết rằng ông đã chết thực sự nhưng ông vẫn ở trong tình trạng hôn mê kéo dài đến mười ba ngày. Do vậy mà tôi tin rằng phần tâm thức vi tế nhất luôn luôn tồn tại. Nó có thể tạm thời thay đổi nhưng trường kỳ hiện hữu chứ không bao giờ hủy diệt. Cho nên tâm thức gồm có hai loại: phần thô thiển nương gá vào xác thân con người giả tạm này để sinh tồn hoạt động, nhưng phần vi tế nhất sẽ còn mãi không mất. Và trên căn bản đó mà có sự tái sinh luân hồi.

Bản chất của tâm thức là trung dung hay vô ký. Nó có thể ảnh hưởng bởi tánh thiện hay tánh ác. Lấy ví dụ những người hay có tánh giận dữ nhất thời. Lúc còn trẻ tôi cũng thường bị như thế, nhưng không bao giờ kéo dài lâu đến trọn ngày. Nếu bản gốc tâm con người là hoàn toàn ác thì khi chúng ta nổi sân, sự sân hận đó sẽ còn mãi. Nhưng thực tế không phải vậy, vì lúc này chúng ta sân, khi khác lại không. Tâm con người, nguồn gốc cũng không hẳn là hoàn toàn thiện, bằng chứng là nó luôn luôn thay đổi, buổi sáng tâm chúng ta nghĩ chuyện lành và chiều lại tưởng việc ác. Cho nên, đức Phật dạy tâm thức của chúng sanh là trung dung hay vô ký.

Hơn nữa, đâu là lằn ranh phân chia giữa tánh thiện

và tánh ác? Không có sự ngăn cách tuyệt đối mà chỉ có tương đối. Các đức tính như lòng từ bi, tình thương và trí tuệ tạo nên sự hạnh phúc lâu dài cho con người là thiện tánh. Lý do vì chúng ta nhận thức rằng hạnh phúc là điều an lạc mà mọi người đều ước mong thành đạt. Thực hành các tánh lành ấy sẽ giúp cải đổi chúng ta trở thành con người có hạnh phúc và an lạc hơn. Do đó mà chúng ta gọi chúng là những thiện tánh.

Theo giáo lý đức Phật, sở dĩ con người làm việc ác gây đau khổ cho kẻ khác là do vô minh. Hành động vô minh hay nhận thức sai lầm này, nhờ tu tập thiền định chúng ta có thể phát triển trí tuệ, giữ thân, khẩu, ý hoàn toàn thanh tịnh và do đó, vô minh sẽ được diệt trừ.

Tất cả chúng ta ai cũng khao khát ước mong sống có hạnh phúc. Hạnh phúc hay đau khổ tùy thuộc vào các hành động thiện hay ác, tốt hoặc xấu của chính mình. Tâm con người bản gốc vốn hằng thanh tịnh. Do đó chúng ta có thể tu tập để tránh không làm những điều ác mà tinh tấn làm các việc lành. Cho nên con người có khả năng khắc phục, diệt trừ những sự khổ. Khi chúng ta hiểu rõ nguyên nhân của nó (Tập Đê) là chân lý thứ hai trong bài pháp “Tứ Diệu Đế” mà đức Phật đã dạy. Nhờ thấu triệt nguồn gốc gây nên sự khổ, con người mới tìm cách đoạn dứt nó (Diệt Đê) là chân lý thứ ba, và cuối cùng đi theo con đường tu tập đức Phật chỉ dạy để thoát khổ không còn luân hồi sanh tử hay đạt đến cảnh giới Niết Bàn (Đạo Đê) là chân lý thứ tư trong Tứ Diệu Đế.

Khi hiểu rõ mục đích giải thoát của mình, con người mới cố gắng tránh không làm những việc ác. Muốn thành tựu trong công việc tu tập này, chúng ta cần hiểu rõ ý nghĩa của sự khổ đau và phải tinh tấn không ngừng với ý chí dũng mãnh quyết tâm diệt trừ nỗi đau khổ ấy.

Để đạt được kết quả, điều quan trọng là chúng ta nên tập buông xả. Thứ nhất, chúng ta cố gắng tránh xa các thú vui dục lạc trong cuộc đời này, và thứ hai là nguyện từ bỏ mọi đam mê ái dục trong kiếp sau. Chẳng hạn khi chúng ta nghĩ đến những cảnh khổ sanh, già, bệnh, chết hiện tại cũng như nỗi khổ sẽ bị đọa vào cảnh giới lục đạo như địa ngục, quỷ đói và súc sanh v.v... trong đời sau, thì chúng ta mới cố gắng tập hạnh buông xả hay có ý muốn tu hành để giải thoát vòng sinh tử luân hồi. Nhằm thực hiện ý chí muốn xa lìa các thú vui dục vọng trong đời này các bạn cần nghĩ đến sự phúc lạc và giải thoát ở kiếp tương lai. Hoặc quý vị có thể ngăn ngừa tránh không hành động các việc xấu ác bằng cách cố gắng làm mười điều lành (thập thiện).

Muốn thành tựu trong công đức tu tập, các bạn cũng cần có đức tánh tự tin vào khả năng giác ngộ của chính mình. Với sự giúp đỡ của xác thân và trí tuệ của

con người, các bạn có thể thực hiện và thành tựu mọi việc nếu quý vị biết cố gắng tinh tấn tu tập. Giáo lý Bồ Tát Thừa dạy rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh hay khả năng tu hành thành Phật. Lời giáo huấn này của đức Từ Phụ Bổn Sư đã giúp chúng ta tăng trưởng niềm tự tin vào công phu tu học của mỗi cá nhân để giải thoát luân hồi sanh tử.

Một số người, đặc biệt ở Tây Phương đã thiếu đức tánh tự tin nơi mình. Tôi nghĩ đó là điều rất sai lầm và tai hại. Chúng ta có cái thân này với khối óc và trí tuệ. Nếu chúng ta biết nương vào nó dùng làm phương tiện để tu tập thiền định thì chúng ta có thể phát triển chân tâm của mình trở nên thánh thiện. Với thời gian và đức tánh kiên nhẫn, quý vị sẽ thành tựu công đức tu hành nhằm cải đổi nội tâm của mình từ xấu thành tốt và ác trở nên lành; cho nên dù ngoài đời hay trong đạo, tự tin vẫn là đức tánh rất cần thiết đối với chúng ta.

Ngoài ra, lòng từ bi cũng là một yếu tố quan trọng. Nó giúp chúng ta mở rộng tình thương cứu giúp mọi chúng sanh. Với tâm từ bi, chúng ta dễ dàng kết thân làm bạn với con người, thú vật và côn trùng. Khi chúng ta có tâm hồn vị tha chúng ta sẽ có nhiều bạn bè thân hữu. Trái lại với tâm xấu ác, hẹp hòi ích kỷ, các thiện hữu tri thức sẽ lánh xa chúng ta. Dù kẻ khác đối xử với bạn không tốt, nhưng bạn cứ vui vẻ niệm nỡ với họ, cuối cùng họ sẽ thay đổi mến thương bạn.

Thêm nữa, sự nhận thức rõ về lời Phật dạy mọi chúng sanh đều có Phật tánh hay đời này sanh ra được làm thân người là một điều vô cùng phước báu cũng như cuộc sống là vô thường sẽ giúp chúng ta nỗ lực tinh tấn tu hành để mong được giải thoát luân hồi sanh tử.

Khi đề cập đến tình thương, nó gồm có hai loại: vị kỷ và vị tha. Con người nếu chỉ biết yêu thương mình, tự thấy mình là quan trọng hơn kẻ khác và không bao giờ hành động lợi ích cho tha nhân, đó là thứ tình thương ích kỷ, chẳng mang lại hạnh phúc an lạc cho bất cứ ai. Trái lại, tình yêu vị tha là tình thương rộng rãi bao la. Đó là lòng từ bi của chư Bồ Tát muốn cứu độ tất cả chúng sanh.

Với tâm đại bi, các ngài thường xuyên liên tục hành động giúp đỡ mọi người không chỉ trong nhiều ngày tháng hay năm mà là thời gian vô tận; không phải trong một kiếp, hai hay ba kiếp mà là hàng triệu, vô lượng kiếp. Chư vị Bồ Tát không bao giờ chán nản hay mệt mỏi khi phải phục vụ cứu giúp chúng sanh trong thời gian dài vô hạn như thế; cũng không thoái tâm khi nghĩ tới số lượng chúng sanh nhiều không kể xiết mà các ngài cần phải cứu độ cho họ. Nếu không có tâm từ bi rộng lớn thì không ai có thể hành động lợi tha cứu giúp chúng sanh phi thường như vậy.

Lòng ham muốn của con người cũng có hai loại: xấu và tốt. Khi chúng ta có lòng tham vị kỷ, chỉ biết nghĩ đến điều lợi cho riêng mình mà gây tai hại khổ đau cho kẻ khác, thì lòng ham muốn đó, theo đức Phật dạy là một hành động bất thiện. Trái lại, khi chúng ta biết hướng lòng ham muốn của mình vào việc cứu giúp mang lại an lạc hạnh phúc cho tha nhân và tất cả chúng sanh thì sự ham muốn đó là một hành động lành mà con người nên cố gắng thực hiện.

Tiếp theo, chúng ta cần suy nghĩ đến cuộc đời là vô thường. Ở đây cũng có hai trường hợp. Trước nhất là sự biến đổi mà chúng ta có thể nhận biết rõ ràng như thành linh một người thân của chúng ta qua đời hay bị chết vì tai nạn bất ngờ. Thứ hai là sự thay đổi vi tế, chậm chạp trong từng giây phút mà với mắt trần chúng ta không nhận thấy được. Ví dụ như chiếc hoa trước mặt tôi đây đang biến đổi từ từ trong phút giây để rồi cuối cùng nó sẽ héo tàn, hủy diệt. Nhờ trí tuệ soi sáng, chúng ta nhận thức được bản chất của sự sống là vô thường, do vậy mà tâm chúng ta lúc nào cũng an vui tự tại giải thoát trước mọi cảnh bể dâu, thay đổi của cuộc đời.

Bây giờ hãy suy nghĩ, xét đến thân thể và cuộc sống của chúng ta. Theo quan điểm của Phật giáo, chúng ta sẽ không có sự an lạc hạnh phúc vĩnh cửu, chừng nào mà ý nghĩ, lời nói và việc làm của chúng ta còn bị chi phối, khống chế bởi vô minh. Nếu vô minh chưa dứt trừ được thì Niết Bàn và giải thoát sẽ không có. Như vậy là chúng ta sẽ mãi mãi bị luân hồi sinh tử, lên xuống vào ra trong ba đường ác đạo.

Đề chấm dứt mọi khổ đau, chứng đắc Niết Bàn, đạt đến cảnh giới hoàn toàn an lạc hạnh phúc theo lời đức Phật dạy, chúng ta cần phải nỗ lực tinh tấn tu tập, phá trừ vô minh, đoạn diệt phiền não. Ngoài ra chúng ta cũng nên mở rộng tình thương, thực hành hạnh bố thí, luôn luôn nghĩ đến sự an lạc, phúc lợi và tìm cách cứu giúp hết thảy mọi chúng sanh vượt thoát bể khổ trầm luân. Nói khác là chúng ta đã thể hiện được tâm Bồ Đề (Bodhicitta), hành Bồ Tát Đạo nhằm mong hướng đến quả vị giác ngộ và thành Phật.

Khi phát triển, thực hành được tâm Bồ Đề quý báu này, con người bất luận là theo tôn giáo nào, họ đều trở thành bậc thánh thiện có lòng từ bi bao la, luôn luôn muốn cứu giúp mọi người trong xã hội hết khổ được vui. Theo Phật giáo, sau khi chúng ta phát Bồ Đề Tâm, lòng con người trở nên thanh tịnh, các tánh xấu ác sẽ được diệt trừ để nhường cho những thiện tánh phát sinh. Với tâm lành đó, hành giả chắc chắn sẽ được tái sanh vào cảnh giới an lạc trong kiếp tương lai. Nói khác, đó là con đường hướng dẫn chúng ta đến sự hạnh phúc chân chính, đích thực và vĩnh cửu.



ĐẶNG THỊ QUẾ PHƯƠNG

TÂM CẢNH

*Đêm nằm nghe mưa đổ
Thương xót hoa trong vườn
Tiếc màu nhớ cả hương*

*Sáng ngày đứng ngắm sương
Mười phương cây với cỏ
Như không vậy mà có.*

THIỀN HÀNH

*Thênh thang mây trắng qua cầu
Thong dong ta cũng qua cầu như mây
Bóng này bóng của ai đây
Thở vào một cái mây đầy trong ta.*

TÌNH SAY

*Khơi hoài một mớ tro than
Tìm thư tình cũ mơ màng khói bay
Trắng xanh dù khuyết hay đầy
Soi hoài đông vãn xa tây mịt mù.*

*Đốt mùa sương ẩm lá thu
Tìm hương lửa cũ sương mù lang thang
Mưa rơi sợi tiếp theo hàng
Nói hoài không kết được chàng với ta.*

*Rượu nghiêng bình rót trắng tà
Vào lưu ly mộng chan hòa ảo hư.*

TÔ MẠN THÙ

(1884-1918)

TOẠI KHANH biên dịch



LTS. Qua tiểu sử ngắn gọn có kết 34 năm của “nhà sư vương lụy” này, có thể nhìn ra được cái bất tử và vô hạn trong đời sống của ông. 34 năm mà dường như là 340 năm. Chỉ có những thiên tài mới sống và làm việc nhiều đến thế. Thời gian của họ không đếm bằng niên lịch của đông hay tây, mà bằng từng giây phút trọn vẹn với chính mình và cuộc đời. Từ đầu thế kỷ 20, thời đại của các chế độ bị coi là phong kiến, thực dân, bảo thủ, kém văn minh... mà trong Phật giáo đã xuất sinh một nhân cách và tài năng văn học ngoại hạng dường thế! Nay đã bước qua đầu thế kỷ 21, văn học Phật giáo Việt Nam đi đâu, về đâu? Toại Khanh cho rằng nếu văn học Trung quốc sẽ khá hơn hiện tại rất nhiều nếu đầu thế kỷ 20 có nhiều người như Tô Mạn Thù. Chúng tôi nghĩ thêm, phải chỉ đầu thế kỷ 21 này, văn học Phật giáo Việt Nam có khuynh hướng cởi mở, khoáng đạt như tư tưởng của Tô Mạn Thù thì cũng đỡ tui. Trung-hoa luôn đi chậm hơn Nhật-bản, còn Việt Nam thì lúc nào cũng theo đuổi Trung-hoa, về mọi mặt. Thế nên, muốn làm mới văn học Phật giáo (Việt-nam), không chỉ mong đợi ở tài năng và khuynh hướng sáng tác của nghệ sĩ, mà còn nơi sự thâm thấu nghệ thuật của người thưởng thức. Hiện trạng văn học Phật giáo (cũng như của Việt-nam) từ nhiều thế kỷ qua, dường như là phản ánh tâm thức và khuynh hướng thưởng thức của người đọc hơn là của người sáng tác. Hiện trạng đó có thể so sánh với nguyên tắc cung cầu của kinh tế và sản xuất. Nhưng văn học thì khác, phải có những thiên tài như Tô Mạn Thù, sống bọt mạng, viết bọt mạng, tu tập và làm việc không mệt mỏi, để mở hướng, khai lộ cho cả giới sáng tác lẫn thưởng ngoạn. Cảm ơn Tô Mạn Thù, và cảm ơn Toại Khanh.

Nghiện xì-gà Manila, thích ăn ngọt (đặc biệt mê món hạt dẻ rang tẩm đường, kem, kẹo và món thạch Yokan của Nhật), từng tự cạy răng vàng đem đổi kẹo ăn và sau cùng, ở tuổi 34 đã bị bội thực vì trong một lúc vui đã đánh cuộc với bạn bè là có thể ăn hết 60 miếng há-cảo. Con người có nhiều nét riêng kỳ cục đó chính là học giả Tô Mạn Thù (thể danh Tô Huyền Anh, ngoại hiệu Tô Tử Cốc) sinh năm 1884 tại Yokohama (Nhật Bản), tốt nghiệp đại học Tokyo (du học từ năm 1903), thông thạo nhiều ngoại ngữ, cùng lúc là một họa sĩ, thi sĩ, ký giả, văn sĩ, tu sĩ và một học giả Phật giáo uyên thâm. Đời sau vẫn xem ông là một chuyên gia về Trung Luận. Ở Việt Nam, nhà thơ Bùi Giáng là người có cảm tình đặc biệt với thầy Tô Mạn Thù qua bản dịch cuốn tự truyện Đoàn Hồng Linh Nhận Ký mà ông sửa lại thành Nhà Sư Vương Lụy in thành sách trước 1975. Năm 2002 Saigon cũng vừa tái bản lại.

Thân phụ thầy Tô Mạn Thù là người Quảng Đông tên Su Jiesheng (1846-1904), ông nội là Tô Thụy Văn (1817-1897), cả hai đều là thương gia làm ăn bên Nhật Bản. Hai năm trước khi thầy Tô chào đời, cha thầy có một tiệm trà lớn ở Yokohama. Ông Jiesheng vốn đã có vợ họ Hoàng bên Quảng Đông, nhưng khi ở Nhật ông cưới thêm một người thiếp Nhật Bản tên Kaisen. Em

gái của cô Kaisen là Kai Yoko là một thiếu nữ đẹp, đã từ làng quê lên Yokohama phụ giúp công việc với chị. Ông Jiesheng mềm lòng trước sắc đẹp của Yoko và tìm cách gán gữ. Kết quả là Yoko có mang với ông, năm ấy nàng vừa 17 tuổi và sau đó sinh ra Tô Mạn Thù vào ngày 9 tháng 10 năm 1884. Sinh con được ba tháng thì Yoko bị cha bắt về quê, bỏ đứa bé Tô Huyền Anh (tức thầy Tô) lại cho người chị chăm sóc. Thế là từ bé thầy Tô đã có một hoàn cảnh tình cảm không bình thường, cộng thêm công việc buôn bán cứ buộc ông Jiesheng phải thường xuyên xa con, tuổi thơ của thầy Tô từ đó có những vết hằn mà về sau thầy đã đem chúng phả vào từng câu chữ thơ văn như một nỗi oan khiên khó giải. Ai từng thấy qua những bức tranh của thầy, chẳng hạn bức Thu Tứ Đồ cũng phải nhận ra một sắc màu hiu hắt cô quạnh khó tả.

Năm thầy Tô được 6 tuổi (năm 1890) thì được người vợ chánh thất của cha mang về Quảng Đông. Hai năm sau thầy được giao cho ông đồ Su Rouquan ở một ngôi trường tư nội trú để vừa học vừa được chăm sóc thuốc thang đặc biệt vì thể chất thầy Tô từ bé đã còm cõi yếu đuối cần có một chế độ sinh hoạt riêng. Năm thầy Tô 12 tuổi thì ngày kia lâm trọng bệnh, gia đình tưởng không còn cứu được, lại thêm nỗi mê tín nên đem thầy

bỏ vào nhà củi chờ tất thờ sẽ đem chôn. Cũng may một người chị dâu của thầy có lòng trắc ẩn đã tận tình chạy chữa đưa em chồng đã bắt đầu thoi thóp tím ngắt. Nhờ đó thầy Tô khỏi bệnh và ngay sau đó quyết định xin vào tu ở chùa Liurong ở Quảng Châu. Nhưng thầy Tô chỉ ở đây được ít lâu thì bị chùa đuổi vì đã lên bắt chim bồ câu nướng ăn. Thầy năn nỉ bà Hoàng (vợ lớn của cha) cho lên Thượng Hải đi học. Tại đây do hoàn cảnh đẩy đưa thầy đã theo học tiếng Tây Ban Nha với một người thầy cũng người Y-Pha-Nho trong suốt hai năm liền. Năm 15 tuổi thầy Tô qua Nhật sống với người cậu và đi học tại Yokohama. Thầy có về làng của mẹ ruột là Yoko sống một thời gian. Trong thời gian này thầy đã yêu một cô hàng xóm người Nhật và vì gia đình bên gái cực lực phản đối, nàng thiếu nữ kia đã chết vì thất tình. Thầy Tô quá đau lòng bèn bỏ Nhật về Tàu xin tu lại ở chùa Pujian ở Quảng Châu. Có chút lãng mạn hoang đường nhưng thầy Tô vẫn là một người trọng nghĩa và hào khí. Do bất mãn với triều Thanh trước đó, cộng thêm tình bạn đối với những người duy tân, thầy đã trở thành đối tượng truy sát của phe bảo hoàng. Đại nạn này của thầy phần lớn vẫn là vì người hơn là vì mình. Những người quen biết vẫn nhận xét thầy là một nghịch hạnh Bồ tát, đại lượng vị tha, có lòng tu nhưng cho đến lúc dứt hơi vẫn chưa một ngày làm được ông thầy tu thanh tịnh. Các tài liệu tiếng Anh viết về thầy vẫn dùng chữ Half-monk để gọi con người lãng tử ấy.

Từ chỗ trốn tránh kẻ thù, thầy Tô đã ngẫu nhiên đưa chân vào một cuộc đời chìm nổi luân lạc. Nhờ chút kiến thức cầm tay, thầy viết báo để sống và lưu lạc khắp cõi Á Châu, không dưới mười nước: Nhật, Ấn, Thái, Tích Lan, và cả Việt Nam. Tiệm thì ở lại ít lâu, nếu không cũng đôi hôm quét lá lễ Phật rồi cơm hàng cháo chợ, trôi giạt vô chừng...

Bên trong thầy Tô luôn là những mâu thuẫn thường trực, tâm huyết một thanh niên trí thức khiến thầy muốn duy tân Trung Hoa nhưng mất tuệ của một thầy tu cứ buộc thầy nhìn đâu cũng là mù sương. Mọi tranh đấu chỉ là giải pháp tạm thời để hướng tới những mục đích ngắn hạn. Đó là chưa kể trò đời ngang trái thường xui nên những trái khoáy: Đại sự phải do người tài làm nên, việc xong lại thấy kẻ dốt ngồi sẵn trên ngai cửu trùng. Dầu chẳng có dạ tranh giành nhưng ngắm đến cảnh thiên hạ tiếp tục lâm than từ hôn quân này đến bạo chúa khác thì lòng nào không nản. Nếu thiên hạ may mắn có được minh quân thì giai đoạn vàng son này cũng là một thoáng phù vân để tiếp nối sau đó vẫn là những canh bạc, vẫn còn đầy bất trắc.

Bên cạnh nỗi niềm ưu thời mẫn thế và một lý tưởng Bồ tát đạo ngất trời, thầy Tô chẳng may lại có một trái tim đa cảm. Đến chết vẫn độc thân nhưng đời ông luôn

lần khuất những bóng hồng trên người. Tương truyền thầy Tô có nhiều giai nhân thân quen trên mức bình thường, đủ cả sắc tộc: Nhật Bản, Tây Ban Nha và Anh quốc. Ông là khách viếng thường xuyên của nhiều trà đình tửu quán nổi tiếng ở Thượng Hải và Nam Kinh, trong đó có kỷ phường Tài Kim Hoa nổi tiếng với các cô Geisha người Nhật. Thầy Tô từng làm rất nhiều thơ tình để tặng cho họ. Trong đó phải kể đến các cô Kim Phụng từ bến Tần Hoài ở Nam Kinh, Thoại Tiết Nam và Tô Trinh từ Thượng Hải, Sen Yuko từ Nhật đến. Cô gái Nhật này là một nhạc sĩ chơi đàn có tiếng. Chẳng hiểu những chuyện cơ mật này thiên hạ đã từ đâu biết được, ngẫm mà ngán !

Trước sau thầy Tô đi về Nhật Bản mười một lần, tính ra hai phần năm cuộc đời của thầy là sống tại Nhật. Thầy từng là giáo sư giỏi của hơn mười ngôi trường trung học tại Tô Châu, An Huy ở Trung Quốc, trường Long Hoa ở Bangkok và trường Nouban ở Java. Ở Nhật, thầy Tô đứng lớp dạy nhiều môn Toán, Hội Họa, Anh văn, Hán ngữ và là một chuyên gia Sanskrit tại Tokyo. Thường xuyên xê dịch nhưng thầy vẫn dành nhiều thời gian để biên soạn, viết văn, in sách và dịch sách (thầy đặc biệt chọn dịch các tác phẩm của Goethe, Byron, Shelley và nhất là Victor Hugo). Thầy Tô xài tiền không đếm và chuyện nợ nần không phải hiếm hoi, có lúc ở Nhật thầy phải sống bằng cách ôm bát khất thực (nhà sư khất thực ở Nhật được quyền đội nón rộng vành và mang guốc hay giày nhưng ít khi đi một mình).

Từ năm 1903, lúc đang du học ở Nhật, thầy Tô là một đảng viên trung kiên của Quốc Dân Đảng. Ông thường sắp xếp những cuộc gặp gỡ giữa các sinh viên Trung Quốc với ông Liêu Trọng Khải, nhân vật thứ hai sau Tôn Văn và còn dành thời gian đi Oumoli để tập bắn súng. Trong các năm 1903, 1907 và 1912 thầy Tô đã lần lượt thành lập các tờ *Dân Báo*, *Quốc Dân Nhật Nguyệt*, *Thái Bình Dương* để kêu gọi lòng ái quốc và xác lập quan điểm chính trị. Bác sĩ Tôn Văn dùng lễ bệ bạn đối xử với thầy Tô và đối lại, thầy là một chiến



hữu trung liệt. Trước lúc nhắm mắt xuôi tay ở Thượng Hải, thầy còn thêu thảo hai câu, một câu nhắc đến mẹ già ở Nhật và một câu nhắc đến trọng trách của mình tại Quảng Đông. Trong số những người bạn quý của thầy Tô phải kể đến Tôn Văn, Lý Thúc Đồng, Phùng Tự Do, Trương Giới Thạch, Thái Triết Phu, Lưu Sư Bồi, Trần Ứng Thời... nhưng thân thiết nhất lại là Trần Độc Tú, người lập nền tảng cho Đảng Cộng Sản Trung Quốc sau đó !

Ngày 02 tháng 05 năm 1918 thầy Tô bị bệnh rồi mất ở Thượng Hải. Thi hài thầy Tô đã được bạn bè đưa về an táng trên núi Cô Sơn cạnh Tây Hồ, Hàng Châu, và bác sĩ Tôn Trung Sơn là người đứng ra gánh vác mọi phí tổn cho tang lễ tương đối tốn kém này. Nghĩ lại mà thương cho cụ Thiệu Chửu, sư Thiện Chiếu của Việt Nam. Xứ mình gì cũng có, chỉ thiếu một Tôn Trung Sơn.

Chuyện thầy Tô bị bội thực do đánh cuộc với bạn bè đến nay vẫn chỉ là chuyện vui chưa thể kiểm chứng, kể cả những giai thoại truyền kỳ về đời tư có phần quá quắt của thầy cũng thế. Xưa nay người Tàu vẫn hiếu sự và với một người phóng khoáng như thầy Tô làm sao tránh nổi những thị phi thêm thắt đôi khi có nội dung chết người kiểu ấy!

Sau khi thầy Tô Mạn Thù từ trần được hai năm thì hai người bạn của thầy là Lý Căn Nguyên và Thái Triết



Phu đã gom góp 22 bức tranh của thầy vẽ bằng mực tàu rồi in thành một sưu tập tên là Mạn Thù Di Mặc để tặng cho thân hữu. Bốn chữ này trên cuốn sưu tập là thủ bút của Tôn Trung Sơn. Sau này ông Liu Zazi và con trai là Liu Wuji đã bỏ công tìm thêm tất cả tác phẩm thư pháp và những thủ bút của thầy Tô Mạn Thù rồi in chung với bộ tranh Mạn Thù Di Mặc và giao cho nhà xuất bản Tân Bắc ấn hành.

Từ lâu, bạn bè và người ái mộ đã sưu tầm tất cả những bản dịch, bài viết, thư từ, những bài thơ rơi rớt đâu đó, trong các hình thức viết tay, đánh máy của thầy Tô Mạn Thù. Tất cả đều được in thành sách, tính đến nay tổng số đếm được là 92 cuốn, trong đó có những cuốn tái bản 6 lần. Sau đây là bảng phân loại:

- 100 bài thơ, 100 bức tranh,
- Sáu cuốn tiểu thuyết cùng truyện ngắn,
- Hơn 100 lá thư với thủ bút của thầy Tô.
- Bản dịch hai cuốn tiểu thuyết ngoại quốc (Trà Hoa Nữ của Alexandre Dumas de Fils và Những Kẻ Khốn Cùng của Victor Hugo)
- 10 bài thơ dịch, vô số ghi chú và bản nháp.
- Đặc biệt 8 cuốn bản thảo thầy viết bằng chữ Sanskrit, bốn cuốn văn pháp chữ Phạn.
- Hai công trình biên khảo về nguyên tác Trung Luận (Madhyamika-kārika) và tập truyện thần thoại Cổ Ấn Sakuntala.
- Một cuốn biên khảo địa danh Phật Giáo.
- Một biên khảo về hành trình thám hiểm Tây Dương của Trịnh Hòa đời Minh cùng các bản đồ hải hành của nhân vật này.
- Một sưu tập danh nhân Nhật Bản.
- Công trình nghiên cứu về tôn giáo cổ đại Ai Cập.
- Tự điển Hán- Anh
- Tự điển Quảng Đông- Anh ngữ.
- Tự điển Anh-Hán.
- Ba trăm bài thơ không đề.
- Bản dịch cổ thi Trung Quốc sang tiếng Anh.

Tô Mạn Thù là một học giả mà cũng là một nghệ sĩ đa tài. Thơ ông hay, tranh ông đẹp và các công trình biên khảo đều thâm hậu, đặc dụng. Đời ông ngắn ngủi, nhưng ông sống nhiều và sẽ bất tử trong nền văn hoá Trung Quốc. Trong vòng hai mươi năm sau ngày thầy Tô ra đi, ở Trung Quốc bỗng dấy lên làn sóng *Niềm Đam Mê Mạn Thù*, chữ dùng của nhà văn Lỗ Tấn. Người ta đã đổ xô tìm đọc tất cả những gì được cho là của thầy Tô hay nói về thầy Tô. Trong hai mươi năm, cuốn hồi ký *Đoạn Hồng Linh Nhạn Ký* của ông được tái bản ít nhất mười tám lần, người ta đã viết hàng chục cuốn biên khảo kể cả tiểu thuyết về nhân vật Tô Mạn Thù, soạn hẳn một biên niên sử về cuộc đời ngắn ngủi của ông để ghi dấu từng bước chân trăm luân của con

người thiên tài đó. Ở đây ta có thể kể vài cuốn tiểu thuyết mô phỏng chuyện đời Tô Mạn Thù như *Nhân Gian Địa Ngục*, *Hận Hải Cô Chu Ký*, đều bán đắt như tôm tươi. Thầy Tô đã trở thành con người của truyền kỳ huyền thoại chỉ vì sự nghiệp của ông để lại quá lớn và đó lại là dấu chân để đời của một cánh chim hồng nhạn đã đi qua cuộc đời này trong một thời gian quá ngắn ngủi.

Nhiều nhà nghiên cứu hôm nay đã nhận rằng qua những di cảo để lại, thầy Tô rõ ràng là một học giả uyên bác nhất thời Thanh mạt. Ông là một trong ba dịch giả hàng đầu của Trung Quốc trong giai đoạn đầu thế kỷ 20 đã giới thiệu văn học tư tưởng ngoại quốc cho người Trung Hoa. Thầy Tô đã may mắn thông thạo những ngoại ngữ đặc dụng cho sự nghiệp của mình. Thầy thông thạo ít nhất năm thứ tiếng Phạn, Nhật, Anh, Pháp, Tây Ban Nha. Các sử gia cho rằng Phật giáo Trung Quốc từ đại lục đến hải ngoại từ sau đời Đường chưa hề có một học giả Phạn ngữ nào uyên bác như thầy Tô. Ông là người đầu tiên dịch tác phẩm *Duyên Hải Độc Cư* của Sahlo từ tiếng Sanskrit sang Anh ngữ, dịch ra chữ Hán những bi ký A- Dục tại các Phật tích Ấn Độ và giới thiệu cho giới học Phật Trung Quốc phương cách tiếp cận nguyên tác kinh điển từ bản gốc thay vì lệ thuộc các bản dịch.

Văn học Trung Quốc chắc chắn sẽ khá hơn hiện tại rất nhiều nếu từ đầu thế kỷ 20 có được nhiều người như thầy Tô. Ông đã có công phiên dịch các tác giả Tây phương thời thượng với hi vọng giúp người Tàu hiểu được tư tưởng xứ ngoài. Chi tiếc về lý tưởng này, người Nhật đã đi trước và đi xa hơn người Trung Quốc với một khoảng cách khó lường.

Tính đến nay, các tác phẩm của thầy Tô đã được dịch sang các thứ tiếng Anh, Nhật, Nga, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Á Rập... Tên tuổi của ông đã được nhắc đến trong vô số sách báo và công trình quan trọng: *The Biographies of Famous Chinese People in the Time of PC*, *The Twentieth Century's World Literature Encyclopedia*, *Dictionary of Oriental Literature*, *Dictionary of Chinese Names*,...

Các sử gia, học giả Đông Tây như giáo sư Gulik của Hàn Lâm Viện Tiệp Khắc, nhà sử học Triều Tiên Hung-Yok-Ip đều công nhận ông là một thiên tài của Trung Quốc về cả tục học lẫn đạo học. Riêng Phật giáo Nhật Bản đã xây dựng một ngôi đền lưu niệm Tô Mạn Thù ngay tại sinh quán Yokohama của ông và vào năm 1934 học giả Sato đã viết một chuyên luận về thầy Tô và đăng trên chuyên san *The Times of Literature and Arts*. Cũng trong năm này, tiến sĩ Izzuka của Nhật đã bảo vệ thành công luận án của ông về đề tài Tô Mạn Thù dày trên hai trăm trang.



LÊN NGÀN

*Dầu cho ngày tháng muộn màng
Từng đêm mài kiếm trên ngàn đời nhau,
Còn gì để lại mai sau
Chút gì xoa dịu niềm đau nỗi đời!
Tình chung lòng chẳng pha phôi
Niềm riêng gác lại bên trời xa xăm...
Hẹn nhau ngày hội trăng rằm
Rộn vui tiếng hát bao năm chia lìa.*

RỜI THÀNH

*Lên non tìm cội cây già,
Nhặt xương bằng hữu về nhà khói nhang
Rời thành làm kẻ lang thang...
Tìm quên trong chén rượu tàn thân canh.
Sá gì đâu chút hư danh.
Vốn không từ độ bình sanh vào đời
Nẻo về xa tít mù khơi...
Chắc vui hơn ở giữa nơi phù dề
Trăm năm vạn nẻo đi về...
Thì thôi đừng nói hẹn thề cho nhau.
Chắc gì gặp lại kiếp sau?
Trong vô minh giữa biển sầu mênh mông.*

NGUYỄN THANH HUY

VÀI SUY NGHĨ VỀ PHẬT GIÁO

những thuận lợi và trở ngại cần tháo gỡ trong giai đoạn hiện tại

Tỳ khưu TÂM HẠNH

Từ thuở bình minh của nhân loại, ngoài việc phải phục vụ bản năng sinh tồn của mình, con người còn phải đương đầu với những năng lực thiên nhiên luôn luôn ở bên cạnh và không biết hủy diệt cuộc sống của họ lúc nào.

Để duy trì bản năng sinh tồn của mình, con người cũng như các loài động vật khác phải tìm những thức ăn để giải quyết cái đói luôn giày vò, đồng thời phải tự bảo vệ mình trước những tấn công của những loài khác.

Có thể trong giai đoạn đầu, cũng như các động vật khác con người được thiên nhiên đáp ứng cho một số thực phẩm nào đó. Nhưng dần dần, nguồn lương thực đó cạn dần vì số lượng con người tăng thêm, nhu cầu càng nhiều hơn.

Một hôm, qua một trận cháy rừng, người nào đó, nhặt được một mảnh đất lồi giống cái đĩa bị nung chín, anh ta suy nghĩ: hay là ta dùng vật gì đó bằng đất đốt vào lửa thì sẽ được vật dụng cứng rắn thế này. Khi làm được vật đó, dẫu tay anh ta in trên đó, gây cho anh ta sự tưởng tượng phải chi trên vật này có hình ảnh của bàn tay ta. Đi qua một vùng đất hoang, anh ta nhặt được cái vỏ chim đà điểu, đựng nước vào đó, chôn dưới con đường mình thường đi qua để mọi lên uống khi khát nước. Sau một ngày ăn những gì mình đã tìm được trong ngày, anh ta phát hiện hôm nay mình lấy qua nhiều thực phẩm hay con vật mà mình đã săn được quá lớn, ăn không hết nên còn dư, thế là ngày mai không cần phải đi kiếm thực phẩm nữa. Tinh cờ, đi ngang qua trước hang mà trước đây mình cư trú, thấy có những cây lương thực từ những hạt giống đã bỏ lại trước đây mọc lên, và kết hạt, anh ta suy nghĩ vậy là mình có thể trồng để có thêm lương thực mà không phải đi tìm.

Thế là, tưởng tượng của loài người phát sinh. Do tưởng tượng đưa đến khái niệm cộng với ý chí đưa đến



trí tuệ, bình minh văn minh và văn hóa của loài người xuất hiện. Trong khi, đến ngày nay, các loài vật khác vẫn hoạt động theo ý chí của bản năng để sinh tồn mà không hề có tưởng tượng, khái niệm, trí tuệ. Từ các nền văn minh và văn hoá đa dạng, đời sống con người được cải thiện, đầy đủ hơn, tiện nghi hơn, sung túc hơn. Đời sống ngày càng phát triển, kéo theo đó, sự chênh lệch về lương thực, quyền lực, giữa con người với con người càng tăng. Vì bản năng của con người cũng như các loài động vật khác, là sinh và tồn, nhưng con người có tưởng tượng và hiểu biết nên đã giúp đỡ nhau, dạy bảo nhau, hợp tác nhau, và đồng thời do tham sân si con người cũng lừa dối nhau, chiếm đoạt nhau, gây ra chiến tranh tàn sát nhau để nâng cao và phát triển rộng bản năng sinh tồn ấy.

Khác với loài vật, ngoài bản năng ra, con người có trí tuệ, nên khi kết hợp với văn minh và văn hóa của mình, con người có những tư duy về thân phận của mình giữa thiên nhiên, giữa mình và tha nhân, từ đâu đến đây và sẽ đi về đâu, giữa ta và thiên nhiên có những quan hệ gì, giữa ta và loài khác, người khác tại sao khác nhau, làm sao ta chinh phục thiên nhiên, làm sao ta không thua kém, chiến thắng, quản lý được người khác, vật khác v.v... và v.v... Từ sự so sánh, tư duy đó, bản ngã của con người phát sinh trong khi con vật không hề có.

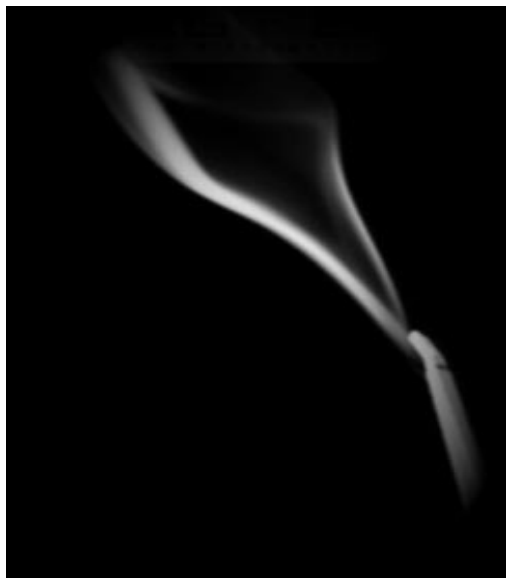
Trong tiến trình sinh tồn, ngoài việc phải luôn tranh

đầu cho cái ăn và bảo vệ mình với hoàn cảnh, với các thể lực thiên nhiên luôn gây đau khổ và sợ hãi, con người còn phải đương đầu với cái bản ngã do chính nó tạo ra. Con người có thể nhìn đối, chống cự với các thể lực bên ngoài, tránh né một số các thể lực thiên nhiên, nhưng lại không thể nào thoát khỏi sự đau khổ và sợ hãi từ cái bản ngã của chính mình. Đỉnh cao của đời sống là tiền bạc, của cải và thể lực. Nhưng khi đạt đến đỉnh cao ấy, oái ăm thay con người lại càng cô đơn với chính mình và chung quanh, vì đồng thời phải bảo vệ và sợ hãi phải mất tài sản và quyền lực ấy đi. Tất cả sự mâu thuẫn ấy đều là những khái niệm do bản ngã dựng lên.

Như thế, để giải quyết sự đau khổ và sợ hãi từ cái đối, từ những con vật khác, từ chính đồng loại của mình, từ thiên nhiên, từ chính bản ngã của mình, con người đã tạo ra khoa học, kinh tế, chính trị, tôn giáo bằng những khái niệm cũng của chính bản ngã kết hợp với thực tại khách quan.

Những biện pháp ấy đã và đang thành tựu một số mặt nào đó cho đời sống con người, nhưng chính tự nó lại có sự mâu thuẫn nên không giải quyết triệt để.

Kinh tế phát triển làm đời sống nâng cao nhưng chênh lệch giữa đời sống giữa nơi này và nơi khác càng nhiều, nơi thì thặng dư, nơi thì thiếu thốn, kinh tế thì cạnh tranh giữa cung và cầu, tạo ra cuộc chạy đua do lòng tham không bao giờ dừng lại. Phát minh khoa học sau làm thay đổi những phát minh trước nên gây biết bao nhầm lẫn tai hại đáng tiếc mà loài người là nạn nhân chính. Mục đích của khoa học là nâng cao đời sống con người nhưng cũng chính khoa học lại là phương tiện hủy diệt con người mà chính khoa học cũng không có cách cứu vãn. Nói chung, những



thành tựu của khoa học và kinh tế luôn mâu thuẫn với chính mình và không triệt để vì chỉ được xây dựng trên những khái niệm từ các đối tượng của sáu giác quan.

Chính trị thì dựa trên quyền lực, ý thức hệ và khái niệm của giai cấp hay tập đoàn lãnh đạo đất nước ấy mà lập ra những pháp luật, hiến pháp, quy chế nhằm bảo vệ, làm ổn định con người và lãnh thổ. Do đó có khi cùng trong một nước giữa vùng này chủ trương khác vùng kia, giai đoạn trước khác giai đoạn sau, vị lãnh đạo này chủ trương khác vị kia, gây ra biết bao cuộc sửa sai, xét lại, đổi mới v.v... theo nó là biết bao chuyện thương tâm đáng tiếc; huống gì nước này và nước khác. Hệ quả là chống đối, bài bác nhau, xử lý nhau, đưa đến chiến tranh. Tôi chỉ đồng ý hoà bình nếu anh chấp nhận hòa bình theo theo cách của tôi. Cả hai đều hô hào hòa bình theo cách của mình, thế là chiến tranh xuất hiện.

Từ sự sợ hãi những thể lực thiên nhiên, con người đặt ra tôn giáo, Thần linh, Thượng đế để bảo vệ mình. Nhưng không biết từ khi nào, thay vì để chúng bảo vệ mình, con người lại bằng mọi cách gây khổ cho chính mình, cho đồng loại, bằng cách đánh nhau, giam giữ nhau, tàn sát nhau để bảo vệ những tôn giáo, những Thần linh, những Thượng đế do mình lập nên, do mình tôn thờ, và tiêu diệt những thần linh, thượng đế, tín đồ các tôn giáo khác.

Là một vị vua, đạt được đỉnh cao về quyền lực chính trị và kinh tế, Đức Phật nắm rõ về hệ quả của nó. Là một người Ấn độ, Đức Phật biết chính xác về niềm tin với Thượng đế Phạm thiên. Đã từng là một hành giả khổ hạnh, Đức Phật hiểu đúng sự sai lầm do tu khổ hạnh để tìm giải thoát.

Sau khi thành đạo, từ những kinh nghiệm của chính mình, Đức Phật giới thiệu cho chúng ta con đường trung đạo là nguyên lý đưa đến hạnh phúc thực sự của kiếp người. Con đường trung đạo đó chính là nguyên lý Giới, Định và Tuệ.

Tại sao Giới, định và tuệ là nguyên lý mà không phải là phương pháp? Nếu không hiểu rõ sự khác nhau giữa nguyên lý và phương pháp tu học trong Phật giáo thì sẽ dễ dàng đưa đến những ngộ nhận, hành động sai lầm đáng tiếc trong việc học và tu tập.

Để bảo vệ và định hướng tốt cho bản năng của con người mà biểu hiện là hành động và lời nói luôn có chiều hướng theo sự dẫn dắt của tham sân si, Đức Phật giảng dạy giới (sila), còn gọi là điều học (sikkha_pada) là những điều cần phải học và vận dụng ứng xử tùy theo trình độ hiểu biết, hoàn cảnh, mục đích để chúng bảo vệ chúng ta không gây đau khổ và sợ hãi cho chính mình, tha nhân, loài khác, trên hệ quả làm việc thiện đưa đến quả vui, làm việc ác đưa đến quả khổ. Nhưng

khổ vui không phải là thiện ác mà có thể là cơ hội để làm thiện hay ác. Như thế Giới luật là những điều cần phải học, phải nghiên cứu, áp dụng bằng trí tuệ nếu ta muốn có hạnh phúc, không có đau khổ sợ hãi chứ không phải là những điều bắt buộc chúng ta phải làm như những giáo điều của tôn giáo khác chỉ làm không cần hiểu.

Ngoài lời nói và hành động, bản năng con người còn có suy nghĩ, ý chí. Suy nghĩ là phạm trù mà con người không thể kiểm soát theo ý muốn của mình được. Không những trái tim có tiếng nói của nó, mà suy nghĩ, ước muốn cũng không hề trung thành theo ý muốn của chúng ta. Khi ý nghĩ không được định hướng thì chúng ta không thể tiến đến mục đích mà mình đã chọn. Như tấm kính lúp có thể hội tụ ánh sáng trên bề mặt nhỏ của nó để đốt cháy một vật để ở dưới nó, căn nhà được đóng kín các cửa thì máy điều hòa mới làm mát được cho những người ở trong nhà, cũng vậy, Đức Phật dạy thiền định samadhi (thiền chỉ) để tâm ý được tập trung, đem lại quân bình cho thân tâm, để đạt được an lạc nhờ không bị đối tượng các giác quan và phiền não chi phối (ly dục, bất thiện pháp sinh hỷ lạc).

Nếu dừng ở đó thì kết quả mà Phật giáo muốn đạt được như nói ở trên cũng không khác gì mục đích tốt đẹp của những nền khoa học, kinh tế, chính trị, tôn giáo khác. Giới luật ở mặt nào đó cũng như luật pháp, kinh tế, chính trị đem lại ổn định, tạo hạnh phúc cho người dân; sự cầu nguyện, tu dưỡng, định tâm của các đạo khác vẫn đem lại an lạc do sự quân bình thân tâm. Và chúng ta có thể nói, luật pháp nào, đạo nào cũng tốt và đều dạy người làm lành lánh dữ.

Nhưng, ngoài bản năng hoạt động theo thân, miệng, ý ra, con người chúng ta còn có cái bản ngã. Cái bản ngã này được hình thành, phát triển từ những khái niệm do kiến thức, đời sống, địa vị, quyền lực, tài sản, do văn minh và văn hoá tạo nên; do quan điểm ý thức hệ, chính trị; do niềm tin vào cá nhân, vào tôn giáo tạo nên. Bản ngã này vô hình vô tướng, không ai giống ai, không trường hợp nào giống nhau, không một tiêu chuẩn nào để xác định nó là tốt hay xấu cả nên không thể chỉ dùng luật pháp hay thiền định mà tiêu diệt được nó. Nhưng, nó lại chính là nguyên nhân gây ra chiến tranh, mâu thuẫn, đau khổ và sợ hãi cho con người.

Trong khi, tiếp cận với sợi dây mà thấy là con rắn thì đau khổ và sợ hãi phát sinh. Thông thường chúng ta xử lý bằng nhiều cách, tựu trung là chạy trốn, quên lãng, hay chống lại. Những phương pháp ấy không thể giải quyết triệt để nỗi sợ hãi, đau khổ của ta vì chúng chỉ tập trung giải quyết con rắn bên ngoài, buồn cười thay con rắn thật sự lại là sợi dây. Do đó, ta sợ hãi và đau khổ vì hình ảnh con rắn trong tâm ý của ta, chứ



không phải là sợi dây bên ngoài. Cũng vậy, trong khi các quan điểm chính trị, loay hoay giải quyết nỗi đau khổ và sợ hãi từ những khái niệm do bản ngã dựng lên bằng những đạo luật, hiến pháp, luật pháp; các tôn giáo khác, các học thuyết khác bằng cầu nguyện, định tâm để đối trị, tiêu diệt những khái niệm từ hình ảnh của đối tượng sáu giác quan thì Đức Phật dạy chúng ta phải bằng chánh niệm tỉnh giác thấy rõ sự ảo tưởng, sự không thật của những khái niệm ấy do bản ngã dựng lên từ bóng dáng của đối tượng sáu giác quan, kết quả của tưởng uẩn đi với vô minh. Bằng cách học và thực hành thiền quán Vipasana, chúng ta có trí tuệ thấy rõ thực tại (pháp) về đối tượng của các giác quan, không còn bằng những khái niệm do tưởng (sanna) phát sinh. Khi đã thấy được thực tại của pháp bằng trí tuệ thì những đau khổ và sợ hãi từ những khái niệm do ảo tưởng về bản ngã tự nhiên biến mất. Khi ta thấy đúng, trả sợi dây về cho sợi dây thì những đau khổ và sợ hãi do ảo tưởng về con rắn tự nhiên không còn tồn tại mà ta chẳng cần phải mất công tiêu diệt nó.

Giới để định hướng tốt hành động, lời nói; định để định hướng đúng cho tình cảm và ý chí; tuệ để thấy rõ ảo tưởng về bản ngã là không thật. Ba nguyên lý này chỉ bổ sung, hỗ trợ cho nhau chứ không thể thay thế nhau được. Anh có thể đọc và hiểu nhiều về sự tai hại của thuốc lá, nhưng nếu anh không vứt điếu thuốc thì anh vẫn nghiện thuốc. Vì lý do nào đó, anh không hút thuốc nhưng không hiểu gì về sự tai hại của nó thì ngày nào đó, gặp dịp anh sẽ nghiện.

Từ ba nguyên lý này, ngay khi Đức Phật còn tại thế cho đến ngày nay, khắp nơi trên hành tinh này, các đệ tử của Đức Phật đã tùy theo căn cơ, hoàn cảnh, điều kiện mà vận dụng ra nhiều pháp môn tu tập khác nhau để tự tu tập và hướng dẫn người khác. Do đó, chung ta

cần ghi nhận là pháp môn tu tập trong các truyền thống Phật giáo khác nhau không hề đúng hay sai mà đúng hay sai là ở chỗ pháp môn ấy có vận dụng theo đúng ba nguyên lý trên hay không.

Như vậy, dù trong thời đại nào, đất nước nào, với nguyên lý giới định tuệ, Phật giáo luôn có những cơ hội ngồi bên cạnh, lắng nghe, đồng hành với những khoa học, kinh tế, chính trị, tôn giáo khác mà vẫn giữ bản chất của mình, với tinh thần tùy duyên bất biến, hòa nhập không hòa tan, đổi mới nhưng không đổi màu.

Khi khoa học chưa xuất hiện, Phật giáo đã dạy về vô số thế giới ngoài hành tinh này, vật chất được cấu thành bởi 4 yếu tố cứng mềm chiếm lĩnh, liên kết, nhiệt độ và hoạt động (địa, thủy, hỏa, phong), 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, trong một giọt nước có cả một thế giới sinh vật v.v... Khi khoa học xuất hiện, các tôn giáo dựa trên thần quyền từ từ lui vào bóng tối thì ánh sáng trí tuệ của Phật giáo càng rực rỡ và làm cho khoa học càng phát triển chói sáng nhờ ánh sáng trí tuệ, từ bi của Phật giáo dẫn dắt để không đưa đến những mâu thuẫn của chính mình và hủy diệt đời sống của hành tinh này. Đây là cơ hội thứ nhất của Phật giáo.

Ấn quốc gia là một trong bốn ân lớn mà người Phật tử phải luôn ghi nhớ và báo đáp. Là một người Phật tử tốt, người ấy phải là công dân tốt. Đối với quan điểm chính trị, Đức Phật tư vấn với nhà cầm quyền với tư cách là một bậc đạo sư. Được hỏi ý kiến về việc chinh phạt dân Bạt kỳ của vua A xà thế, đức Phật không trả lời trực tiếp mà hỏi tôn giả A nan về sinh hoạt của nhân dân Bạt kỳ. Nghe như thế, vua A xà thế biết mình phải làm gì (*Kinh Đại bát niết bàn _ Trường bộ*). Trong kinh Thập vương, Đức Phật còn đưa ra 10 tư cách của nhà cầm quyền. Trong nhiều kinh khác, Đức Phật luôn dạy bảo các vị vua thời bấy giờ làm cho dân giàu nước mạnh. Như vậy, Phật giáo vẫn có thể chia sẻ được với các quan điểm chính trị bằng vị trí đạo sư của mình. cụ thể như nước ta, đã có các nhà sư đã tư vấn cho các vua dựng nước và giữ nước. Đây là cơ hội thứ hai của Phật giáo.

Tuy không chủ trương sinh lên trời, nhưng tại Ấn độ, để đáp ứng nhu cầu của quần chúng Đức Phật dạy làm mười điều thiện để sinh thiên. Niệm thiện là một trong sáu pháp niệm căn bản. Trong các kinh, trong các họa tượng, điêu khắc Phật giáo, hình tượng Phạm thiên và Đế Thích—những thượng đế của bà la môn giáo—luôn là những vị hộ pháp, thân cận Đức Phật. Khi Phật giáo truyền qua Trung quốc và nước ta đã có thuyết tam giao đồng nguyên, trong việc truyền tải giáo lý Phật giáo đã có mang màu sắc của đạo Nho và Lão trang. Đây là cơ hội thứ ba.

Với ba cơ hội này, Phật giáo có thể đồng hành với khoa học, kinh tế, chính trị, tôn giáo trong mọi thời đại để thực hiện nhiệm vụ cứu khổ của mình.

Tuy nhiên, để thực hiện được nhiệm vụ trên, Phật giáo phải thực hiện đồng bộ nhiều lĩnh vực. Ở đây, chúng tôi xin đưa ra năm lãnh vực hoạt động nổi bật của Phật giáo là Tín ngưỡng, nghiên cứu, tu tập, xã hội, nghệ thuật, với những trở ngại, thách thức mà những người Phật giáo cần thấy rõ và biết phải làm gì.

1. Tín ngưỡng: tôn giáo theo ý nghĩa của từ religion (nguyên ngữ Latin: Religio) của Phương tây có nghĩa: ‘Tất cả những tông chỉ và giáo điều quy định sự liên hệ giữa con người với Thượng đế’, thông thường với ba đặc điểm:

- Một, đáng thần linh tối cao
- Hai, giáo điều và tín điều,
- Ba, mặc khải hay người mở đạo.

Trong Phật giáo tuy không hề có những ý nghĩa này nhưng ngay khi Đức Phật còn tại thế, người Phật tử đã lấy Đức Phật làm đối tượng để niệm đến mong được bình an (kinh Trung Bộ). Và niệm Phật là một trong sáu đề tài tu tập. Quy y Tam bảo, người Phật tử biểu hiện sự tôn kính bằng cách lễ bái, cúng dường trước Đức Phật, chư Tăng, tháp thờ Phật, cây Bồ đề, tượng Phật, tụng kinh, cúng dường chư tăng cũng là hình thức tín ngưỡng. Hiện nay, chùa tháp, tượng Phật đã có khắp nơi. Chùa vừa là trung tâm văn hoá vừa là nơi để người Phật tử lễ bái, cúng dường, gửi gắm lòng tin, cầu mong sự bình an, hạnh phúc trong đời sống. Nhưng nếu, những hình thức tín ngưỡng ấy không được chỉ đạo bằng chánh pháp thì nó sẽ trở thành mê tín, hay chỉ như là những sinh hoạt tín ngưỡng dân gian tôn thờ thần thánh chứ không phải là tín ngưỡng Phật giáo được kiểm soát cân bằng với năm yếu tố Tín, tấn, niệm, định và tuệ (panca Inrya _ ngũ căn). Tín ngưỡng một chiều đó, bằng những tà kiến, hoàn toàn xa lạ với chánh Pháp, với bát thánh đạo. và tất nhiên không hề đưa đến kết quả an lạc giải thoát trong giáo lý Phật giáo.

2. Nghiên cứu: Hiện nay, về hình thức, Phật giáo đã có nhiều trường Phật học từ sơ cấp đến đại học (ở Việt nam) và cao học (ở các nước). Tăng sĩ và cư sĩ Phật giáo đã có đủ trình độ kể cả tiến sĩ Phật học. Riêng tại Việt nam, chúng ta thử nhìn lại tình trạng giáo dục ở các trường Phật học. Giáo trình và giáo án chưa thống nhất, mỗi trường ảnh hưởng theo truyền thống nào thì giảng dạy giáo lý Phật giáo theo truyền thống đó, theo quan điểm của giảng viên mà chưa đặt trọng tâm giảng dạy trên lĩnh vực nghiên cứu Phật học. Từ đó, đưa đến tình trạng phổ biến kiến thức Phật học một chiều, cùng một đề tài giáo pháp nhưng mỗi giảng

viên dạy khác nhau, làm cho ngay giữa những người Phật giáo với nhau vẫn xa lạ với nhau, không thể thật sự ngồi lại với nhau vì sắc áo, hình thức sinh hoạt, nghi lễ, quan điểm riêng của từng truyền thống mà không thấy được cái chung nhất, cái đẹp của sự tùy duyên của Phật giáo. Giáo pháp căn bản chỉ là một nhưng tùy theo hoàn cảnh, thời gian, căn cơ mà người Phật giáo đã vận dụng để truyền bá. Nếu không có kiến thức do sự nghiên cứu Phật học nghiêm túc thì chính những dị biệt do sự vận dụng ấy chia rẽ chính người Phật giáo với nhau, nói gì đến có thể đồng hành với người ngoài Phật giáo. Người Phật giáo nói chung, đội ngũ làm công tác giảng dạy, giáo dục nói riêng có chịu can đảm nhìn lại kiến thức Phật học của mình, đó là kiến thức theo Phật giáo truyền thống hay kiến thức căn bản của Phật giáo. Khi mình truyền trao cho kiến thức cho học viên, kiến thức đó có đúng với Phật học không hay là do những kiến thức theo truyền thống, những suy luận theo chủ quan của mình.

Tại sao như thế? Lý do là các nước khác đã có đủ Tam tạng để nghiên cứu thì đến hôm nay Việt nam vẫn chưa có Tam tạng Việt ngữ để làm tư liệu nghiên cứu, tuy được Phật giáo truyền vào rất sớm. Đây cũng là điều mà người Phật giáo Việt nam phải suy nghĩ... Người nghiên cứu Phật học ở Việt nam nếu không biết Hán ngữ, Sanscrit, Pali, Tạng ngữ, Anh ngữ... mà chỉ căn cứ những tác phẩm Phật học Việt ngữ thì thật khó mà nắm bắt được giáo lý Phật giáo, chưa nói là hiểu không đúng, đến tư duy, giảng dạy, tu tập sai lầm. Do đó, nhu cầu cấp bách cực kỳ quan trọng trong công tác nghiên cứu Phật giáo tại Việt nam hiện nay là phải có Tam tạng bằng Việt ngữ. Đây là thách thức lớn cho những người làm công tác giáo dục Phật giáo Việt nam.

Đội ngũ giảng viên chưa được chuyên môn hoá mà chỉ là kiêm nhiệm. Do nhu cầu giảng dạy, có nhiều giảng viên chưa được trang bị kiến thức sư phạm nên phương pháp giảng dạy vẫn lạc hậu, không truyền tải được giáo lý. Học viên các trường trình độ không đồng bộ. Cùng tốt nghiệp như nhau, nhưng trình độ học viên ở trường này quá chênh lệch với học viên ở trường khác trong cùng một môn học. Sau khi ra trường, học viên tốt nghiệp vẫn chưa thực hiện được chuyên môn nào cụ thể mà chỉ là kiến thức tổng quát trừ một số trường hợp đặc biệt.

3. Tu tập: Trí tuệ theo Phật giáo không chỉ là kiến thức mà là tri kiến về giáo pháp được thể nghiệm, được hình thành từ đạo đức, văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ. Văn tuệ là trí tuệ do kết quả học hiểu giáo pháp. Tư tuệ là trí tuệ do kết quả thực hành giới luật, thiền định. Tu tuệ là trí tuệ do kết quả thực hành thiền quán. Như thế, nếu

người Phật giáo không chỉ dừng kiến thức về Phật học ở chỗ như các sinh viên, các nhà nghiên cứu, các học giả thì sự tu tập chiêm nghiệm theo những kiến thức Phật học để thấy được Pháp là việc không thể thiếu. Phật giáo xuất hiện do sự chứng ngộ của Đức Phật; phát triển, truyền bá khắp nơi đến ngày nay là do sự tu chứng của các thế hệ Phật tử kế tiếp. Ngoài sự tu chứng thì Phật giáo chỉ là một hình thức tín ngưỡng, một triết thuyết, không đủ sức sống để tự nuôi mình, nói gì đến làm đạo sư cho thế gian, cứu khổ cho thế gian. Hiện nay, những nước quốc giáo như Myanmar, Thailand, Tích lan, Nhật bản và các nước Âu Mỹ có các trường thiền dạy các pháp môn tu tập nhưng vẫn chưa cân xứng với các trường dạy kiến thức Phật học. Tại Việt nam, so với số lượng đông đảo chùa chiền thì tu viện tu tập gần như hiếm hoi. Các thiền viện của Hòa thượng Thanh Từ vẫn là theo sự tu tập tự phát của một nhóm cá biệt theo tư duy cá nhân, chưa thể đại diện cho sự tu tập theo Phật giáo nói chung, Việt nam nói riêng. Đây là điều người Phật giáo phải suy nghĩ.

Ngoài phải thực hiện tốt ba lĩnh vực trên, để thực hiện nhiệm vụ từ bi cứu khổ của mình, Phật giáo còn phải đi vào hai lĩnh vực nữa là xã hội và nghệ thuật.

4. Xã hội: người Phật giáo không chỉ biết tự tu cho mình mà phải quan tâm đến những vấn đề xã hội, cụ thể là tổ chức những trường học theo nhiều cấp như trường Bồ đề trước đây, bệnh viện, nhà trẻ, nhà dưỡng lão, cứu trợ, công tác từ thiện v.v... nói chung bằng nhiều phương tiện Phật giáo đẩy mạnh vai trò đạo sư của mình, đem ánh từ bi trí tuệ vào cuộc đời, soi sáng cuộc đời. Giáo Pháp dành cho tất cả mọi người chứ không phải chỉ riêng cho tôi hay cho anh.

5. Nghệ thuật: Từ cái nhìn cuộc đời bằng trí tuệ và từ bi, Phật giáo đã thể hiện tư duy ấy qua nghệ thuật kiến trúc chùa tháp, điêu khắc, hội họa, cắm hoa, trà đạo, âm nhạc, thư pháp, v.v... Vấn đề là những nghệ thuật ấy phải thể hiện được tinh thần từ bi, trí tuệ, giải thoát, giác ngộ theo Phật giáo chứ không phải là sự biểu hiện theo xu hướng model hay bản ngã của người nghệ nhân. Người Phật giáo nghĩ gì về lĩnh vực này?

Kết: Mục đích của khoa học là khám phá thiên nhiên để thỏa mãn sự hiểu biết, hiểu biết để khám phá và khoa học không có điểm dừng. Trong quá trình khám phá đó, loài người vừa được thụ hưởng những thành thành tựu vừa là nạn nhân của những thành tựu khoa học ấy mà không có lối thoát.

Mục đích của kinh tế là thỏa mãn nhu cầu của sáu giác quan. Nhưng nhu cầu lại do dục vọng theo bản năng sai khiến, không bao giờ dừng. Với những gì chúng ta ưa thích mà bị mất thì sinh ra họa khổ. Với

những gì ta không thích mà vẫn có với ta thì sinh ra khổ khổ. Tâm ý lăng xăng mãi đi tìm hạnh phúc cảm giác theo khái niệm thì sinh ra hành khổ.

Chính trị là để đem lại ổn định cho đất nước, nhưng lại tùy thuộc vào những khái niệm theo quan điểm, thế lực của nhà cầm quyền. Do đó, sự mâu thuẫn luôn luôn phát sinh giữa nhân dân và chính quyền. Giữa chính quyền này và chính quyền khác lại mâu thuẫn nhau. Nhà tù xuất hiện.

Tôn giáo do con người dựng lên để bảo vệ con người, chính do bản ngã mà con người lại bắt con người bảo vệ lại tôn giáo. Khi ta tin rằng tôn giáo ta là chính đạo thì có nghĩa là các tôn giáo khác tà đạo. Khi ta tôn thờ Thượng đế của ta, ai tôn thờ Thượng đế khác có nghĩa là dị giáo và ta có nhiệm vụ bắt họ phải theo.

Khác với các tôn giáo khác lấy Thượng đế là trung tâm thì Phật giáo lấy Pháp là trung tâm. Các tôn giáo khác tin rằng chúng ta được cứu rỗi được hay không tùy thuộc vào lòng tin vào giáo lý siêu hình hay Thượng đế thì Phật giáo lại cho rằng sự hạnh phúc, giác ngộ, giải thoát tùy thuộc vào chúng ta có hiểu biết về pháp—quy luật tự nhiên—hay không. Đức Phật tuyên bố: “Ai thấy được lý duyên khởi thì người ấy thấy pháp, ai thấy pháp thì thấy lý duyên khởi” (*Trung bộ kinh* 28, trang 192 HT Minh Châu dịch), “Nếu thấy Pháp là thấy Ta, thấy ta là thấy Pháp. Vì thấy pháp nên thấy ta, thấy Ta nên thấy pháp.” (Vinaya iii, 120)

Pháp là thực tại đang vận hành theo quy luật của nó; có hai lĩnh vực là sự thật do khái niệm, do quy ước (pannatti sacca) và sự thật của chính nó (paramattha sacca). Thấy được sự thật do khái niệm, quy ước, người Phật giáo có thể ngồi chung, lắng nghe, đồng hành với kinh tế, chính trị. Thấy được thực tại và sự vận hành của pháp, người Phật giáo có thể ngồi chung, lắng nghe, đồng hành với khoa học, tôn giáo. Vấn đề mà người Phật giáo cần phải biết rõ là trong quá trình ngồi chung, đồng hành đó, làm thế nào để tùy duyên mà vẫn bất biến, hoà nhập mà không hoà tan. Sau một quá trình đồng hành, có thể khoa học, kinh tế, chính trị, tôn giáo khác đã đến đích của họ, nhưng người Phật giáo làm thế nào vẫn không bị dính mắc để tiếp tục đi đến mục đích của mình như lời Đức Phật dạy “khác thay đường thế lợi, khác thay hướng Niết bàn, Tỳ kheo đệ tử Phật, Phải như vậy tư lương” (Pháp cú 75).

Đã có được ba cơ hội, người Phật giáo phải suy nghĩ làm thế nào để đương đầu với nhiều khó khăn, thực hiện cho được năm lĩnh vực phía trước thì mới có thể đạt được mục đích cứu khổ bằng từ bi, trí tuệ giữa thế gian trong thời đại mới này.



NƠI ĐẾN CỦA TA

Kính tặng: Hòa-thượng Chơn-Thành

*Đến chùa lòng những vui khuây
Tưởng chừng như ở chốn này tình yên
Để tâm lánh khỏi ưu phiền
Mà nghe khắc khoải triền miên gọi về*

*Ta chừ thôi mãi u mê
Gục đầu sấm hối hướng về giác chân
Khoan dung đôi mắt thiên thần
Từ bi thầy mở rộng lần vòng tay*

*Đời con nghe ám từ đây
Qua vòng tay ấm của thầy ôm con
Ôi bao năm tháng mỗi mòn
Giờ đây con đã không còn bơ vơ*

*Lòng con xao xuyến vô bờ
Tưởng chừng như ở trong mơ mắt rời
Từ nay con nguyện một đời
Cúi xin Tam bảo con thời tìm tu.*

LÊ-ĐÌNH-CÁT

THIÊN ĐÀM VỚI GÓC CÂY

TRẦN KIÊM ĐOÀN



Sáng sớm cuối tuần làm vườn, tôi bỗng khám phá ra một điều thú vị là “Tôi đã đi đâu?”. Ngày thường, suốt giờ làm việc, chỉ nghe đầu dây bên kia “Tôi... tôi”; đằng này cũng “Tôi và tôi”. Cái Tôi hiện lù lù giống một gã lì lợm. Chỉ thỉnh thoảng mới có “chúng tôi, chúng ta” và họa hoằn lắm mới nhân danh bâng dân thiên hạ. Cái Ta bên kia càng lớn thì cái Tôi bên này càng to. Cái Tôi lấp lánh bon chen như những chiếc nhẫn kim cương trong dạ tiệc. Người càng sang, chiếc nhẫn càng lớn. Những chiếc nhẫn tro mắt nhìn nhau. Chúng vô hồn và vô ngã, nhưng vì người chủ và người đời bơm cho nó cái hồn thiên cổ của chính mình, mặc vào cho nó những giá trị ghê gớm mà chính nó không có mà cũng không cần có. Bởi thế cái Tôi biến thành Kim cương hay Kim cương biến thành cái Tôi. Hai gã mù dựa vào nhau để biến thành kẻ sáng!

Cái Tôi cũng già ngang tuổi ông Trời và mang một bản chất “rình rang bất trị”, nên mọi hệ thống tôn giáo trên trái đất này đều nỗ lực trong tuyệt vọng để cố đưa ra những phương thuốc thần nhằm chuyên trị cái Tôi. Thế mà cái Tôi vẫn mãi mãi sinh sôi nảy nở thành những binh đoàn du kích bất tử, chiến đấu không mệt mỏi để tha hóa con người trong thâm lặng.

Nhỏ cô một mình giữa sự thinh lặng trong một góc vườn sáng Chủ Nhật, cái Tôi của tôi chững lại, nhỏ đi, nhạt nhòa và biến đầu mất khi tôi đem “nội lực” - mà tôi cho là thâm hậu - của cái Ta của mình để chinh phục một thế lực “ngoan cường” của phía cây cỏ bên kia.

Tôi say sưa nhỏ, cắt, xén, đào... những cây lá khác mà tôi cho là cỏ dại dưới đất, là chồi thừa trên cây, là sự xâm lấn của thực thể thiên nhiên này vào một mảnh thiên nhiên khác mà tôi đặt tên cho nó là khu vườn, bồn hoa, bãi cỏ...

Vừa làm vườn tôi vừa lầm bầm nói với “lũ” cây cỏ tro mắt éch ra đó: “Cỏ rác chi mà ngu dễ sợ. Vườn người ta sạch sẽ đẹp đẽ như vậy mà cũng cứ

ngang nhiên mọc ngang mọc dọc tùm lum!” Nhỏ! Cắt! Xén... Lốp cỏ dại (đã già vàng úa rồi mà vẫn không chịu thành cỏ khô) rũ rượi trong sương đêm nằm gọn trong tay tôi không một chút kháng cự. Những chồi cây non đã bị “xử trảm” vẫn cứ nhon nhon ra đó như mím cười tinh quái trong ánh sáng mặt trời buổi sớm. Cái giận của tôi ném vào cây cỏ loãng xa rồi mất hút. Cây cỏ vẫn im lìm. Tôi đang nói với ai đây? Không một tiếng vọng từ phía bên kia. Không ai trả lại cái Tôi đầy sân hận của mình đã ném đi làm tôi có cảm tưởng như mình không có điểm tựa, không có tấm gương soi lại chính mình để biết mình là ai, mặt mũi ra sao trong giây phút đó.

Càng bực mình, tôi càng tấn công cây cỏ hăng say hơn. Xác “dịch” đã chất thành đồng mà vẫn chưa có “tên” nào đáp lại cái Tôi của tôi đã phóng ra. Bực mình, tôi lầm bầm mắng tiếp. Không có tiếng trả lời, nổi bực bội của tôi càng chồng chất! Ánh nắng đã lên cao. Mặt trời uy dũng thế kia mà cũng chỉ dội những tia nắng vàng yếu đuối. Tôi là ai? Một người đã ngự trị cả khu vườn và cây cảnh sáng hôm nay. Một người chiến thắng thiên nhiên hay chỉ là một kẻ bại trận vì bị thiên nhiên hất hủi. Tiếng chim thức giấc đang ca khúc khải hoàn cho tôi hay đang nói lời rầu rĩ cho một thằng Tôi vừa nằm xuống?!

Một khoảng yên lặng mênh mông quặng lấy khu vườn. Tôi thêm một một sự trả lại. Tôi thêm được nhìn cái Tôi của tôi đang mất hút trở về. Tôi tha thiết cần một sự lên tiếng, cho dầu đó chỉ là lời chanh chua từ phía khác. Vẫn lặng im. Tôi bỗng sợ. Sợ sự hiện sinh chỉ có một chiều. Sợ sự hiện hữu đóng băng như gỗ đá. Sợ cái Tôi của mình lạc lõng và tan biến trong hư vô. Sợ tôi không biết tôi là ai để nhân danh thân xác này trong những giờ sắp tới. Tôi muốn gào lên để xác nhận sự hiện diện của mình. Tôi sợ cô đơn...

Nhưng may quá, sản phẩm “chống cô đơn” của con người trong thế kỷ này đã kịp thời cứu viện: Tiếng

chuông điện thoại cầm tay trong túi chiếc áo khoác của tôi vất trên cành cây đã lên tiếng. Tôi lại nghe tiếng “tôi” đặng kia và tiếng tôi đặng này đáp lại. Mọi chuyện trở lại “bình thường” và tôi vẫn là tôi.

Bình thường! Vì tôi nghĩ rằng tôi đang có bạn, có ít nhất là một con người đang tâm sự với tôi, nếu không hiện diện cười nói bên này thì cũng đang thờ ở đầu dây bên kia.

Càng ngày, phương tiện liên lạc giao thông càng phong phú thì con người càng sợ cô đơn. Đặc biệt xã hội Tây Phương thì tâm lý “sợ cô đơn” và “chống cô đơn” càng thể hiện mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Mỗi cá nhân đều có ít nhất là ba, bốn cách chống cô đơn trong số nhiều phương cách khác nhau.

Cô Jenny người hàng xóm của tôi sáng nay ra vườn sau để hút thuốc cũng lên tiếng phàn nàn là cảm thấy “cô đơn” (lonely), mặc dầu cô ta có phen nhà, phen tay, phen văn phòng, phen công cộng và cô ta có mạng lưới website, email và TV mở suốt ngày đêm. Cô ta còn có xe hơi đời mới, xe hai bánh Honda, thuyền du lịch để sẵn ở nhà. Thế mà sao Jenny vẫn không thấy thỏa mãn vì sự cô đơn vẫn đeo đẳng lấy cô. Liên lạc bằng phon thì hơi ồn như pháo nổ. Nổ rồi lại im. Điện thoại gác lên giá rồi thì khoảng không lại đến. Email, website khi rút lui khỏi màn ảnh rồi thì chỉ còn một khoảng trống nhọt nhọt hay đen ngòm, vô nghĩa trên mặt kiếng. Jenny cứ chờ đợi người ở đầu dây bên kia hay kẻ nào đó ngoài mình sẽ làm cô cảm thấy bớt cô độc, nhưng thực tế là chỉ làm cho cô cảm thấy khoảng trống vắng trong lòng mình lớn dần, có khi cái bóng lạnh lẽo ấy chụp lấy cả đời cô.

Cô đơn là một trạng thái tâm lý khi cái Tôi hiện ra sừng sững nhưng không biết để nó vào nơi đâu. Không có người chăm sóc săn đón nó; không một nơi nào an trú cho nó. Cái Tôi mất chỗ dựa, lạc loài, nên con người cảm thấy cô đơn.

Khi làm vườn, tôi kiếm một nhánh cây để móc áo khoác và tìm một chỗ tựa cho cái Tôi của mình.

Và cũng từ đó, tôi hay nhìn tôi trên gốc cây. Cái Tôi ở đó ít bị quần thảo giữa phong ba của cuộc sống. Cái Tôi đơn sơ, trong suốt và tĩnh lặng như cái Tôi Uyên Nguyên chỉ có trong khái niệm thuần lý. Càng vật lộn với thực tế “phù trần” cái Tôi càng được định nghĩa, hình thành và tạc tượng thành những “cái Tôi không phải là tôi”.

Ý nghĩ về sự vắng bóng cái Tôi làm tôi liên tưởng đến cái vòng tròn vô kỷ vô tha của bức tranh “Chấn trau học Phật” cuối cùng giữa mười bức tranh đánh vào cái ngã mạn, ngã chấp, ngã kiến, ngã vọng... trong Thập Mục Ngưu Đồ. Khi con trâu và kẻ chấn trau biến

khoảng cách chủ thể và đối tượng thành một vòng tròn rỗng không là ngày cái Tôi bại trận.

Nói một cách công bằng thì cái Tôi là kẻ tuần đạo cho kiếp làm người. Mỗi Con Người có thể bị tù ngục giam cầm tại một nơi nào đó mà thôi, nhưng Thăng Tôi (hay Con Tôi) có thể cùng lúc bị phân thân đầy ải suốt mấy tầng địa ngục. Nhẹ sơ sơ thì cũng là nỗi bức mình về cú hẹn trễ giờ, người thân đi học đi làm về muộn, gặp đứa bạn không chịu cười tròn môi. Nặng ký hơn một chút có thể là sự xung đột gia đình, láng giềng xã hội. Và nghiêm trọng nữa là sự bất mãn, tiếc thương, hối hận, đau buồn suốt đời không nguôi ngoai như sự ly biệt vĩnh viễn người thân, thù hận không hóa giải, mất mát không đền bù... Cái Tôi sẽ bị đầy ải chung thân không có ngày phóng thích. Con người vật lý vẫn sống, vẫn ăn, vẫn ngủ ở trần gian nhưng cái Tôi đã bị đóng đinh ở vô gián địa ngục A Tỳ! Cái Tôi thoát nhìn thì bay bổng như con diều lộng gió nhưng thật tình là đang bị buộc vào sợi dây của gã chơi diều. Cắt đứt sợi dây, diều rơi xuống. Thật ra bay hay rơi chỉ là một ý niệm chủ quan. Nhưng khi con diều không bị ràng buộc bởi sợi dây từ phía chủ thể đóng đinh từ phía dưới đất, chính là khi nó được hoàn toàn giải phóng và an nghỉ.

Đạo Phật được xem là đạo giải thoát vì không bị ràng buộc bởi thần quyền hay thế quyền. Ai cũng có quyền tự do tự mình thấp được lên mà đi để vươn tới chỗ có “cái Tôi của mình như cái Tôi của ông Phật”. Mà cái tôi của ông Phật là một quá trình cởi bỏ để tiến tới hư không tự tại và tuyệt đối.

Nặng đã lên rồi mà tôi vẫn còn nhìn mình nơi gốc cây. Một sự trống vắng hạnh phúc nhưng tôi không dám nghĩ hay sờ đến nó vì sợ nó tan đi như giọt sương trời!

Tôi muốn nói lên lời cảm tạ nguồn hạnh phúc nhìn mình nơi gốc cây, nhưng trở thành “vô ngôn” vì chẳng có lời nào trọn vẹn. Ngay cả khi nghĩ đến lời cảm tạ sau mỗi lần đọc kinh Phật hoàn mãn:

Nguyện đem công đức này

Hướng về khắp tất cả

Đệ tử và chúng sanh

Đều trọn thành Phật đạo.

... Ngã đẳng dữ chúng sanh!

Tại sao bốn phương trời lồng lộng của công đức đang tỏa chiếu giữa Đại Ngã mà vẫn còn mất công hướng về cái Tiểu Ngã – dù là “Ngã đẳng” thì cũng vẫn còn trôi buộc vào cái Tôi. Tôi nhìn mình nơi gốc cây và tự hỏi: “Tại sao?” Rồi tự trả lời: “Tôi ơi, ở hay về?!”



CÓ NHAU

*Như một lờ lằm
ta có nhau
Khúc quanh nào đó
giữa mộng sâu
ngây thơ
ta gửi hồn trinh trắng
cho nặng phàm phu
tạo nghiệp đầu*

BƯỚC ĐI NHỮNG BƯỚC THẬT THÀ

*Tôi đi nửa bến trầm luân
nửa vui đời sống nửa truân chuyên người
câu kinh xin niệm mười mười
nghệp gieo trao trả cái cười nở hoa
chân đi những bước thật thà
để nghe gian dối mù lòa chung quanh
Tình như con nắng vàng hanh
nở trên da thịt những cành nghiệt oan
thở ra cho hết đoạn tràng
nơi thân mượn tạm của ngàn lần vay
am mây, thiền quán chiều nay
Lần tay đếm lại những ngày hồng hoa
Thôi đi nhé những can qua
Để tôi ngã xuống cùng hoa bên đường.*

NGÔ VĂN QUY

LÁ RỤNG VỀ ĐÂU?

THU NGUYỆT

“Đợi gió!” Tôi suýt trả lời như thế với câu hỏi bất ngờ cất lên phía sau:

“Con đang đợi ai à?”

“Dạ thưa thầy, không ạ!” Tôi kính cẩn chấp tay chào thầy trụ trì, “con đang suy nghĩ để hoàn tất bức tranh này thôi. Thầy xem, những chiếc lá này con phải vẽ chúng rơi vào khoảng nào là đẹp nhất ạ?”

Tôi mở cho thầy xem bức tranh tôi vẽ đường đi của gió, có mấy chiếc lá bồ đề đang bay lơ lửng chưa rõ hướng rơi. Thầy cười hiền lành, chân tín:

“Thì lá rụng về cội chớ về đâu con!”

Tôi cuộn bức tranh lại, nói như với chính mình:

“Giá mà được như vậy! Nhưng không biết...”

Tôi bỏ lưng câu nói và thầy mỉm cười, nhẹ nhàng đi vào trong.

Năm ngoái, tôi đến ngôi chùa này để vẽ. “Chùa trong thành phố” là đề tài mà tôi ấp ủ. Những ngôi chùa cổ kính, rêu phong, nằm tách biệt với đô thị ồn ào đã đi vào tác phẩm của biết bao bậc đàn anh, tôi biết khả năng mình không chen vào lối mòn ấy được, nên cố tự tìm cho mình một lối đi khác. Tĩnh lặng trong sự ồn ào, đó là điều không dễ. Cuộc sống công nghiệp gấp gáp, một làn khói nhang quyện lẫn vào trong khói xe có làm cho người ta vài phút giây lắng lại?

Chùa nằm trong vòng vây của đủ loại tiếng ồn. Những âm thanh hòa trộn vào nhau tạo ra một cái gọi là “âm thanh phố thị”, mà khi đã quen, ta như không còn nghe thấy nó nữa. Khoảng sân rộng vuông vắn, ngay ngắn những hàng cây kiểng được chăm sóc kỹ càng. Giữa sân là một cây bồ đề cổ thụ rợp bóng. May mà người ta không thể chăm sóc nó theo kiểu chăm sóc những cây kiểng nhỏ kia. Nó tha hồ vươn ra, xòa xuống những tán lá vàng, xanh, rách, lành... lẫn lộn, để khi có những cơn gió dạo qua thì còn có cái để mà rụng rơi.

Buổi trưa hôm ấy thật là vắng vẻ. Bất chấp những âm thanh của phố ong ong ngoài kia, tiếng chim trong vòm lá trong trẻo cất lên làm cho ta có cái cảm giác

yên ắng thật tuyệt vời. Chùa cũng là một cơ sở Phật học cho nhiều tăng ni về đây học tập nên rất đông người, chỉ có buổi trưa thì đôi lúc còn được yên tĩnh. Tôi đang sung sướng tận hưởng những giây phút hiếm hoi, lắng nghe tiếng gió, tiếng chim, thả rộng tâm mắt mà không vấp bóng người... thì lại thấy thấp thoáng dưới cội cây bồ đề đáng một chiếc áo lam. Một vị tu sĩ trẻ khoảng 20-25 tuổi đang cúi lượm những chiếc lá trên sân. Tôi thầm chán nản nghĩ: Lại một sự chăm sóc quá đáng! Mảnh sân đã quá sạch sẽ rồi, có mấy chiếc lá rơi để coi chơi mà cũng đi nhặt sạch! Nhưng hay kia! Vị ấy chỉ nhặt qua loa vài chiếc lá bỏ vào gốc cây rồi đi vô. Tôi thầm cảm ơn sự lười biếng, cầu thả ấy. Thế nhưng hôm sau, rồi hôm sau nữa, đúng vào giờ ấy, vị tu sĩ kia lại đi ra và lặp lại công việc như hôm trước. Tôi quan sát kỹ thì thấy vị ấy nhặt lá một cách rất trang nghiêm, và hình như chỉ vừa đúng 8 chiếc lá, không hơn không kém. Cúi nhặt, nhìn ngắm, rồi cẩn thận xếp vào gốc...

Đến ngày thứ sáu thì tôi không nén nổi tò mò. Sau vài ngày làm quen và tìm hiểu, tôi được biết:

Đạo Trí - pháp danh của vị ấy - vào chùa từ năm 6 tuổi. Được thầy hết lòng thương yêu vì tính tình ôn hòa, kiên nhẫn, chịu khó. Suốt mười hai năm ở trong thiền viện, Đạo Trí là niềm hy vọng của thầy, của các huynh đệ, bởi đạo hạnh và công phu tu.

Năm ấy, thiền viện mở khóa tập tu cho tăng ni sinh một số chùa. Dịp này Đạo Trí đã quen với Tâm Nhân. Hai người nhanh chóng trở thành bạn thân với nhau bởi Tâm Nhân tỏ ra gần gũi và rất đồng điệu với Đạo Trí. Tuổi mới lớn, ở thiền viện lâu năm, chung quanh là thầy và các huynh trưởng, dầu yêu thương nhưng luôn nghiêm khắc, Đạo Trí không có dịp bày tỏ những suy nghĩ vu vơ lãng mạn của mình. Như một trái gòn, ém trong mình một số lượng bông mà chính nó cũng không thể rõ hết, nay được nứt vỏ, trở mình, nó nghĩ rằng nếu được sỏ tung ra, thì chắc nó sẽ nặng hơn trọng lượng mà nó có. Tuổi mười tám dễ dàng kết thân và trở thành bạn tâm đầu ý hợp với những ai tỏ ra ra quý phục, biết lắng nghe và tỏ ra đồng điệu với mình. Tâm Nhân đã mang đến cho Đạo Trí những điều mà ở thiền viện mọi người không có. Tất cả những nỗi lòng, tâm sự, ước mơ... (mà trước đây Đạo Trí không nghĩ rằng mình cũng có những điều như thế) được trút ra. Một cây bút chỉ khi nằm trong tay đưa học trò lớp vỡ lòng, nó chỉ viết ra được những chữ cái, đến khi gặp một kiến trúc sư thì nó tưởng rằng mình có thể làm nên những ngôi nhà! (Mà quên rằng trên đầu mình còn có một cục tẩy và bên cạnh còn có sẵn một cái dao gọt viết...!)

Thế rồi Đạo Trí trốn thầy “xuống núi” theo Tâm

Nhân về ngôi chùa này để đi học.

“Phải học hành đàng hoàng trước đã, đó là điều chắc chắn đúng trong thời đại ngày nay, người tu sĩ cần phải có một trình độ học vấn uyên thâm mới mong đem đạo pháp đến gần với cuộc sống hiện đại, công việc hoằng pháp mới thuận lợi được; thầy đang còn trẻ và với khả năng của mình, nếu được học hành đến nơi đến chốn sẽ tiến rất xa...” đó là lời khuyên của Tâm Nhân.

Không biết Đạo Trí sẽ tiến xa đến đâu, nhưng trước mắt là cách sống và suy nghĩ của Đạo Trí đã phải khác trước. Bước đầu là hình thức bên ngoài: Cũng vẫn ba màu áo ấy nhưng chất liệu vải nay đã khác; cũng vẫn chỉ đôi dép đỡ chân nhưng nay phải êm hơn; từ chiếc xe đạp cà tàng để đến trường, nay vì thời gian gấp gáp, phải thay bằng chiếc xe máy mới theo kịp giờ giấc học tập từ lớp Phật học đến các môn học bên ngoài: Anh văn, Hán văn, vi tính, v.v... Có gì quan trọng đâu, đó chỉ là phương tiện, chấp làm gì! Tỏ ra kham khổ quá mà chi, mình phải hòa đồng với mọi người xung quanh chứ.

Đạo Trí đã bước đầu thành công, học hành rất tốt. Vậy mà... mỗi khi có dịp gặp lại các huynh đệ cũ, nghe những lời phân tích, trách cứ... Đạo Trí lại cảm thấy buồn, thấy hình như mình đã sai, đã chạy theo vọng tưởng nhiều quá. Khổ tâm nhất là khi gặp lại thầy, thầy không nói gì cả, không trách mắng cũng không khuyến khích, vẫn điềm đạm từ bi nhìn Đạo Trí như ngày nào; nhưng không hiểu sao Đạo Trí không thể yên tâm được! Những câu nói của mọi người cứ như một cuộn băng cứ quay đi quay lại rồi tinh trong đầu: “Đã được Hòa



thượng tự thân tận tình chỉ dạy, đường thẳng không đi lại đi đường vòng”... “Học viện đã nhiều hơn tu viện, người của tu viện lại chạy ra học viện!”... “Liệu đã đủ bản lĩnh để vừa học vừa tu?”... “Trường lớp như một cái tiệm uốn tóc, người có tóc vào đó, khi bước ra chưa chắc ai cũng được một mái tóc đẹp, huống chi mình là người đã cạo trọc đầu!... “Con đường nào cũng được, miễn về đích là tốt, hãy đi đúng con đường mà mình đã chọn, đừng nhảy lung tung”...

Nghịệp phước khó đoán! Thôi thì tùy duyên vậy. Để tự nhắc nhở mình, Đạo Trí quyết định làm một việc: Mỗi trưa, sau giờ quá đường, khi mọi người đã đi nghỉ cả, Đạo Trí lại ra gốc bồ đề, nhặt lấy tám chiếc lá gom vào gốc cây... thể hiện lòng mong mỏi, triết lý sống của mình.

Không biết công việc ấy Đạo Trí thực hiện được bao lâu, bởi sau đó tôi phải đi công tác xa một năm. Tôi ấp ủ bức tranh và mong ngày trở lại chùa. Và giờ đây tôi đang đứng chờ... Đã quá cái giờ mà Đạo Trí đi ra nhặt lá, vẫn chưa thấy bóng người đâu. Đạo Trí đã trở về thiền viện? Đạo Trí đã đi học xa? Đạo Trí đã đủ vững, không còn cần đến cái việc tự nhắc nhở mình một cách lãng mạn, giáo điều như vậy nữa. Hay là Đạo Trí đã... chính điều này làm tôi không dám hỏi thăm về Đạo Trí. Tôi sợ...

Vài cơn gió thoảng qua, những chiếc lá bồ đề lại rơi một cách nhẹ nhàng thanh thản. Khi đã chắc chắn rằng không còn có Đạo Trí ra nhặt lá nữa, tôi đứng tần ngần thăm gọi ước mong vào những cơn gió. Cơn gió nào sẽ đưa những chiếc lá kia về cội, cơn gió nào sẽ thổi chúng bay xa?...

Và có lẽ bức tranh của tôi sẽ là bức tranh với những chiếc lá đang bay lơ lửng chưa biết sẽ về đâu.

Rời chùa ra về, khi bước qua cội bồ đề, tự dưng tôi cúi xuống nhặt lấy tám chiếc lá. Chưa biết vì sao và để làm gì.

TUỆ SỸ

TÔI VẪN ĐỢI

*Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối hận thù tha thiết mãi
Một vì sao bên khóe miệng rưng rưng.*

*Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử
Dài con sông tràn máu lệ Quê Cha*

*Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ
Quên những người xuôi ngược Thái Bình dương
Người ở lại với bàn tay bạo chúa
Cộng lau gầy trĩu nặng ánh tà dương*

*Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi khép lại hàng mi về Cõi Mộng
Như sương mai như bóng chớp mây chiều.*



CHUYỆN CHẲNG CÓ GÌ HẾT

TIÊU TỬ



Thật vậy, chuyện chẳng có gì hết. Nhưng sao nó cứ đeo theo ám ảnh tôi từ mấy hôm nay. Tôi cứ nghĩ đến nó, nhớ rõ từng chi tiết, hình ảnh, từng xúc động trong lòng mình lúc đó. Đẽ rồi trần trở bản khoán, không biết những người khác – những người Việt Nam cũng lưu vong như tôi – có cùng một tâm trạng như tôi hay không, nếu họ chứng kiến câu chuyện chẳng có gì hết này. Đó là lý do tôi muốn kể lại những gì tôi đã nghe thấy cách đây mấy hôm. Và tôi nghĩ: kể lại, chắc sẽ làm nhẹ bớt những gì từ bao lâu nay tôi chất chứa trong lòng...

... Hôm đó, tôi đi mua đồ ở siêu thị. Sau khi kiểm điểm lại những gì mà vợ tôi dặn mua – một danh sách mười mấy món – tôi đẩy xe caddie lại xếp hàng để ra két. Vì đông người nên hàng thật dài, kéo sâu vào hành lang giữa hai dãy kệ đầy bánh kẹo. Tôi đứng ở cuối cái đuôi, kiên nhẫn đợi, bởi vì người xếp hàng đã đông mà caddie của người nào cũng đầy ắp.

Phía trước tôi, cách hai người, có ba con đầm tuổi choai choai chắc đi chung nên thấy xô đẩy nhau cười nói. Chúng nó nói chuyện với nhau, nói lớn tiếng như chúng đang ở ngoài đồng và như đứa này cách đứa kia hàng trăm thước! Một đứa bỗng lấy ra một điện thoại di-động bấm nút rồi nói chuyện. Vì hai đứa kia đang nói lớn tiếng nên nó phải la lớn hơn để người đối thoại mới nghe. Đại khái, nó hỏi: “Hôm qua mày đi với thằng nào?... Super... Ủ! Ủ!... Thằng Alex hả?... Génial!... Ủm! Ủm! ... Génial! ... Rồi mày làm sao?... Ủm! Ủm!...”. Bỗng nó rú lên vừa nhảy cẫng vừa hét vào máy: “Ồ!Ồ!... Super! Super! Génial!... Ồ... Thôi! Mày gọi lại tao há! Bye! “ Nó đóng máy lại mà mắt môi vẫn còn đầy kích động! Có vài người nhìn nó, nhưng cái nhìn dừng dừng. Chẳng thấy có ai cau mày hay lắc đầu nhẹ nhẹ để thấy họ có phản ứng, dù là gián

tiếp! Coi như chuyện bình thường...

Tôi thì tôi không chịu được! Thật là mất dạy. Mà ở xứ Pháp này, cái thứ mất dạy như vậy, đây! Chẳng còn nề nếp gì hết, chẳng còn lễ độ gì hết, chẳng còn kiêng nể gì hết. Loạn!

Chính trong lúc đó tôi nghe phía sau tôi giọng đàn bà nói tiếng Việt Nam: “Sophie ! Đừng làm như vậy! Mẹ nói đừng làm như vậy “ Ngạc nhiên, tôi nhìn lại: đứng ngay sau tôi là một thiếu phụ Việt Nam tuổi độ ba mươi và một đứa bé gái tóc vàng mắt xanh cỡ chừng bảy tám tuổi. Thấy tôi nhìn, cô ta mỉm cười gật đầu chào, rồi tiếp tục nói với đứa con: “Mẹ dạy con làm sao? Muốn cái gì cũng phải hỏi ý mẹ trước. Thứ này ở nhà con còn tới hai hộp lận, ăn chưa hết mà con lấy nữa làm gì?” Đứa bé đứng cúi đầu. Cô ta nói tiếp, giọng hơi gắt: “Sophie! Nhìn vào mắt mẹ nè !” Đứa bé ngược lên nhìn mẹ, đôi mắt xanh chớp chớp. Người mẹ vừa nói vừa chỉ hộp bánh nằm trong caddie: “Con đem hộp bánh trả lại trên kệ hàng cho mẹ! Đừng làm cho mẹ giận, Sophie!” Đứa bé làm theo lời mẹ, rồi trở về nắm ống tay áo mẹ giựt giựt nhẹ, giọng như sắp ứa nước mắt: “Mẹ đừng giận con, nghe mẹ. Mẹ đừng giận con...”

Ngạc nhiên, tôi nói: “Cháu nói tiếng Việt giỏi quá, há cô!” Mẹ nó cười tươi: “Dạ, lúc nào nó nói chuyện với cháu nó cũng nói bằng tiếng Việt. Còn nói với ba nó thì nó nói tiếng Pháp.” Rồi cô ta quay qua nói với con: “Chào ông đi con”. Con bé khoanh tay cúi đầu: “Dạ chào ông.” Tôi đưa tay xoa đầu nó, nói được có một tiếng “Giỏi” rồi nghẹn ngang. Tôi vội nhắm mắt quay mặt đi để che giấu niềm xúc động. Nhắm mắt mà tôi vẫn thấy đứa bé khoanh tay cúi đầu chào, một cử chỉ rất tầm thường nhưng sao nó bật lên cho tôi hình ảnh quê hương, cái quê hương ngàn trùng xa cách? Từ lâu,

rất lâu – có lẽ cũng gần ba mươi năm – tôi không còn thấy cái cung cách lễ độ đó. Ở Việt Nam, phần lớn các bà mẹ đều dạy con như vậy. Bây giờ, trên xứ Pháp xa xôi này, một người mẹ Việt Nam trẻ tuổi chẳng những dạy đứa con lai nói rành rọt tiếng Việt mà còn dạy cả cung cách Việt Nam nữa. Người mẹ đó bỏ xứ ra đi, đã biết mang theo những gì quý nhứt của quê hương. Hình ảnh Việt Nam bỗng ngời lên trước mắt...

Trả tiền xong, tôi quay lại nói: “Thôi! Chào cô ghen! Thấy cô dạy cháu bé như vậy, tôi thật cảm phục. Ở đây, hiếm lắm, cô biết không?” Cô ta cười: “Dạ! Có gì đâu? Mình là người Việt Nam mà bác. Dạ! Chào bác.” Bé gái đang phụ mẹ chắt đồ lên quầy cũng ngừng tay nhìn tôi cúi đầu chào... Thấy thương quá!

Trên đường về tôi miên man nghĩ tới người thiếu phụ trẻ tuổi đó và thấy quý những người như vậy vô cùng. Không phải tại vì hiếm mà quý. Mà tại vì nhờ có những người như vậy cái gốc Việt Nam vẫn còn, vẫn có trên khắp các nẻo đường lưu vong.

Rồi liên tưởng nhắc tôi một thằng bạn. Tụi tôi quen thân nhau từ nhỏ. Lớn lên, nó làm trong nhà nước, tôi làm hãng tư, nhưng vẫn thường gặp nhau. Nó di tản trước tháng tư 75 rồi định cư ở Pháp. Tôi bị kẹt lại, sống mấy năm trời lộn độn. Sau đó tôi vượt biên. Rồi cũng định cư ở Pháp. Chúng tôi lại gặp nhau ở Paris. Nó làm việc cho nhà nước Pháp, cuộc đời ổn định từ lâu. Tôi lêu bêu một dạo rồi trôi qua Phi Châu mới có công ăn việc làm. Từ đó, chúng tôi bắt tin nhau...

Phải hai mươi năm sau, về Paris tôi mới lại gặp nó. Nó có nhà ở dưới tỉnh, cách Paris cả ngàn cây số. Nhân dịp lên Paris ở hai ngày để dự đám cưới thằng cháu, nó tìm gặp lại tôi ở nhà một người bạn chung. Nói chuyện suốt cả buổi chiều vẫn chưa thấy đã. Sau đó, nó biên cho tôi địa chỉ của nó trên một tờ giấy nhỏ, tôi nhìn mà nhớ lại thuở thiếu thời. Hồi đó, nó là một trong



vài thằng viết chữ đẹp nhưt lớp, cho nên ông thầy chỉ định nó mỗi buổi sáng vào lớp trước giờ học để viết trên đầu tấm bảng đen cái thứ trong tuần và ngày tháng năm. Hồi thời đó, được chỉ định như vậy, “hách” ghê lắm! Bây giờ, tuồng chữ của nó vẫn còn đẹp như xưa nhưng cứng rắn hơn.

Mấy hôm sau, tôi viết cho nó một bức thư dài, nhắc lại những kỷ niệm cũ mà hôm gặp lại nhau còn quên chưa kịp nhắc. Thằng con tôi bảo tôi viết xong đưa nó đánh vào máy vi tính rồi in ra cho tôi. Máy của nó có hệ VNI nên đánh chữ Việt Nam được. Tôi nói: “Không! Ba muốn gởi thư viết tay, nó trang trọng hơn. Ngoài ra, khi bạn của ba cầm lá thư trên tay, chưa đọc, chỉ nhìn tuồng chữ thôi, ông ta cũng sẽ thấy được ba trong từng nét bút. Còn thư đánh máy, nó không mang một bản sắc nào hết, nó cứng ngắt, vô hồn...”

Mười ngày sau, tôi nhận được lá thư hồi âm của nó. Thư đánh máy và bằng tiếng Pháp. Tôi cảm thấy thật hụt hẫng. Tôi đâu có dè nó “mất gốc” đến độ như vậy! Tôi chỉ còn nhìn ra được thằng bạn tôi ở cái chữ ký, còn lại là một thằng tây nào đó chớ không phải một thằng Việt Nam! Tôi chưa xốt, nhưng cũng ráng đọc cho hết bức thư trước khi thả nó rơi vào sọt rác. Tình bạn mà tôi đã dành cho nó từ thời tuổi nhỏ chắc cũng đã rơi theo vào sọt rác, nghe nhẹ như hơi thở dài...

Đó! Câu chuyện không có gì hết mà tôi muốn kể lại. Suy cho cùng, chắc nó có mang một “cái gì đó” chớ không phải “không có gì hết”. Tại vì tôi không thấy. Chớ nếu nó không “nói” lên cái gì hết thì tại sao tôi cứ phải nghĩ ngợi băn khoăn?

Có lẽ tại vì lâu nay tôi thường nghe người Việt lưu vong than đã mất quê hương, mà tôi thì cứ cho là chuyện bình thường, chẳng có gì phải suy nghĩ. Chính cái cung cách khoanh tay cúi đầu chào của cô bé tóc vàng mắt xanh đã bắt tôi phải suy nghĩ. Nếu người Việt lưu vong giống thằng bạn của tôi thì đúng là họ đã để mất quê hương thật. Còn như họ giống mẹ con người thiếu phụ trẻ tuổi mà tôi gặp trong siêu thị thì làm sao nói mất quê hương? Quê hương còn nguyên đó chớ, thể hiện bằng tư duy, bằng ngôn ngữ, bằng phong cách đặc thù Việt Nam. Đó là cái gốc mà mình đã mang theo, chỉ cần một quyết tâm gìn giữ, vun bồi là nó sẽ đâm chồi nảy lộc... Còn hay hơn nữa: mình nên bắt chước người mẹ trẻ tuổi đó, coi chuyện gìn giữ cái gốc là chuyện tự nhiên, ai ai cũng phải làm. Tôi nhớ hoài câu nói của cô ta: “Dạ! Có gì đâu? Mình là người Việt Nam mà bác!” Và tôi tin chắc: một người như cô ta chẳng bao giờ than rằng đã mất quê hương!

Bây giờ thì tôi thấy “câu chuyện không có gì hết” thật sự không phải không có gì hết!

THÀNH TÔN

DẠM MẶT AI

1.

Hình như có một người
Đâu đây trong cuộc sống
Nhìn thấy dung nhan quen
Trong hăng hà ảo mộng
Tìm kiếm ta nơi trí nhớ ai
Bắt gặp chính mình trong ý kẻ
Tay vuốt mặt lem nhem điều đã thấy
Lòng ung dung chờ đón tình ngoài

Quay mặt tránh gương đời bắt bóng
Tâm trí nào người một bản thân

2.

Như một kẻ truy tầm hạnh phúc
Ta hoài hoài hực hững bóng ta
Suốt một đời người gương chúc ngược
Soi gì trong lớp thủy mơ hồ

Soi gì trong cái vòng lẩn quẩn
Bóng lập lờ từ một bản thân
Soi gì trong nét mặt phẳng lì
Của một trần gian khi kẻ cận



3.

Vô phúc thay một kẻ tiên tri
Thấy rục rờ chính đời sống hắt

Vô phúc thay một tiếng chuông ngân
Âm hưởng của một hồi dội lại

Vô phúc thay phút giây sự sống
Chết dần trong giây phút bồi hồi

Vô phúc thay tình yêu khác phái
Khác dần trong năm tháng ù lì

4.

Bóc thành kiến truy tầm nhân ảnh
Thành kiến đổi màu nhân ảnh mù sương
Chiếc bóng thu về thôi nhạt nguyệt
Âm dương mòn ruồng thuyết vô cùng.

KHỦNG HOẢNG VĂN HỌC VÀ LỐI RA

NGUYỄN NGỌC BÍCH

L.T.S.: Gs. Nguyễn Ngọc Bích viết bài này từ năm 2005; đến nay, và có thể 10, 20 năm sau nữa, chúng ta vẫn cần đọc lại và chiêm nghiệm. Ông nói một cách khái quát về sự khủng hoảng của văn học (Việt-nam trong và ngoài nước), và gợi ý một vài lối ra. Nhưng những lối ra ấy khiến người ta tiên liệu là có thể mở ra các khủng hoảng khác. Người làm văn hóa Phật giáo không thể không ưu tư. Không khéo, văn học Việt Nam, dĩ nhiên bao gồm văn học Phật giáo, trở thành nền ‘văn học phiên dịch’ (từ các tác phẩm nước ngoài và kinh sách tiếng Nhật, Trung-hoa, Anh và Pháp...), hoặc là một nền văn học Việt-nam sử dụng ngoại ngữ (!). Người Việt không yêu tiếng Việt, không hỗ trợ cho các nỗ lực văn học, văn hóa Việt, thì cá nhân những người sáng tác phải tự tìm lối ra của họ. Các lối ra ấy không phải là cứu lấy văn học Việt-nam, mà chính là cứu các nghệ sĩ ra khỏi bế tắc của một cái nền xơ cứng, chai sạn.

Văn học Việt Nam, trong và ngoài nước, đang đi qua một thời kỳ khủng hoảng, điều này thiết tưởng không còn là một bí mật có thể che giấu được nữa. Từ cuối thế kỷ trước, nhà văn Nguyễn Mộng Giác, người lo cho tờ *Văn Học* ở ngoài này, đã có một bài nhận định về ‘Tình trạng lão hóa trong sinh hoạt Văn Học’, có đăng lại mới đây trong cuốn *Nghĩ Về Văn Học Hải Ngoại* (Văn Mới, 2004). Ông viết: ‘Ở đâu lực lượng nòng cốt để văn chương phát triển (cũng phải) là lớp trẻ, học sinh, sinh viên, công chức, quân nhân. Như Tolstoi từng viết, những ông già bụng phệ ký giấy tuyên chiến những người cầm súng tấn công lúc nào cũng là thanh niên. Văn chương cũng thế. Mơ ước văn chương cất cánh hay trẻ trung hóa, mong ước xông pha vào những con đường mới mẻ kỳ thú... chỉ có thể biến thành hiện thực khi có giới trẻ tham gia vào cuộc xuống đường. Giới trẻ ở hải ngoại có tham gia vào sinh hoạt chữ nghĩa không?’

Và ông trả lời là không. Không vì nhiều lý do: Tiếng Việt bập bẹ, ‘hao hụt đi’ dần ‘từ tiếng Việt thông dụng ở miền Nam trước năm 1975,’ không cùng kinh nghiệm với đa số dù có Internet, nói chung, chúng ta vẫn chưa viết cho người đọc trong nước. Theo ông, ‘nhận thức ấy là then chốt để giải quyết tình trạng lão hóa trong sinh hoạt văn nghệ hiện nay ở hải ngoại’.

Không phải chỉ có chúng ta ở hải ngoại chủ yếu viết cho người đọc ở ngoài này. Mặt trái của hiện tượng này cũng thấy phổ biến ở trong nước. ‘Lâu lâu xem một tạp chí hay tuần báo văn chương trong nước. .. tôi

cảm thấy bị xúc phạm khi đọc những hồi ký hay truyện ngắn (mà) khi nói tới đối phương (là quân đội miền Nam, người dân miền Nam), họ vẫn dùng những danh xưng miệt thị như ‘y’, ‘hắn’, ‘chúng’, ‘bọn ngụ’, ‘thằng ngụ’, y như trong thời chiến tranh’. Nghĩa là gần 30 năm qua, nhiều người cầm bút ở trong nước vẫn không tiến, không học được cái gì - dù cả thế giới cộng sản quốc tế đã sụp đổ như một ‘cái nhà băng lá bài’.

Một Nền Văn Học ‘làng nhàng’

Cách đây gần hai năm, nhà văn Nguyễn Ngọc đã có dịp qua Mỹ và nhân dịp này chúng ta được nghe một số nhận định của ông về văn học trong nước. Như có lẽ không ít người trong chúng ta đã biết, ông là người có công biến tờ *Văn Nghệ* của Hội Nhà Văn Việt Nam đi từ chỗ sắp chết đến chỗ thành nơi giới thiệu những Nguyễn Huy Thiệp, Trần Huy Quang, Phạm Thị Hoài, Phùng Gia Lộc... (một công tương tự như Tvardovsky ở Liên Xô thời ông coi tờ Novy Mir, giới thiệu những tác giả như Đudintsev, Solxhênitsun v.v...) Nói chuyện ở nhiều nơi, trong đó có cả University of Maryland ở miền Đông, ông thẳng thắn công nhận:

‘Từ sau năm 1975, và kéo dài cho đến gần chục năm... văn học Việt Nam bỗng nhiên rơi vào trong một tình trạng bất ngờ, nó mất hẳn độc giả. Người ta viết nhiều hơn, các nhà văn có bao nhiêu thuận lợi mới so với thời chiến tranh: thời gian nhiều hơn, không còn ác liệt căng thẳng, vốn tích lũy trong cuộc chiến

tranh dài rất phong phú, lại được mở mang giao lưu trong ngoài... Song sách in ra nhiều nhưng lại ế hẳn đi. Người đọc quay lưng lại với văn học trong nước, người ta chỉ còn đọc sách nước ngoài, và đọc văn học... cổ.’ (‘Văn xuôi Việt Nam hiện nay...’ bài đăng lại trong *Nhịp Sống* số 9, 2004, trang 83).

‘Thoạt đầu’, ông viết tiếp, ‘những người cầm bút hoang mang. Nhưng rồi dần dần họ cũng nhận ra được nguyên nhân: cuộc sống đã thay đổi rất nhiều, mà văn học thì vẫn cứ như trước... Hóa ra đời sống trong hòa bình phức tạp hơn trong chiến tranh rất nhiều’.

Phải có hẳn một sự ‘chuyển mình’ văn học trong nước mới bắt kịp được phần nào với thực tế cuộc sống, hơn 10 năm sau năm 1975, nhất là trong mấy năm nó được ‘cởi trói’ (1987-1990). Nhưng rồi nó lại tắt ngúm khi chính sách của nhà nước cộng sản lại trói lại - nhục như con chó, nếu ta dám dùng chữ của ông bố nhà văn Trần Mạnh Hào. ‘Không ai nói rằng Đổi Mới đã dùng lại,’ Nguyên Ngọc vớt vát ‘Nhưng rõ ràng trong văn học, từ sau năm 1991, bỗng dưng chừng lại rất rõ ràng. Từ ấy đến nay, đương nhiên các nhà văn vẫn viết và sách vẫn ra, nhiều giải thưởng văn học vẫn được trao thường xuyên. Vẫn có những tác phẩm ‘đọc được’. Nhưng không có hiện tượng mới, không có sự khởi xướng gì mới, không có những Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài hay Bảo Ninh. Tình hình nhìn chung lảng nhảng’.

Một Số Người Lên Tiếng Phê Tịch

Chuyện gì đã xảy ra? Ở cả hai miền - trong và ngoài nước?

Nếu ta chọn một quan điểm chính trị để mà nói rằng chuyện ‘chừng lại’ trong văn học quốc nội phải là hậu quả đương nhiên của chính sách ‘trói lại’ của chính quyền thì điều đó vẫn không giải thích được tại sao, vẫn theo Nguyên Ngọc, ‘những tác phẩm có tìm tòi mới, đạt được một sự ổn định tương đối hơn cả hầu hết đều là của những tác giả thuộc ‘đội cận vệ già’ của văn học, những Nguyễn Xuân Khánh (tác giả *Hồ Quý Ly*), Bùi Ngọc Tấn (*Chuyện Kể Năm 2000*), Châu Diên (*Người Sông Mê*)... Những vùng vẫy của họ trong nghệ thuật... thật đáng quý nhưng... (xem ra) đã khá gượng gạo, thậm chí có phần nào như kiểu ‘một chút sức tàn’.

Còn cố gắng phá vỡ hình thức, tìm một tiếng nói nghệ thuật mới có thể dung chứa nghệ thuật mới ở những cây bút trẻ có vẻ còn rất khó định hình. Chưa có tác giả nào mới thật sự định hình trong suốt hơn mười năm qua’.

‘Nội lực của văn học’ như vậy xem ra ‘không hậu’. Một nhược điểm có thể là khá cơ bản, lâu dài của văn

học ta đang bộc lộ: tiềm lực văn hóa - hiểu theo nghĩa rộng và sâu nhất của khái niệm này - của nhà văn rất cạn. Đó là hệ quả của một nền văn hóa xuống cấp, trực tiếp là của một nền giáo dục quá nhiều bê bối như dư luận ngày càng công khai lên án. Điểm xuất phát của nhà văn trẻ hiện nay là rất thấp, và đáng lo hơn cả là ngày càng thấp đi qua từng thế hệ.’

Nói Chuyện Với Hoa Thủy Tiên

Nhà văn Nguyễn Huy Thiệp, một người đã nén mình để được đi ra ngoài quan sát văn học thế giới, giữa năm nay đã phải nổ: “Nhìn vào danh sách 1,000 hội viên Hội Nhà Văn Việt Nam người ta thấy đa số chỉ là những người già nua không có khả năng sáng tạo và hầu hết đều... ‘vô học’, tự phát mà thành danh”. Từ hũ nút đi ra với thế giới, “chưa bao giờ văn học ở nước ta có những cơ hội lớn như bây giờ”, ông viết tiếp, “nhưng cũng chưa bao giờ khó như bây giờ...”

Trong thời hiện đại, công việc đào tạo nhà văn... cũng tựa tựa như công việc đào tạo các cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp và các vận động viên thể dục có thành tích cao. Không thể trông chờ vào việc ăn may, trời cho để Việt Nam có một đội ngũ nhà văn đẳng cấp thế giới.

“Nghề văn trong thời hiện tại là một nghề khó vào bậc nhất. Khi Internet phát triển, tác giả không thể (chỉ) tưởng tượng, ‘lừa bịp’ hoặc ‘sáng tác’ được... Nhà văn bắt buộc phải trở thành một nhà văn hóa, một nhà nghiên cứu. Anh buộc phải giỏi máy tính, giỏi ngôn ngữ, anh ta phải ‘tự tổ chức’ viết lách và bán hàng. Anh ta phải trở nên chuyên nghiệp, không mất thì giờ vào những ‘chuyện tầm phào’” (*Tạp chí Ngày Nay*, Hà Nội, Tết Giáp Thân 2004).

Dù như “trên con đường văn học thì có rất nhiều lối đi khác nhau”, Nguyễn Huy Thiệp vẫn cảnh cáo, “độc giả có kinh nghiệm văn học rất dễ nhận ra những khuôn mặt ngụy quân tử trong các tác phẩm của các nhà văn. Đối trá, đạo đức giả - người ta chỉ đọc có vài ba trang là nhận ra liền. Không phải tự dưng mà các nhà văn cổ điển luôn luôn nói về sự trung thực ở nhà văn và trong lao động văn học. Thế nào là trung thực? Trung thực với mình, với người, với xã hội, với chữ nghĩa....”

Rồi ông kết luận: “Xã hội Việt Nam đang ngày càng phát triển phong phú và đa dạng. Luôn luôn có những cơ hội dành cho tuổi trẻ. Trong lãnh vực văn học cũng vậy. Vấn đề là phải có tình yêu với nó. Không có tình yêu thì chẳng làm được gì cả”. Amen.

Rào Trước Đón Sau Rất Thảm Hại

Ở ngoài này, Phan Nhiên Hạo trên tạp chí *Văn* (Cali-

fornia, sau khi in lại trên Talawas) còn nêu ra một cái bó chân khác. “Nhà văn Việt Nam, bị bầm dập cả thể kỷ bởi những thế lực chính trị, thật không may, vẫn đang sáng tạo trong một hoàn cảnh rào trước đón sau rất thâm hại”. Nhưng nói cho cùng, “sống trong một xã hội thiếu dân chủ và quyền tự do ngôn luận, sẽ đến lúc một nhà văn với khát vọng đi đến tận cùng con đường sáng tạo phải đối mặt với những câu hỏi chính trị” chứ không thể mãi “như con đà điểu rúc đầu trong đồng cát nghệ thuật thuần túy”. (“Nhà văn sau thế hệ chiến tranh và Ông Vua cỡi trường”.)

Tóm lại, dù ở trong hay ở ngoài nước, nhà văn Việt Nam vẫn phải học hỏi, học hỏi không ngừng (kể cả ngoại ngữ) để chuyên hóa, để làm chủ được Internet, để ngang tầm với thế giới và để... không tránh chính trị. Có thể tiểu thuyết hôm nay mới có thể là loại tiểu thuyết có nhân vật, ghi lại bản khoán con người, đột biến xã hội, xáo trộn thời đại, vắn nạn đất nước, diễn tả một cách bình thường hay khác thường... Đây mới là thể loại thật sự có khả năng chinh phục độc giả Việt, cũng như thế giới. Thành công của Bảo Ninh hay Dương Thu Hương khi dịch ra tiếng nước ngoài, trước nhất là thành công của thể loại tiểu thuyết”. (Trần Vũ trả lời phỏng vấn trên *Văn Học* số 211, tháng 9 2004, trang 201).

Một Vài Hướng Ra

Không phải không có lối ra nhưng hướng ra nào cũng loại trừ con đường dễ dãi như làm thêm một bài thơ, hay viết thêm hai, ba truyện ngắn. Phải yêu văn chương đủ để vấn hoi lòng mình, có muốn trung thực với mình, với con người, với xã hội, với nhân quần, với lịch sử để đem phơi cái đoạn trường của mình, kể cả xã hội mình, một lần nữa như Nguyễn Du, như Hồ Xuân Hương hay không? Để muốn viết một tác phẩm lớn không?

Trong nước, ta thấy được một Nguyễn Việt Hà với “Cơ Hội Của Chúa” tuy “còn khá lộn xộn, lỏng lẻo nhưng lại gợi được một không khí rất xã hội hôm nay, khi dường như tất cả cũng đều hỗn loạn như văn tiểu thuyết của anh, chẳng còn biết đâu là thật” (Nguyễn Ngọc), một Tạ Duy Anh với “Đi Tìm Nhân Vật” (cũng thế, chẳng còn biết đâu là thật) một Nguyễn Viện với “Rồng và Rắn” (Bốn tiểu thuyết NV) và mới đây có tập truyện “Chữ Dưới Chân Tường.”

Điều lạ là trong khi một số tác giả hải ngoại như Mai Ninh ở Pháp, chẳng hạn, đi tìm người đọc ở trong nước, thì không ít tác giả (bị cấm) trong nước lại phải ra hải ngoại mới có chỗ đứng: Bùi Ngọc Tấn, Tạ Duy Anh và nhất là Nguyễn Viện, một cây viết siêu thực với ý thức làm mới văn học, thậm chí cả Nguyễn Huy

Thiệp (Suối Nhỏ Êm Dịu, Kịch, và Tuổi 20 Yêu Dấu, Tiểu thuyết) bên cạnh những Nguyễn Thụy Long, Văn Quang của Sài Gòn xưa qua những nhà xuất bản như Văn Nghệ, Thời Mới, Tổ Hợp Miền Đông, Tiếng Quê Hương và Văn Mới.

Nếu trong nước cũng có được một vài cố gắng làm mới văn học, người ta vẫn phải nhìn ra hải ngoại để tìm thấy những nỗ lực viết những tác phẩm lớn như Trần Vũ và Nguyễn Huy Thiệp mong mỏi. Sau “Mùa Biển Động” (gần 2,000 trang, viết trong bảy năm, 1982- 1989), Nguyễn Mộng Giác đã cho xuất bản bộ trường thiên “Sông Cồn Mùa Lũ” (mà Trần Vũ đánh giá thấp hơn MBĐ) vì cho là Nguyễn Huệ trong đó lạnh quá) có được in lại trong nước.

Một số tác giả khác cũng có những tác phẩm dài hơi, nhiều tập (như tiểu thuyết lịch sử của Trần Đại Sỹ; tự truyện Nguyễn Xuân Hoàng với *Người Đi Trên Mây* và *Sa Mạc, Bụi và Rác*; Trần Long Hồ với bộ *Dung Thân*; Hoàng Khởi Phong với *Người Trăm Năm Cũ*, đã ra hai tập, viết về Hoàng Hoa Thám; cụ Nguyễn Tường Bách với *Sông Hồng Cuồn Cuồn* viết về giai đoạn 45; Vĩnh Hảo, Nam Dao, Nguyễn Chí Kham v.v...)

Gần đây nhất, đáng kể nhất có lẽ là bộ trường thiên ba tập của Trương Anh Thụy, *Chuyến Mùa*, nói về tuổi trẻ trong và ngoài nước và bộ *Bốn Phương Mây Trắng* của Nguyễn Sỹ Tế, một loại A la recherche du temps perdu như của Peoust. Đáng chú ý nữa cũng còn bộ *Trăng Huyết*, hơn 1,200 trang, mà khoảng một nửa dựa trên cuốn Sài Gòn của Anthony Grey (ra năm 1982 ở Mỹ) còn một nửa là phần “bổ túc và tái chế” của Nguyễn Ước, hiện ở Canada - tương tự như chuyện Nguyễn Du đã làm với cuốn *Kim Vân Kiều* truyện của Thanh Tâm Tài Nhân.

Một hướng thứ ba là các nhà văn Việt Nam, cũng như các nhà văn khác đã đi thẳng ngay vào văn chương chính mạch của các nước đón tiếp mình. Trường hợp Cao Hành Kiện hay Milan Kundera hoặc Georges Malkine ở Pháp, Joseph Brodsky ở Mỹ, Phạm Duy Khiêm, Cung Giũ Nguyên, Phạm Văn Ký, Kim Lefèvre ở Pháp, Nguyễn Quý Đức (Where the Ashes Are), Lan Cao (Monkey Bridge), Andrew X. Phạm (Catsand Mandala), Monique Trương (The Book of Salt), Kiên Nguyễn (The Unwanted, Tapestries, The Colonail) ở Mỹ và sách dịch (thơ Nguyễn Chí Thiện, truyện Dương Thu Hương...) tất cả đều nói lên sự trưởng thành nhanh chóng của văn học Việt Nam hải ngoại, nhưng vì những sách này viết bằng ngoại ngữ nên có thể không còn thuộc vào văn học Việt Nam thuần túy như ta thường hiểu.

Nguyễn Ngọc Bích
2005

Thơ

SINH NHẬT

*Thức dậy với một nụ cười
Gõ guốc từ nhà ra chợ
Ừ thì có mặt trên đời
Sinh nhật chỉ là cái có.*

*Nửa ngày hờ hững đi qua
Bạn xa vô tình không biết
Bạn cũ cái nhớ phôi pha
Tự mình chúc mừng mình vậy.*

*Hai mươi ba mươi bốn mươi
Hơi đâu ngồi đếm sợi bạc
Buồn vui rưng thưa tóc rồi
Tâm tư bây giờ cũng khác*

*Nửa vầng nắng đã vàng phai
Ngọn nến thời gian cháy nửa
Ra vào chưa hết ngày dài
Thì thôi khép lại cánh cửa.*



TÔN NỮ THANH YÊN

BIỂN GẦN BIỂN XA

*Sóng gác đầu lên sóng
Những tầng cấp nghênh ngang
Em bước qua không được
Khoảng cách càng mệnh mang.*

*Biển gần sao ngàn ngại
Nhịp sóng không dịu êm
Tiếng sóng ồn ào mãi
Dập dồn cơn buồn lên*

*Bờ dài gió buông thõng
Trời nủ ngày chậm qua
Bước chân dù nóng
Làm sao về biển xa.*

GIÁC TRĂNG

*Đèn trăng tỏa xuống dịu dàng,
Ngoài sương tiếng dế rộn ràng khúc đêm
Em tôi trải chiếu trước thềm,
Ôm màu trăng lụa hồn nhiên giấc nồng.*

CHUYỆN CÔ GÁI LƯỢM CÙI

(Tiên thân Kaṭṭhahāri)

NGUYỄN HIỆP dịch

Hoàng thượng, con là con người đây...

Trong khi trú tại tinh xá Kỳ Viên (Jetavana), đức Thế Tôn kể câu chuyện này về một cô gái dòng họ Sát-đế-lợi (Vāsabha-Khattiya). Câu chuyện này sẽ được trình bày ở Tiên thân Bhaddasāla, số 456. Truyền thuyết kể rằng, cô gái này là con gái của Ma-ha-na-ma thuộc dòng họ Thích-ca (Mahānāma Sakka) và nữ tỳ tên là Na-già-phân-đà (Nāgamuṇḍā). Về sau, cô này trở thành vương phi của vua Câu-tát-la (Kosala), và cô có với nhà vua một người con trai. Nhưng khi biết được nguồn gốc nô lệ của cô, vua đã truất phế cô khỏi địa vị hoàng hậu, và truất phế luôn người con trai của cô tên là Uy-đa-đạt-ba (Vidūḍabha). Cả hai mẹ con không bao giờ ra khỏi hoàng cung.

Nghe sự việc này, lúc sáng sớm, đức Thế Tôn cùng với năm trăm Tỷ-kheo đi đến hoàng cung. Đến đấy, Thế Tôn ngồi xuống nơi được chuẩn bị cho mình và nói:

– Thưa hoàng thượng, cô Vāsabha dòng họ Sát-đế-lợi hiện ở đâu?

Nhà vua kể lại cho Thế Tôn sự việc đó.

Thế Tôn hỏi:

– Vāsabha dòng họ Sát-đế-lợi là con gái của ai?

– Bạch Thế Tôn, là con gái của Ma-ha-na-ma.

– Khi cô ấy rời nhà mình, cô ấy đến làm vợ ai?

– Làm vợ trăm, bạch Thế Tôn.

– Thưa hoàng thượng, cô ấy là con gái của một vị vua, được một vị vua kết hôn và có với vua một người con trai. Vậy thì tại sao cậu bé trai đó không có quyền đối với vương quốc thuộc quyền sở hữu của cha mình? Vào đời quá khứ, một vị đại vương đã có với một cô gái lợm cùi rầy đây mai đó một người con trai, và đã trao vương quyền của mình cho cậu con trai đó.

Nhà vua thỉnh cầu đức Thế Tôn giảng giải điều

này. Và đức Thế Tôn đã giảng giải rõ ràng vấn đề mà do vì tái sanh khiến vua không thể nhìn thấy.

* * *

Thuở xưa, tại Ba-la-nại (Benares), vua Phạm Dự (Brahmadatta) long trọng đi vào ngự viên. Đang đi quanh để tìm kiếm trái cây và hoa tươi thì ông gặp một cô gái đang mãi miết hát ca vui vẻ khi nhặt củi trong vườn. Say đắm ngay trong cái nhìn đầu tiên, nhà vua đã quan hệ với cô và Bồ-tát được thụ thai ngay lúc ấy. Cảm thấy nặng trĩu như mang nặng lười sét của Đế Thích trong lòng, cô gái biết rằng mình sẽ trở thành một người mẹ và kể lại với nhà vua việc ấy. Nhà vua rút từ tay mình một chiếc nhẫn, trao nó cho cô và nói:

– Này nàng, nếu nàng sinh một bé gái thì hãy dùng chiếc nhẫn này để nuôi dưỡng nó. Còn nếu sinh con trai thì hãy mang chiếc nhẫn và đưa bé lại cho trăm.

Nói xong, vua cho cô đi. Khi đến kỳ sinh nở, cô gái này sinh hạ Bồ-tát. Đến khi Bồ-tát chạy chơi đây đó được và đang vui đùa ở sân thì có tiếng kêu la:

– Ôi, thằng bé không có cha đánh ta!

Nghe vậy, Bồ-tát chạy đến bên mẹ và hỏi cha của mình là ai. Bà mẹ nói:

– Con trai ạ, con là con của vua xứ Ba-la-nại.

– Thưa mẹ, có chứng cứ gì về việc này không?

– Con trai, nhà vua khi ra đi đã trao cho mẹ chiếc nhẫn này và nói: “Nếu nàng sinh con gái thì hãy dùng chiếc nhẫn này để nuôi dưỡng nó. Còn nếu sinh con trai thì hãy mang chiếc nhẫn này và đưa bé lại cho trăm.”

– Thưa mẹ, vậy tại sao mẹ không đưa con đến gặp cha con?

Nhận thấy lòng con đã muốn, người mẹ đưa cậu bé đến cổng hoàng cung và báo với nhà vua rằng họ đã đến. Vua cho gọi họ vào. Cô đi vào, cúi chào nhà vua và nói:

– Bẩm hoàng thượng, đây là con trai của hoàng thượng.

Nhà vua biết rõ đó là sự thật, nhưng ở trước các triều thần ông thấy hổ thẹn nên trả lời:

– Nó không phải là con của ta.

– Nhưng bẩm hoàng thượng, đây là chiếc nhẫn của ngài, ngài phải công nhận điều đó.

– Nó cũng không phải chiếc nhẫn của ta.

Thế rồi người phụ nữ nói:

– Bẩm hoàng thượng, bây giờ tôi không có chứng cứ để chứng minh lời nói của tôi là đúng sự thật. Vì thế tôi xin thề rằng, nếu hoàng thượng là cha của con tôi thì đưa bé này có thể ngồi ở giữa không trung. Còn nếu không phải thì xin cho nó rơi xuống mặt đất và bị giết chết.

Nói vậy xong, cô nắm lấy chân Bồ-tát và ném lên không trung.

Ngồi kiết già ở giữa không trung, Bồ-tát bằng giọng nói hòa ái đã đọc lên bài kệ này để thuyết pháp cho phụ vương.

Hoàng thượng, con là con người đây

Xin người nhận nuôi lấy trẻ này

Hoàng thượng nuôi dưỡng những kẻ khác

Con mình không lẽ lại bỏ vậy.

Bồ-tát từ giữa không trung đã thuyết pháp cho cha mình như vậy. Nghe thế, nhà vua với tay và gọi:

– Con trai của ta, hãy đi xuống đây. Không ai cả, ta không nuôi ai cả ngoài nuôi con!

Một ngàn cánh tay đưa lên đón tiếp Bồ-tát, nhưng Bồ-tát không bước xuống tay một ai khác mà bước xuống chính đôi bàn tay của nhà vua và ngồi trong lòng ông. Vua phong cho Bồ-tát làm phó vương, và phong cho mẹ của Bồ-tát làm hoàng hậu. Rồi đến khi phụ vương băng hà, Bồ-tát lên ngôi vua với vương hiệu Vận Tân Vương (Katthavāhana), và cai trị vương quốc một cách công chính, rồi đến khi mạng chung đã đi theo hành nghiệp của mình.

* * *

Kết thúc pháp thoại nhằm giáo huấn cho vua Câu-tát-la và kể xong hai câu chuyện, đức Thế Tôn nêu lên mối liên hệ của hai câu chuyện và nhận diện Tiền thân:

– Vào thuở đó, Ma-ha-ma-ya (Mahāmāya) là người mẹ, vua Tịnh Phạn (Suddhodana) là người cha, còn ta chính là Vận Tân vương.

(Trích Chuyện Tiền Thân Đức Phật
– Nguyên Hiệp dịch)



VĨNH HẢO

HOANG DẠI

*Em như loài hoa dại
Không kén đất chọn nơi
Vườn hoang em dừng lại
Nở một đóa tinh khôi.*

KHÉP CỬA

*Khép cánh cửa đời ngăn tiếng mộng
Mà không ngăn được ánh trăng loang
Đã liêu một bước không thấy bến
Về đây nghe lá động sương tàn.*

*Quay đầu ôn lại ngàn năm cũ
Thời gian ẩn hiện nét tiêu sơ
Cỏ úa mơ màng sinh tử tụ
Mây qua trời biếc lạc chân mờ.*

*Ta đã sinh từ vạn thuở xưa
Mà sao lắm lỡ bước hru đây?
Sóng xô nước động bờ tâm vỡ
Ngồi đây tính chuyện vô chung này.*

*Đêm nay cửa khép ngăn đời mộng
Lọt vào đây mắt bóng trăng xưa
Chân như ta ném trong giòng lệ
Bên song lá rũ
Lặng như tờ.
1988*

LỐI THOÁT

HÀN TÂM



Duy quay lưng, mặt hơi nhẵn rồi trở lại vẻ bình thân. Anh ra sân ngồi, tách trà đã nguội và điều thuốc dở dang cũng cháy tàn thành một đoạn cong cong, lơ ngơ chờ cơn gió nhẹ để thừa dịp phủ lấp sân cỏ vàng úa.

- Mấy cô bây giờ còn làm gì biết canh làm dâu!

Tiếng gay gắt của mẹ Duy vọng qua cửa sổ. Duy không nhìn cũng biết T. đang đứng ở đó, đang loay hoay vụng về rửa những đĩa bát ngồn ngang và mắt nàng chắc là rom róm hoe hoe đỏ.

- Cậu Duy đâu? Đưa tôi lên chùa được không?

Duy dạ vâng như bắt được vàng. Như thằng lính lệ vui mừng được quan lớn sai bảo. Con đường từ nhà đến chùa vắng ngắt. Hình như thiên hạ còn ngái ngủ hay còn vật vờ từ cơn say đêm thứ bảy.

- Mấy giờ mẹ muốn con đến đón?

- Cậu áng chừng hết buổi thuyết pháp thì đến là vừa!

Thời gian đối với mẹ, Duy vẫn chỉ là thứ canh ba giờ tý theo kiểu nhà quê của những ngày bà đã sống. Nhịp đồng hồ không cần chính xác, chỉ vừa tầm con sào bóng xế là đủ hết ngày hay khi mặt trời còn chạng vạng là báo điểm của lúc thức giấc sửa soạn cho một ngày mới.

- À, cậu nói con T. thế nào thì nói! Đạo này nó cứ như con mắt hồn, cơm nước chẳng ra đâu vào đâu!

- Dạ, để con khuyên vợ con. Chắc tại công việc trong sở mùa hè nhiều quá.

- Cậu chỉ được cái bệnh vợ chăm chấp là tài. Nó mà như tôi ngày xưa làm dâu thì mẹ chồng đào mả bố nhà nó lên. Dâu con gì mà sáng bảnh con mắt còn nằm ườn xác trên giường như bà đề!

Duy im lặng, không dám biểu lộ hay tỏ chút vẻ nào khó chịu trong lời nói gay gắt của mẹ. Hôm qua, Duy đưa T. và con đi chơi khuỷa. Về nhà cũng quá nửa đêm. Mẹ Duy nhìn T. về khinh khinh rồi quày quả đi ngủ không quên ném lại một câu bóng gió. T. chỉ cúi mặt, rón rén vào buồng thay quần áo cho con rồi bế cậu bé vào giường. Nàng ngả lưng trần trọc, đầu óc nặng trĩu những buồn phiền vì không biết làm sao cho vừa lòng bà mẹ chồng phong kiến.

Duy lặng lẽ nâng đầu T. đặt lên gối tay. Cảm giác của giọt nước mắt lăn trên làn da âm ẩm khiến Duy thờ dài. Giữa mẹ và vợ, anh chẳng biết làm sao. Không thể bắt T. chịu đựng mãi. Nhưng dọn ra riêng thì mẹ Duy sẽ sống ra sao? Ai là người chăm sóc cho bà? Đạo sau này, tuổi già chồng chất làm bà thêm bần gất. Tất cả trút lên đầu nàng dâu chỉ vì thấy Duy săn sóc chiều chuộng vợ. Bất giác Duy quàng tay ôm ghì T. vào người:

- Anh hiểu, cố gắng chịu đựng vì anh nha em!

T. ngược đôi mắt long lanh, nhoeo nụ cười mà ngày

xưa Duy chết ngây chết ngất:

- Mẹ già rồi, em không buồn phiền gì hết Duy ạ!

Câu nói của T. khiến Duy tràn ngập hạnh phúc. Duy lồng tay vào mái tóc còn phảng phất mùi xà bông dịu dịu. Anh biết T. chôn kín sự tức tưởi vào tim để Duy khỏi bận tâm. Nhưng Duy hiểu, mỗi lần nhìn nàng đứng chết lặng một mình trong góc bếp trong khi mẹ Duy soi mói nếm nếm từng món ăn trên bàn. T. lo sợ những lời bình phẩm cay cú của người đàn bà bối lõng tim vết. Đôi lúc nàng muốn cãi lại, nhưng nghĩ đến Duy, nàng dần lòng giả ngơ đếm từng ngày nỗi nhau như bản án tù không hạn định.

- Mẹ đi đâu rồi hở em?

- Dạ, mẹ qua nhà chị Hạnh, chắc mai mới về.

Duy thở nhẹ, cười tủm tỉm quay đi.

- Chờ anh một chút, anh có cái này tặng em!

Duy cầm tay vợ dẫn vào phòng, trịnh trọng tháo giấy gói, đặt lên bàn một chậu Lan rừng vừa nở hoa tím. Duy quàng vai T. kéo mạnh, áp môi trên trán nàng. Nụ hôn nồng nàn âu yếm nhất, Duy để dành mãi cho cô vợ được thực hiện trọn vẹn trong vòng tay xiết chặt và giọt lệ nửa chừng của T...

- Cảm ơn người gánh nặng em mang!

.....

Tiếng điện thoại reo vang khiến Duy bừng tỉnh. Anh lật đặt choàng dậy. Đầu gối bên kia, giọng thẳng em trầm đều như chiếc máy hết bin kêu rè rè:

- Anh Duy, cuối tuần này anh về thăm mẹ! Hình như mẹ có ý gặp anh?

- Mẹ làm sao hở Huy?

- Em không rõ! Chỉ biết mẹ có vẻ buồn hơn mọi ngày.

- Ủ, chiều nay anh về.

- Không cần gấp vậy đâu, sợ chị lại cần nhân rồi có chuyện thêm.

- Cũng đã có chuyện rồi, thêm chút cũng vậy thôi!

Cánh cửa đóng xập nặng nề, Duy quay lại nhìn vợ vẻ mặt tỉnh ngủ nhăn nhó:

- Lại về nữa! Anh vừa về cách đâu có bao nhiêu tháng đâu?

- Anh cần em về chung chuyện này để đem thẳng Út về thăm bà nội. Có lẽ là lần cuối!

- Thôi đi, mẹ anh có biết gì đâu mà cần. Mấy bà trên đó lại nói ra nói vào thêm lăm chuyện!

Duy lẳng lẳng lái xe đến sở, ngồi chờ người nghĩ đến nỗi bất lực của mình. Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về! Duy không có ngày rước dâu nên không xác định được ngày nào là ngày vợ “mới về”. Duy chỉ biết mình chiều vợ thái quá. Giỡn chó, chó liếm mặt! Duy cố xua đuổi tư tưởng so sánh quái gở ấy ra khỏi đầu, nhưng

càng lúc Duy càng bị ám ảnh nặng nề đến độ đôi lúc Duy lầm bầm trong xe một mình, thốt lên câu chửi thề đầy vẻ hằn học. Chẳng buồn phone về nhà, Duy xếp giấy tờ, viết vài hàng chữ lên bảng rồi lái xe vòng thẳng ra xa lộ. Con đường thẳng tắp, thênh thang chất chứa vô số kỷ niệm giữa Duy và vợ; giữa Duy và con. Con bé lớn vừa vào đại học, chọn trường thật xa để khỏi ở nhà khiến Duy buồn vô hạn. Cô bé là sợi dây kéo Duy trở về một lần xa xưa. Vậy mà bây giờ chính cô bé lại là người muốn cắt giây ra đi!

- Tại sao con không học ở đây?

- Con được học bổng trên đó!

- Cần gì học bổng, ở đây học cũng đâu tốn kém bao nhiêu.

- Nhưng ở đây không có ngành y.

- Thì học vài năm đầu rồi chuyển trường cũng được vậy.

Con bé im lặng. Nó biết những lý do quanh quẩn không đủ sức thuyết phục Duy. Cô bé tăng lời bắt sang chuyện khác:

- Con phải nấu ăn một mình. Chưa biết sẽ làm sao!

- Tại sao con không ăn trong ký túc xá?

- Con đâu đủ tiền xài như vậy đâu bố!

- Bố sẽ bỏ thuốc, gửi cho con vài trăm mỗi tháng tiêu thêm.

- Thôi đi bố. Mẹ giữ hết, bố đâu có tiền!

Duy im lặng. Một chút mặc cảm hiện trên đôi mắt. Duy nhìn đứa con gái xinh xắn, gương mặt trái xoan và vàng trán bừng bừng nổi nhô:



- Hồi xưa bố cũng học nội trú, nhưng bố bỏ dở dang. Chắc con sẽ làm được hơn bố?

Con bé không trả lời, nhìn băng quơ qua khung cửa xe. Bất chợt hỏi Duy:

- Chùng nào bố bỏ đi?

- Đi đâu, con nói gì vậy?

- Con biết, thế nào rồi bố cũng bỏ mẹ đi!

- Chỉ nói vậy! Còn em con, khi nào tụi nó vào đại học như con đã, hăng tít!

- Tới lúc đó, con sợ bố chết trước vì thuốc lá và buồn bực.

Duy nhìn đứa con gái, mắt cay cay khi nghe cô bé tiếp tục nhìn bờ cỏ vùn vụt trôi nhanh dọc xa lộ.

- Bố nhớ hồi chị Khanh đi ở riêng không?

- Chị vậy?

- Hồi đó con ghét bố. Lúc con nghe bố bảo chị Khanh: “Thôi đi đi còn hơn”. Con nghĩ bố không thương chị Khanh, vì chị ấy là con riêng của mẹ. Bây giờ bố có nói con “đi đi” không bố?

- Bố không nói, nhưng có lẽ bố cũng có ý nghĩ tương tự như vậy.

Hai bố con im lặng suốt quãng đường còn lại, tự nhận phần ịch kỷ để tìm thứ hạnh phúc riêng tư. Duy quay sang nhìn chiếc ghế trống vắng, hình ảnh cô bé con cưng còn phảng phất từ hôm đưa cô bé vào nội trú. Tường đầu căn nhà bớt thêm đi một nguyên nhân cần nhả sẽ được đôi chút yên tĩnh. Nhưng không! Tiếng huyền nào hình như xuất phát từ bước chân nặng nề, cách thờ vội vã của người cổ hất đầy buồn phôi trước khi lặn thật sâu vào cõi tôi.

- Tôi chưa thấy ai chiều con như anh! Ngày xưa tôi mười ba đã phải tự bưng chài kiếm tiền đóng nợ cơm áo. Lũ nhà này chỉ biết ăn rồi chơi. Thêm ông bố còn vẽ đường cho hươu chạy. Học, học, lúc nào cũng học mà chữ nghĩa chẳng biết trôi nổi qua cuống họng hay mòi ra mà ăn được không!?

- Thời buổi bây giờ, sao em cứ so sánh với thời còn ở Việt Nam? Ở ngoài đó cực khổ chứ trong Nam đâu đến nỗi như vậy!

- Ồ, dân Bắc vậy đó...

Chẳng mấy khi cuộc đối thoại của hai vợ chồng kéo được năm phút mà không có người cao giọng. Ngày xưa Duy thích nghe nằng thừ thừ. Khi yêu trái ấu cũng tròn, quả bồ hòn cũng ngọt, chẳng trách Duy cứ mê mẩn vì giọng Hà Nội. Bây giờ thì quả thực ghét ai ghét cả tông chi họ hàng. Từ những xung khắc Nam-Bắc, những hận thù của ba mươi năm chiến tranh... Những kỳ thị giữa kẻ chiến thắng và người thua trận khiến Duy không thể xóa nhòa ký ức, dù, nhiều khi Duy thấy mình lỡ lời vô ý. Nhưng mỗi lần nghe vợ nhấn mạnh hai chữ thông dụng của người bình dân miền Bắc, Duy

thấy khó chịu.

- Tại sao em cứ phải đệm những tiếng đó vào câu nói vậy? Nghe hạ lưu quá, nhất là đàn bà con gái!

Dù Duy có cố sức nhẹ nhàng cỡ nào cũng thành một cuộc chiến tranh lạnh! Vũ khí là những câu mĩa mai soi mói đầy bóng gió của thứ ngôn ngữ bốn ngàn năm văn hiến. Dần dần, Duy phò mặc như kẻ điếc giữa chợ đời. Duy càng ngày càng nặng thành kiến với người ít học, dù Duy biết Mẹ anh cũng chỉ đọc viết chập choạng như người mù dờ.

Bây giờ bà là người mù dờ thật sự. Bà ngồi im lặng, vẽ mặt ngờ ngạc nhiên, thỉnh thoảng ú ớ vài chữ. Duy cầm tay bà, bàn tay mát lạnh không còn nồng ấm như hai chữ Mẹ hiền. Bà trở thành một người xa lạ, sống riêng trong thế giới của người già. Còn cái xác cằn cỗi nhưng phần trí óc đã đi sang một bờ bến khác. Duy hối hận, ray rứt vì khi bà còn tỉnh táo, bà đã ngồi trên chiếc ghế này mỗi ngày thứ bảy cuối tuần mong ngóng thẳng con bà thương nhất nhà về thăm.

- Thôi mẹ ạ! Thằng Duy còn lo hầu vợ chứ thời giờ đâu mà về thăm mẹ.

Cũng đúng! Duy rảnh rồi, nhưng không về thăm mẹ mỗi tuần. Vì lười, vì sợ nghe, sợ phải đứng giữa những xích mích đàn bà giữa chị chồng em dâu. Có hối hận cũng bằng thừa. Chẳng ai níu lại được thời gian cũng như chẳng ai hốt đầy cốc nước một lần đổ cạn. Duy nhìn mẹ, hình ảnh Duy cũng bất động, đôi mắt Duy cũng lạc thần. Hai người ngồi nhìn nhau không chút cảm xúc. Một người già với các tế bào não khô cằn không còn tiếp dẫn, một người trẻ với khối chất xám sôi động đến độ thăng hoa thành thứ cảm lộn bầy nhầy đặc sệt. Duy xếp tờ giấy chấm nước mắt cho mẹ. Hai tròng mắt bà lơ mơ ướt vì tuyến lệ quen chảy không còn khả năng điều khiển. Mỗi Duy chợt cảm thấy mẩn mẩn, giọt nước thừa thãi cũng loang quanh trên trũng mắt sâu đỏ lừ rồi lặn dài trên má. Duy không khóc, không được quyền khóc trước những việc mà Duy nhìn thấy và xuôi tay chấp nhận. Chỉ còn chút phản xạ của một giống sinh vật có lần gọi là người!

Hai ngày trôi qua, lặng lẽ thời khắc qua tiếng tích tắc từ chiếc đồng hồ treo tường. Duy ngồi cạnh mẹ, ngồi cho có vì trong Duy, mọi cảm giác đã cạn kiệt. Mẹ, chị, vợ, bên giòng này, chôn họ kia... tất cả cùng nhau nhảy múa mà Duy là đồng lửa trại tàn lụi. Tình cảm đang nguội lạnh với những đêm dài thức trắng. Hình ảnh T. lại đến, như câu chuyện Liêu trai. Nàng con gái mềm mòng, dịu dàng, chịu đựng.

- Con phải về mẹ à. Nghỉ làm lâu quá không được.

Mẹ Duy nhìn thẳng con ngơ ngác, nét mặt chẳng hề biến đổi. Bà bất chợt đứng lên, lồm khộm lê bước vào phòng. Không biết bà có hiểu Duy như người tử tội

đón nhận cái nhìn tè nhợt của bà mẹ sinh nhằm thẳng con bất hiểu.

- Ủ thôi, về đi chứ ở đây cũng chẳng được cái gì!

Giọng bà chị khô khan mai mĩa như nói với người dưng khiến Duy đâm bực dọc, bước ra cửa chẳng thèm nói nửa lời.

....

Con đường về nhà dài thăm thẳm. Vậy mà Duy ao ước nó dài thêm, dài mãi, dài vô tận để dừng bao giờ Duy đến đích. T. ngoan ngoãn tựa vai Duy, thủ thủ như con mèo nhỏ. Thình thoảng Duy quay sang nhìn T. bờ môi pha chút son hồng thật quyến rũ. Duy khẽ xiết vòng tay ép vai T. vào người, hơi nóng ấm áp truyền sang Duy đem theo một cảm giác lâng lâng. Duy cúi xuống hôn lên mái tóc đen nhánh thơm phảng phất mùi xà bông. T. cũng vui mặt vào ngực Duy tìm sự bình yên. Chiếc xe vẫn lao vun vút trên xa lộ, làn sương mù lan tỏa từ những cánh đồng xậm màu báo hiệu buổi chiều tàn. Sương bay là đà, cuốn hút theo dấu xe phía trước. Duy như bị thôi miên bởi hai ánh đèn đỏ, rực lên tia giận dữ của đôi mắt một người đàn bà quen thuộc. Duy quay nhìn sang cạnh, chiếc ghế trống rỗng, bàn tay Duy vẫn còn buông thông trên mặt nệm xe. Nhưng đôi mắt T. còn đỏ, dịu dàng muôn thuở. Duy mím cười âu yếm vuốt tóc T.

Đôi mắt đỏ ngầu, long lên sòng sọc, giận dữ và điên cuồng lao qua khoảng sương mù càng lúc càng dày đặc. Duy vẫn thản nhiên không buồn để ý. Hạnh phúc trong tầm tay, Duy không thể buông để mất T. mãi mãi.

Tiếng còi cứu thương vang vọng, nhưng Duy chỉ còn nghe thấy tiếng cười hồn nhiên của T. trong giấc mơ vĩnh cửu.



TỪ THỂ MỘNG

ĐẠO SĨ

*Vắng rượu một ngày không sao
vắng bạn một ngày thấy tủi
làm thơ còn đợi giờ
yêu em không đợi tuổi
đạo sĩ chính là ta!*

MỘT PHƯƠNG EM

*Em đã vắng như lòng ta vắng
biển xanh xao cũng vắng nắng mai vàng
bong bóng đỏ một thời rất đỏ
cũng phai tàn bay lạc nẻo thình không*

*Ta đâu biết em từ phương nào lại
Em đây rồi ta có một phương em
biển từ đó nồng nàn hương cúc
áo hoa vàng một đóa cũng ra thu!*

*Cũng từ đó mặt trời trở lại
Ngày chưa qua đã ngóng sớm mai về
để hạnh phúc thấy em vàng rực đến
hoặc là người đứng tựa gốc dương si.*

MÙA XUÂN Ở TRẦN GIAN

NGUYỄN THỊ THANH BÌNH



Cứ mỗi lần Loan trở lại đó, hương yêu thương cũ có dịp bay về. Đầu hắt chỉ có mùi hương, mà chính là bóng dáng của người đàn ông đã giữ định mệnh Loan. Dĩ nhiên không lúc nào ông ta chịu ra khỏi tim óc Loan. Nhưng ở một nơi khác và một lúc khác, khuôn mặt của người ấy cũng khác đi. Thường, Loan chỉ bắt gặp ánh mắt nửa lần lữa nửa trách móc. Tia nhìn này lẫn trốn ngay trong Loan khi nàng trở lại tìm gặp Thiện. Thay vào là những tia xúc động đến run rẩy và khao khát.

Như lời giao ước ngầm, mỗi năm Loan kiếm cách đến thăm Thiện một lần. Thời gian và không gian không phải bắt chợt họ định ra hoặc chọn lựa để phù hợp với hoàn cảnh. Trái lại, họ muốn giữ mãi cái ngày tiền định đầu tiên hai người gặp nhau. Đó là một buổi sớm đầu xuân trời mây xanh ngắt. Ngôi chùa thanh tịnh trên một triền dốc. Phía dưới có con sông nhỏ nằm núp bóng bên những hàng liễu éo lá gọi nắng. Xa xa là những ghềnh đá xám trắng lộ nhô. Lần đầu làm khách phương xa, Loan theo cô bạn thân rủ rê lên chùa xin xăm. Loan không ngờ ở đó nàng đã bắt gặp một vẻ cô đơn đến tuyệt vời. Loan bị nhận chìm ngay bởi cảnh vật xung quanh, nhất là khi vóc dáng và đôi mắt Thiện ngược lên phủ chụp lấy nàng. Buổi sáng xuân đẹp bên ngoài trời và bên trong Loan. Loan thật sự bị những cảnh hoa trắng cô liêu nở thắm trên góc cao của chiếc bàn thờ nơi Thiện trụ trì quyến dụ. Loan ngỡ ý muốn ở lại nghe Thiện nói về ngôi chùa “Tứ Bi” chàng vừa thiết lập. Loan đã bằng lòng trải qua buổi sáng, buổi trưa và thậm chí cả buổi chiều nơi đó với bụng đói và chỉ cần nhấp nhai vài tách trà sen đậm đặc. Cô bạn Loan bỏ về trước, miệng bị bô mắng mỏ nhưng Loan chẳng nghe gì và cũng chẳng cần để ý đến sự soi mói của bất cứ ai.

Mỗi năm một lần nhưng ròng rã ba năm trời như thế, vị chi vồn vện ba lần Loan tìm về ngôi chùa gặp Thiện. Loan thầm nhủ nàng sẽ trở lại cho đến một ngày nào đó Thiện hoàn toàn tan biến trong hư không. Loan muốn trở lại để chính tay nàng được đếm rõ vài nếp nhăn mới trên vầng trán suy tư của Thiện. Loan chỉ muốn được độc tôn nhìn ngắm vẻ khắc khổ từ cổ vai, bờ ngực, bàn tay và cả đôi chân ấy. Loan còn muốn tự tay nàng vào bếp pha chế những món ăn chay đặc biệt cho Thiện. Vào những ngày Tết, chùa thường có nhiều khách thập phương đến viếng lạy. Thiện cũng có rất nhiều Phật tử đến lắng xãng mọi công việc. Thời gian của Thiện dành riêng cho Loan thường rất muộn màng, khi chiều đã phai và mọi người đã ra về. Sự nín cảm của một ngày trời gặp gỡ và cả một năm không thấy mặt nhau làm phút giây vắng lặng đó lúc nào cũng đổ ào xuống, rạt rào như một cơn mưa đẹp. Họ dứt cho nhau từng muổng súp nóng và Loan thường đòi thêm một chút nhạc ở cái cassette nhỏ. Thiện vẫn hay nhìn nàng nửa đùa nửa thật: “Gặp nhau để nghe nhạc sao Loan? Nghe nhau nói không thích hơn sao?” Loan cười trêu Thiện: “Nhà sư thì còn biết gì chuyện trần gian nữa mà nói?” Giọng Thiện bỗng chùng xuống trầm và ấm: “Đừng chọc tôi... nghe cô. Đã trót mang thân phận con người, nhà sư cũng khó dứt được lụy trần.” Loan âu yếm nhìn Thiện: “Biết rồi, nói mãi! Ai chứ em dư biết anh là nhà sư vương lụy. Nhưng đặc biệt mỗi năm chỉ vương bụi trần có một lần thôi à.” Thấy Thiện bỗng lặng yên, Loan trở nên chua chát: “Em là bụi trần chắc làm cay mắt anh lắm thì phải?” Đôi mắt Thiện vụt chan chứa cái nhìn dịu dàng chưa từng có: “Khi em đi rồi, anh lại trở về với thế giới tịch tịch của mình. Thời khắc chuyển giao của ngày và đêm lúc đó với anh chẳng có gì thay đổi. Cái lặng lẽ lụn tàn của buổi chiều cũng

giống buổi tối im vắng tạnh không. Giữa chúng ta dường như chưa làm điều gì quá đáng nhưng khi em đi rồi, anh vẫn thường đóng cửa tụng liên tu bất tận những kinh sám hối. Anh biết lòng mình rất yếu mềm vì em.” Lần đó, Loan chợt rung rung nước mắt: “Hay là em chẳng bao giờ nên trở lại đây phá phách một đấng chân nhân như anh? Em đúng là con quỷ cái đã làm lấm lem tấm áo cà sa trên người anh.” Thiện lau lệ những giọt lệ của trần gian trên mắt Loan: “Tội nghiệp em. Em cũng nào muốn thế. Anh cũng không thể hiểu được tại sao rồi lại tìm đến nhau như thế.” Loan hôn lên tay Thiện, trân trọng: “Nghiệp chướng. Vâng, chắc anh bị quả báo rồi. Chỉ có cách anh hãy cố dứt bỏ em để rửa sạch các nhân ác.” Thiện cũng nâng bàn tay Loan lên: “Dĩ nhiên em là thứ nghiệp dữ mà anh lỡ hàng phục. Bàn tay em đã đan những vòng tình lụy vào cổ anh. Mỗi năm 365 ngày anh tìm cách phát triển những nghiệp lành thì đến ngày 365, anh đụng phải vòng tình lụy của em như một chướng ngại vật.” Thiện đưa tay ôm ngực như vừa thoáng nhói lên ở đó rồi trầm giọng: “Mỗi năm dù chỉ gặp em một lần nhưng anh đã phải mất hơn 360 ngày sau đó, lòng anh mới bắt đầu “tĩnh” trở lại để có thể ngồi kiết già hay tọa thiền nhập định.” Loan cười rú lên thích chí, tiếng cười man rợ ma quái như muốn vỡ tan cả đất trời, núi đồi và vùng không gian có người yêu nàng ngư tri: “Anh là kẻ siêu phàm dày công tu luyện cả năm trời và em là hiện thân của Satan đến lấy hết thiện duyên ấy.” Rồi như trong ước ao mê muội, Loan nghịch ngợm phả hơi thở xao xuyến lên cổ Thiện: “Vòng tình lụy đã lỡ dính vào cổ anh. Anh không thể tìm về Niết Bàn được. Nhất là nơi cõi trần gian từ sinh lý hợp này còn có em ở lại.”

Trong vệt xám xanh cuối cùng của buổi chiều, Thiện như tan biến thật nhanh vào hơi thở ám chướng ấy. Hơi thở phả vào miền thịt da tương đã yên ngủ của Thiện. Hơi thở chạm vào nhân diện thềm thường của Thiện lập tức bốc cháy. Họ cùng nhận ra linh hồn và tấm hình hài ô trọc của mình đã tấu lên một bản nhạc đầy rung động nhất. Bằng thứ nhạc cụ kỳ bí của tình yêu, bàn tay Thiện rạo rực gây những bản đàn thánh thót trên thịt da người yêu. Nghe như tiếng tơ chiều vỡ tan những ảo ảnh nâng niu.

Thoạt đầu, Loan tròn xoe hai mắt nhìn Thiện. Nàng hơi ngỡ ngàng trước môi hôn không hẹn đã ràn rụa nhớ nhung. Năm ngoái là lần thứ ba họ gặp nhau nhưng lần đầu họ hôn nhau. Như trong chiêm bao và tận thế. Đó là lúc cơn mưa đầu mùa rớt xuống ngăn ngui và bất ngờ ngoài cửa. Họ chẳng buồn lắng nghe tiếng mưa đi qua. Chỉ thấy vòng ôm thi nhau rồi tung theo từng tiếng rên siết mơ hồ của gió. Trong bóng tối vừa xuống thật mau, Thiện mỉm cười rất nhẹ và để

yên Loan vẫn về mở tóc dài vòng quanh qua cổ chàng. Thiện hỏi: “Sao em thích để tóc dài thế này? Tóc em dài và dày thế kia, em không sợ môi lung sao?” Loan đã quấn xong một vòng quanh bờ cổ của tình nhân: “Dù sao tóc em vẫn chưa đủ dài để quấn chặt toàn người anh kia mà. Khi nào em nuôi tóc mình dài đủ, biết lúc đó...” Thiện đưa tay che môi Loan lại. Loan nhất định hất tay Thiện, nói tiếp: “Biết lúc đó mình có còn nhân duyên để gặp nhau?” Câu nói làm con người còn nhuốm mùi tục lụy của Thiện bừng tỉnh: “Em còn phải lấy chồng. Đường em đi còn nhiều thống khổ rồi cuối cùng mới “ngộ” được, em ạ. Nghe anh một lần, em hãy về ngay bây giờ. Mọi người đang chờ em. Còn anh, con đường mình nguyện lựa chọn suốt đời mang nhiều thử thách và không dễ gì tự thắng. Em giúp anh bằng cách hãy về đi.” Loan trở mắt nhìn Thiện, nói qua màn nước mắt: “Làm sao em có thể giúp anh khi em cũng không thể giúp được chính mình? Suốt cuộc đời lớn lên, anh phát nguyện chân tu ăn chay nằm đất và diệt dục này nọ... Nhưng mà em biết anh chưa chứng nghiệm được dục là gì, vậy thì điều diệt dục của anh liệu có giá trị không?” Thiện khò sờ lắc đầu: “Anh sợ nếu biết dục là gì rồi, anh sẽ phải hoàn tục. Sức mạnh của nó ghê gớm lắm. Muốn được giải thoát, anh không thể quên điều kiện của sự tu hành là phải tinh tấn.” Loan lắc đầu đau khổ: “Em biết, anh đang cố chống chọi bơi khỏi bờ sông mê để đến bến giải thoát. Anh là người đã phát tâm quy-y Tam-Bảo, em đâu thể để anh bị chết đuối nửa đường vì đụng phải chỉ một trong năm tảng đá nhọn của quy luật Ngũ giới. Nói trắng ra em không nên bày tảng đá nhọn của tà dâm để cản bước anh.” Thiện thật sự bị giao động mạnh trước những lời chân thành của Loan: “Chính anh là người đã phát nguyện tức anh phải tự biết né tránh tảng đá nhọn ấy. Anh không thể nhờ em hay bất cứ ai đẩy giùm những khó khăn ấy mà phải chính mình tự tìm lấy sự giải thoát.” Loan rầu rĩ đưa tay ôm lấy đầu: “Em đúng là kẻ phạm phu tục tử, là đứa con gái nhiều yếu đuối mê muội. Anh không thể vì em để không thành chánh quả.” Thiện nhìn sâu vào mắt Loan, run run tháo nhẹ mười ngón tay sám hối ấy rồi ngậm ngùi: “Dĩ nhiên anh chưa phải là bậc giác ngộ. Giác có nhiều bậc và anh đang leo dần lên từng bậc ấy. Một ngày nào đó dù gần hay xa, nếu anh được thấy đích tức anh không còn gì để ở lại đây nữa em ạ. Theo luật vô thường, thân xác của chúng ta chẳng có nghĩa gì đâu phải không em?” Loan trở mắt ngó người yêu vừa trầm giọng như một người mê sảng hoặc tỉnh táo nhất: “Anh nói gì vậy? Em không hiểu.” Thiện cười với nỗi phù du của buổi chiều mới xuống đã tàn nhanh: “Đó em thấy chưa, buổi chiều vừa bỏ đi sau rặng núi kia rồi. Thời gian

như mây trôi, như bóng câu thì mọi vật khác trên đời này cũng đều biến nhanh như thế. Sắc thân tứ đại của anh, của em và của mọi người cũng không thoát khỏi luật vô thường mà hư hao tàn tạ.” Loan vẫn nhấn mặt: “Nhưng chúng ta vẫn còn trẻ đẹp khỏe mạnh kia mà. Anh đừng vội bắt em nghĩ đến sự già yếu lúc này chứ. Anh làm em đâm ra nản chí vì cứ thấy mọi vật ở cõi trần ô trọc này chẳng là gì cả. Cát bụi rồi cũng trở về cát bụi. Vậy thì buông xuôi, buông thả hết cho khỏe.” Khuôn mặt Thiện vụt trở nên nghiêm nghị: “Càng hiểu lẽ vô thường, chúng ta càng bình thân trước đổi thay của những phù hoa giả tạo hay những trùng phùng ly biệt, em ạ.” Nhìn buổi tối đã bắt đầu xuống thấp ngoài cửa, một lần nữa Loan lại thấy những giọt nước mắt không hề báo trước của nàng vỡ òa. Trong cảm giác xót xa, Loan cũng vừa nhận ra thân phận bé bỏng và hạn hẹp của mình. Xác thân của nàng có khác nào hạt bụi trong thình không. Thiện cũng không thể thuộc về sở hữu của nàng. Điều quan trọng nàng tự an ủi là thứ cảm nhận trung thực được trọn vẹn dành cho nhau chỉ một phút giây nào đó.

Điều mâu thuẫn, khi Loan muốn kiếm một khách sạn để ngủ qua đêm thì chính Thiện lại mong mời Loan ở lại với ngôi chùa trên triền dốc. Thiện bắt Loan học thuộc lòng bài kinh cứu khổ cứu nạn, nhưng chính Thiện lại quên niệm nó khi những ngón tay liêu trai, những quyền rũ trần tục của Loan run chạm đến người chàng.

Sáng hôm sau, Loan bỏ đi thật sớm khi Thiện còn quay mặt vào tường ngủ hoặc biết đâu đã thức ở một mùa xuân địa đàng xa xăm nào.

Và bây giờ, cũng vào một ngày đầu xuân nắng đẹp. Nắng mùa xuân của tiểu bang Thiện đang ở thật dễ thương tượng với nắng xuân ở quê nhà. Một thứ nắng nhà lần hơi ấm vàng nhạt dịu dàng. Không như thứ nắng chờ gió lạnh lùng gòn gợn nơi Loan ở. Lần đầu, Loan chợt dấy lên ước muốn được dọn về đây để ấm áp cùng nắng. Cảm giác khao khát gần gũi một âm hơi đầm ấm làm hai mắt nàng vụt cay nóng. Dù sao lần này Loan nhất định sẽ đòi Thiện rũ áo. Chiếc áo cà sa trên người Thiện không thể làm khổ nàng thêm nữa.

Thiện đang giết chết dần mòn một người thì phúc đức ở chỗ nào? Loan tưởng tượng đến đôi mắt thoát tục và bộ mặt hân hoan như được giải thoát của Thiện lúc thiện định mà hậm hực vô cơ.

Có điều Loan không thể ngờ rằng bàn tay nàng không bao giờ còn cơ hội chạm đến nếp áo cà sa của Thiện, nói gì đến những ước nguyện gần bó kia. Loan lùi dần, lùi về một chiếc ghế gần đó vì hai chân nàng sắp khụy xuống. Nàng vừa chưa kịp thở với quãng

đường dài ngoằn ngoèo leo dốc đã phải đựng ngay đám người lô nhô với giọt ngắn giọt dài. Họ nói lao xao xung quanh, mỗi người mỗi tin tức mà nàng gom lại như câu chuyện kể huyền sử: “Ai dè thầy Thiện tự thiêu hôm qua, đang quán ở nhà đòn. Trước khi nhập Niết Bàn, thầy đã chuẩn bị sẵn thư tuyệt mạng cho chính quyền, có lẽ vì sợ chùa chiến gặp liên lụy rắc rối. Nghe nói thầy Thiện đã chết cho quê hương, vì quê hương Việt Nam, cho những thân phận con người mà lại không được sống như giống người. Những bất bớ, những giam cầm, những tu sĩ và muôn loài chúng sinh đang khổ ải ở quê nhà. Đó là những tiếng kêu cứu tắt nghẹn trong bể khổ trầm luân nên thầy ra đi. Thầy muốn được hòa táng, rải hài cốt dọc theo bờ biển Thái Bình Dương để quay tìm về cố hương. Tội nghiệp thầy còn trẻ quá. Mấy chú tiểu kháo nhau phải đứng một tuần mới làm lễ trà tỷ, lễ hỏa táng ấy cho thầy lặn. Không hiểu sao phải lâu như vậy.”

Không ai để ý Loan bỗng nhiên quỳ sụp xuống trước bàn thờ. Loan biết chắc lòng Thiện lúc đó rất thanh thản như một kẻ đã tu thành chánh giác. Nàng tưởng tượng gương mặt Thiện hết sức trầm tĩnh, lặng lẽ trong niềm hạnh phúc thoát tục. Chàng ngồi đó dưới cây cổ thụ, hai chân đan chéo, dáng điệu siêu phàm hướng về phía mặt trời đỏ như sắp rụng xuống bên kia đồi. Đôi mắt của Thiện, đôi mắt đã làm mềm lòng nàng và dưới bóng rợp cao ngất của gốc cây già chiều qua, Loan chắc đôi mắt ấy cũng đã làm quý dữ rụng rời quy phục. Khi mãnh rắng chiều sắp tắt, Loan hình dung cảnh tượng xung quanh chàng lúc ấy chỉ còn đôi mắt Thiện lung linh hư ảo. Gió xuân bỗng ngừng thổi, những hàng cây cao cũng lim lim ngất ngây và đám cỏ xanh rạp mình phủ phục khi Thiện tâm xãng nhắm mắt chìm vào lửa đạo.

Kỳ thực vẫn còn một điều có lẽ không quan trọng mấy, đó là nghìn năm sau chuyện tình nàng với Thiện sẽ chẳng một ai biết đến. Loan cũng không tài nào hiểu được lý do gì đã khiến Thiện âm thầm chọn ngày nàng đến để ra đi. Có thể Thiện chỉ muốn đánh động vào bản tâm của nàng, mong nàng thấy được bản tánh yếu mềm của mình chăng? Tình yêu ở đâu, chân tánh ở đâu, Loan biết rồi đây nàng sẽ còn thắc mắc mãi! Làm sao Loan có thể trực nhận được chân tánh và tình yêu của Loan, khi nàng chưa thể gạt bỏ mọi tưởng tượng nàng lơ lửng dật dờ bấy lâu nay. Thì thôi Thiện mãi mãi là vầng mặt trời rực rỡ và cao ngạo Loan suốt đời chỉ biết ngược lên ngưỡng vọng. Dù sao thứ mặt trời ấy cũng đã mọc lên một tình yêu tinh khôi để vĩnh viễn soi sáng trái tim nàng tăm tối.

BÙI GIÁNG

THEO ÁNG MÂY BAY

Tháng năm dòng nước trôi xa
Người qua, người sẽ đi qua những người
Tôi qua... không một hẹn lời
Hẹn hò chỉ bấy, bước dời về đâu ?

Tặng đời đóa đóa hoa sầu
Nhớ nhau từ đóa mộng đầu rã đôi
Giọt nước như giọt mưa rơi
Mỗi mùa mưa đến tôi ngồi chấp tay

Mưa về động ở hàng mi
Mắt tôi hồng lệ dựng xây hồng vàng
Đèo bông đeo đuổi đa mang
Đẩy xua u oán, đá vàng hiếu cho

Đi đi lỡ bước sang đò
Cuồng ca túy vũ không dò lênh đênh
Đi đi suốt kiếp mỗi mềm
Nhọc nhằn đã lắm còn lênh đênh hoài

Giọt mưa gõ nhịp dẻo dai
Hoàng hôn gõ nhánh cửa cài kín bùng
Đi đi tình mộng vô chừng
Đắm chiều vô tận ngại ngừng vỡ toang

Như tia nắng biếc chiều tàn
Lửa đời thoi thóp khôn hàn trái tim
Niềm vui níu nhánh mộng chìm
Tâm hồn cô độc tâm tình tìm nhau

Gom từng cơn nắng nhỏ chơi
Nụ cười hui hắt phanh phoi nỗi đời
Nhánh đời gió lộng trùng khơi
Nhặt lên thả xuống chiều vời vời bay.



MÀU TRỜI ĐỎ

Màu trời đỏ bữa nay về trở lại
Một mùa xưa người nhớ chút năm kia
Ngày chạm mắt dưới mùa xuân man dại
Dịp trùng lai em hẹn với tan lìa

Đường có cỏ có bờ lau rộng có
Lá cây bay và em có đi qua
Bàn chân bước lệ buồn em có nhỏ
Xuống chiều tàn em khóc mộng tiêu ma

Nguồn thao thức ta về từ một buổi
Trời bay mây bốn hướng gió xa mong
Từng cánh én mang trùng dương về nội
Đâu rồi em? sóng đục đã theo giòng

Em cho phép ta ngồi đây hỏi lại
Và gọi về trăng mùa cũ lang thang
Màu trời đỏ để ngàn sương hót hải
Xuống li ti là dựng vội con đường.

NHƯ NGỌN CỎ VÀNG

VŨ ĐÌNH KH.

Thức vừa bước ra khỏi quầy hành lý, đã thấy hai thằng bạn đứng đón. Cả ba bắt tay rồi rít, vội vã ra xe.

Trời cuối năm tuyết rơi nặng hạt, trắng xóa khắp nơi.

- Đình nhờ tụi tao chở mày về nhà nó, đồng ý chứ Thức? - Bình nhìn gương chiếu hậu hỏi.

- Chỗ nào cũng vậy, tao chỉ về thăm tụi mày vài ngày rồi đi. Điều ấy, bây giờ vô nghĩa và không quan trọng lắm. - Thức thở dài sau thoáng ngập ngừng.

Đã lâu lắm, hơn mười năm, Thức mới trở lại thăm thành phố Edmonton. Biết bao đổi dời, nhưng Thức vẫn thấy thành phố này chẳng mấy thay đổi, ngoài những khuôn mặt bạn bè lâu lắm không gặp. Đứa nào cũng có gia đình, con cái và ổn định cuộc sống; những khuôn mặt trẻ trung ngày nào nay đã hằn nét già dặn theo nhịp thời gian.

- Vợ chồng Đình thế nào, hờ Thanh?

- Tụi nó làm ăn khá lắm. Nhà hàng phát đạt hơn, lại có mấy căn nhà cho thuê trên phố. Huyền coi vậy mà cũng giỏi giang không ngờ.

- Thế à, vậy cũng mừng cho tụi nó, người Việt mình nổi tiếng cần cù, ăn nên làm ra ở xứ người, thấy cũng vui. - Thức cười buồn, nhìn xa vắng qua khung cửa kính xe mờ mờ.

Huyền! Cái tên quen thuộc một thời anh từng kêu gọi, ấp ủ yêu thương. Thức quay cửa xe, đón những cơn gió lạnh buốt cắt vào da thịt thấy mơn man, ran ran. Anh quay cửa xe lên, nhồi thuốc vào bíp hút, im lặng. Chiếc xe thỉnh thoảng chao đảo vì đường trơn trượt, lầy lội tuyết.

Một hãng dầu lớn ở Calgary bị trục trặc kỹ thuật, Thức được hãng gửi đi. Nhân dịp này, sau công việc, Thức lấy vé máy bay đi Edmonton trong mùa Giáng Sinh.

Bình thả Thức xuống ở bên ngoài cánh cổng lớn, rồi lái xe đi. Nhà Đình nằm trên ngọn đồi thấp nhỏ, giữa thung lũng có gió bạt ngàn. Từ trên đồi, phóng tầm nhìn Thức thấy rõ khu West Edmonton Mall, một

cửa hàng buôn bán lớn nổi tiếng vào hàng bậc nhất thế giới. Thức chậm rãi bước, nhìn căn nhà của Đình lòng vờn mang ý nghĩ cay đắng.

- Đình cũng biết hưởng thụ, rất tiếc hẳn bị liệt đôi chân.

Ngọn đồi thấp đầy tuyết trắng cao ngang gối, lấp lánh ánh mặt trời sắp tắt màu vàng cam bao trùm cánh vật với cái lạnh cắt da, tạo không khí thêm trầm mặc. Bốn cây cổ thụ ngạo nghễ vươn cao giữa trời, rung từng chập mỗi khi gió gọi. Thức rờn rợn nổi gai khi nghĩ đến cảnh huyền hoặc liêu trai về đêm, có gió thổi mạnh từng cơn xối xả và bốn cây cổ thụ đan nhau khiêu vũ trên tuyết trắng lấp lờ ánh trăng đêm. Thức chỉ đến đây một lần duy nhất khi vợ chồng Đình mời ăn cưới, luôn tiện giới thiệu căn nhà mới. Dù sau đó Đình có mời mấy bận, nhưng Thức cố thôi thối. Đến khi chịu đựng quá sức anh đành phải bỏ thành phố này và nghĩ rằng sẽ không bao giờ trở lại như một vớt vát si diện. Lý do gì mình lại về đây, khi mà Huyền và Đình đã có cuộc sống tạm ổn và quên dần quá khứ? Phải chăng mình vẫn còn yêu Huyền tha thiết như dạo nào mười năm trước? Tại sao bước chân đầu tiên không là nhà Bình, Thanh như những ý nghĩ ban đầu của mình?

Đình ngồi trên chiếc xe lăn đón Thức trước cánh cửa nhà mở toang ngập gió, dù buổi chiều tuyết đổ mạnh chưa dứt. Bàn thánh ca từ trong nhà vang ra hòa lẫn những tiếng nói cười huyền ảo. Bên cạnh Đình là thằng bé khoảng hơn 10 tuổi có ánh mắt thật sáng và thông minh của một thời xa xưa. Thức chột bở ngỡ khi thấy thằng bé. Nó cũng thoáng nhìn anh thật nhanh, rồi nhìn Đình như muốn nói điều gì. Đứng sau chiếc xe lăn là Trung, vẫn vậy, dù đang lướt qua tuổi 40, vẫn tóc luôn gỡ rối lòa xòa trên khuôn mặt nghệ sĩ với cái kính ngày càng dày hơn. Thức nhận diện Trung nhanh hơn Đình bởi nhân dáng xuề xòa và nhất là tầm thước của anh. Đình cũng thay đổi lắm, ốm o còm cõi, trờ đời tay rần chắc; miệng vầu ra, mắt sụp vào thâm đen và đeo cả kính cận. Thức nhận ra Đình nhanh chóng, trên chiếc xe lăn. Đình bảo con:

- Chào bác Thức, con!

Thằng bé dè dặt nhìn người lạ, đoạn nó vùng vằng chạy nhanh vào nhà trước sự ngỡ ngàng của mọi người. Thức bước tới, thay vì bắt tay Đình, anh cúi xuống ôm xiết bạn vào lòng. Đình cũng ôm bạn và chợt bật khóc nức nở. Thức vỗ vỗ lưng bạn an ủi và thấy mắt cay cay. Bao cay đắng vừa hiện ra trong tâm thức nay chợt mất trong Thức như một vùng khói ám tan nhanh chóng vào không gian vô tận. Thức cố kìm tiếng nấc, nhưng những giọt nước mắt vẫn tự nhiên lăn tuôn.

Thức vẫn nhớ, ngày Đình bị tai nạn. Đêm hôm ấy, anh vợ Đình là Thanh, cũng là bạn Thức, điện thoại báo Đình đang nằm nhà thương. Thanh báo rằng, bác sĩ cho biết Đình sẽ phải ngồi xe lăn suốt đời vì hư cột sống. Thức buông rơi điện thoại ôm mặt thôn thức. Thức khóc cho anh, cho Đình và Huyền. Huyền sẽ sống ra sao khi còn quá son trẻ, đầy sức sống mãnh liệt bên cạnh người chồng đã trở nên bất lực đầy hệ lụy.

Đêm ấy, Thức trần trọc nghĩ miên man. Nhiều lần anh định lái xe một đoạn đường dài gần 300 cây số vào bệnh viện, nhưng bỏ ý định ấy và nằm vật vã. Mọi tị hiềm, thù hận trước kia chợt tan biến trong Thức nhanh chóng; nhường lại là hình ảnh một thằng bạn thân nằm bất động trên giường bệnh viện, cạnh đó là một thiếu phụ trẻ đứng im lặng nhìn chồng khóc đau khổ sau đám cưới không lâu. Thức không muốn đến đó, để Huyền nghĩ rằng: anh là kẻ thắng trận - dù sự thắng trận đó chứa đựng đau khổ cho cả ba người! Thức cũng không muốn nhìn một thân thể đã một thời tươi trẻ, bay nhảy như anh, nay đành chịu bất lực như một định mệnh.

Thức buông tay tránh giây phút xúc động, xiết chặt tay Trung nói:

- Tụi mày vẫn vậy, không mấy thay đổi, chỉ già thêm chục tuổi thôi. Mười năm tuy là ngắn ngủi của một đời người, nhưng nó cũng rất dài, nhất là những người sống trên đất người khó dễ dàng hội nhập như chúng ta.

- Mày cũng vậy, cũng khắc khổ cái dáng của thầy tu và đầu thì bạc gần hết. Dĩ nhiên, hội nhập bất cứ đời sống mới nào mà chẳng có sự trả giá. Đó là sự công bằng nhất trong mọi cuộc chơi ở cuộc đời này. - Trung cười, nói. Bàn tánh Trung vẫn thế, vẫn cay đắng mang chút ít cay độc khi nói chuyện.

- Huyền đâu? - Thức kiểm chế bình tĩnh, hỏi Đình.

- Cô ấy còn bận chút việc ở nhà hàng. Chắc cũng sắp về.

- Thôi vào nhà kéo lạnh, chúng ta còn khối thời gian chuyện trò, nói suốt đêm chưa chắc đã hết những kỷ niệm xa xưa. - Trung nói, nhìn Thức cười vô nghĩa, định đẩy xe vào nhà.

- Hãy để đó cho tao. Từ khi nó thành ‘thằng què’, tao chưa được hân hạnh đẩy xe cho nó.

Đình mỉm cười buồn, chẳng mấy khó chịu khi có người gọi mình là ‘thằng què’, nhất là đám bạn thân lúc bên đào mới qua.

Hồi ấy bọn con trai độc thân bốn đứa sống chung một nhà và đứa nào cũng có cái tên do bạn bè đặt, bởi cá tính hay nghề nghiệp. Đình được gọi là Đình đeo; vì anh làm cho một hãng chuyên chế tạo đinh ốc. Những khi cãi vã bọn độc thân còn độc miệng hơn gọi Đình là Đình đeo với dấu sắc dài, ngăm chửi Đình.

Đó là một thời ám ảnh khủng khiếp nhất đối với Đình. Anh như trốn lánh tất cả mọi con người, chỉ ước mong cho trái đất này bị hủy hoại và; mọi con người đang nhơn nhơn tự đắc tràn đầy sức sống kia cũng sẽ như anh. Đình trốn lánh không những bạn bè, mà cả Huyền, những khi Huyền tình cờ từ trong phòng tắm, thân thể quấn vội tắm khăn mỏng bước vào phòng ngủ. Đình biết mình bất lực, nhưng một đam mê ham muốn nào đó trong tiềm thức vẫn còn lẩn quất, âm ỉ sôi bùng trong thằng người tàn tật, khi nhìn thấy Huyền trần trụi, như một khiêu khích cố tình. Ban đầu, ở nhà một mình Đình còn đập phá, chửi vu vơ; nhưng sau nhiều tháng anh chợt khám phá sự chịu đựng của Huyền, từng chút một chăm lo cái ăn cho anh, dỗ anh vào giấc ngủ vô thức bằng những ống thuốc ngủ và những nhẩn nại thay từng bịch phân, nước tiểu. Khi biết mất sự điều khiển của bộ phận sinh dục cho một sự bài tiết ô uế, Đình thất vọng hoàn toàn. Đôi chân mất mát, Đình có thể che lấp bằng một hình thức nào đó. Mất mát sinh lý đòi hỏi, khi biết mình bất lực lại là điều thừa hơn. Nhưng mùi phân, mùi nước tiểu, Đình không thể che dấu. Khi khám phá ra điều khủng khiếp đau đớn này - mà vì nỗi đau mất mát thân thể làm anh quên đi trong giai đoạn đầu - Đình ngồi lặng hàng giờ trước tấm gương. Anh bật khóc, đập vỡ gương; sau đó anh lăn chiếc xe lăn đến ngồi ngắm cảnh tuyết rơi. Đó là mùa đông! Những mùa đông u ám có tuyết rơi dày đặc, hóa ra lại giúp Đình tránh khỏi cái cảnh nhìn những con người đứng trước mặt anh nói năng vui cười, mà tui thân nao lòng. Nhưng mùa hè thì khác! Đó là những tháng ngày sinh động nhất của bất cứ con người hay con vật bị nhốt kín 6 tháng mùa đông. Đó là mùa hè khủng khiếp nhất mà Đình gặp phải sau gần tám tháng sống ru rú trong nhà. Nhìn những sinh vật bay nhảy, leo trèo, ca hát, uốn éo ôm nhau hôn, Đình biết không còn một bầm vùi vào đâu trong cuộc sống trước mặt. Anh thấy thừa thãi giữa dòng xã hội, nhất là cái mùi ngai ngái của chính anh tỏa ra cứ bám lấy như treu cột. Đình lui vào cô đơn, sống cho chính anh và nghĩ về đời sống tâm linh nhiều hơn. Anh chợt thẳng thốt vui mừng nhớ ra có

những lần anh đã sống với đẳng tối cao bằng tâm linh huyền hoặc. Ấy là những ngày, anh nằm sắp chết trên một con tàu nhỏ khi đi vượt biên. Đỉnh đã sống trên con tàu với hơn chục người còn sống sót sau hai tháng ròng lênh đênh trên mặt biển mênh mông. Ở đó chỉ có biển và biển, và gió, gió đến mặn chát cả không gian u ám; không có con người của con người đứng nghĩa nữa. Đó chỉ là những xác chết biết cựa quậy, thoi thóp thở. Đỉnh đã thấy mình như sống hằng thế kỷ trôi qua trên một khung trời bao la với một diện tích nhỏ bé. Và quả thật, anh đã sống được hằng thế kỷ mộng mị lằng đằng nửa sống nửa chết! Ai đã cho anh sự sống gần như hằng cửu như thế bằng một tâm linh chưa siêu thoát? Chính là đẳng tối cao, ở một cõi tâm linh mơ hồ nào đó, mà anh nghĩ rằng có, đã cho anh sự sống. Nghĩ được những điều đó, tự dưng mùa hè năm sau Đỉnh bắt đầu lấy lại trạng thái thăng bằng trong cuộc sống nhanh đến thế chính anh không ngờ được. Đòi ai mà chả qua một lần chết và sống. Đỉnh đã qua hai lần suýt chết và vẫn sống. Anh thấy như tìm ra một chân lý. Con người sống trong một chu vi chật hẹp, đôi lúc vẫn cảm thấy hải lòng nếu tâm hồn còn hướng về tâm linh huyền bí. Đỉnh đã làm điều đó cho chính anh, thỉnh thoảng ra đường bằng phương pháp lái xe cho người tàn tật. Anh đang sống trong vài thước vuông chật hẹp, đó là căn nhà và chiếc xe chờ anh rong chơi. Đỉnh hải lòng, dù anh luôn luôn chưa hải lòng. Đỉnh luôn nghĩ anh đang nằm trên một con tàu nhỏ trôi mênh mang trên sóng nước trước cuộc đời thị phi.

Thức đã nghe Bình và Thanh kể nhiều về Đỉnh trong những điện thoại viễn liên. Anh không ngại bạn để trên và giành lấy chiếc xe lăn trên tay Trung, định đẩy vào nhà. Đỉnh nắm lấy hai vành bánh xe trì lại nhìn bạn:

- Mày còn giận tao, Thức?

- Giận mày, tao ăn được cái giải gì! Nếu còn giận mày, tao sẽ chẳng bao giờ đến đây thăm mày như hôm nay và đêch gọi mày là thằng “Đỉnh què” như tụi nó thường gọi. - Thức thấy mình không mấy thành thật. Thức tàn nhẫn hơn:

- Ai lại đi giận... thằng què như mày! Lỗi hay phải đã qua; thôi đừng nhắc nữa, chúng ta vẫn luôn luôn là bạn.

- Ý tao muốn nói, mày còn giận tao và Huyền không kia? Chứ riêng gì tao đâu?

- Đỉnh! - Trung nhìn Thức và Đỉnh như van lơn. Đoạn tiếp:

- Thời gian hơn mười năm không đủ để chúng mày gột bỏ chuyện xưa sao?

Thức nhìn Trung...

Với Thức, trước kia dù Trung cũng là một thằng bạn thân như anh đối với Đỉnh và Thanh, nhưng Thức chưa

bao giờ tin ở nơi hán bắt cứ điều gì...

- Mày mới là thằng không bao giờ quên chuyện xưa! Sao mãi tới giờ mày vẫn chưa lấy vợ, chỉ thích sống cu ky? Hay là... - Thức bỏ lửng câu nói, đẩy chiếc xe lăn.

Trung đứng lặng, thoáng bối rối, lấy vạt áo lau kính.

*

- Tụi mày thấy con bé Huyền thế nào? Xinh nhất bọn đấy chứ. - Trung nhìn đám con trai độc thân nói băng quơ.

- Dĩ nhiên, ‘En’ thì nhất rồi. Chỉ sợ mày không đủ tư cách với thước tắc theo ‘en’. - Bình vừa quay cần câu vào bờ, vừa nhìn đám con gái đang nhóm lửa, vui đùa ghẹo bạn. Vài tiếng cười khúc khích nổi lên. Trung vẫn lì lợm:

- Tình yêu mà cũng cần thước đo nữa à? Sao ở đời này có những thằng vừa hủ lậu lại vừa chó má như tụi mày thế nhỉ. Giá trị là ở tình thần, ở tình cảm tụi mày biết chưa?

- Thừa ngài triết gia, con bé Huyền đã bé tí kia rồi, ngài bao... lớn mà dám mơ ước viễn vông?

- Hãy động não lên một chút, thằng ngu! “Con người là một cây sậy biết suy nghĩ”! - Trung vẫn tự tin.

- Nói đại, nếu hai đứa mày lấy nhau, tao nghĩ khi sinh đứa nhỏ nó bé tí như con mèo ưt!

Không ngờ, chỉ một câu nói đùa, Trung thù Bình dai dẳng nhiều năm sau này, dù vẫn còn ở chung một nhà.

- Tao nghĩ, chỉ có thằng Thức mới xứng với con bé Huyền, trong đám bọn mình.

- Tại sao? - Trung nhìn Bình bất bình, trong bữa-com-mi-gói độc thân. Trung nuốt vội vắt mì trùng mắt tiếp.

- Tại sao phải là thằng Thức, mà không phải tao, mày hay thằng Đỉnh. Thằng này ngu bỏ mẹ! Hãy nhìn cái dáng như thầy tu của nó thì có con gái nào thương?

- Mày là một triết gia... bắt tài, một cây sậy rỗng ruột, biết một mà không biết hai. Mấy thằng lù đù mới là mấy thằng đáng sợ. Mày không nghe người xưa nói “Lù đù ôm cái lu mà chạy”, là rơi vào trường hợp thằng Thức.

- Cho tôi xin mấy bố non ời! Tôi đã vợ con còn kẹt lại bên đảo, đang bảo lãnh giấy tờ. - Bình cười vô tư.

Thật ra Bình chẳng vợ con gì. Chỉ là người yêu khi cả hai ở bên trại tị nạn, nay đang bảo lãnh.

- Thằng nói dóc! Tuổi trai hơ hớ thế kia, mèo mà chê mỡ đồ điều có nghề. Chỉ có những thằng liệt dương, liệt... mắt thấy con gái đẹp mới không đâm đầu vào!

Thằng đàn ông sinh ra chỗ nào, rồi cũng phải chết đi vào cái chỗ ‘định mệnh’ ấy! Đừng nói tới đạo đức trong vấn đề phức tạp quan hệ trai gái, nó đã lỗi thời; ít nhất phải biết mày đang ngồi ở cái xứ sở nào. Tình yêu là phải mạnh dạn, phải tấn công đeo đuổi và bắt quá phải chiếm đoạt, mày biết không? - Trung hục hắc sau khi húp tô mì cạn sạch.

- Cho tôi xin, thưa các ngài. Con bé dù sao cũng là em gái rượu của tao nhá.

Trung găm mặt liếc nhìn Thức. Trong đám bạn ai cũng biết, Trung là người đầu tiên tỏ tình Huyền trong những giờ học, bằng hình thức như mua sắm vài vật dụng cần thiết, hoặc ôm chồng sách cao ngất mang trả thư viện dùm Huyền. Nhưng Huyền không mấy để ý. Nàng xem đó như là một cung phụng mà bọn con trai bám đuôi phải làm. Trung không vì vậy mà nản.

Trong một hộp mặt cuối tuần, Đình tuyên bố:

- Tao sẽ cưới con bé Huyền, chịu làm em rể thằng Thanh, khi gom đủ tiền... cheo! Điều này dĩ nhiên rồi. Ở Việt Nam trước khi vượt biên, mẹ tao đã dẫn đi xem bói. Lão thầy bói mù bảo số tao giàu, có vợ đẹp con ngoan sau này.

- Thằng Đình lúc nào cũng giống như người đi trên mây. Mây suốt đời sẽ mặt rệp, dù làm lương cao nếu còn tin vào số vận mà lão thầy bói mù đã lấy số tử vi cho mày. Làm sao mày biết lão thầy bói đó mù? Ở cái đất Sài Gòn sau 75, hình như thầy bói nào cũng mù cả tương lai về chính mình, thì làm sao biết vận mệnh của người khác. Còn khuya mày mới là em rể tao! Bỏ mua vé số, thì họa may mày còn hy vọng con Huyền nó để mắt tới. - Thanh đùa.

- Vâng. Tao không là thằng ăn ốc nói mò. Chắc chắn, tao sẽ là em rể thằng Thanh. Cái mu rùa lúc nào cũng thiêng, dù người cầm nó có mù!

Bạn bè, ai cũng biết Đình là thằng mê số đề nhất, vì cả tin lão thầy bói. Vào những ngày xổ số, Đình thường trốn trong nhà vệ sinh hăng tiếng đồng hồ dò vé số, mặc bạn bè đập cửa la chí chóc phản đối.

- Tao thề sẽ yêu Huyền suốt đời và sẽ lấy Huyền làm vợ. Thanh, tin tao đi! Thằng Trung này đã dám nói trước mặt bạn bè, thì nó vẫn giữ như một lời nguyện. - Trung vẫn tự tin tuyên bố giữa buổi tiệc.

Thức mỉm cười nhìn Huyền đang sửa soạn bữa tiệc cho bạn bè của anh mình. Nàng cũng nhìn Thức cười. Cả hai cười bọn con trai làm sao ngờ giữa Thức và Huyền đã qua lại và yêu nhau hơn một năm nay. Thức chưa bao giờ tuyên bố điều gì vì bản tánh ít nói, ngay cả với Thanh. Anh thường gặp người yêu hằng đêm qua cánh cửa sổ nhỏ Huyền luôn hé mở, để anh dễ chun vào ngay cả những đêm mùa đông dài lạnh cóng da thịt, sau khi xong việc ở sở.

Huyền là một cô gái nhỏ bé và nhí nhánh, trái với vóc dáng to lớn của người anh là Thanh. Huyền có đôi mắt thật sáng, những khi cười đôi mắt ấy càng long lanh, làm gương mặt trái xoan nhỏ thêm thanh thoát. Đôi mắt đẹp như nhung màu hạt huyền ướt ướt khi cười. Tiếng cười lãnh lớt như chim hót vào sáng sớm tinh mơ. Không những riêng Thức say đắm ánh mắt ấy...

- Chúng mình làm đám cưới, Thức nhé? - Một đêm Huyền hỏi, sau cuộc ái ân vụng trộm. Thức chỉ ậm ừ, anh chưa muốn làm đám cưới, vì còn bận lo học, lo tương lai. Huyền giận dữ tiếp:

- Cần gì sự nghiệp! Đời sống ở xã hội này quá thừa đủ. Chúng mình đi làm dư sống nuôi con và gia đình hai bên.

- Nhưng Huyền cũng biết, ở đây nghề nghiệp không vững chắc, đời sống sau này sẽ lênh đênh vô cùng. Và lại, anh cũng sắp vào đại học Calgary tháng Chín này. Thời gian đâu bao lâu Huyền nhỉ. Chỉ bốn năm, Huyền chờ được không? Nên công khai hóa chuyện chúng ta yêu nhau Huyền ạ.

Huyền im lặng rầm rức một thoáng, đoạn nói:

- Huyền không thể chờ được nữa. Huyền thấy trong người có những biến chuyển lạ lắm!

- Biến chuyển lạ? - Thức thẳng thốt, không tin.

- Huyền nghĩ ... - Huyền cúi đầu e thẹn.

- Bao lâu? Huyền không uống thuốc thường xuyên à?

- Đường như hơn tháng, Huyền muốn thê. Huyền thấy đời sống lưu vong hụt hẫng quá, dễ sợ quá! Nhất là, những đêm khi không có anh bên cạnh. Huyền cũng không muốn bạn bè anh cứ theo đuổi Huyền mãi. - Thức vẫn im lặng. - Huyền sẽ sanh con và anh vẫn cứ học đến khi thành tài, nếu anh muốn sự nghiệp. Anh chịu làm đám cưới, Thức?

Thức ôm gối ngồi, hồi hận những đam mê vừa qua. Tuy nhiên, anh vẫn yêu Huyền, yêu tha thiết hơn bao giờ hết. Mầm sống của anh, giọt máu của chính anh đang tái tạo trong cơ thể nhỏ nhắn, người anh đang yêu. Nhưng nói làm sao cho Huyền hiểu những ước mơ của Thức, của cha mẹ Thức, mong muốn anh hoàn tất chương trình đại học trong những lá thư họ gửi qua từ bên kia nửa vòng trái đất khô cạn nghèo khổ.

- Huyền cho anh một thời gian trả lời được không?

- Cái gì gọi là thời gian? Thời gian bao lâu? Huyền nghĩ, vấn đề không còn là thời gian nữa, mà là sự lựa chọn nên hay không nên tuyên bố những gì mình đã có, đã thuộc về nhau. Đó là trách nhiệm mà chính chúng ta phải trả lời dứt khoát cho nhau.

Thức ú ớ. Thật ra anh chưa từng nghĩ tới vấn đề này. Anh thường khuyên Huyền nên dùng thuốc một

thời gian, khi cuộc sống trước mắt còn có quá nhiều điều mới lạ. Huyền giận dữ đuổi Thức về, đêm ấy. Đã nhiều lần Thức gọi viễn liên từ nội trú, nhưng Huyền không bao giờ nhận điện thoại. Vài tuần sau đó, Đình tuyên bố trúng số! Đình trúng lô an ủi. Tin này như một trái bom lớn nổ vang trong cộng đồng người Việt vốn ít ỏi ở thành phố này. Đình là đích nhắm của bao bà mẹ và bao cô gái hằng mơ ước. Nửa tháng sau, Huyền chấp nhận lấy Đình. Thức nhận tấm thiệp mời với vài lời của Đình: ‘Thức thân! Huyền đã kể chuyện chúng mày yêu nhau cho tao nghe. Tao hiểu tại sao mày từ chối lời Huyền. Là bạn bè thân nhau, tao hứa sẽ chăm sóc Huyền đến cuối cuộc đời này. Nhớ về dự đám cưới tại tao. Thân.’

*

Đêm 25, trời vừa chập choạng tối, bạn bè Đình kéo thêm tới. Nhà Đình khá rộng, bày biện trang nhã với những bàn ghế mua từ Ý. Sau khi phân ngôi chủ khách, đám người chia nhau vào những trò giải trí lành mạnh đánh bài, domino... Ai muốn hát xuống tầng dưới, có dàn karaoke thật lớn. Mỗi nhóm mỗi bàn, vài người vài nơi, tha hồ vừa trò chuyện, vừa uống bia rượu nhâm nhi. Ở những xứ lạnh thường vẫn vậy.

- Ông Thức, ông vẫn khỏe chứ? Đã lâu lắm mới gặp lại ông. Chào bác Thức đi con.

Thức thoáng giật mình. Anh, Bình, Thanh và Đình mãi ngồi tâm sự mà quên Huyền tới bây giờ mới về. Thức quay ghế, xoay người chào Huyền. Anh trả lời vài câu đái bôi, kéo thẳng bé vào lòng, hỏi tên. Thằng bé vượt khỏi tay Thức, trốn sau lưng mẹ và Trung, đang đứng cạnh tự bao giờ.

- Con hư nhé! Đây là bác Thức, là bạn thân của ba mẹ hồi còn ở trại tị nạn. Bác Thức là người mà mẹ thường kể cho con nghe. - Huyền nói, nhìn Thức và Đình như thách thức.

- Mười năm không gặp, Huyền vẫn như ngày nào. Vẫn đẹp và bây giờ lại trở thành một bà chủ quý phái, giàu có hơn người. Thời gian trôi qua, giống như sự thử thách của tạo hóa đối với người đàn bà. - Thức thật tình, nhìn Huyền khen. Anh thấy thật khó thốt ra lời, sau 10 năm gặp lại Huyền vẫn như xưa - bán tánh anh vốn ít lời - vả, nhìn Trung đứng cạnh Huyền như một tên hộ vệ trung thành, Thức cảm thấy sự khó chịu càng dâng lên, làm nghẹn lời. Đình cười buồn, nhìn vu vơ qua khung cửa kính tuyết trắng bắt đầu rơi nặng hạt trở lại. Đình biết, Thức vẫn còn yêu Huyền say đắm, anh biết mình có lỗi và thấy thương hại bạn.

- Ông mịa mai tôi đây à, ông Thức! Hay ông đang ca bài ‘Mười năm tình cũ’? Nghe ông Đình bảo, ông đến

bây giờ vẫn chưa lấy vợ à? Với cái bằng cao học kỹ sư điện tử, tôi nghĩ ông thiếu gì đàn bà đẹp chạy theo, nhất là ở xã hội chuộng khoa bảng này. Chả nhẽ, bao năm miệt mài đèn sách ông chấp nhận số phận... hăm hiu như vậy sao?

Thức ngồi lặng im. Anh không muốn trả lời. Sự trở về nào mà chẳng tê tái? Thức thấy thậm vô lý, khi tự dưng lù lù trở về. Anh uống vốc bia lạnh, cơn tức chợt lắng xuống nhanh chóng. Chợt nhiên anh thấy giữa anh và Huyền chẳng còn một luyến tiếc ràng buộc nào nữa. Thức trầm tĩnh nhìn Huyền:

- Huyền cho Thức xin lỗi những gì đã xảy ra giữa chúng ta, được không? Khi ấy chúng mình còn trẻ, quá lo sợ ở đời sống này, nên nhất thời chưa nghĩ ra.

- Ông nghĩ tôi là con đàn bà thế nào? Ông chưa nghĩ ra, chớ không phải tôi! Một tiếng xin lỗi là xong câu chuyện của mười năm? Anh...

- Huyền! Em không nên bắt lịch sự đến vô lý như vậy! Dù sao, anh Thức cũng là bạn cũ, và từ nơi xa xôi đến thăm chúng ta. - Thanh xô ghế đứng dậy, mắng em. Huyền ôm mặt, lôi con chạy vào phòng ngủ.

- Thanh, bỏ qua đi! Cô ấy vẫn còn hận tôi. Đình, tao xin lỗi mày.

- Mày chẳng lỗi gì cả, Thức! Từ ngày tao bị tai nạn, cô ấy thường có những lời nói và hành động thất thường. Tao đã quen, như một tội đồ nghe lời phán truyền của đảng tối cao tình ái trừng phạt. Mày cũng chẳng nên để trong lòng làm gì. Tội mình đã là bạn thân bao năm, chẳng lẽ không thông hiểu sao? Mà nhất là có đàn bà dính dứ trong đó!

- Thôi bỏ qua chuyện ấy đi. Bây giờ chúng mình nâng ly uống, chúc mừng mười năm gặp lại thằng Thức, và mừng sự gặt hái thành công trên đường đời của nó. - Bình vui vẻ nói, giới thiệu vợ với Thức. Cả bọn lại quây quần bắt đầu tiệc Giáng Sinh. Tiếng nhạc vang vang, vài cặp đưa nhau ra ôm nơi sàn nhảy rộng. Thức liếc nhìn thấy Đình như đang bỏ hết mọi phiền toái cuộc đời, dồn tâm trí vào những cặp đang quay nhau trên sàn nhảy điệu tango, thềm thườn. Tự nhiên, Thức thấy thương bạn hơn bao giờ hết! Anh tự tay tháo bịch nước tiểu, do sự bài tiết không kiểm soát của Đình, đem đi thay.

Nhà Đình rộng thênh thang, có nhiều phòng vệ sinh ở tầng dưới, nhưng mọi nơi cửa đều khóa trái. Thức cầm bịch nước tiểu đi nhanh lên lầu vào một phòng lớn anh thấy thuận tiện. Vừa mở cửa nhà vệ sinh, Thức chợt đứng khựng, mặt tái mét. Sau thoáng ngỡ ngàng, Thức đóng xầm cánh cửa, quay bước xuống lầu.

- Có lẽ tao phải đi sớm hơn dự định. Có một vài công việc còn đang lơ dờ ở Toronto, cho tới bây giờ tao chợt nhớ. Nhờ mày chờ ra phi trường lấy vé, nếu được

tao đi luôn. - Thức đứng trước cánh cửa mở toang, đầy gió buổi sáng mùa đông. Tay anh đeo cái xách nhỏ như quyết định, sẵn sàng cho chuyến đi. Tuyết vẫn rơi rớt đều đều, đan kín cả không gian xám đục trước mắt một cách nhuần nhuyễn.

- Thăng Trung đã làm điều gì mà thấy và buồn?

- Đình xoay tròn hai bánh xe lăn bằng đôi tay rắn chắc, hỏi bạn.

- Nghĩa là mày đã biết...?

- Dĩ nhiên, và từ lâu. Vậy mày nghĩ, tao phải làm gì? Ấu đã với nó chắc? Tao thua! Giết nó? Tao lại càng không nghĩ đến vì còn nghĩ đến đứa con của mày...

- Nghĩa là mày đã biết tất cả? - Thức cắt ngang lời bạn.

Đình khoát tay:

- Mày hãy để tao nói hết đã... Kiện nó ra tòa, thì tao không đủ can đảm phá tan hoang một hạnh phúc gia đình đang ấm cúng, dù bằng sự giả dối. Tự tao đã giả dối trước với bạn bè trong đó có mày để đoạt được Huyền, bằng thủ đoạn tuyên bố trúng số rôm! Vậy hôm nay, tao phải can đảm nhận những gì mình đã gây ra. Mày cũng nên thấu hiểu cái cảm giác bị lừa như Huyền, sẽ phản ứng thế nào khi hiểu ra chân tướng của con bài ái tình kịch cỡm. Huyền của chúng ta, mày hiểu không? Thăng Trung, nó cũng yêu Huyền tha thiết như tao với mày đã từng. Nó cũng như mày - dám trả giá cuộc đời này bằng cách chọn cuộc sống cu kỳ và chờ... Nó cũng có thừa can đảm của đáng mày râu đấy chứ! Sự chiếm đoạt nào mà chả qua gạn lọc và thủ đoạn ở người đời trần mắt thịt này, như Thăng Trung đã nói mười năm trước. Cuộc đời này chẳng có gì gọi là phi đạo đức cả, khi cả hai bên đều tương nhượng và hy sinh cho nhau, ngay cả về mặt tính dục. Chúng ta không may mắn khi sống trong một xã hội thuần về lý trí này, thế thôi. Làm Thăng đàn ông ở bất cứ xã hội nào cũng vậy. Hãy nên biết mình đã thua hay đang thắng ở cuộc đời ô trọc này; để mà hành xử hẳn cảm hơn, thông cảm hơn và nhất là hợp lý hơn đối với những người đang ở trong rọ của ái tình...

- Đó chỉ là sự biện bạch của kẻ tàn phế, thất thời... Xin lỗi mày câu nói này. Ước lệ của bất cứ xã hội nào cũng đặt nền tảng đạo đức trên hết. Có đạo đức là có văn minh loài người! Nhiều người đã hiểu sai về khuôn phép đạo đức ở xã hội này, trong đó có mày. Sống cần hội nhập những điều đúng của dân bản xứ để bỏ khuyết những sai lầm qui ước nô lệ tính dân tộc. Tao cảm ơn tấm lòng của mày đã dung chứa mẹ con Huyền bấy lâu, mà không truy nguyên, đòi hỏi gì ở cả tao và Huyền. Đó là một tình bạn cao cả, mà trong bản chất người Á đông chúng ta khó có.

- Mày nghĩ tao là ông Thánh sao Thức? Tao cũng



là con người bằng xương bằng thịt như bất cứ ai, cũng có thất tình lục dục. Những ngày đầu khám phá ra sự bỉ ổi này, tao điên tiết như mọi con người bình thường biết điên tiết. Có nhiều đêm tao lăm lăm con dao trong tay, chực đâm Huyền nhiều lần, nhưng đành bỏ dao xuống và thao thức nhiều đêm. Số mệnh mình đã vậy thì đừng nên kéo ai vào nữa, nhất là người mình đã một thời yêu. Hãy đau khổ, hãy tàn tật, hãy bị giam hãm tù túng, hãy thoát qua một cái chết của nhân sinh; mình mới nhìn ra cái đẹp, cái xấu của con người. Bản chất con người vốn đẹp và thiện; xấu là từ bên ngoài tác dụng vào. Hãy sống hướng về tâm linh nhiều hơn chút nữa, sẽ có cái tinh thần bát nhả của nhà Phật. Đời và Đạo chỉ cách nhau chưa tới một nửa sát na, nhưng mà cũng là thật xa nếu mình nghĩ không tới. Tao nghĩ, xin lỗi trước, mày chưa đạt tới cái mức vi diệu của Thiên. Có đó, không đó, Thức à!

Thức bước lên xe do Đình vừa lái từ nhà chứa xe ra. Anh cố ngoái lại nhìn ngôi nhà lần cuối.

Gió trên thung lũng kéo xuống thổi từng cơn, từng cơn khô khốc, lạnh buốt. Thức chột nhận ra giữa anh và Đình cũng giống như những ngọn cỏ vàng trên thung lũng mùa đông. Chiếc xe rô máy, vọt chập choạng trên con đường lầy đầy tuyết trắng xóa thung lũng mù sương.

Trên tầng cao cánh cửa sổ, người thiếu phụ trẻ bưng mặt ôm con khóc rưng rức.

Thăng bé kêu lên:

- Mẹ ơi! Bố Thức đi rồi...

DIÊU LINH

GIỮA THIÊN NHIÊN

*Ngã lưng trên cỏ mềm
Ngẩn lòng nghe gió hát
Ngậm tan giọt sương đêm
Ươm triển môi thơm ngát*

*Lừng lơ vầng trăng bạc
Soi bóng hạc ngang trời
Chú để mèn đi lạc
Thanh thảo bước rong chơi*

*Chiếc lá mềm buông rơi
Ru hồn đêm huyền hoặc
Long lanh mắt sao cười
Xóa tan phiền muộn mắt*

*Giữa bao la trời đất
Thấy vô vi cõi mình
Giữa phút này rất thật
Tan biến giòng u minh.*

LINH KHÚC 1

*Dường như có tiếng gọi ta
Lời tha thiết quá vỡ oà tâm linh
Phải chăng ở chốn vô hình
Người về đứng đợi gọi tình trong nhau
Vọng tìm ta đến ngọt ngào
Cho hồn phút chốc lao đao nhịp rồi
Ta về chấp chữ thành đôi
Cho miền nhung nhớ xa xôi hóa gần
Ta về gieo tứ nổi vần
Cho lời yêu mãi ân cần trong thơ
Ta về hát khúc vu vơ
Nghe lòng thấy hội - ngẩn ngơ giao mùa.*



TÌM CHI LÁ DIÊU BÔNG

*Bởi tâm ràng buộc câu duyên
Cát công tìm lá kết duyên bắt cầu
Bởi trời chẳng đổ mưa ngâu
Cầu Ô không nói, tình đầu...thế thôi...*

*Tìm chi ở chốn xa xôi
Tự lâu lá đã luân hồi trong ta
Giữa tim có đất phù sa
Đón lá về cõi âm ba xác xào*

*Nào đâu đó khó lòng nhau
Mà dò chi giữa sóng sâu ngập lòng ?
Để thêm nan giải Diêu Bông
Một lời trót vỡ mộng hồng trong ai*

*Thì thôi còn chút hương bay
Gửi theo gió xin dùm lay cõi hồn
Cho lá kia rụng về nguồn
Người nhật được - thôi trách buồn Diêu Bông.*



TRỞ LẠI BÊN THÙY DƯƠNG

truyện dài nhiều chương của HỒ TRƯỜNG AN

(tiếp theo)

Chương Năm

Khải Thụy mặc chiếc áo sơ mi cụt tay màu đen dệt hoa tiền điều bằng vải thun nhập cảng từ bên Pháp, chiếc quần dài xi-mi-li trắng. Quí ơi, từ một năm nay, hai anh em tôi cứ mua hai cuốn catalogues như “Les 3 Suisses” và “Le Chasseur Français” để chỉ dẫn cho thợ may mặc. Cho nên thanh niên trong tỉnh đua đòi bắt chước theo chúng tôi. Các cô thiếu nữ hoài xuân, các thiếu phụ chịu chơi cứ theo dõi nhất cử nhất động của anh em tôi, đeo đuổi và quanh quẩn theo hai đứa tôi. Cái mã đẹp đáng sợ thật! Tôi vẫn còn nhút nhát không dám tiến tới cô nào và cũng chẳng để cho cô nào tiến tới tôi. Còn anh tôi lang chạ tung bừa từ bỏ với đủ hạng phụ nữ lằng loàn mà vẫn không vừa ý cô nào. Tại sao thế? Có lý nào một kẻ đã ngoài ba mươi vẫn còn thích chạy theo tiếng gọi của truy lạc, mà vẫn chưa thấy một tia sáng nào hé trên con đường trách nhiệm hay sao? Động lực nào hướng dẫn anh tôi sống vượt ra ngoài khuôn khổ của một người trưởng nam trong gia đình? Phải có một nguyên nhân sâu xa nào,

một nhân sinh quan lạ lẫm nào để anh tôi sống lệch ra khỏi lẽ thói chứ.

Thúy Hoa hỏi em:

- Em đi qua bên thành phố hả? Chùng nào về để có thể dùng cơm chiều với cả nhà?

Khải Thụy dặn:

- Tốt hơn chị đừng chờ em về ăn cơm.

Và chàng ngó ý:

- Tối nay, em muốn dùng chè đậu hay dùng bánh trôi nước.

Thúy Hoa phản nản:

- Em tôi hào ngọt theo nghĩa đen, anh tôi hào ngọt theo nghĩa bóng. Em biết không, chất đường vốn làm hư răng. Em coi đó, người anh chồng của chị hào ngọt theo hai nghĩa. Đến tuổi bốn mươi mà răng hàm trên anh ấy rụng hết. Khi ho, khi hắt hơi, nếu anh ấy không lấy bàn tay che miệng thì hàm răng giả văng ra ngoài. Còn vợ anh ấy cũng vì ưa ăn chè nên cũng bị hư răng. Khi đi bắt ghen, chị ấy chỉ dám chửi tình địch chứ có dám cắn tình địch đâu. Cắn bậy chỉ tổ làm cho hàm răng giả ghim vào thịt đối phương, chẳng những làm

hư mẽ răng giả và làm bể cả nướu giả của răng mà còn mang tiếng là kẻ sứt bàn nạo nữa.

Khải Thụy biểu đồng tình:

- Chị nói chí lý lắm. Em chỉ sợ vì trót mang răng giả, khi em hát tới nốt nhạc cao, hàm răng của em sẽ văng trên nắp dương cầm của anh chàng nhạc công. Còn khi em hôn cô nào rồi hàm răng giả của em chạy tọt vào miệng cô ta thì mất mặt bầu cua lắm lắm!

Hai chị em cùng cười ngặt ngoẹo. Khải Thụy bảo:

- Em đi đây. Chị muốn gửi mua món gì không?

Thúy Hoa lắc đầu, rồi nghĩ thầm:

- Từ khi có hai cô Tổ về đây chơi, ông anh và cậu em tôi như bước sang một cuộc đời mới, một bầu tâm cảnh mới.

Tạ ơn Trời Phật! Buổi xế hôm nay đẹp nắng. Không khí trong suốt và không no bứ hơi nước không như kỳ Khải Thụy hò hẹn với Tổ Hiền qua thành phố bên kia lần đầu. Chàng bước ra sân. Hàng áo phơi trên chiếc sào tre ngoài bia trái sân gạch hôm nay sao có vẻ vui hơn hờ, chứ không đem lại cho chàng cái cảm giác buồn rã rời như áo phơi trong nắng nhạt hắt hiu dưới trời phơn phớt gió.

Theo lối đi dẫn ra xẻo nước giáp với dòng rạch, Khải Thụy thấy Hòa Phong đang cúi húi sẵn sóc những gốc dây bìm bìm trở hoa màu thúy ngọc hình chuông. Dây hoa leo lên dàn đan bằng tre bên. Chàng bảo anh rể:

- Chị Tư của em thích những loại hoa màu xanh cho đúng với cái tên Thúy Hoa của chị ấy. Cái sở thích của chị ấy bảo hại anh phải nhọc công như thế này sao anh?

Hòa Phong ngừng mặt lên, cười bày hàm răng loáng gương:

- Bìm bìm hoa xanh là loại hiếm mà không quý. Cậu có nhận thấy thế không? Nhưng anh thấy nó quý vì màu xanh của nó sáng quá, sáng một cách hớn hờ. Cho nên anh khuyên chị Ba cậu nên thuê thứ hoa này trên áo, trên gối, trên khăn.

Khải Thụy ngẫm nghĩ:

- Trong vòng trời đất này, ít có hoa xanh. Hoa yên chi (belle de nuit) thường có màu đỏ, nhưng cũng có màu tím sen, màu vàng nhạt và màu xanh nhạt. Đúng ra nên gọi màu xanh nhạt của hoa là màu trứng sáo hay màu da diệp hoặc màu lam ngọc. Màu này lọt hơn màu thiên thanh. Người ta còn gọi hoa yên chi là hoa bông phần. Cho nên người Nam Kỳ mình gọi màu xanh thật nhạt là màu bông phần vậy.

Hòa Phong trầm ngâm:

- Bên Pháp có hoa dương tú cầu (hortensia) màu lam ngọc và hoa lưu ly thảo (myosotis) màu ngọc phỉ thúy (saphir). Những thứ hoa đó anh chỉ được xem

trên sách báo, trong các tấm bưu ảnh thôi. Còn ở xứ mình hoa xanh toàn là hoa dại như hoa bìm bìm này, hoa cỏ dại, hoa rau mác. Hai thứ hoa sau thuộc loại hoa trầm thủy. Cỏ dại mọc từng chùm bên mé xâm xấp nước, lá thuôn dài như lá rau răm, hoa nhỏ cỡ hạt tiêu thôi. Người Tàu cho rằng đó là hoa tinh tinh thủy vì nó có hình ngôi sao xanh. Còn rau mác có hai thứ: thứ trôi từng mảng, từng giề trên mặt nước sông có chùm hoa xanh, trong khi lục bình có màu hoa cà. Rau mác mọc bên mé nước xâm xấp thì không có hoa, cọng của nó dùng để ăn sống, chấm với các nước kho như nước mắm kho, nước thịt kho, nước cá kho.

Khải Thụy cười ngặt:

- Tình yêu vợ thôi thúc anh tìm hiểu về hoa xanh khá phong phú đấy, anh ạ. Nhưng anh quên nhắc tới một loài hoa xanh hiếm quý khác. Đó là một thứ hoa biết nói có cái tên là Lê thị Thúy Hoa sao?

Chàng quẹo qua lối đi đưa ra cổng. Chàng sức nhớ tới hôm qua, trong khi dùng bánh ngọt uống với trà tàu tại trung đường cùng cả nhà, Thúy Hoa tuyên bố là từ đây nàng sẽ may mặc toàn là quần áo đen, áo thì bằng loại hàng lụa mỏng theo những loại hoa xanh. Thảo nào mà anh rể chàng mới sửa sang lại dàn hoa bìm bìm xanh như vậy.

Bến đò kia rồi. Mực nước sông đã rút xuống nhiều. Hai cô Tổ đã có mặt sẵn ở đây rồi. Tổ Thuận mặc chiếc áo dài bằng nylon đúng màu thúy lam in những nút chuồn đò, cổ khoác khăn san tím, che dù reng trắng. Tổ Hiền mặc chiếc áo lụa tằm Duy Xuyên màu hoàng yến, cổ đeo kiềng trơn bằng vàng, tay che dù tía.

Tổ Hiền trách:

- Mãi tới bây giờ, anh mới tới.

Khải Thụy nhìn đồng hồ tay:

- Còn sớm mà. Qua tới bên bên chợ, anh Khải Tường chờ sẵn chúng mình ở đó và sẽ cùng đến quán giải khát.

Tổ Thuận bảo:

- Phim "La Valse dans l'Ombre" này gặt hái cả lu cả bồn nước mắt khán giả. Tôi đã xem hai lần rồi. Thôi, đợi khi rạp chiếu phim lừng danh "La Dame Aux Camélias" do Greta Garbo đóng, tôi sẽ rủ anh Tường cùng đi.

Tổ Hiền bảo chị:

- Em cũng đã xem phim này hai lần rồi đấy chứ. Nhưng hôm nay xem thêm lần thứ ba thì... chẳng chết con muỗi con ruồi nào.

Khải Thụy cười ngặt:

- Anh cũng đã xem phim ấy một lần rồi, nhưng cùng em xem lại thêm một lần nữa thì càng hay chứ sao? Ai chứ Vivien Leigh và Robert Taylor mãi mãi là hai thần tượng của anh.

Đò vừa cặp bến, hành khách trẩy đò vừa lên bờ hết thì cả ba cùng vài hành khách đang đợi đò lần lượt bước xuống đò. Khi đò tách bến, Khải Thụy cất giọng lên cao:

Hồ ơi...

Giận em làm lỡ chuyến đò

Ngặt anh còn nhớ giọng hò ní non.

Mọi người trên đò cười ồn lên và vỗ tay tán thưởng. Tổ Hiền mắng:

- Anh quá cao hứng đấy nhé? Bạ đâu hò đó, không sợ bà con cô bác ở đây quở hay sao? Anh làm em quê quá đi thôi!

Một mục đàn bà sồn sồn bảo:

- Ổ đây toàn là bà con chòm xóm với nhau. Tụi này mỗi khi nổi hứng vẫn hò cho nhau nghe. Cô không biết đâu, cậu Thụy hồi còn 10 tuổi thường lê la trong xóm nói thơ cho mấy ông già bà lão nghe. Giọng cậu hay lắm, ai cũng thích. Cậu lại ngoan ngoãn nên ai cũng yêu.

Tổ Thuận tán thành:

- Đúng vậy, giọng của Thụy thanh thanh và ấm áp, lảnh lót thật dài.

Một ông già tuổi ngoại lục tuần thương mến nhìn Khải Thụy:

- Cháu Thụy mà biết ca Vọng Cổ, hát nhạc cải lương thì Út Trà Ôn và Bảy Cao phải thất nghiệp.

Một chị đàn bà có khuôn mặt thật lẳng, liếc xéo Khải Thụy, miệng cười chum chim, cặp mắt ướt rượt:

- Hò thêm nữa đi cậu. Bà con ở đây hâm mộ giọng hò của một kẻ tân học như cậu lắm đó.

Khải Thụy lại cất cao giọng thanh và mỏng, nhưng dẻo như bánh bột nếp:

Ai ôi, chớ cấm tôi hò

Cấm gió thổi mạnh đưa đò qua sông.



Mọi người vỗ tay huyên náo và nồng nhiệt hơn. Tổ Hiền cười đỏ mặt, lòng hây hây niềm thích thú rạo rực. Nàng chỉ biết thầm rửa:

- Đồ quý đồ yêu gì đâu ấy! Lại giờ giọng khỏe cạnh với tôi rồi.

Tổ Hiền âm yếm nhìn người yêu nghi thâm. Bây giờ chàng tiến bộ lắm rồi. Hôm qua, chàng dám áp tằm ngực đầy đặn của chàng lên ngực tôi, dán chặt người chàng lên người. Vòng tay chàng như trăn quấn chặt vòng eo của tôi, môi chàng xoắn chặt vào môi tôi kéo dài cái hôn nồng cháy bất tận. Tôi không ngăn cản mà cũng không khuyến khích. Im lặng là biểu đồng tình. Ngực mộng cứng của tôi là ngầm khuyến khích, có phải không nào? Với anh chàng này, tôi không giả bộ đoan trinh rờm, làm ra cái điều cao thượng, ra vẻ con nhà lễ giáo có hạnh kiểm khít khao để giả bộ mắng chàng, để đem lời giáo huấn nghiêm khắc ra làm món trang sức cho mình đâu. Giả bộ như thế tức là tôi phá hỏng một cái gì đẹp để mong manh như cái chén sứ mỏng tanh, hoặc tức là tôi xua đuổi một ánh sương mát mẽ chập chờn.

Đò cặp bến bên thành phố. Khải Tường đang chờ hai cô Tổ và thằng em cưng của mình. Hôm nay chàng diện chiếc áo sơ mi tay cụt bằng vải boussac dệt bằng chỉ xanh rêu lộn với chỉ nâu, quần dài màu beige, đi giày tây đen, nhưng gót và mũi bằng da vàng.

Cả bốn cùng đến khu bán các thức ăn ở khoảng giữa chợ cá và bungalow. Tổ Thuận đòi uống xá xị, Tổ Hiền gọi ly soda chanh đường. Khải Thụy uống nước đá trộn sirop dâu tây. Còn Khải Tường gọi ly bia trộn với trứng gà. Sau đó, chàng bảo em:

- Anh đưa Thuận lên Cái Cam xem đồng cốt và mua dưa gang chín về ăn. Em hãy đưa Hiền đi xem chớp bóng.

Khải Thụy đề nghị:

- Xin hẹn nhau vào 5 giờ chiều tại bungalow. Em xin mời mọi người dùng cơm chiều ở đó, có được không anh? Chúng mình phải về An Thành trước 7 giờ tối để tránh cuộc chạm súng giữa Việt Minh và các lính Liên Hiệp Pháp trong đồn bót có thể xảy ra.

Khải Tường cười, bảo:

- Em khéo lo xa. Vùng mình ở toàn là giáo dân của giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương và giáo dân Hòa Hảo, có Việt Minh nào dám bén mảng tới được?

Tổ Thuận có vẻ không bằng lòng, liếc xéo người yêu:

- Phải lo xa một chút chứ anh. Phòng hỏa hơn là cứu hỏa. Phòng bệnh hơn là trị bệnh. Ông bà ta há chẳng khuyên con cháu như thế hay sao?

Cả hai cặp chia tay. Khải Thụy kêu hai chiếc xe xích lô đạp: một cho Tổ Hiền và một cho mình. Khi cả

hai đến rạp hát Nguyễn Thành Điểm thì phim thời sự vừa khởi đầu chiếu. Khải Thụy mua vé ngồi trên tầng balcon, chứ không ngồi ở dưới orchestre.

Không hẹn, Khải Thụy và Tổ Hiền cùng chung một cảm nghĩ. Chắc Khải Tường và Tổ Thuận nghĩ rằng chúng tôi đưa nhau xem phim cũ trong rạp chiếu bóng là để được tự do tình choàng vai cọ vế và âu yếm hôn nhau trong bóng mờ. Không đâu. Ai lại làm những chuyện tình tứ ấy trong chỗ kém thơ mộng và nóng hực hơi thở khán giả như thế.

Khải Thụy rất thích một cảnh thơ mộng trong phim. Đó là cảnh từng cặp trai gái khiêu vũ nhau trong câu lạc bộ lính tráng, có chong ánh bạch lạp gần giàn nhạc. Giàn nhạc cứ đánh bản “Ce n’est Qu’Un Aurevoir” nhưng được đổi ra thể điệu valse. Cứ mỗi khi cuộc trình tấu bước qua điệp khúc, một ngọn nến được tắt đi. Ánh sáng dần dần đổi thành ánh lu mờ huyền ảo. Rồi đến khi ngọn nến cuối cùng tắt đi, bóng tối lênh láng khắp vũ sảnh. Tức thì các khung cửa mở rộng để ánh trắng tràn vào. Từng cặp quay cuồng trong bóng mờ êm dịu do sự giao hợp giữa bóng tối và ánh trắng. Chiếc xiêm mông nhẹ của các nữ kỹ sĩ cứ theo temps fort của nhịp ba bay nhẹ lên như những cuộn sương trắng và xoay tròn theo vòng quay. Đây là cảnh mộng của một khoảnh khắc thần tiên trong mùa chinh chiến của câu chuyện phim. Và đó cũng là một dấu ấn êm dịu có thể khơi dậy biết bao hoài cảm trong ấn tượng của Khải Thụy.

Riêng Tổ Hiền thêm được khóc trước một mối tình đẹp, dù là mối tình có cái kết cuộc hạnh phúc hay mối tình thê lương từ đầu chí cuối cũng đều được nàng ngưỡng mộ như nhau. Từ khi yêu Khải Thụy, nàng thêm được khóc. Nhưng khốn nỗi, trong vòng ôm gần bó của chàng, nàng như bị hong chín mềm trong ngọn lửa tình. Cho nên hôm nay, nàng có dịp để khóc, để hạnh phúc với cái tình ý mới, với niềm rung động tuyệt vời của tâm hồn lãng mạn của nàng.

Nhưng mà ai cấm gặp những đoạn phim mùi mẫn, Khải Thụy choàng tay qua Tổ Hiền rồi hôn lên tóc nàng? Nhưng họ không dám hôn miệng nhau. Chàng thì thầm:

- Cưng của anh! Em khóc đó hả?

Nàng thì thầm, giọng ướm sưng nước mắt:

- Tuyệt quá! Phải không Thụy của em? Phải không con mèo đực của em?

Khải Thụy không hiểu nàng muốn nói cái gì tuyệt đây? Cảnh trong phim hay cảnh âu yếm nhau trong rạp chiếu bóng? Hay một ý tưởng kỳ diệu nào chợt đến nàng? Trên màn ảnh, Robert Taylor hiện thân là một chàng sĩ quan hào hùng tình tứ, còn Vivien Leigh hiện thân là chân dung một nàng thơ kiêu nhược, thướt tha.



Thiên diễm tình lệ sử do họ đóng biến họ thành thần tượng tình yêu của lớp thanh niên lãng mạn đa cảm đa sầu, đa tình đa tứ, biến thành cái thể xác dễ hôn của chàng và của nàng nhập vào. Cả hai sống theo tình cảm của hai nhân vật trong phim do họ đóng. Cả hai thăng hoa, bay bổng vào trong một cảnh giới kỳ diệu nào không còn liên lạc gì với cái bóng mờ chiêm ngự trong rạp hát nữa.

Khi văng hát, Khải Thụy cùng Tổ Hiền dung dăng dung dè đến bungalow. Chàng chọn chiếc bàn ở ngoài hàng hiên trải vải không thấm nước màu trắng kẻ ô xanh, gọi ly cointreau cho mình và chai limonade cho Tổ Hiền. Chàng hát nho nhỏ bài Ce n’est qu’Un Aurevoir nhưng đổi ra điệu valse khá chậm:

Formons un grand cercle d’amis et donnons-nous la main

Qu’il fera bon se retrouver dans un avenir prochain

Ce n’est qu’un aurevoir, mes frères, ce n’est qu’un aurevoir

Oui, nous nous reverrons, mes frères, ce n’est qu’un aurevoir

Tổ Hiền ngâm ngùi:

- Bản nhạc này hát theo nhịp 4 lại có vẻ trẻ trung, trong nỗi buồn có niềm hy vọng chứa chan, có tiềm lực tươi sáng như ánh lửa sưởi ấm trong đêm đông. Nhưng khi mình đổi nó ra nhịp 3 thành bản valse, tiết điệu của nó sao mà buồn rầu uể oải, không hợp với tuổi trẻ lạc quan đâu nhé.

Khải Thụy bảo:

- Tuổi trẻ đôi khi cũng cần buồn, phải khóc chứ em. Nhất là đối với các cô thiếu nữ có tâm hồn lãng mạn và thơ mộng như em. Mới này đây, em khóc nỉ non trong rạp hát. Khóc như thế thì thú vị phải biết!

Tổ Hiền cười, nhưng cặp mắt sáng mọng nước mắt:

- Đồ quý! Nhưng anh có khóc không?

Khải Thụy mỉm cười:

- Lần thứ ba này thì không. Nhưng dù anh có khóc ngập lụt thế gian như cơn đại hồng thủy đi nữa thì anh cũng không biến thành cô thiếu nữ lãng mạn được.

Tổ Hiền cười châm chọc:

- Anh là thi sĩ mà lại. Anh có quyền khóc gió than trăng, cười hoa ghẹo nguyệt. Là thi sĩ nghĩa là ru với gió/ Mơ theo trăng và vợ vẫn cùng mây. Xuân Diệu có lý khi sáng tác hai câu thơ tuyệt diệu ấy.

Khải Thụy cười:

- Chị Thúy Hoa của anh cứ bảo anh nên cho xuất bản tập thơ thứ hai. Tuy nhiên chị ấy không quên sửa lại lời thơ của Xuân Diệu: “Là thi sĩ nghĩa là tru với chó”/ “Mơ theo trâu và vợ vẫn cùng heo”.

*

Đưa Tổ Thuận đi bác sĩ xong, Khải Tường đưa nàng ra bến đỗ. Chàng cưỡi xe đi mua bánh kẹo, trà và mấy món đồ chơi dành cho trẻ nít, rồi cho xe chạy về Cầu Lầu thăm Thuần Hoa, bà chị họ góa chồng của chàng và thằng con Khải Vinh của chàng. Thuần Hoa ngoài ba mươi tuổi, thần thái sáng mát và thông minh, nhưng nàng không đẹp. Chính vẻ lịch duyệt, cử chỉ cao sang, cách phục sức và trang điểm thanh lịch của nàng làm nàng đẹp đó thôi. Nhà nàng là một cái biệt thự sơn màu thiên thanh gần chùa Giác Thiên, bên kia Cầu Lầu. Sân nhà nàng bày những chậu sứ Giang Tây tráng men thủy lục hoặc thủy lam trồng những hoa hồng tiêu muối, hoa hortensia, hoa cẩm nhung, hoa mai tứ quý. Trong nhà bày đầy bàn ghế, tủ thờ bằng gỗ trắc nạm xà cừ.

Thuần Hoa lục đục ở sau bếp. Khải Vinh lằm đằm theo bà mẹ nuôi. Khải Tường tăng hắng:

- Có ai ở nhà không?

Tiếng Thuần Hoa lạnh lót:

- Ai vậy? Có phải thằng em báo hại báo đời của tôi đây không?

- Thì chính hần chứ ai?

- Có phải thằng bố mê gái hơn thương yêu con mình, không thèm thăm con mình suốt tuần lễ vừa qua phải không?

- Chính hần đấy.

Thuần Hoa từ bếp dắt bé Khải Vinh bước lên. Thuần Hoa mặc chiếc áo sơ mi tay ngắn bằng xuyên tím rập rờn ánh bạc, chiếc quần sa teng tuyết nhưng đen làm nổi bật màu da trắng như phấn, mịn như cánh hoa ngọc lan của nàng. Cậu bé mừng quýnh, ôm chầm

lấy cha. Khải Tường hôn con vào vạt, tay vỗ mông con bém bép, trước khi tặng quà cho nó. Thuần Hoa bắt đầu tra vấn:

- Chiều thứ bảy vừa rồi, ai dắt cô gái đẹp mặc áo bằng cẩm nhung màu hường tươi vào bungalow vậy?

Khải Tường long lanh ánh mắt:

- Thì cũng chính hần.

Thuần Hoa vẫn nở nụ cười dí dỏm trên đôi môi tô son màu hường hạt lựu:

- Ai đi qua tiệm may mụ Thuần Hoa này, chỉ ngó dáo dác rồi không chịu dờn gót ngọc vào thăm chị hần, để coi chị hần sống chết ra sao? Ai xử tệ dữ vậy?

Khải Tường vỗ vai người chị họ tương đắc của mình:

- Dạ thưa chị, thì cũng chính hần, chứ ai trồng khoai đất này?

Chàng lại ôm lưng con hôn lấy hôn để làm thẳng bé nhột, cười sảng sặc. Thuần Hoa la lên:

- Coi chừng ngộp hơi thẳng nhỏ. Ngưu đầu mã diện gì đâu ấy! Bộ em muốn bóp nghiền thẳng bé để cho nó gãy xương hay sao?

Khải Vinh nhông nhèo:

- Ba chờ con đi mô-tô đi ba.

Thuần Hoa kéo nó vào lòng:

- Không được vùi vĩnh. Sang năm, ba con mới có thể chờ con đi mô-tô.

Khải Tường hôn lên mớ tóc mật của con. Tóc nó thơm mùi dầu eau de Cologne. Nó mặc bộ quần áo lính thủy trắng boong, chân đi giày da xanh. Chàng hỏi thăm sức khỏe của con. Thuần Hoa bảo:

- Tuần rồi nó lên cơn sốt vì mọc răng. Hôm qua nó nổi sảy, chị phải nấu sấm thang cho nó uống. Nay, hôm qua bà Phủ Lầu có dắt cô con gái áp út và nàng dâu trưởng tới đây chơi. Mỗi người tặng cho Khải Vinh một xấp vải sọc khác nhau để chị may quần áo cho cháu.

Khải Tường e dè:

- Chắc họ có ý gì đây?

Thuần Hoa vụt đỏ mặt:

- Chắc chắn là vậy. Họ muốn làm mai chị cho tên Chà-và lai có tiệm hàng tơ lụa ở ngoài chợ. Thằng này dân Tây, theo đạo Thiên Chúa tên là Vincent Kapoor. Má nó trước kia là tớ gái của bà Phủ Lầu. Nhờ bà ta có bóng sắc nên cha thằng Vincent mới cưới về làm vợ. Từ khi bà ta lấy chồng giàu nên bà Phủ coi bà ta như em gái của mình, rồi đồ hô là cả hai có họ hàng với nhau.

Khải Tường bảo:

- Vincent bảnh trai đó chứ. Giống dân Aryen đấy, thông minh nhất thiên hạ, trội hơn dân Do Thái, chị ạ!

Thuần Hoa sa sầm nét mặt, nhưng ánh mắt rạng rỡ như gương soi mặt:

- Đồ quý! Chà-và dù có đẹp trai, nhưng sao... sao ấy!

Nàng bữu môi và nguyệt thẳng em con nhà chú lia lia. Khải Tường có cảm tưởng nàng bắt mắt một cách giả vờ; mà cái giả vờ chẳng khéo léo chút nào. Chàng ôm ờ:

- Sao sao ấy là sao, hờ chị? Chị lấy chồng Chà-và tha hồ mà ăn cà-ri.

Thuần Hoa sịu mặt rất là... kịch:

- Đồ quý! Ai thèm ăn bóc theo kiểu ăn của họ!

Khải Tường nheo mắt:

- Chà-và giàu lắm, chị lấy Vincent tha hồ mà đêm bạc.

Thuần Hoa nhúng vai theo điệu mấy bà đầm:

- Đồ quý! Cứ xúi bậy hoài đi. Dòng họ mình không có cái mà gái lấy chồng dị chủng.

Khải Tường vẫn chưa buông tha:

- Vincent chơi quần vợt giỏi, đánh piano rựa rảng lắm.

Thuần Hoa cười ngất:

- Chị đã nói rồi: em là thứ quý sống, cứ xúi dục chị làm chuyện tào lao gì đâu ấy để làm trò cười cho thiên hạ phải không? Thà chị lấy chồng chèo ghe đồng chùng, chỉ biết chơi đàn kiêu, đàn cò còn đỡ chướng hơn.

Khải Tường giả bộ chán nản:

- Chị này hãy còn u mê ám chướng, khó mà cải hóa, khó mà giúp chị giác ngộ được.

Thuần Hoa quắc mắt:

- Đồ quý! Đừng có hỗn. Chị tát tặc quai hàm bây giờ. Hôm nay, chị có nấu ngót cá đuông để chan lên bún. Em ở lại ăn cơm với chị.

Khải Tường cười:

- Thôi, em xin kiêu. Hôm khác em sẽ ở chơi lâu và sẽ dùng cơm với chị.

Bỗng Thuần Hoa đứng trước tấm gương hình bầu dục nạm trên mặt tủ bằng gỗ cẩm lai, hỏi:

- Tường này, hôm nay em đến đây thấy có gì lạ không?

Khải Tường nhìn quanh quất, rồi giả vờ thất vọng một cách kịch cợt:

- Em có thấy gì lạ đâu?

Thuần Hoa thất vọng một cách bừa bãi:

- Em hãy nhìn mái tóc vừa mới uốn của chị đi. Sum la vạn tượng ời, chàng Oánh-xăng vừa trông thấy phải ngợi khen là chính nhờ mái tóc uốn quăn xuống vai, phủ cả chiếc gáy và phè cánh quạt hai bên mà chị giống Hoa hậu Thu Trang đăng ảnh trên đặc san xuân của tạp chí Sài Gòn Mới. Anh ta còn nói nếu chị để tóc

dài rối búi lên đỉnh đầu và giắt hoa lài thì chị sẽ giống như Hoa khôi Win Min Tan của xứ Miến Điện. Cô này có đóng chung phim Hoa Kỳ "La Flamme Pourpre" với tài tử Gregory Peck, chắc em còn nhớ?

Khải Tường nhìn đăm đăm mục chị họ:

- Hình như anh ta bảo mái tóc này vì uốn nóng nên cháy ở chót đuôi. Bởi đó, anh ta trông chị giống cô đào mặt rỗ Mỹ Giàu của gánh cá kèo Tân Tân.

Thuần Hoa hăm he:

- Có thật không? Để tao hỏi hần, nếu đúng như mày nói thì tao sẽ xử lăng trì hần cho mày xem.

Rồi chàng xoay người, dợm bước đi:

- Em cũng tìm hỏi anh ta có quả thật anh ta khen chị khi thì giống Hoa hậu Thu Trang, khi thì giống Hoa khôi Win Min Tan không?

Thuần Hoa tái mặt:

- Sa-tăng quỉ dữ ời, mày đi đâu, hả thằng ôn dịch kia? Giê-su-ma, lạy Chúa tôi, thằng này điên rồi! Mày định bôi tro trát trấu lên mặt tao đấy hả? Bộ mày muốn giết tao không giáo không gươm hay sao?

Chàng dừng bước lại, cười ha hả, mặt tỏ vẻ đắc chí lắm.

Thuần Hoa rửa sả thẳng em họ mặt trơ trán bóng của mình dăm ba câu nữa, đoạn nàng lấy cái giỏ tre chắt vào đó một con khô cá sủu nặng hơn một kí, một cân mứt hột sen, một kí bánh phồng tôm, một trái bí đao to cỡ bắp chân. Nàng phen nân:

- Em út thời buổi này bạc bẽo một cách đáng ghét. Trọn hai tuần nay, con Thiều, thằng Thụy có dịp đi dâng hương ở chùa Giác Thiên mà có chịu dờn gót ngọc tới đây uống một tách trà, ăn miếng mứt đậu. Còn vợ chồng con Thúy Hoa từ hôm về cồn nghỉ hè, chỉ lại đây chơi có một buổi, nhưng không chịu dùng cơm trưa ở đây. Á nào, cậu nào hể vừa đến đây chưa tàn nửa cây nhang là bưng bả kiêu ra về. Nghe nói, con Thiều chịu cho má thằng Tường Phụng cầm trâu cầm cau đi cười nó cho thằng Phụng. Có đúng vậy không?

- Dạ, đúng vậy chị ạ.

Thuần Hoa hờn hờ:

- Mốt, tao đắc Khải Vinh qua chơi bên cồn, coi sự thể ra sao? Thằng Phụng rồi ra sẽ ăn nên làm ra cho mà xem.

Khải Tường mim cười:

- Sao chị chậm... tiền vậy. Anh ấy ăn nên làm ra từ khuya rồi. Anh chàng Chà-và lai Vincent cũng vậy.

Thuần Hoa rửa:

- Cái thứ ôn dịch gì đâu ấy! Nó mong tôi lấy chồng ngoại quốc để chị em nó tha hồ mà nhạo báng, mỉa mai tôi. Nói thể mà nghe được.

Khải Tường trêu:

- Sao lại không được? Chị ở góa quá lâu, cần tìm



nơi vững vàng mà nương tựa. Vincent cũng góa vợ. Tuy là đã có vợ đảm, nhưng anh ta không nhiễm văn hóa Ấn Độ lẫn văn hóa Âu Tây mà nhiễm văn hóa xứ mẹ. Anh ta nhờ học trường Tây nên nói tiếng Tây và luôn cả tiếng Anh như gió.

Khải Tường ôm chặt lấy con, hôn ngấu nghiêng làm thằng bé dấy dựa, hai tay quờ quạng chơi với trong không khí. Thuần Hoa thét:

- Thằng Tường này điên thật rồi. Hôn hít như thế này làm sứt thịt thằng bé chứ không chơi đâu.

- Em nhớ nó quá. Tuần lễ vừa rồi, không đến thăm nó, em cảm thấy như bị bào buốt ruột gan. Hay là em dẫn nó đi ăn mì, được không chị?

Thuần Hoa lại la:

- Thôi đi, cho tao can. Cháu mới vừa ăn cháo thịt xong.

- Vậy em về đây.

Và chàng dắt xe mô tô ra ngoài cổng, rồ máy và phóng một hơi ra chợ tỉnh.

Hôm qua, Tổ Thuận bảo rằng kinh nguyệt nàng ra sớm, nàng cần phải đi bác sĩ khám bệnh. Chàng không hề biết nàng muốn khám xem nàng có thể thai nghén và sinh nở được không? Riêng chàng, rồi ra chàng phải thú thật về đứa con riêng của mình. Chắc bà Tám Giỏi chưa tiết lộ chuyện riêng tư của chàng cho nàng rõ. Nhưng dù sao chàng cũng phải phòng lo ngại. Nếu nàng hẹp hòi, không chịu chấp nhận cảnh mẹ ghé con chồng thì sao đây?

Khi xe chạy tới Miếu Quốc Công thì Khải Tường thấy gánh hát Tinh Đầu đã về đó trình diễn. Chàng ngừng xe lại ngó vào vương sân bên hông của miếu, nơi chưng bày những tấm áp phích bằng vải vẽ nước sơn. Một thằng bé đứng trước cửa miếu chặn chàng lại, dúi vào chàng tấm chương trình. Chàng xếp tờ giấy màu hồng đào in chữ lem nhem lại, dúi vào túi áo. Cảm

thấy khát nước, chàng ghé lại cái quán nhậu áp vào mặt tiền chạm chữ Thọ theo lối triện của miếu. Quán có căng vải lều che nắng cho mấy chiếc bàn lộ thiên, chờ khi tắt nắng mới cuốn đi. Khải Tường kêu một chai bia hiệu Trái Thơm và đĩa đậu phụng rang. Vừa nhâm nhi bia, chàng tần mẩn mở tấm chương trình ra xem thì thấy đêm nay gánh Tinh Đầu diễn tuồng Kim Vân Kiều. Hai tấm ảnh của cô đào chánh Tú Loan và anh kép chánh Quốc Phương in song song nhau kèm theo hàng chữ: Đôi uyên ương nghệ sĩ Tú Loan và Quốc Phương sẽ làm sống lại danh kỹ Vương Thúy Kiều và chàng thư sinh tao nhã Thúc Sinh. Ủa, thì ra cô đào Tú Loan gốc người tỉnh Vĩnh Long này không còn sống chung với ông anh rể cũ của chàng để ôm cầm sang thuyền khác rồi hay sao?

Ở bàn bên cạnh có cặp vợ chồng xồn xồn vừa ăn bánh hỏi thịt nướng vừa nhậu bia. Họ oang oang bàn tán về gánh hát Tinh Đầu. Ông chồng bảo:

- Cô đào Tú Loan này ca hết ngọt rồi, hơi hám giảm sút thấy rõ. Mặt cô ta già chất, má thon, lưỡng quyền cao, đóng vai Vương Bà hoặc bà vải Giác Duyên đúng hơn vai Thúy Kiều.

Mụ vợ rành rẽ:

- Mình không biết gốc ngọn gì cả. Em nghe nói khi bỏ gánh Ngọc Tỷ, cô ta gá nghĩa với thầy giáo Lê Tấn Cương. Chừng hai năm sau, cô ta ngoại tình lung tung vì ngựa quen đường cũ. Thầy giáo Cương râu lẩm, đậm ra hút thuốc phiện. Cô ta xách gói theo anh kép Quốc Phương này. Anh ta xuất thân là bạn chèo ghe, nhờ có cái mã đẹp trai và giọng ca mùi mẫn thâm xương nên được cô ta rèn luyện làm kép chánh. Em chẳng biết cặp vợ già chồng trẻ này rồi sẽ sao.

*

* *

Thiều Hoa tay xách bình trà lớn, tay xách chiếc giỏ tre đựng bánh mì, thịt xá xíu được gói trong lớp lá chuối tươi, cùng ớt và dưa chua được gói trong lá sen tươi, chai xì dầu. Nàng men theo lối mòn bước qua vùng cỏ hoang và lùm bụi hoang để đến sở rầy vừa mới khai hai khúc mương. Tường Phụng đã xong công việc trong ngày và ngồi đợi nàng trước căn chòi ở cuối rầy.

Thiều Hoa cứ men theo lối mòn uốn éo ruột dê; mỗi bước đi như vắng tiếng chuông chiều hồn thời quá khứ. Tai nàng còn văng vẳng lời xỏ lá của người hôn phu cũ:

- Em không giỏi quyền biến, không quán xuyến trong việc sinh nhai. Anh yêu em, nhưng anh phải nghĩ tới tương lai của mình nữa chứ. Mà tương lai em dành

cho anh là gì nếu không là một gia cảnh thuộc hạng trung lưu cấp thấp; vợ lẫn chồng phải dè sẻn rong việc tiêu pha. Chỉ bằng anh kết hôn với cô Ngọc Yến. Anh sẽ có tiền của, ruộng vườn. Hai ta sẽ đàn dít nhau trong cuộc ngoại hôn, sau lưng cô vợ của anh. Em mãi mãi là người tình bất hủ của anh. Người đàn ông nào cũng nịch ái người tình hơn người vợ. Em cứ an tâm. Lúc đó, Thiệu Hoa phải dằn lòng lắm mới ngăn được lời phản đối khiếm nhã đối với kẻ đào mỏ đốn mạt kia. Và giờ đây, không hiểu tại sao nàng cũng lại nhớ luôn những năm nàng trải qua cuộc đời làm vợ của một tên giáo viên vốn chủ trương cảnh chồng chúa vợ tôi. Luôn luôn hấn bắt ne bắt nạt nàng, coi nàng như cô tớ gái, bắt nàng phải phục dịch, săn sóc hấn như phụng sự một tên bạo chúa. Hễ gặp lúc giận dữ, hấn gọi nàng là con ngu si ngốc nghếch, con quỉ tóc đỏ. Đó là không kể lúc say rượu, hấn túm lấy nàng tát lấy tát để. Và rồi khi say mê cô đào Tú Loan, hấn càng hành hạ nàng hơn, để khi hấn xuống lên cuộc ly dị là nàng phải nghe theo để tránh khỏi con thịnh nộ của hấn. Sợ hãi, mặc cảm biến nàng thành kẻ ngu ngốc đại khờ. Cho nên nàng đành phải ra tòa nhận hết lỗi lầm của nàng trong cuộc hôn nhân và nhờ đó hấn khỏi phải cấp dưỡng tiền bạc cho nàng sau khi cả hai ly dị nhau.

Nắng vàng sẫm dần. Thiệu Hoa vừa bước đi về phía sở rầy vừa cứ miên man suy nghĩ những mẫu chuyện rời rạc xảy ra trong tuần vừa qua. Khải Tường đã cho cả nhà biết mình sẽ cưới Tổ Thuận trong dịp cận Tết sắp tới trước khuôn mặt lạnh tanh của Thúy Hoa. Cô ta không muốn anh mình cưới một người đàn bà đã trải qua một đời chồng. Hòa Phong trong lúc đầu gối tay áp với vợ, can gián:

- Vợ yêu của anh ơi, người đàn bà lang chạ thì có lỗi với chồng nếu y thị có lòng dơ dạ chuột, lòng thỏ dạ chồn. Nhưng chị Tổ Thuận lại khác hơn, đáng thương hơn, đáng hưởng hạnh phúc về sau. Hơn nữa, người đàn bà nào có trải qua chuyện vợ chồng giao hợp thì khác nào cây đàn được khảy thường xuyên, tiếng đàn càng thanh tao ngọt lịm.

Bao giờ cũng vậy, lời can gián của Hòa Phong cũng làm mềm tấm lòng cứng cỏi bởi mang nặng giáo điều và sự phân chia giai cấp của vợ. Nếu Thiệu Hoa mà giờ giọng khuyên lơn cô ta thì đó có khác nào rót gáo dầu vào đồng lửa, ngọn lửa sẽ bốc cao lây lừng thêm, đám cháy sẽ lan rộng hơn.

Vận sự thứ hai là Tường Phụng tìm cho Thúy Hoa hai chậu hoa dương tú cầu xanh, một chậu hoa yên chi màu lam ngọc. Hòa Phong còn cấy cỏ đay viền theo mé xèo nước để nó trở hoa xanh cho vợ. Chàng còn thả rau mác trong chiếc ao kế đó, có vài cụm rau mác vương lên chùm hoa thiên thanh. Và Thúy Hoa cũng

đã thêu trên nền đen chiếc áo dài mousseline của mình những bông hoa bím bím xanh như thủy ngọc. Trời ạ, con em tôi vợ vẫn đã đành, còn thằng chồng cưng vợ của nó vì muốn làm đẹp lòng vợ cũng vợ vẫn theo. Nhưng từ khi nghe tiếng đàn Hạ-uy-cầm của Tường Phụng, con em giáo điều của tôi bỏ bớt thành kiến hẹp hòi rằng bất cứ kẻ chân quê, kẻ ít học nào không bao giờ có một khía cạnh thơ mộng, một chút tài hoa riêng ngoài chuyện mưu sinh.

Vận sự thứ ba, Khải Thụy vừa mua chiếc xe Sachs để đi chuyển. Xe này có thể được chở bằng đò dọc qua đây, nếu cô lái đò được trả tiền đò gấp đôi. Tổ Hiện là người được chàng chờ đầu tiên để đi bắc Mỹ Thuận ăn chim quay, ăn hủ tíu Mỹ Tho hoặc hủ tíu Nam Vang.

Vận sự thứ tư, Tường Phụng mua một chiếc hors bord để đi chuyển trên sông rạch. Chàng đã chở nàng xuống lò gạch ở Cái Sơn Bé để ăn giỗ ông ngoại chàng. Nhưng khi cùng chàng dạo trên những con rạch chảy qua vùng cây tràm thủy như cây bần, đám dừa gai, nàng khuyên chàng dừng tam bản, dừng ghe mũi cho có vẻ thơ mộng lặng tràm hơn. Tiếng động cơ của chiếc hors bord có vẻ khoe khoang và hỗn xược thể nào ấy và nhất là gây chú ý cho dân quê. Và khi nghe tiếng động cơ của chiếc thuyền máy kia, họ sẽ biết cả hai tìm những khúc rạch chảy giữa rừng lau bãi sậy để tình tự với nhau.

Chiều nay, bà Tám Giỏi đi dâng hương ở chùa Giác Thiên tại Cầu Lầu và ở lại đó để sáng mai dọn cỗ cho chùa, coi như làm công quả. Tổ Thuận và Tổ Hiện thay thế bà coi sóc nhà cửa. Còn đảng nhà Thiệu Hoa, đã có Thúy Hoa lo việc bếp núc cho cả nhà.

Suốt ba hôm nay, Tường Phụng cần mẫn khai



mương dành cho sở rẫy chiếm bốn công đất của mình. Có hai anh lực điền trong xóm phụ giúp chàng. Bấy giờ họ đã về nhà sau khi nhận tiền công mỗi ngày. Chỉ còn chàng ở đây vừa hút thuốc vừa đợi Thiều Hoa. Vừa khi nàng trở tới, chàng trách:

- Sao em đến trễ vậy?

- Em phải lo miếng ăn thức uống cho anh chứ.

Nàng nhìn chàng chăm chú:

- Mấy hôm nay anh xoay mình trần, mặc quần xà-lông hoạt động ngoài nắng nên đen hồng và sắp thành tượng đồng chứ không chơi.

- Em thích ôm tượng đồng không?

- Không bao giờ. Em chỉ thích ôm một tấm thân đàn ông cứng cáp có thể gọi cho em có cái cảm tưởng mình ôm thân thể cường tráng bằng thịt bằng xương mà thôi.

Chiều xuống êm đềm. Nước từ rạch nhỏ dồn vào mương. Lộp bộp móc mương hẫ hẫ còn ướt. Chung quanh là lau sậy và những mảnh đất hoang. Ngoài xóm xa có tiếng lao xao rồi im bật. Tiếng thùy dương vẫn lao xao bất tuyệt từ trường giang đổ về. Buổi chiều càng trải rộng cái hoang vắng trên cuộc đất dành khai rẫy khai mương. Chim bay từng đàn, in những vết đen lên nền trời gợn mây màu xám trên châu vắn không gây cái ám áp của cảnh hợp đoàn cho người ngắm, mà còn gieo cho họ một cảm giác uể oải trầm buồn. Thiều Hoa có cảm tưởng ánh tà dương lẫn trốn cuối chân trời phương Tây và đây sương xám cùng bóng tối nhờ nhờ dâng lên cao, dần rộng khắp không gian. Rồi chốc nữa đây, bầu trời sẽ thẫm dần, bóng tối sẽ trở thành bóng đêm đen như mực xạ để các vì sao nam ngọc trên da trời màu chàm đậm. Nàng chợt nhớ bài thơ tứ tuyệt của Khải Thụy:

*Xin van tha thiết bóng hoàng hôn
Chờ chờ đau thương trải khắp hồn
Khai quật làm chi ngày tháng cũ
Cùng bao kỷ niệm đã vùi chôn?*

Nàng vụt cười âu yếm nhìn Tường Phụng khi sự nhớ lại rằng đây là một buổi chiều hẹn hò cùng người yêu. Cái tịch liêu trong buổi chiều này lại có một sắc thái khác, một ý nghĩa khác. Tường Phụng vứt tàn thuốc và đi tắm trong ao nước nằm trong đám sậy chưa đốn. Xong, chàng trở về chòi, thân thể ngồn ngồn và tươi mát. Khuôn mặt chàng sáng mát hẳn ra Chàng bảo:

- Em lấy chồng nông phu, có hối tiếc không?

Thiều Hoa cười rất lẳng:

- Chồng nào cũng là đàn ông cả. Tắt đèn rồi thì nhà là cũng như nhà ngói. Nhưng anh có thuộc loại nhà lá đâu.

- Nhưng anh cũng không phải là loại biệt thự, lầu đài chi cả. Chỉ là thứ nhà mái ngói âm dương, vách bỏ kho, cổ lỗ xỉ lăm. Cho nên anh phải là loại đàn ông tốt trồng, mạnh đực mới khỏi phụ lòng đoái hoài của em.

- Chao ơi, chỉ với tôi thôi, anh chàng này gầy thôi lảnh lót. Còn với kẻ khác thì hần lăm lì, mặt như cối đá, miệng khép im im như miệng nghêu, miệng hến, miệng sò.

Cả hai ôm chăm lấy nhau. Chàng dìu nàng đến chiếc vạt tre trái chiếu đậu, hôn nàng ngầu nghiêng. Nàng dề mề khép lại hai rèm mi. Chiếc áo bà ba bằng lụa màu nâu tím như màu trái mùng quăn của nàng chỉ tra nút bóp, chàng giật mạnh, tiếng nút mở bùng bật len vào cơn ngất ngây dào dạt sóng của nàng. Cao xanh hời! Thân thể nàng nuốt nà làm nẩy bật màu da đồng đỏ của chàng. Ngực nàng nhỏ mà xinh, tròn trặn một cách duyên dáng và khả ái. Bụng nàng săn chắc. Nàng nằm có dáng rồng bay, uyển chuyển và thanh thoi. Nàng an ổn nhắm mắt để đón nhận cái bật võ trào dâng của nhựa sống mình. Chàng cứ càn cù, mài miệt, nhúng nhính, uốn lượn, oằn oại trên thân thể nàng. Nàng vận vẹo thân thể để thấp bùng thêm ngọn lửa trên thân xác cả hai. Chiếc vạt tre rên rĩ. Nàng như mê thiếp trong giấc hôn thụy đen sâu. Chàng thì âm ỉ, háo hức dồn dập. Thời khắc trôi qua; bóng chiều bên ngoài mất cái thẫm bóng hơn. Tiếng chim gọi đàn lùi về phương xa hơn. Họ vẫy vùng trong im lặng. Hơi thở chàng nóng dần. Hơi thở nàng thô rít dần. Hồn hên dập dồn. Say sưa ngây ngất. Rồi sau đó, chàng trần mình ra, nằm yên lặng để thả hồn mơ màng trôi lênh đênh trên mây cao.

Bên ngoài chòi, bóng tối bôi xóa hình dáng rặng cây bên kia cánh đồng. Da trời xanh lơ đổi thành màu thiếc lạnh. Chàng cứ nằm trên người nàng như ngất xỉu, như chết đuối. Nàng khẽ vuốt vai, vuốt xuống lưng chàng. Có tiếng muỗi vo ve trong bóng tối. Thiều Hoa bảo:

- Ngồi dậy đi anh. Tối rồi đó.

- Thì mới chạng vạng thôi.

- Để em dọn bánh mì xá xíu cho anh ăn. Anh không đói hay sao?

- Em nhắc anh mới nhớ rằng bụng mình bắt đầu làm reo.

Chàng ngồi dậy, quần xà-rong và đốt ngọn đèn tán chai treo trên cành bưởi gie ra sân chòi. Còn nàng cũng chỉnh đốn áo quần để dọn ăn.

Trên chiếc bàn gỗ thao lao ngoài căn chòi, Thiều Hoa bày bàn bằng mảnh vải không thấm màu đỏ kẻ sọc trắng. Tường Phụng vào chòi lấy chén đĩa, muỗng đũa và ly tách, rửa lại trước khi lau khô. Bánh mì xá xíu khá lạ miệng. Cả hai ăn uống thông thả. Thời khắc cứ dật dứ trôi qua. Thỉnh thoảng họ nhìn nhau, mỉm

cười băng quơ.

Tối hôm đó, Thiều Hoa về tới nhà thì cả nhà còn thức xoa mặt chườm. Nàng hỏi Thúy Hoa:

- Thức khuya thế này, em có định đãi chè cháo gì cho cả nhà không?

Thúy Hoa bảo:

- Chị chưa biết tính em hay sao? Tối nay, trong lúc nghỉ xả hơi, cả nhà sẽ ăn món cháo thịt rắc củ cải bắc thảo.

Thiều Hoa đốt cây hồng lạp cắm trên bệ đặt hộp xà bông thơm để tắm. Nước mát trôi tới đâu làm nàng tỉnh người tới đó. Nước tuôn lên bụng và luồn qua háng nàng, cuốn sạch những mảng nhớp nhúa tuy đã khô đi từ lâu, nhưng vẫn làm da hạ bộ nàng dầy cứng. Rồi nàng mặc bộ quần áo ngủ màu ngọc thạch, lai áo lẫn lai quần đều thêu đục lỗ bằng chỉ trắng.

Khi Thiều Hoa bước ra trung đường thì cuộc chơi mặt chườm tạm ngưng. Thúy Hoa và con Lựu, đứa tớ gái bày bàn và lột vỏ những quả cam Cái Bè bày ra đĩa. Thiều Hoa cau nhẹ cặp mày xinh đẹp của mình:

- Còn hai con cá lóc rọng trong vại và cái giò heo, sao em không đãi cả nhà món cháo cá giò heo?

Thúy Hoa cười xí xóa:

- Em dành cái giò heo cho chị tiềm với thuốc bắc và đậu đen. Còn hai con cá lóc, em dành để chiên và phết bơ Bretel đãi anh Phụng trong bữa ăn trưa mai.

Thiều Hoa không ăn cháo. Nàng về phòng, tai lắng nghe tiếng sóng trộn tiếng thùy dương ngoài bãi sông. Xa xa có tiếng súng lẻ tẻ. Nàng ôn lại những giây phút ái ân vừa qua, lòng ấm áp hẳn lên. Nàng sức nhớ, lời thầy tướng số năm xưa, trước khi nàng lấy chồng:

- Cô có sống mũi thả giọt mật và chiếc cằm vuông. Hậu vận cô rồi sẽ tốt.

Quả thật cuộc đời tôi sẽ là một quyển tiểu thuyết của Delly hay là một quyển Sách Hồng của bà Comtesse de Ségur có cái kết cuộc vuông tròn và hạnh phúc không? Hạnh phúc có buộc tôi phải trả bằng cái giá mắc hơn những giọt nước mắt khóc cho một cuộc đính hôn gãy đổ, một cuộc hôn nhân thất bại không?

Từ hơn tuần nay, Thúy Hoa có vẻ thân thiện với Tường Phụng. Có lẽ cô ta khám phá ra rằng Tường Phụng không phải là người thô lỗ. Mặc dù thích đọc sách, nhưng chàng không bao giờ ăn nói văn hoa với những ngôn từ kiêu cách như những người đã từng đi theo phe kháng chiến rồi trở về thị thành đầu hàng chính phủ Liên Hiệp Pháp. Cứ xem hai dây tủ kính trong căn phòng đọc sách của chàng thì biết cái trình độ đọc sách của chàng như thế nào. Về truyện tàu, chàng chọn bộ Đông Chu Liệt Quốc, Tam Quốc Chí, Thủy Hử, Tây Du Ký. Về văn học cận đại, chàng có toàn bộ các tạp chí Nam Phong, Phong Hóa, Ngày Nay. Về

văn chương cận đại, chàng có toàn bộ các tác phẩm Tự Lực Văn Đoàn, các sách thuộc Phổ Thông Bán Nguyệt San. Chàng cũng sưu tầm các sách sử ký, địa dư, sách viết về phong tục nước nhà cùng các tạp chí viết về lịch sử các cuộc cách mạng của nước Tàu do Nguyễn Nam Thông chủ trương như Trung Quốc Duy Tân, Trung Hoa Dân Quốc, Nhật Nga Chiến Kỳ. Ngoài ra, chàng mua loại sách Học Làm Người như quyển “Đắc Nhân Tâm”, quyển “Quảng Gánh Lo Đi Và Vui Sống”... do Nguyễn Hiến Lê biên soạn. Ngoài ra, chàng còn thỉnh các Kinh Đại Thừa như Kinh Kim Cương, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Viên Giác, Kinh Lăng Già, Kinh Duy-ma-cật. Toàn là những sách bồi bổ cho kiến thức chứ không phải loại sách nhảm nhí dành để giải trí. Chàng còn giữ trong thùng cật-tông các cuốn thơ như “Cung Oán Ngâm Khúc” của Ôn Như Hầu, “Chinh Phụ Ngâm” do Đoàn Thị Điểm dịch, “Kim Vân Kiều” của Nguyễn Du, “Lục Vân Tiên” của Nguyễn Đình Chiểu, “Thi Văn Bình Chú” do Ngô Tất Tố biên soạn, “Kinh Thi” do Tản Đà dịch và chú giải, “Đường Thi” do Trần Trọng Kim dịch, Những quyển này đợi khi chàng sắm thêm một tủ kính khác mới được xếp bày.

Tường Phụng không hề bàn luận việc đọc sách với bất cứ ai nếu đương sự không mở lời hỏi chàng. Nhưng khi Hòa Phong và các cậu em vợ tương lai của chàng gợi chuyện ra, chàng nói chậm rãi, tron tru, lưu loát và đưa ra những nhận xét nếu không sâu sắc thì cũng khả tín khả dung. Chàng trả lời từng câu hỏi của mọi người, không bao giờ đặt câu hỏi với bất cứ ai. Và thú vị quá, chàng lại đọc được các quyển tiểu thuyết khoa học giả tưởng của Jules Verne. Đây là con người từ khi mới lớn không có cơ hội học hành ở nhà trường nên tự học tại gia.

(còn tiếp)



TIN TỨC PHẬT GIÁO

(Trích tin từ BBC, RFA, VOA, Pháp Vân, Pháp Luân, Quảng Đức...)

Câu chuyện về sự tiếp nhận Phật Giáo ở Hoa Kỳ (Hạt Cát dịch)

Điểm sách “Hai Ngàn Năm Hành Trình Về Phương Tây của Phật Giáo” của Tác giả Lawrence Sutin bởi Geoffrey Goble, The Dallas Morning News, Sept 6, 2006

Dallas, TX (USA)- Sept 06,2006- Quyền sách của Lawrence Sutin trình bày sự kiện Phật Giáo được chấp nhận ở thế giới hiện đại Phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ. Nhưng trong quyển sách này đã không có sự thừa nhận lịch sử phát triển truyền thống - một sự phát triển mà trong nhiều trường hợp đã tạo điều kiện cho sự thích ứng đối với môi trường đất nước Hoa Kỳ.

Vấn đề: Phật Giáo một cách chung chung như đã được biết và được thực hành trong quốc gia này đã được điều chỉnh đơn nhất cho phù hợp với tính cách của người Mỹ. Đây là một sự thật đã không được dẫn chứng trong quyển sách của Sutin và đó là những gì mà tác giả cho thấy sự thiếu sót của ông ta.

Quyển sách miêu tả gần như không có Phật tử Á Châu nào khác hơn những người dẫn đầu thành công trong sự nghiệp giảng dạy sinh viên Âu- Mỹ. Thay vào đó, phần lớn công trình chú trọng vào việc diễn dịch về Phật Giáo của các triết gia tên tuổi phương Tây- Hegel, Heidegger và Jung, ví dụ.

Và như thế, quyển sách trình bày một loạt những sự hiểu lầm của Phương Tây và những sai sót trong việc nhìn nhận Phật Giáo. Các sai lầm này vẫn chưa được điều chỉnh và những sai lầm mới tiếp tục nổi lên, cũng như kiến thức của chính tác giả về Phật Pháp bị giới hạn đối với quan kiến tỏ lộ bởi hiện đại quần chúng.

Nếu như là một quyển sách nói về lịch sử sự sai lầm của Phương Tây về Phật Giáo thì đây có thể được kể là một thành công, nhưng trình bày đứt khoát về sự lan truyền của Phật Giáo về Phương Tây thì vẫn chưa được nói đến.

Lịch sử bộ “Tự Điển Bách Khoa Toàn Thư Phật Giáo” Tích Lan (Hạt Cát dịch)

Việc biên soạn một quyển Bách Khoa Toàn Thư Phật Giáo trung bình bằng Anh Ngữ là một trong vài dự án mà Hội Đồng Phật Giáo Tích Lan(Lanka Buddha Mandalaya) chịu trách nhiệm thực hiện được chính phủ Tích Lan phê chuẩn từ năm 1955, trong

chương trình đón mừng kỷ niệm 2500 năm kỷ nguyên Phật Giáo, như truyền thống đã chấp nhận trong những quốc gia Đông Nam Á, nơi Phật Giáo Nguyên Thủy giữ địa vị ưu thế.

Hội Đồng Phật Giáo chỉ định một phân ban chịu trách nhiệm biên soạn bộ Bách Khoa Phật giáo này. Phân ban chỉ định Giáo Sư G.P Malalasekera vào chức vụ Chủ Tịch và Tổng Biên Tập dự án Bách Khoa.

Năm 1956 khi chính phủ Tích Lan thành lập Bộ Văn Hóa, ban điều hành dự án Bách Khoa được chuyển qua Bộ Văn Hóa trong khi Giáo Sư Malalasekera vẫn tiếp tục giữ trách nhiệm Chủ Tịch Ban Hiệu Đỉnh và là Tổng Biên Tập.

Khi Bộ Phật Pháp được thành lập năm 1990 thì ban điều hành dự án Bách khoa trở thành phân bộ của Bộ Phật Giáo thuộc Bộ Phật Pháp.

Khi Bộ Tôn Giáo Tín Ngưỡng được thành lập năm 2005, ban điều hành dự án Bách Khoa Tự Điển lại trở thành một phân ban của Bộ Phận Phật Giáo thuộc bộ Tôn Giáo Tín Ngưỡng.

Phật Giáo bao trùm một địa hạt rộng lớn cả thời gian và không gian. Bộ Bách Khoa Phật Giáo nhắm vào việc công hiến một sự trình bày bao hàm toàn diện Phật Giáo nguyên thủy và sự phát triển đã được hình thành trong suốt một giai đoạn hơn 25 thế kỷ.

Để cho kết quả của dự án được gọi là hoàn chỉnh, nó bao gồm những mục như thông tin về triết lý Phật Giáo và sự phát triển, các câu chuyện về sự truyền bá trải rộng, bảng liệt kê một số nhiều hệ phái và các nhánh phụ, miêu tả các hình thức nghi lễ được tìm thấy tại nhiều quốc gia khác nhau, lịch sử của mỹ thuật, hội họa điêu khắc, âm nhạc, khiêu vũ và kịch nghệ - dưới ảnh hưởng của Phật Giáo tại nhiều quốc gia, chi tiết về các đền đài thánh tích, thắng địa Phật Giáo và các nền văn học liên hệ đến Phật Giáo trong nhiều ngôn ngữ, cổ đại và hiện đại, với nguyên tác hoặc dịch thuật, và tiểu sử của những cá nhân, mà trong bối cảnh Lịch Sử Phật Giáo, đã giữ một vai trò quan trọng tại quốc gia của họ và công hiến cho sự phát triển của văn hóa Phật giáo.

Bộ Bách khoa Phật Giáo này dự định sẽ được hoàn tất trong 8 quyển, mỗi quyển khoảng 800 trang.. Để cho việc in ấn được tiện lợi, Bộ Bách khoa sẽ được phân thành nhiều tập nhỏ, mỗi tập khoảng 200 trang ,

4 tập sẽ vào một quyển.

Tập đầu tiên đã được đưa ra hồi năm 1962 và cho đến hôm nay thì 28 tập đã được hoàn tất. 28 tập đã được biên soạn chứa đựng các chủ đề tài mang tựa đề với các mẫu tự từ A đến S.

Các đề tài sẽ được đưa vào tập 1 của quyển VIII hiện đã hoàn tất. Việc ấn loát tập sách này sẽ được thực hiện trong năm 2006.

Các đề tài cho tập 2, 3, 4 đang được thu thập và hiệu đính cùng lúc. Hy vọng rằng những đề tài trong ba tập cuối thuộc quyển 8 này sẽ chấm dứt trước cuối năm 2007 và ấn loát vào cuối năm 2009

Giáo Sư G.P. Malalasekera, vị Tổng Biên tập tiên phong của Dự án Bách Khoa Toàn Thư Phật Giáo qua đời năm 1973.

Kể từ đó cho đến năm 1987, Dr Sadhamangala Karunaratne, Giáo Sư O.H de A. Wijesekera, Giáo Sư J. D Dheerasesera và Mr Bandula Jayawardhana chịu trách nhiệm Tổng Biên tập.

Vị Tổng Biên Tập hiện nay, Dr. W.G. Weeraratane đảm đương trách nhiệm này trong năm 1987 và vẫn tiếp tục cho đến ngày hôm nay.

Đức Đạt Lai Lạt Ma lại được Hoa Kỳ trao tặng tước hiệu công dân danh dự tối cao - (Hạt Cát dịch)
[14 Sep, 2006 2058hrs ISTIANS]

DHARAMSALA: Vị lãnh đạo tinh thần Tây Tạng, Đức Đạt Lai Lạt Ma, được chính phủ Hoa Kỳ trao tặng phần thưởng công dân danh dự tối cao với Huy Chương Vàng Danh Dự, căn cứ theo một đạo luật được thông qua bởi Hạ Viện.

Một phát ngôn viên của chính phủ lưu vong Tây Tạng đã xác nhận hôm thứ Năm 14 tháng 09, 2006 tại Himachal Pradesh

Giải thưởng nhằm tán dương Ngài về sự tích cực trong vấn đề dung hòa tôn giáo, bất bạo động và nhân quyền trên khắp thế giới, và nỗ lực của Ngài trong việc tìm kiếm một giải pháp hòa bình cho vấn đề Tây Tạng qua đàm phán với các nhà lãnh đạo Trung Quốc, phát ngôn viên chính phủ lưu vong Tây Tạng cho biết như trên.

Ông nói “Đạo luật được thành viên lưỡng đảng thuộc Thượng và Hạ Viện quốc hội ủng hộ với số phiếu 387, hơn 2/3.”

Lodi Gyaltsen Gyari, đại diện đặc biệt của Ngài Đạt Lai Lạt Ma nói “ Là một người Tây Tạng, tôi cảm động sâu sắc vì nghĩa cử này của Quốc Hội Hoa Kỳ. Cùng với tước hiệu công dân danh dự mà gần đây chính phủ Canada đã trao tặng cho Ngài, phần thưởng này là một sự biểu lộ về việc ngưỡng mộ và tán thán cống hiến của Ngài trong việc thiết lập một thế giới

khoean hòa hơn”.

Những người trước kia đã nhận được loại Huy Chương vàng danh dự này gồm có George Washington, Đức Giáo Hoàng John Paul II và các nhà đoạt giải nobel hòa bình như Nelson Mandela và Elie Wiesel.

Hạ Nghị Viện Hoa Kỳ đã thông qua đạo luật trên nghị bản của Thượng Viện với sự ủng hộ của đa số.

Đức Đạt Lai Lạt Ma đã đến California hôm thứ Hai để tham dự một hội nghị hòa bình vào cuối tuần này và sau đó sẽ đi New York

Trong tháng tới Ngài sẽ đến Washing Ton DC.

Dianne Feinstein, một thành viên Quốc Hội thuộc đảng Dân Chủ nói “Đức Đạt Lai Lạt Ma xứng đáng nhận lãnh Huy Chương Danh Dự này. Ngài là một trong những vị lãnh đạo tôn giáo vĩ đại nhất, đã sử dụng lòng từ bi, can đảm và sức thuyết phục như là những dụng cụ dành cho việc khai phá một con đường cho hòa bình. Trong nửa thế kỷ qua, Ngài đã cật lực đấu tranh cho cuộc sống tốt đẹp hơn của người dân Tây Tạng. Trong công việc này, Ngài đã là một ánh sáng đối với tất cả những cuộc đấu tranh cho tự do vòng quanh thế giới.

Một cái tang chung cho Phật Giáo Thế Giới : Ngài K. Sri Dhammananda đã viên tịch - (Hạt Cát dịch)
Friday September 1, 2006

Petalang, Jaya: Vị Tăng Trưởng, lãnh đạo tinh thần tối cao của Phật Giáo Mã Lai và Tân Gia Ba, Trưởng Lão K.Sri Dhammananda đã viên tịch tại Trung Tâm Y Tế Subang Jaya, Malaysia lúc 12.42 pm ngày thứ Năm 31 tháng 08, 2006, hưởng thọ 87 tuổi với 66 năm hạ lạc.

Những ai muốn thăm viếng đánh lễ Ngài lần cuối cùng có thể đến Tu Viện Maha Vihara tại Brickfields, Kuala Lumpur cho đến 2.00 pm ngày Chủ Nhật.

Một buổi lễ diếu tang sẽ được tổ chức vào lúc 1:00 pm Chủ Nhật 03 tháng 09 và kim quan sẽ được di chuyển đến Nirvana Memorial Park ở Semenyih vào lúc 3 giờ chiều.

Tín chúng được khuyến là nên dùng phương tiện giao thông công cộng và không nên gửi vòng hoa phúng điếu trong thời gian cử hành tang lễ. Được kính trọng bởi Phật tử và kể cả những người không phải Phật tử, Ngài Dhammananda đã viết trên 47 quyển sách về Phật Pháp đã được phổ biến khắp thế giới và được dịch ra nhiều ngôn ngữ khác nhau.

Chủ tịch chùa Maha Vihara, Ông Sarath W. Sirende miêu tả Ngài Dhammananda như một người trí tuệ và chu đáo, người liên hệ tốt đẹp với cả giới già lẫn trẻ.

Tổng Thống Tích Lan: Sự ra đi của Ngài Dhammananda là một mất mát lớn lao.

Bernama, September 3, 2006

KUALA LUMPUR, Malaysia --Tổng Thống Tích Lan, Mahinda Rajapaksa trong bài diếu văn được đọc bởi Thủ Tướng Ratnasiri Wickranamayake nói rằng sự ra đi của Đức Tăng Thống Mã Lai và Tân Gia Ba, Ngài TS Đại Trưởng Lão K. Sri Dhammananda là một mất mát lớn lao, không chỉ cho dân chúng Tích Lan và Mã Lai mà còn cho khắp cả thế giới.

Ông Rajapaksa nói : “Ngài đã dâng hiến toàn bộ cuộc đời cho Phật Giáo”

Hầu hết các quyển sách của Ngài đã được dịch ra 16 ngôn ngữ khác nhau để đáp ứng nhu cầu cho tín đồ trong nhiều quốc độ khác nhau kể cả Russian, Quan Thoại và những ngôn ngữ khác.

Ngài Dhammananda cho thấy sức mạnh tinh thần trong thiên hướng của ngài trong việc xiển dương Phật giáo trên toàn thế giới”, Ông Tổng Thống đã nói như trên trong bài diếu văn được đọc bởi Thủ Tướng trong buổi lễ diếu tang và nghi lễ cuối cùng ở hội trường Asoka thuộc Tu Viện Maha Vihara, Brickfield hôm Chủ Nhật trước giờ trà tỷ.

Ông nói “Trong việc hòa hợp tôn giáo, Ngài Dhammananda được ví như một bậc Như Lai - The Thus-đến đi như thế”. Ngài hiện vẫn là Chủ tịch Hội Đồng Tư Vấn Tôn Giáo cho Phật Giáo, Ki Tô giáo, Hồi giáo, Ấn Giáo và đạo Sikh.

Trước đó, Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ và Chính Quyền Địa Phương Datuk Seri Ong Ka Ting, người đại diện chính quyền Mã Lai, nói rằng trong suốt cuộc đời, những bài pháp của Ngài đã đẩy mạnh hòa bình dung hợp giữa những con người với nhau bất kể là tôn giáo hay tín ngưỡng nào.

Ông cũng nói rằng Ngài Dhammananda là động cơ chính thúc đẩy việc am hiểu Phật Giáo tại Mã Lai và Tân Gia Ba cũng như trên toàn thế giới.

Ông Ong Ka Ting nói “Ngài đã ra đi hôm nay nhưng những lời giảng dạy của Ngài vẫn sẽ dẫn dắt cho chúng ta trong suốt cuộc đời, Ngài đã cống hiến quá đầy đủ cho hạnh phúc của đất nước này”.

Sanh ngày 18 tháng Ba năm 1919 tại Kirinde, Mata-ra thuộc miền nam Tích Lan. Ngài đã được gửi đến Mã Lai năm 1952 trong vai trò một vị tu sĩ thường trú để dẫn dắt Cộng đồng Phật giáo Sinhalese.

Trong khi đó, Chủ tịch Hội Phật Giáo Mã Lai, Sik Jit Heng nói ba tháng trước khi viên tịch, Ngài đã cho viết quyển sách cuối cùng trong đời “Đức Phật ở đâu”.

Hai ngày trước chúng tôi đã cho in khoảng 15,000 phiên bản của quyển sách và nó sẽ được phân phát

miễn phí cho tín chúng.

Sau ba giờ diếu tang và cử hành nghi lễ cuối cùng, kim quan của Ngài Dhammananda đã được di chuyển đến Nirvana Memorial Park để trà tỷ.

Khoảng 10,000 người đã đến viếng thăm Ngài lần cuối cùng.

Hòa thượng Thích Quảng Độ, Viện trưởng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất vừa được một tổ chức nhân quyền Na Uy trao tặng giải “Người Bảo vệ Nhân quyền Việt Nam 2006”

Radio Free Asia (RFA) - 21-9-2006

Sáng hội Thorolf Rafto được thành lập theo tên vị giáo sư người Na Uy để tri ân và tiếp tục công trình mà ông suốt đời theo đuổi là cứu giúp những người bị đàn áp, khủng bố, đe dọa.

Giải thưởng Rafto đã từng trao cho 4 nhân vật quốc tế và sau đó họ đều được trao giải Nobel Hòa bình. Đó là bà Aung San Suu Kyi của Miến Điện, ông Jose Ramos-Horta của Đông Timor, ông Kim Dae-jung của Nam Hàn và bà Shirin Ebadi của Iran.

Sáng hội Thorolf Rafto trao giải năm nay cho hòa thượng Quảng Độ, 77 tuổi, do những hoạt động của Ngài liên tục trong nhiều năm qua và hiện còn phải chịu cảnh quản chế.

Giải thưởng sẽ được trao tặng vào ngày mùng 4 tháng Mười Một tới tại thành phố Bergen của Na Uy.

Thông cáo báo chí của Sáng hội Rafto

The Rafto Foundation

Menneskerettighetenes plass 1
NO-5007 BERGEN, NORWAY

Tel: +47 55 21 09 50

email: secretariat@rafto.no

web: www.rafto.no

PRESS RELEASE

Giải Rafto năm 2006 trao cho Người Bảo vệ Nhân quyền Việt Nam

Hội đồng chỉ đạo Quỹ tài trợ Rafto quyết định tặng thưởng năm 2006 Giải Tưởng niệm Giáo sư Thorolf Rafto cho một trong những người Việt Nam lỗi lạc nhất đã không ngừng bảo vệ dân chủ, tự do tôn giáo và nhân quyền: Hòa thượng Thích Quảng Độ. Đoạt giải này, vì suốt ba mươi năm qua Hòa thượng dũng cảm và kiên trì chống đối ôn hòa chế độ Cộng sản Việt Nam, và trở thành biểu tượng cho phong trào dân chủ đang bùng lên trên toàn quốc.

Hòa thượng Thích Quảng Độ, một sĩ phu lãnh đạo và là thế lực kết hợp nơi quê hương ngài. Là một Tăng sĩ Phật giáo, học giả và nhà văn, Hòa thượng đem suốt

đời mình phục vụ tận tụy cho công lý thẳng tiến cũng như tiếp nối truyền thống Phật giáo bất bạo động, khoan dung và từ bi.

Thông qua các kiến nghị chính trị, Hòa thượng Thích Quảng Độ mời gọi Nhà cầm quyền tham gia cuộc đối thoại nhằm cải cách dân chủ, tính đa nguyên, tự do tôn giáo, nhân quyền và hòa giải dân tộc. Đây là điều đã tạo nên sức mạnh và phương hướng cho phong trào dân chủ.

Vì sự dân thân này mà Hoà thượng phải trả một giá quá đắt. Tiêu phí mất 25 năm tù đầy và hiện nay, vào năm 77 tuổi, Hòa thượng Thích Quảng Độ vẫn còn bị quản chế. Nhưng cũng từ nơi quản chế ấy, Hòa thượng tiếp tục cuộc đấu tranh. Là Viện trưởng Viện Hóa Đạo của một Giáo hội bị cấm đoán là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Hòa thượng Thích Quảng Độ được quần chúng Phật tử Việt Nam ủng hộ mạnh mẽ.

Hòa thượng cũng được sự hậu thuẫn rộng rãi của những cộng đồng tôn giáo khác và những cựu đảng viên Cộng sản. Hòa thượng đóng vai trò chủ đạo trong công cuộc hòa hợp những nhà ly khai từ miền Bắc đến miền Nam Việt Nam.

Qua cuộc tặng thưởng hôm nay, Quỹ Rafto mong ước nói lên sự hỗ trợ tất cả những người Việt Nam đang đấu tranh để chuyển hóa ôn hòa sang nền dân chủ. Kể từ tháng tư vừa qua, trên 2000 công dân đã ký tên vào những bản kiến nghị “Kêu gọi cho quyền Tự do lập Đảng” và “Tuyên ngôn cho Tự do Dân chủ Việt Nam”. Các bản kiến nghị này đòi hỏi tôn trọng các quyền tự do cơ bản, đa nguyên chính trị, tự do tôn giáo và tự do lập hội.

Đây là lần đầu tiên trong những năm qua có nhiều người ký tên vào các kiến nghị công khai. Những kiến nghị được ký tên trên bình diện rộng rãi, đến từ các Linh mục Công giáo, các Tăng sĩ Phật giáo, cựu tù nhân chính trị, cựu viên chức Cộng sản, cựu đảng viên, giáo sư đại học, giáo viên, y tá, kỹ sư, nhà văn, nhà kinh doanh và nhiều thường dân khác.

Ở Việt Nam, riêng sự kiện ký tên vào các tài liệu như thế là đã chuốc vào thân sự sách nhiễu, bị bắt bớ và nhiều khi bị cầm tù.

Việt Nam phần đầu không ngừng để đạt địa vị chính thống trên trường quốc tế và đệ đơn xin làm thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới. Kinh tế được tự do mở rộng, nhưng đất nước vẫn sống dưới chế độ độc đoán. Nhà nước độc đảng không chấp nhận bất đồng chính kiến hay sự phê phán thông qua cơ quan truyền thông, đảng phái chính trị, tổ chức tôn giáo hoặc các công đoàn, mặc dù Việt Nam đã tham gia ký kết Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị.

Hàng trăm tù nhân chính trị và tù nhân tôn giáo vẫn

còn bị cầm cố. Điều kiện giam giữ tù nhân vi phạm các tiêu chuẩn quốc tế và nhiều bằng chứng cho thấy sự tra tấn và hành hạ người tù. Tù nhân sống cách ly trong những ca sở chật chội, tối tăm, dơ bẩn. Nhiều phúc trình cho biết tù nhân bị đánh, đá, và quát bằng dùi cui điện.

Bất bớ không giấy phép là chuyện thường tình, và chế độ chính trị tạo áp lực lên hệ thống pháp lý. Các bị cáo thường không được luật sư độc lập bảo vệ. Các phiên tòa xử kín, không cho quần chúng và báo chí tham dự, nhiều khi ngăn cấm cả thân nhân bị cáo.

Gần đây, tân Thủ tướng Việt Nam, ông Nguyễn Tấn Dũng, lên tiếng hứa hẹn gia tăng không gian cải cách, nhằm xây dựng một nhà nước pháp quyền và cam kết dân chủ. Ngay lúc này đây, lời hứa hẹn ấy cần thể hiện cụ thể qua hành động.

Quỹ Rafto kêu gọi chính quyền Việt Nam chấm dứt mọi sự tấn công vào giới bất đồng chính kiến và mở ngay cuộc đối thoại cải cách với các nhà dân chủ chống đối, để cùng tham gia hợp tác và tôn trọng nhân quyền, tự do tín ngưỡng và tự do chính trị tại Việt Nam.

Giải Rafto năm 2006 trao tặng thưởng tại Hí viện Quốc gia ở thành phố Bergen ngày thứ bảy 4.11.2006 vào lúc 13 giờ.

Giải Rafto ra đời sau khi Giáo sư Thorolf Rafto mất vào năm 1986, nhằm tri ân công trình dài hơi của Giáo sư đã không ngừng cứu giúp những ai bị đàn áp, khủng bố, và để cho công trình của Giáo sư tiếp tục thể hiện. Mỗi năm, Quỹ Rafto tặng thưởng Giải Tưởng niệm Giáo sư Thorolf Rafto (gọi là Giải Rafto).

Đây là giải nhân quyền giành cho những người có địa vị quốc tế, một số trong những người đoạt giải Rafto, như Aung San Suu Kyi, José Ramos-Horta, Kim Dae-jung và Shirin Ebadi, sau đó lại được lãnh Giải Nobel Hòa bình. Giải Rafto góp phần định hình các tiêu điểm vi phạm nhân quyền và những người hay những cộng đồng cần thiết được thế giới chú tâm.

Năm nay Quỹ Rafto đánh dấu 20 năm hoạt động cho nhân quyền. Nhân dịp này, tất cả các vị đoạt giải Rafto trong quá khứ sẽ được mời đến thành phố Bergen tham dự.

Hội thêm chi tiết xin liên lạc:

Arne Liljedahl Lynngård

(Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo Quỹ tài trợ Rafto)

ĐT: +47 951 52 290; email: arne@bts.no

Hội xin các lời bình luận:

Penelope Faulkner (Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Quyền làm Người Việt Nam) ĐT: +33 611 898 681 hoặc +33 145 983 085. email: pj.faulkner@free.fr

HT Thích Quảng Độ được giải quốc tế

BBC (21-9-06)

Một tổ chức nhân quyền Na Uy, nơi bốn lần tặng thưởng trước cho những người sau đó giành giải Nobel Hòa bình, đã trao giải nhân quyền cho Hòa thượng Thích Quảng Độ.

Quỹ tài trợ Thorolf Rafto đã vinh danh ông Thích Quảng Độ vì đã “dũng cảm và kiên trì chống đối ôn hòa chế độ Cộng sản Việt Nam.”

Thông cáo ngày hôm nay nói Hòa thượng Thích Quảng Độ, Viện trưởng Viện Hóa Đạo của một Giáo hội bị cấm đoán là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, là “biểu tượng cho phong trào dân chủ đang bùng lên trên toàn quốc.”

Vị hòa thượng 77 tuổi này đã trải qua 25 năm trong tù và hiện còn chịu quản thúc ở TP. HCM.

Bốn người từng được Rafto trao giải trước đây đã được giải Nobel Hòa bình sau đó: bà Aung San Suu Kyi, Jose Ramos-Horta của Đông Timor, tổng thống Nam Hàn Kim Dae-Jung và Shirin Ebadi của Iran.

Quỹ này lấy tên của giáo sư người Na Uy Thorolf Rafto và được thành lập năm 1986, với giải thưởng trị giá khoảng 7700 đôla Mỹ.

Lễ trao giải của quỹ Rafto sẽ tiến hành ở Bergen hôm 4-11, và giải thưởng Nobel Hòa bình 2006 sẽ được loan báo hôm 13-10 tại Oslo, Na Uy.

Nhà vận động nhân quyền Penelope Faulkner nói Hòa thượng Thích Quảng Độ nằm trong số các ứng viên cho giải Nobel năm nay.

Thông cáo của quỹ này nói thông qua các kiến nghị chính trị, Hòa thượng Thích Quảng Độ đã “kêu gọi Nhà cầm quyền tham gia cuộc đối thoại nhằm cải cách dân chủ, tính đa nguyên, tự do tôn giáo, nhân quyền và hòa giải dân tộc.”

Quỹ Rafto nói giải thưởng năm nay bày tỏ sự ủng hộ những người Việt đang đấu tranh “để chuyển hóa ôn hòa sang nền dân chủ.”

Quỹ này cũng kêu gọi nhà cầm quyền Việt Nam mở cuộc đối thoại với những nhà dân chủ đối lập.

Quỹ cho hay Hòa thượng Thích Quảng Độ đã nhận được tin Ngài được giải Rafto 2006.

Quỹ nhân quyền Na Uy nói về Việt Nam

BBC (22-9-06)

Tổ chức Nhân quyền Rafto rất có uy tín của Na Uy trao giải thưởng lần thứ 20 cho Hòa thượng Thích Quảng Độ để “thúc đẩy phong trào dân chủ và các quyền dân sự” ở Việt Nam

Ông Arne Liljedahl Lynngard, Trưởng ban Điều hành Quỹ Rafto nói kể từ tháng Tư năm nay, Tổ chức ghi nhận có “một phong trào quyền dân sự gia tăng ở

Việt Nam”.

Ông Lynngard cũng cho rằng việc trao giải thưởng cho nhà sư Phật Giáo của Việt Nam vào thời điểm trước Hội nghị Thượng đỉnh APEC ở Hà Nội cuối năm nay sẽ khiến các nhà lãnh đạo thế giới “tập trung hơn vào tình hình nhân quyền và dân chủ” tại Việt Nam.

Trả lời phỏng vấn BBC Tiếng Việt từ Luân Đôn, ông Lynngard trước hết giải thích giải thưởng Rafto là gì:

Ông Arne Liljedahl Lynngard: Giải thưởng Rafto là giải thưởng về quyền con người và được đặt theo tên giáo sư người Na Uy Thorolf Rafto. Sinh thời, khi còn Chiến Tranh Lạnh, ông hoạt động mạnh mẽ để ủng hộ các nhà bất đồng chính kiến ở Đông Âu. Và Quỹ mang tên Rafto Foundation đã được thành lập năm 1987, sau khi ông mất được một năm.

Kể từ đó, chúng tôi đã trao các giải thưởng nhân quyền hàng năm mang tên Giải thưởng Tưởng niệm Giáo sư Thorolf Rafto. Chúng tôi đặc biệt chú ý đến các chế độ toàn trị và độc đoán ở châu Âu và châu Á, và cả châu Phi nữa. Đây là lần thứ hai mươi chúng tôi trao giải.

BBC: Ông có thể nói rõ hơn về quyết định đằng sau giải giành cho Hòa thượng Thích Quảng Độ của Việt Nam?

Chúng tôi đã theo dõi tình hình tại Việt Nam và nhận thấy rằng từ tháng Tư năm nay có một phong trào vì các quyền dân sự đang lớn mạnh. Bằng việc trao giải cho Hòa thượng Thích Quảng Độ, chúng tôi muốn thúc đẩy phong trào dân chủ ở Việt Nam. Tất nhiên, Hòa thượng Thích Quảng Độ là một biểu tượng rất quan trọng cho tất cả những ai ở Việt Nam tin vào dân chủ và sự tôn trọng nhân quyền. Ngài đã đem cả cuộc đời cho cuộc đấu tranh đó, và chúng tôi muốn tôn vinh ngài bằng giải Nhân quyền của chúng tôi.

Một số nhân vật được giải Rafto trước đây sau đó đã được trao giải Nobel Hòa bình. Vậy ông có nghĩ rằng Hòa thượng Thích Quảng Độ có nhiều khả năng là một ứng viên mạnh để nhận Nobel Hòa bình?

Điều rõ ràng đối với tôi là ngài có thể nhận giải Nobel Hòa bình nhưng tôi khó có thể nói rằng ngài có được trong năm nay.

Hòa thượng là một ứng viên nhưng Hội đồng trao giải Nobel có quyết định riêng của họ và đã bốn lần họ trao giải cho người trước đó được giải Rafto.

Chế độ ở Việt Nam cần phải cải tổ và cần phải có một xã hội đa nguyên ở Việt Nam.

Tôi hy vọng...điều rất thú vị là hãy xem xem liệu Nobel Hòa bình năm nay có nhắm vào Việt Nam hay không vì động lực của tình hình tại Việt Nam vào lúc

này. Điều rất quan trọng là cộng đồng quốc tế ủng hộ những người dám nêu cao tiếng nói của họ.

Họ mệt mỏi bởi thiếu tự do ngôn luận và quyền tham dự việc nước. Họ muốn chế độ đa nguyên, muốn tôn giáo được tự do. Điều quan trọng là cộng đồng quốc tế cần nói: như thế là không chấp nhận được nữa, và chế độ ở Việt Nam cần phải cải tổ và cần phải có một xã hội đa nguyên ở Việt Nam.

Có phải Hòa thượng Thích Quảng Độ là tu sĩ Phật giáo đầu tiên được giải Nafto?

Không, vào năm 1992, chúng tôi đã trao giải cho Preah Maha Ghosananda ở Campuchia. Hòa thượng Thích Quảng Độ là nhà sư thứ nhì của Phật giáo được nhận giải này.

Chúng tôi chưa nghe được lời bình luận nào từ chính quyền Việt Nam về giải Rafto nhưng nếu họ nói rằng việc trao giải này là một hình thức can thiệp vào chuyện nội bộ của Việt Nam, hoặc họ nêu ra những điều gọi là cải thiện, tiến bộ về nhân quyền ở Việt Nam thì ông sẽ có bình luận ra sao?

Chúng tôi ghi nhận rằng tân Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng của Việt Nam hứa sẽ thúc đẩy cải tổ. Nhưng nếu nghiên cứu tình hình tại chỗ thì chúng tôi vẫn thấy tại Việt Nam có chuyện vi phạm nhân quyền, vẫn có hàng trăm tù nhân chính trị và tôn giáo. Chúng ta có thể đọc thấy các điều đó trong các báo cáo của Human Rights Watch hay Ân xá Quốc tế (Amnesty International), về các vụ tra tấn tù hoặc điều kiện giam cầm tồi tệ.

Chúng tôi vẫn chưa hài lòng. Bởi cho đến nay vẫn chỉ có nhiều lời nói, mà chúng tôi muốn thấy các hành động cụ thể và chính quyền Việt Nam cần làm như những gì họ nói.

Vì thế, sự quan tâm của cộng đồng quốc tế vào các vấn đề này là rất quan trọng. Tôi có thể nói ngay rằng hiện nay, Ủy ban Thường vụ Đối ngoại của Quốc hội nước tôi đang sắp sang thăm Việt Nam trong vài ngày tới, này và chúng tôi đã yêu cầu các chính trị gia Na Uy rằng khi đến Hà Nội, họ cần thảo luận về các câu hỏi đó đối với Việt Nam. Chứ không chỉ nói về đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Chúng tôi muốn thấy sự thăng tiến trong cả việc tôn trọng nhân quyền và cải tổ làm sao để có một xã hội dân chủ tại Việt Nam.

Ông có nghĩ rằng giải Rafto sẽ ảnh hưởng đến các nhà chính trị của Liên hiệp châu Âu trong quan hệ của họ với chính phủ Việt Nam hay không?

Tôi nghĩ rằng giải Rafto sẽ tăng cường sự tập trung của Phương Tây vào các đề tài dân chủ và nhân quyền ở Việt Nam. Tôi nghĩ thời điểm này rất là tốt bởi vì sẽ có Hội nghị APEC ở Việt Nam. Việt Nam cũng rất muốn tăng uy tín quốc tế của mình, và nhiều nhà lãnh đạo Phương Tây sẽ thăm Việt Nam, sẽ gặp và thảo

luận với các nhà lãnh đạo Việt Nam. Tôi nghĩ việc trao giải thưởng Nhân quyền Rafto năm nay chính là cách nêu cao các vấn đề quyền con người, và sẽ giúp cho việc đưa chúng lên cao trong nghị trình của những tuần, những tháng tới.

Hòa thượng Thích Quảng Độ có thể không đi Na Uy để nhận giải Nhân Quyền Rafto

VOA - 28/09/2006

Vị tu sĩ Phật giáo đang bị chính phủ Việt Nam quản thúc tại tu viện, tỏ ý lo ngại rằng ông sẽ không được trở về Việt Nam nếu ông đi Na Uy để nhận một giải thưởng về nhân quyền. Những người ủng hộ vị tu sĩ này cho biết như thế.

Theo tin của Reuters, trong một thông cáo hồi khuya thứ tư, Ủy ban Nhân quyền Việt Nam có trụ sở tại Geneve cho biết hòa thượng Thích Quảng Độ đã nói với họ rằng nếu ông đi Na Uy thì Việt Nam có thể không cho phép ông trở về nước.

Hiện cũng chưa rõ liệu hòa thượng Thích Quảng Độ, 77 tuổi, có được phép đi Na Uy để nhận giải thưởng của tổ chức Thorolf Rafto về nhân quyền hay không. Tổ chức này đã từng chọn trao giải cho 4 nhân vật sau đó được giải Nobel hòa bình.

Khi chọn hòa thượng Thích Quảng Độ để trao giải tuần trước, tổ chức Thorolf Rafto đã ca ngợi “lòng can đảm và kiên trì của hòa thượng trong suốt 3 thập niên chống đối một cách hòa bình chế độ cộng sản ở Việt Nam” và coi hòa thượng là “biểu tượng của một phong trào dân chủ.”

Lễ trao giải thưởng được định vào ngày 4 tháng 11 tại Bergen, Na Uy.

Được hỏi liệu hòa thượng Thích Quảng Độ có được phép đi nhận giải hay không, phát ngôn viên bộ ngoại giao Việt Nam, ông Lê Dũng nói rằng, “vấn đề di trú của ông Thích Quảng Độ hay của các công dân khác được tiến hành theo đúng các quy định của luật pháp Việt Nam.”

Các tổ chức nhân quyền nói rằng chừng nào mà chính phủ Cộng sản còn coi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất là bất hợp pháp thì hòa thượng Thích Quảng Độ là một công dân bất hợp pháp và không thể rời khỏi thiên viện của ông ở thành phố Hồ Chí Minh.

Theo các nhà ngoại giao và các tổ chức nhân quyền, một phái đoàn quốc hội Na Uy thực hiện chuyến viếng thăm đã định trước, hôm thứ hai yêu cầu chính phủ Hà Nội bảo đảm là hòa thượng Thích Quảng Độ được tự do đi Na Uy.

Các chính phủ Âu châu và Hoa Kỳ đã ca ngợi Việt Nam đã cải thiện thành tích về tự do tôn giáo trong 2 năm qua vào lúc Việt Nam tiến gần đến chỗ gia nhập

Tổ chức Thương mại Thế giới trong năm nay.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa bãi bỏ lệnh cấm đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Giáo hội vẫn phản đối việc nhà nước kiểm soát các tôn giáo trong nước.

Hòa thượng Thích Huyền Quang vào viện

BBC - 28 Tháng 9 2006

Người đứng đầu Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã được chuyển từ Bình Định vào Sài Gòn chữa bệnh trong ngày hôm nay.

Hòa thượng Thích Huyền Quang, 87 tuổi, lãnh đạo Giáo hội Phật giáo không được Đảng Cộng sản công nhận, được đưa vào bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định hôm 25-9.

Tin cho biết ông bị suy tim và viêm phổi, và các vị đệ tử đã đề nghị chuyển ông vào bệnh viện Chợ Rẫy ở TP. HCM để có điều kiện chữa trị tốt hơn.

Nhập viện

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất bị cấm từ năm 1981 vì không chịu tự đặt dưới quyền kiểm soát của Đảng Cộng sản.

Năm 1978, Hòa thượng Thích Huyền Quang bị án tù treo hai năm.

Sau lần thứ ba bị bắt vào năm 1982, Hòa thượng bị quản thúc suốt từ đó đến nay.

Hôm 21-9, Thứ trưởng Bộ Công an Việt Nam Nguyễn Khánh Toàn đã đến thăm Đại lão Hòa thượng Thích Huyền Quang, người đang bị quản thúc ở Tu viện Nguyễn Thiều, tỉnh Bình Định.

Báo Công an Nhân dân nói Thứ trưởng Nguyễn Khánh Toàn đã “ân cần thăm hỏi và chúc sức khỏe Hòa thượng”.

Tờ báo tường thuật ông Toàn đã “chúc Hòa thượng Huyền Quang sống thọ để cầu phúc cho nhân dân có cuộc sống ngày một bình an cùng nhau làm nhiều điều thiện, sống tốt đời, đẹp đạo, góp phần xây dựng non sông đất nước thái bình.”

Nhưng Phòng Thông tin Phật giáo Quốc tế, một tổ chức đặt ở Paris ủng hộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, dẫn lời Hòa thượng nói rằng Thứ trưởng Bộ Công an đã đề nghị Hòa thượng Thích Huyền Quang không nên lo việc Giáo hội nữa.

“Không ai có thể ngăn cấm tôi và Hòa thượng Thích Quảng Độ bàn bạc chuyện Phật sự của Giáo hội,” Phòng Thông tin dẫn lời Hòa thượng nói như vậy.

Tháng Tư 2003, Thủ tướng Phan Văn Khải đã tiếp Hòa thượng Thích Huyền Quang, trong một cuộc gặp lịch sử mà nhiều người hy vọng báo hiệu việc Đảng

Cộng sản sẽ dung chấp Giáo hội này.

Tuy vậy, vài tháng sau, nhà chức trách đã trấn áp một cuộc họp ở tu viện Nguyễn Thiều, nơi các thành viên của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất nhóm họp để chọn lựa lãnh đạo mới.

Theo báo cáo của Bộ Ngoại giao Mỹ, sau cuộc họp này, bốn hòa thượng bị bắt và bị kết án 2 năm “quản chế hành chính” tại chùa.

Người phó của Hòa thượng Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ, hiện bị quản thúc ở TP. HCM.

Tuần trước, Quỹ tài trợ Thorolf Rafto, tổ chức nhân quyền có tiếng của Na Uy, đã trao giải nhân quyền năm 2006 cho Hòa thượng Thích Quảng Độ.

Quỹ Rafto nói giải thưởng năm nay bày tỏ sự ủng hộ những người Việt đang đấu tranh “để chuyển hóa ôn hòa sang nền dân chủ..

Hòa thượng Thích Huyền Quang nhập viện

VOA - 28/09/2006

Đức tăng thống của giáo hội là đại lão hòa thượng Thích Huyền Quang đã được đưa vào bệnh viện để điều trị các triệu chứng về tim và khó thở.

Theo tin của hãng thông tấn AP, một vị bác sĩ của bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định cho biết đức tăng thống Thích Huyền Quang, 87 tuổi, đã nhập viện hôm thứ hai.

Thông cáo báo chí của Phòng thông tin Phật giáo Quốc tế cho hay hai chiếc xe, một của bệnh viện, một của chư tăng đã đưa Đức tăng thống vào Saigon chữa trị.

Vị bác sĩ của bệnh viện tỉnh Bình Định cho biết bệnh viện đã liên hệ với các cơ sở y tế dọc đường đến thành phố Hồ Chí Minh để đức tăng thống có thể nhập viện nếu ngài quá yếu trong chuyến đi dài 700 kilomet.

Báo Công an Nhân dân loan tin thứ trưởng bộ công an Nguyễn Khánh Toàn đã đến thăm đức tăng thống hôm 21 tháng này tại tu viện Nguyễn Thiều. Nhưng theo Phòng thông tin Phật giáo quốc tế thì thứ trưởng bộ công an đã tìm cách thuyết phục đức tăng thống nên nghỉ hưu.

Tổ chức này trích thuật lời đức tăng thống nói rằng chí nguyện của ngài là phục vụ dân tộc, phục vụ đạo pháp, phục vụ Giáo hội Phật giáo Việt nam Thống nhất cho đến hơi thở cuối cùng.

Đây là cuộc gặp gỡ lần thứ nhì giữa đức tăng thống và một viên chức cao cấp của chính phủ. Năm 2003, ngài đã gặp nguyên thủ tướng Phan văn Khải khi ngài đến một bệnh viện ở Hà Nội để chữa mắt. Cuộc viếng thăm này khơi lên những hy vọng có sự tiến lại gần nhau giữa chính phủ và giáo hội, nhưng sau đó thì bất đồng vẫn tiếp diễn.

KHÓA TU HỌC MÙA THU TẠI WOODLAND HILLS, TORONTO, CANADA, DO HỘI THÂN HỮU GIÀ LAM CHỦ TRƯỞNG VÀ CHÙA PHÁP VÂN TỔ CHỨC

TÂM HUY lược ghi



Để thực hiện sứ mệnh hoằng pháp lợi sinh nhằm hướng dẫn quần chúng Phật tử tu học theo giáo pháp của đức Thế Tôn, Hội Thân Hữu Già Lam đã ủy nhiệm Chùa Pháp Vân tổ chức Khóa tu học mùa thu tại Woodland Hills, Toronto, Canada, trong các ngày 13, 14 và 15 tháng 10 năm 2006.

Hộ niệm, giảng dạy và hướng dẫn việc tu học là chư Tăng chùa Pháp Vân như Thượng Tọa Thích Trí Thành, Thượng Tọa Thích Tâm Hòa, Thượng Tọa Thích Nguyên Lạc, Đại Đức Thích Tâm Minh, đặc biệt có sự quang lâm của Thượng Tọa Thích Nguyên Siêu, Hội Trưởng Hội THGL đến từ San Diego, California, Hoa Kỳ; Thượng Tọa Thích Bốn Đạt, thành viên Hội THGL đến từ Chùa Phổ Đà, Ottawa, Canada; ngoài ra còn có đồng thời cư sĩ Tâm Huy và Tâm Quang, thành viên Hội THGL, từ California, Hoa Kỳ. Số Phật tử ghi danh lên đến 120 vị, nhưng vì thời tiết trở lạnh vào ngày Khóa tu học bắt đầu nên đã có một số quý vị cao niên không thể tham dự. Số lượng học viên chính thức là 100 vị.

Địa điểm khóa tu học nằm trong rừng cây Phong. Trời đã vào thu. Lá Phong ngã màu. Cả rừng là màu thu phong: vàng, vàng tươi, vàng úa, vàng thẫm. Trên cảnh cũng vàng, dưới đất cũng vàng, đâu đâu cũng

một màu vàng giăng trải... Người viết chưa bao giờ có cơ hội ngắm cảnh rừng Phong vào thu như vậy. Đẹp, đẹp tợ trong tranh. Hôm sáng thứ Sáu, theo Thượng Tọa Thích Tâm Hòa vào đất trại để chuẩn bị mọi việc cho tối nhập trại. Ngồi bên trong nhà, nhìn ra cửa kính, tuyết đang rơi, không nhiều, chỉ lát phất, sương sương, nhưng đủ để biến cái khung cảnh ấy trở nên diễm ảo mơ huyền mà trong đời người có mấy khi may mắn được chứng kiến.

Nơi tổ chức khóa tu học là một ngôi nhà trong giữa rừng Phong. Ngôi nhà có đầy đủ tiện nghi: điện, nước, ga, máy sưởi, một hội trường lớn, nhà bếp, phòng khách, 20 căn phòng nhỏ mỗi phòng dành cho 3 hay 4 người ngủ, có giường, nệm, phòng vệ sinh riêng.

Năm giờ chiều thứ Sáu, 13-10-2006, Phật tử tập trung về Chùa Pháp Vân rồi đi xe bus vào đất trại. Sau khi sắp xếp chỗ ngủ nghỉ cho tham dự viên, Ban tổ chức đã tập họp đại chúng tại chánh điện để công bố các thủ tục và quy tắc tham gia khóa tu học. Tám giờ tối, lễ Khai mạc. Quang lâm chứng minh gồm có chư Thượng Tọa Thích Nguyên Siêu, Thượng Tọa Thích Bốn Đạt, Thượng Tọa Thích Trí Thành, Thượng Tọa Thích Tâm Hòa, Thượng Tọa Thích Nguyên Lạc và Đại Đức Thích Tâm Minh. Buổi lễ đơn giản nhưng

trang nghiêm là bước đầu thanh tịnh ba nghiệp cho tất cả đại chúng để tinh tấn tu học trong ba ngày sắp tới. Mười giờ tối chỉ tịnh.

Sáu giờ rưỡi sáng thứ Bảy, 14-10-2006, là thời tọa thiền và công phu sáng. Đại chúng vân tập vào chánh điện, trong im lặng. Tiếng hô canh trầm âm của Đại Đức Thích Tâm Minh như trợ duyên cho tâm thức lắng đọng để đi vào tĩnh tọa. Trong thời khóa công phu sáng, ngắn gọn nhưng đầy thiền vị, đặc biệt là những bài tán rơi theo truyền thống thiền môn Việt Nam người Phật tử hiếm khi được nghe tại hải ngoại. Trong thời Pháp thoại sáng thứ Bảy, đại chúng đã được nghe Thượng Tọa Thích Nguyên Siêu ban bố bài pháp về ý nghĩa vô thường. Thượng Tọa đã lấy hình ảnh của những chiếc lá Phong thay màu để khai thị cho đại chúng về tính vô thường của vạn hữu. Buổi trưa sau giờ trai đường, đại chúng đã đi thiền hành dưới những hàng cây Phong cao vút và sau đó trở về chỉ tịnh. Buổi chiều thứ Bảy trong thời pháp thoại thứ hai, Thượng Tọa Thích Bốn Đạt đã giảng về kinh A Di Đà và bát thức để giúp đại chúng có cơ hội suy nghiệm sâu hơn vào tiến trình diễn biến của thức tâm hầu trợ duyên cho con đường tu tập tịnh độ. Sau thời cơm chiều là đêm lửa trại. Lửa trại được đốt giữa rừng Phong cho nên cây khô không thiếu. Đêm càng sâu, ánh lửa càng rực sáng và hơi ẩm càng tỏa xa. Đại chúng cùng đứng, ngồi quay tròn chung quanh đồng lửa đang bập bùng cháy. Tiếng hát, tiếng vỗ tay, tiếng ngâm thơ, giọng kể chuyện hòa quyện vào tiếng nổ tí tách của mấy khúc gỗ cứng khi bùng ra. Đêm càng xuống, khí trời càng lạnh, vì lo cho sức khỏe của quý cụ lớn tuổi cho nên lửa trại đã chấm dứt



trước khi ngọn lửa lụi tàn. Đi bộ trở về trại trong đêm đen sâu hun hút, những ngọn gió thu bay lượn trên những cành cây Phong tạo ra âm vang rào rạc và tiếng bước đi trên lớp lá khô nghe xào xạc khiến cho kẻ lữ hành trong đêm không khỏi có cảm tưởng như mình đang lạc vào cõi hoang sơ nào đó!

Sáng Chủ Nhật, 15-10-2006, sau khi điểm tâm xong, đại chúng cùng thiền hành. Từng người một, thông thả, tĩnh lặng, bình an bước đi giữa rừng Phong ngập lá vàng. Đại chúng đang hòa mình vào đời sống thiên nhiên để khai mở tâm thức và khơi mạch nguồn uyên nguyên của vạn hữu. Thời pháp thoại thứ ba, đại chúng đã được nghe Thượng Tọa Thích Trí Thành ban bố ý nghĩa về sự hành trì Phật pháp để nhắc nhở đại chúng về giá trị đích thực của Chánh pháp trong khi hành trì. Buổi trưa quả đường tại chánh điện với những thức ăn thanh khiết và ngon miệng do Ban trai soạn cúng dường.



Thời Phật Pháp tọa đàm diễn ra vào buổi xế trưa với sự quang lâm chứng minh của Thượng Tọa Thích Nguyên Siêu. Thượng Tọa Thích Tâm Hòa chủ trì với sự góp mặt của hai vị cư sĩ Tâm Quang và Tâm Huy. Phật Pháp tọa đàm diễn ra suốt hai giờ đồng hồ sinh động với những câu hỏi, những phân thảo luận, trả lời đến từ các học viên tham dự và những giải đáp đúc kết của chủ tọa. Đại chúng đã lắng nghe, trình bày và học được rất nhiều điều bổ ích trong giáo lý đức Phật qua thời khóa

sinh hoạt này.

Khóa lễ bế giảng đã diễn ra vào lúc 3 giờ rưỡi chiều Chủ Nhật với sự quang lâm của Thượng Tọa Thích Nguyên Siêu, Thượng Tọa Thích Trí Thành, Thượng Tọa Thích Tâm Hòa, Thượng Tọa Thích Nguyên Lạc và Đại Đức Thích Tâm Minh. Buổi lễ thật trang nghiêm. Đại diện học viên tham dự đã quỳ đọc cảm từ để bày tỏ lòng tri ân lên chư Tôn Đức và ban giáo thọ đã từ bi đứng ra tổ chức khóa tu học và tận tâm hướng dẫn trong ba ngày qua, đồng thời là lời sách tấn cho tất cả học viên tham dự trước khi chia tay để giữ lấy những lời dạy quý báu của quý Thầy làm hành trang cho cuộc sống. Thượng Tọa Thích Nguyên Siêu đại diện chư Tôn Đức ban bố đạo từ. Thượng Tọa nhấn nhủ chư Phật tử trong nỗ lực tu học để làm tròn bổn phận của người con Phật đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tam Bảo.

Nhờ đã chuẩn bị dọn dẹp đồ đạc trước, cho nên sau khi bế giảng đại chúng chỉ góp tay dọn dẹp và mang dụng cụ tư trang cũng như các dụng cụ cần dùng cho khóa tu học ra các xe trở về Chùa Pháp Vân là xong.

Tham dự khóa tu học ba ngày, mọi người đều hoan hỷ và đều mong mỗi quý Thầy tổ chức những khóa tu học quý báu như vậy trong tương lai cho Phật tử.



THÔNG BÁO

việc thực hiện Bộ Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại – Suru khảo

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư Tôn Đức Tăng, Ni,

Kính thưa quý vị thức giả, quý văn thi sĩ,

Lênh dềnh theo vận nước nổi trôi của dòng sử Việt cận đại, người Việt tỵ nạn chúng ta dù thiết tha yêu quê hương đất nước, nhưng cũng đành gạt lệ ra đi vì không có đất sống ngay chính nơi quê Cha đất Tổ, do sự cai trị khắc nghiệt của chế độ độc tài cộng sản. Thế nhưng, cuộc hành trình lưu vong ở khắp nơi trên thế giới suốt ba thập niên qua, người Việt tỵ nạn, trong đó có chư Tăng, Ni và Phật tử, đã không quên nguồn cội và truyền thống văn hóa cao đẹp của mình, nên, đã không ngừng nỗ lực bảo lưu và phát triển di sản văn hóa của giống nòi trong mọi điều kiện của cuộc sống tha hương.

Những nỗ lực, thành quả quý giá ấy được trân quý và giữ gìn không những cho hiện tại mà còn ở mãi mai sau. Chính trong tâm niệm và nguyện vọng gìn giữ di sản quý báu đó, mà chúng tôi đã khởi sự thực hiện bộ *Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại - Suru Khảo*.

Bộ sách bao gồm ba phần chính:

- **Tổng Luận:** Một quan kiến bao quát đối với nền Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại suốt ba thập niên qua, từ bối cảnh lịch sử định hình đến giai đoạn phát triển đa dạng và phong phú như hiện nay.

- **Tác giả, dịch giả, văn thi sĩ và tác phẩm:** Sơ lược vài nét chính cuộc đời của tác giả, dịch giả, văn thi sĩ; liệt kê toàn bộ danh mục các tác phẩm, dịch phẩm bao gồm Kinh, Luật, Luận, khảo cứu, trước tác, biên soạn, dịch thuật, thơ, văn truyện ngắn và dài; trích đăng một vài sáng tác tiêu biểu do chính các tác giả, dịch giả, văn thi sĩ chọn lựa.

- **Sinh hoạt báo chí và các trang web** tại hải ngoại từ trước tới nay.

Với địa dư bao la rộng lớn của khắp mặt địa cầu, dù đã có sự tiếp trợ phương tiện kỹ thuật tin học qua các trang web, chúng tôi vẫn không thể vượt qua những khó khăn trong công tác thu thập đầy đủ các tài liệu cần thiết và liên lạc trực tiếp với các tác giả, dịch giả, văn thi sĩ v.v...

Để tránh những thiếu sót đáng tiếc có thể xảy ra và được vinh hạnh đón nhận sự có mặt của tất cả các bậc thức giả đã có công góp phần bảo vệ và phát huy văn học Phật Giáo Việt Nam hải ngoại trong bộ sách này, chúng tôi thành tâm kính mời sự góp mặt của chư liệt vị bằng cách xin gửi cho chúng tôi:

1. Bản sơ lược tiểu sử,
2. Một tấm hình khổ 4 x 6 của tác giả, dịch giả và văn thi sĩ,
3. Bản liệt kê toàn bộ danh mục các tác phẩm, dịch phẩm, thi phẩm, tập truyện, xin ghi rõ nguyên tác nếu là dịch phẩm và năm xuất bản.
4. Bản liệt kê toàn bộ danh mục các bài viết, bài thơ, truyện chưa được in thành sách,
5. Trích gửi cho chúng tôi một vài bài tiêu biểu mà quý vị ưng ý nhất.

Thời gian cuối cùng để chúng tôi thu nhận tài liệu là cuối năm dương lịch 2006.

Xin quý vị liên lạc và gửi tài liệu cho chúng tôi về địa chỉ sau:

Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại - Suru khảo

4333 30th Street, San Diego, CA 92104 - USA

Điện thoại: (619) 283-7655

Email: chuaphatdasd@yahoo.com (Thích Nguyên Siêu)

Hoặc: quangkimhuynh@juno.com (Huỳnh Kim Quang)

Hoặc: vinhhao@vinhhao.net (Vĩnh Hảo)

Chân thành kính tri ân sự đóng góp của quý liệt vị cho nền văn hóa dân tộc nói chung và nền văn học Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại nói riêng.

California, ngày 22 tháng 8 năm 2006

Thay mặt Ban Biên Tập

Chủ Biên

Thích Nguyên Siêu

PHIẾU BẢO TRỢ VÀ ỦNG HỘ DÀI HẠN TẠP CHÍ PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG

1) BẢO TRỢ:

Xin chọn một trong những ô trống sau đây:

Mỗi tháng: ____ (____), \$25 (____), \$50 (____), \$100 (____), \$200 (____).

Và chọn thời gian bảo trợ:

Ba tháng (____), Nửa năm (____), Một năm (____), Hai năm (____), Ba năm (____)

2) ỦNG HỘ DÀI HẠN:

(Bảo trợ ấn phí, cước phí, không phải mua báo, vì báo không đề giá bán)

* *Tại Hoa Kỳ:* Một năm: \$75 (____) | Hai năm: \$120 (____).

* *Tại Canada:* Một năm: \$90 (____) | Hai năm: \$160 (____). (first class)

* *Âu, Úc, Á:* Một năm: \$140 (____) | Hai năm: \$270 (____). (first class)

Đính kèm ngân/chi phiếu số: _____ với số tiền bảo trợ/ủng hộ: \$_____

Địa chỉ người bảo trợ / ủng hộ (để liên lạc, gửi báo):

Họ và tên _____ Pháp danh: _____

_____ Thành phố: _____

_____ Telephone: _____

* *Bài vở, ý kiến đóng góp, chi phiếu ủng hộ xin gửi về:*

HAO VINH

P.O. Box 374

Midway City, CA 92655 USA

Email: vinhhao@vinhhao.net hoặc phuongtroicaorong@vinhhao.net

* *Ủng hộ tài chánh cũng có thể chuyển (deposit) thẳng vào trương mục:*

HAO VINH

Account # : 09325-47111

Bank of America, CA7-147-01-01

13952 Brookhurst Street, Garden Grove, CA 92683 USA

(Wire): Routing # 121 000 358